

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THANH LIÊM**

Hà Nam, tháng 6 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY**  
**HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THANH LIÊM**

Ngày 12 tháng 6 năm 2024

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**TỈNH HÀ NAM**

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**PHẠM CHÍ THỐNG**

Ngày 12 tháng 6 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN THANH LIÊM**

(Ký tên, đóng dấu)



**K/T CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**LẠI THỊ NGỌC TRÂM**

# MỤC LỤC

| Tiêu đề                                                                                                                                                       | Trang     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....                                                                                                                                       | <b>1</b>  |
| <b>PHẦN I</b> .....                                                                                                                                           | <b>3</b>  |
| <b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....                                                                                            | <b>3</b>  |
| <b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....                                   | <b>5</b>  |
| 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....                                                       | 5         |
| 2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....                                                                                                                                | 5         |
| 2.1.2. Các nguồn tài nguyên .....                                                                                                                             | 8         |
| 2.1.3. Thực trạng môi trường.....                                                                                                                             | 11        |
| 2.1.4. Đánh giá chung .....                                                                                                                                   | 12        |
| 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....                                                                                 | 13        |
| 2.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....                                                                    | 16        |
| 2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....                                                                                             | 17        |
| 2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....                                                                                                              | 18        |
| 2.3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....                                                                                                     | 22        |
| 2.3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu .....                                                                                                            | 22        |
| 2.3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....                                                                                                   | 23        |
| <b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH</b> .....                                                         | <b>24</b> |
| 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....                                                         | 24        |
| 3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất.....                                                                          | 24        |
| 3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính.....                                                                            | 24        |
| 3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất .....                                            | 25        |
| 3.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                                          | 25        |
| 3.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....                                                                         | 25        |
| 3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai.....                                                                                                                | 26        |
| 3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai..... | 26        |
| 3.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai .....                                         | 27        |
| 3.1.9. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....                                                                                           | 27        |
| 3.1.10. Đánh giá chung .....                                                                                                                                  | 28        |
| 3.1.11. Các khó khăn và tồn tại.....                                                                                                                          | 28        |
| 3.1.12. Nguyên nhân .....                                                                                                                                     | 29        |
| 3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. ....                                                               | 29        |
| 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....                                                                                     | 30        |
| 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....                                                                                                                            | 30        |
| 3.2.2. Biến động sử dụng đất .....                                                                                                                            | 35        |
| 3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....                                                                           | 41        |

|                                                                                                                                                                                                                                                   |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>                                                                                                                                                              | <b>43</b>  |
| 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....                                                                                                                                                                          | 43         |
| 4.1.1. Đất nông nghiệp.....                                                                                                                                                                                                                       | 45         |
| 4.1.2. Đất phi nông nghiệp.....                                                                                                                                                                                                                   | 45         |
| 4.1.3. Đất chưa sử dụng .....                                                                                                                                                                                                                     | 47         |
| 4.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....                                                                                                                                                | 47         |
| 4.2.1. Những mặt đạt được: .....                                                                                                                                                                                                                  | 47         |
| 4.2.2. Những mặt tồn tại: .....                                                                                                                                                                                                                   | 48         |
| 4.2.3. Nguyên nhân: .....                                                                                                                                                                                                                         | 49         |
| 4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới ....                                                                                                                                                         | 51         |
| <b>PHẦN II.....</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>53</b>  |
| <b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>                                                                                                                                                                                            | <b>53</b>  |
| <b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                                                                                                                                                                            | <b>53</b>  |
| 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....                                                                                                                                                                            | 53         |
| 1.2. Quan điểm sử dụng đất .....                                                                                                                                                                                                                  | 53         |
| 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....                                                                                                                                                                                              | 54         |
| <b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                                                                                                                                                       | <b>56</b>  |
| 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....                                                                                                                                                                                                   | 56         |
| 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....                                                                                                                                                                           | 56         |
| 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....                                                                                                                                                                                       | 58         |
| 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....                                                                                                                                                                       | 60         |
| 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ .....                                                                                                                                                                                                 | 60         |
| 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....                                                                                                                                                                                          | 60         |
| 2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....                                                                                                                                                                                          | 61         |
| 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....                                                                                                                                                                                                 | 94         |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                                                                        | <b>95</b>  |
| 3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....                                          | 95         |
| 3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....                                                                                                                       | 99         |
| 3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất ..... | 100        |
| 3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....                                                                                                                        | 101        |
| 3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc .....                                                                      | 102        |
| 3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....                                                     | 103        |
| <b>PHẦN IV.....</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>104</b> |
| <b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH .....</b>                                                                                                                                                                                | <b>104</b> |
| <b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG .....</b>                                                                                                                                                                                        | <b>104</b> |

|                                                                                         |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....                                  | 104        |
| 1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....                             | 104        |
| 1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....                                  | 113        |
| <b>II. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....</b>                              | <b>142</b> |
| <b>III. Diện tích đất cần thu hồi.....</b>                                              | <b>142</b> |
| <b>IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....</b>                              | <b>143</b> |
| <b>V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....</b>                       | <b>144</b> |
| <b>VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....</b>     | <b>144</b> |
| 1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....             | 144        |
| 2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....                               | 145        |
| 3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....                               | 145        |
| <b>PHẦN V .....</b>                                                                     | <b>147</b> |
| <b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                        | <b>147</b> |
| <b>I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>                       | <b>147</b> |
| <b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                  | <b>147</b> |
| <b>III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b> | <b>148</b> |
| <b>IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC .....</b>                                                     | <b>149</b> |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>                                                       | <b>152</b> |
| <b>I. KẾT LUẬN .....</b>                                                                | <b>152</b> |
| <b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>                                                              | <b>152</b> |

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU

| Tên bảng, biểu                                                                                    | Trang     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2023.....                                        | 30        |
| Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2023.....                                  | 32        |
| Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2023.....                              | 34        |
| Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2023.....                             | 35        |
| Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....                                     | 44        |
| Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                | 62        |
| Bảng 7: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                  | 64        |
| Bảng 8: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                        | 65        |
| Bảng 9: Biến động đất trồng rừng phòng hộ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                      | 66        |
| Bảng 10: Biến động đất rừng đặc dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                           | 66        |
| Bảng 11: Biến động đất trồng rừng sản xuất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                     | 67        |
| Bảng 12: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                     | 68        |
| Bảng 13: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                        | 69        |
| Bảng 14: Biến động đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                              | 70        |
| Bảng 15: Biến động đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                 | 71        |
| Bảng 16: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                         | 72        |
| Bảng 17: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                         | 73        |
| Bảng 18: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                     | 74        |
| <b>Bảng 19: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>   | <b>75</b> |
| <b>Bảng 20: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b> | <b>76</b> |
| <b>Bảng 21: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>       | <b>77</b> |
| Bảng 22: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                      | 78        |
| Bảng 23: Biến động đất giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                              | 79        |
| Bảng 24: Biến động đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                | 79        |
| Bảng 25: Biến động đất văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                 | 80        |
| Bảng 26: Biến động đất y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                    | 80        |
| Bảng 27: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                | 80        |
| Bảng 28: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                      | 81        |
| <b>Bảng 29: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>            | <b>81</b> |
| <b>Bảng 30: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông trong kỳ ĐCQH.....</b>                 | <b>82</b> |
| <b>Bảng 31: Biến động đất có di tích lịch sử - văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>     | <b>82</b> |
| Bảng 32: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....               | 83        |
| Bảng 33: Biến động đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                | 83        |
| Bảng 34: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                  | 84        |
| Bảng 35: Biến động đất chợ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                     | 84        |
| <b>Bảng 36: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b> | <b>85</b> |
| <b>Bảng 37: Biến động đất ở nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>                      | <b>86</b> |
| <b>Bảng 38: Biến động đất ở đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>                         | <b>88</b> |
| Bảng 39: Biến động đất trụ sở trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                  | 88        |
| Bảng 40: Biến động đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....   | 89        |
| Bảng 41: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                        | 90        |
| <b>Bảng 42: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>     | <b>90</b> |
| <b>Bảng 43: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....</b>          | <b>92</b> |
| Bảng 44: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                    | 92        |
| Bảng 45: Cân đối thu chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....                                       | 97        |
| Bảng 46: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch.....                                          | 114       |
| Bảng 47: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch.....                                 | 115       |
| Bảng 48: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch.....                                  | 116       |

|                                                                                                      |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 49: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch .....                                        | 116 |
| Bảng 50: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch .....                                        | 117 |
| Bảng 51: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch.....                                   | 118 |
| Bảng 52: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch .....                                           | 118 |
| Bảng 53: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch .....                                              | 119 |
| Bảng 54: Biến động đất khu công nghiệp trong năm kế hoạch .....                                      | 120 |
| Bảng 55: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch .....                             | 121 |
| Bảng 56: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch.....                                   | 121 |
| Bảng 57: Các công trình đất sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch .....                        | 122 |
| Bảng 58: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch .....                       | 122 |
| Bảng 59: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch .....                | 123 |
| Bảng 60: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch.....                      | 123 |
| Bảng 61: Các công trình đất sản xuất VLXD trong năm kế hoạch .....                                   | 124 |
| Bảng 62: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong năm kế hoạch.....                            | 125 |
| Bảng 63: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch .....                                   | 126 |
| Bảng 64: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch.....                                       | 127 |
| Bảng 65: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch.....                                            | 128 |
| Bảng 66: Các công trình đất thủy lợi trong năm kế hoạch .....                                        | 129 |
| Bảng 67: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch .....                                             | 129 |
| Bảng 68: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch.....                                         | 129 |
| Bảng 69: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch .....                                           | 130 |
| Bảng 70: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch.....                              | 130 |
| Bảng 71: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch.....                                | 131 |
| Bảng 72: Các công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch.....                                       | 131 |
| Bảng 73: Biến động đất năng lượng trong năm kế hoạch.....                                            | 132 |
| Bảng 74: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong năm kế hoạch .....                            | 133 |
| Bảng 75: Biến động đất cơ sở tôn giáo trong năm kế hoạch .....                                       | 133 |
| Bảng 76: Biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong năm kế hoạch..... | 134 |
| Bảng 77: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....                                      | 134 |
| Bảng 78: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....                                           | 136 |
| Bảng 79: Các công trình đất ở đô thị trong năm kế hoạch .....                                        | 137 |
| Bảng 80: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch .....                                             | 138 |
| Bảng 81: Các công trình đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch .....                                  | 138 |
| Bảng 82: Biến động đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch .....                                       | 139 |
| Bảng 83: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong năm kế hoạch.....                                      | 139 |
| Bảng 84: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch.....                          | 140 |
| Bảng 85: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch .....                              | 140 |
| Bảng 86: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch .....                                 | 141 |
| Bảng 87: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch .....                                         | 141 |
| Bảng 88: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch.....                               | 142 |
| Bảng 89: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch.....                                           | 143 |
| Bảng 90: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch .....                         | 144 |
| Bảng 91: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch.....                                                     | 146 |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai năm 2013 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 35 đến Điều 51 của Luật đất đai và được cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ (từ Điều 7 đến Điều 12), Điều 6 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018, thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chồng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Liêm đã tiến hành lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; nhằm nhanh chóng xác lập các căn cứ pháp lý và khoa học để kịp thời các mối quan hệ có diễn biến tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực; làm cơ sở sử dụng đất; phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao và bền vững quỹ đất; thiết lập các hành lang pháp lý cho

việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cho phù hợp với định hướng của cấp trên, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như các đơn vị cấp dưới.

**\* Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt, nhằm nghiên cứu lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ và phù hợp tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được bổ sung; đảm bảo không bị chồng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

**PHẦN I**

**SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa;

Căn cứ Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018; Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/08/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt phương án phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo 219-TB/TU ngày 02/11/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam về Quy hoạch phát triển khu Công nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 118/TB-TU ngày 18/06/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Chủ trương trình Chính phủ quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21/09/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường: số 1789/STN&MT-QH ngày 24/7/2023 về việc lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện và tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; số 09/STN&MT-QH ngày 02/01/2024 về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 1304 /TB-STN&MT ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất 2024) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Thông báo số 412-TB/VPHU ngày 27/5/2024 của Văn phòng Huyện ủy về việc Thông báo ý kiến của Thường trực Huyện ủy về việc báo cáo Ban thường vụ Huyện ủy cho ý kiến, cho chủ trương đối với các nội dung trình Kỳ họp chuyên đề (Kỳ họp thứ 17) Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; Thông báo số 450-TB/HU ngày 27/5/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy đối với các nội dung trình kỳ họp chuyên đề (Kỳ họp thứ 17) Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; Thông báo số 10/TB-TTHĐND ngày 27/5/2024 của Thường trực HĐND huyện về việc Thông báo kết luận của Thường trực HĐND huyện tại Phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2024 và nghe báo cáo nội dung trình kỳ họp thứ Mười bảy (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; Thông báo số

454TB/HU ngày 28/5/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện đối với các nội dung trình Kỳ họp chuyên đề (Kỳ họp thứ 17) Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 30/05/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Liêm về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Liêm nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Thanh Liêm;
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026-2030 huyện Thanh Liêm;
- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **a. Vị trí địa lý**

Thanh Liêm là một huyện bán sơn địa, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hà Nam. Trung tâm huyện cách thành phố Phủ Lý 4km, cách Thủ đô Hà Nội 62km trên tuyến đường giao thông xuyên Việt quan trọng vào bậc nhất của cả nước. Hệ thống sông Đáy, đường Quốc lộ 1A, 21A, đường sắt Bắc Nam là những tuyến giao thông quan trọng thuận lợi cho Thanh Liêm có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với các tỉnh trong cả nước.

Thanh Liêm có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Kim Bảng, huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý;
- Phía Nam giáp huyện Ý Yên - tỉnh Nam Định và huyện Gia Viễn - tỉnh Ninh Bình;
- Phía Đông giáp huyện Bình Lục;
- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy - tỉnh Hoà Bình

Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích tự nhiên là: 16.491,81 ha

Thanh Liêm có dải núi đá vôi ở phía Tây sông Đáy, có trữ lượng lớn và dãy núi phía Đông Quốc lộ 1A có hàm lượng sét cao,...là tiềm năng, thế mạnh

của Thanh Liêm trong quá trình phát triển công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng.

**b. Địa hình, địa mạo**

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của nhiều đới cấu trúc địa chất khác nhau khiến cho địa hình khu vực có sự phân hoá tương phản thể hiện rõ nét theo hướng Tây - Đông và hướng Bắc - Nam. Xét về mặt cấu trúc ngang đi từ Tây sang Đông có thể chia địa hình khu vực nghiên cứu thành vùng chính như sau:

**\* Vùng núi:**

Địa hình núi phân bố dọc phía Tây của huyện chủ yếu thuộc thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh, xã Thanh Thủy, Thanh Nghị và Thanh Hải và chiếm khoảng 30% diện tích, có hướng thấp dần từ Đông sang Tây. Phần lớn là các quả núi thấp có độ cao trung bình 100 - 300 m được cấu tạo bởi các đá trầm tích lục nguyên, cacbonat. Địa hình núi trong khu vực cũng có sự phân dị và mang những đặc trưng hình thái khác nhau. Các dãy núi bị chia cắt mạnh bởi hệ thống đứt gãy phương Tây Bắc - Đông Nam tạo thành các dãy núi hẹp kéo dài cùng phương với hệ thống đứt gãy chính. Ngoài ra chúng còn bị chi phối, chia cắt và dịch chuyển bởi hệ thống đứt gãy phương á kinh tuyến khiến cho các dãy núi này mất đi tính liên tục.

**\* Vùng đồi:**

Địa hình đồi được tách ra với địa hình núi và đồng bằng bởi độ chênh cao <100m, độ phân cắt sâu từ 15 - 100 m. Trong địa bàn toàn huyện diện tích vùng đồi chỉ có khoảng 191,36 ha chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên nằm rải rác xen giữa các dãy núi đá trong đó xã có diện tích đồi lớn nhất là xã Thanh Nghị và Thanh Thủy (180,28 ha, chiếm 94,20% tổng diện tích đất đồi của huyện).

**\* Vùng đồng bằng:**

Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 67,3% diện tích toàn huyện địa hình khá bằng phẳng có độ cao < 10 m và thấp dần từ Tây sang Đông, từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Bề mặt đồng bằng lại bị chia cắt bởi hệ thống sông và kênh mương chằng chịt. Có thể chia đồng bằng thành 4 khu vực có đặc điểm khác nhau, đó là:

- *Vùng đồng bằng phía Đông (nằm phía đông dãy núi xã Liêm Sơn và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình):* bao gồm đồng bằng thuộc địa phận các xã Liêm Sơn, Liêm Phong, Liêm Túc, Liêm Thuận và Liêm Cần. Đây có thể xếp vào đồng bằng thấp (nằm tiếp giáp với vùng thấp trũng của tỉnh là huyện

Bình Lục) với độ cao tuyệt đối trung bình từ 1,5 - 3m, xu thế chung thấp dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- *Vùng đồng bằng trung tâm:* bao gồm đồng bằng thuộc Thị trấn Tân Thanh, các xã Thanh Phong, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên và vùng phía đông sông Đáy của thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị và Thanh Hải. Bề mặt đồng bằng trong khu vực này có cao độ trung bình 2 - 6 m hơi nghiêng nhẹ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**c. Khí hậu, thời tiết**

Thanh Liêm nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Đông Nam, có 4 mùa với 4 kiểu thời tiết: mùa xuân ẩm áp, mùa Hè nóng, mùa Thu mát mẻ và mùa Đông lạnh.

**\* Mưa:**

Lượng mưa nhiều nhất trong 8 năm trở lại đây là khoảng 2.138 mm, lượng mưa ít nhất khoảng 1.510 mm. Trung bình 8 năm trở lại đây là 1.761mm.

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm.

**\* Độ ẩm:**

Nhìn chung độ ẩm không khí trung bình hàng năm khu vực Thanh Liêm không lớn, dao động từ 81,3- 84,4%. Diễn biến độ ẩm phụ thuộc vào lượng mưa nên trong một năm thường có hai thời kỳ, một thời kỳ độ ẩm cao và một thời kỳ độ ẩm thấp. Độ ẩm cao nhất là vào tháng 3 năm 2007 (92%), độ ẩm thấp nhất là vào tháng 12 năm 2011 (71%).

**\* Nhiệt độ:**

Nhiệt độ trung bình các năm (từ năm 2006 - 2013) dao động trong khoảng từ 23°C đến 24,6°C. Các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1 và tháng 2. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6 và tháng 7. Nhiệt độ trung bình cao nhất là vào tháng 6 năm 2010 (30,6°C), thấp nhất là vào tháng 1 năm 2011 (12,7 °C).

**\* Nắng:**

Tổng số giờ nắng trung bình trong các năm là 1.215,7 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa. Mùa đông số giờ nắng chiếm trung bình 28% tổng số giờ nắng cả năm. Bức xạ mặt trời là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nhiệt trong vùng, ảnh hưởng đến quá trình phát tán cũng như biến đổi các chất ô nhiễm. Tổng bức xạ trung bình hàng ngày ở khu vực là 100-120

Kcal/cm<sup>2</sup>. Các tháng có bức xạ cao nhất là các tháng mùa hè (tháng 6, tháng 8 và tháng 9) và thấp nhất là các tháng mùa Đông.

\* Tốc độ gió và hướng gió:

Tại Thanh Liêm, trong năm có 2 hướng gió chính. Mùa đông có gió hướng Bắc và Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè có gió Nam và Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8. Khu vực Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của bão tương tự như vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong những năm gần đây số lượng cơn bão ảnh hưởng đến khu vực không nhiều, tuy nhiên đang có chiều hướng tăng lên do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên trái đất.

Tốc độ gió trung bình trong năm: 2,5 m/s.

d. Thủy văn, nguồn nước

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của 2 con sông chính là: sông Đáy và sông Châu Giang (một số nhánh của sông Châu Giang chảy qua địa bàn huyện). Ngoài ra Thanh Liêm còn có mạng lưới sông ngòi, kênh, mương phân bố thích hợp có ý nghĩa trong việc cung cấp nước, tiêu nước phòng tránh lũ lụt.

Dòng chảy mặt từ sông Đáy, sông Châu Giang hàng năm đưa vào địa bàn huyện hàng tỷ m<sup>3</sup> nước. Dòng chảy ngầm chuyển qua lãnh thổ cũng giúp cho Thanh Liêm luôn luôn được bổ sung nước ngầm từ các vùng khác. Nước ngầm ở Thanh Liêm tồn tại trong nhiều tầng và chất lượng tốt, đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

#### 2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

- Nhóm đất phù sa: có 7.339 ha, chiếm 44,50% tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết trên các xã trong huyện.

Đây là loại đất chính của huyện Thanh Liêm, được hình thành trên trầm tích của sông Đáy và sông Châu Giang, còn thể hiện rõ các đặc tính xếp lớp của trầm tích.

- Nhóm đất Glây: có 249 ha, rải rác ở các xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Phong...

Khả năng sử dụng: Đây là loại đất có độ phì tương đối khá, tuy nhiên hạn chế do khả năng tiêu nước vào mùa mưa nên cũng ảnh hưởng đến khả năng canh tác cũng như hiệu quả sử dụng đất. Hiện tại, trên các loại đất này chủ yếu gieo trồng 2 vụ lúa, và một số nơi chỉ trồng 1 vụ lúa. Nếu cải tạo tốt hệ thống tiêu nước vào mùa mưa thì có thể gieo trồng cả 3 vụ.

- Đất đỏ: có 275 ha, phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp và ở các thung

lũng trong vùng núi đá vôi thuộc các xã Thanh Thủy, Thanh Nghị, Kiện Khê.

Đây là loại đất hình thành từ các đá mẹ là đá vôi, có quá trình phong hoá và biến đổi khoáng sét xảy ra khá nhanh và kiệt, hầu như không còn các khoáng sét có khả năng phong hoá; quá trình rửa trôi kiềm và tích tụ sắt nhôm xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất đỏ có độ phì trung bình, lại có tầng dày cho nên thích hợp với nhiều loại cây trồng như: Chè, sắn, dưa, đậu đỗ, cây ăn quả...

Với loại đất này nên ưu tiên trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như các loại cây ăn quả nhưng cần có đầu tư lớn.

- Đất xám: có khoảng 881 ha, có nhiều ở các xã Thanh Nghị, Kiện Khê, Thanh Tân...

Đất xám thường xuất hiện trên dạng địa hình đồi núi cao. Các loại đất xám hình thành trên các đá mẹ hoặc mẫu chất nghèo kiềm lại có điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều và tập trung, đã làm biến đổi khoáng sét. Quá trình rửa trôi sét và cation kiềm xảy ra mạnh, tạo ra đất có tầng tích tụ sét.

Khả năng sử dụng của các loại đất xám: Phụ thuộc vào địa hình và độ dày tầng đất. Đất xám nhiều sỏi sạn, động nước phân bố ở các dạng địa hình thấp hơn nên có thể sử dụng vào trồng lúa nước và hoa màu cạn vào mùa khô. Các loại đất xám khác thường phân bố trên dạng địa hình đồi núi, bị hạn chế bởi độ phì nhiêu thấp và tầng đất hữu hiệu mỏng cho nên thích hợp cho việc trồng rừng để bảo vệ đất và môi trường một số chỗ không bị hạn chế bởi các tầng đất mỏng có thể phát triển các loại cây ăn quả hoặc cây công nghiệp.

- Nhóm đất có tầng sét biến đổi (đất biến đổi): Có 1.181 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Hải, Liêm Sơn và rải rác ở nhiều xã trong huyện.

Khả năng sử dụng: Có thể sử dụng cho nhiều loại cây trồng, thích hợp cho việc phát triển cây ngắn ngày, hiện tồn tại nhiều loại hình sử dụng khác nhau.

- Nhóm đất tầng mỏng: Có diện tích khá lớn khoảng 403 ha, phân bố ở các xã Thanh Lưu, Liêm Sơn. Loại đất này hình thành trên đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất tầng mỏng có diện tích nhỏ, lại có những hạn chế về độ dày tầng đất, độ phì nhiêu của đất và phân bố ở địa hình dốc. Do đó có ý nghĩa cho sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trên loại đất này chỉ trồng rừng kết hợp với các biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

*(Nguồn: Viện thổ nhưỡng nông hóa Việt nam)*

#### **b. Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Về mùa mưa lượng nước mưa dư thừa cho sản xuất nông nghiệp gây ngập úng, đặc biệt là đối với các xã vùng núi phải hứng chịu lũ núi do nước mưa dồn từ trong núi ra. Huyện phải sử dụng hệ thống các trạm bơm tiêu thoát nước lớn để chống úng ngập.

Về mùa khô nguồn nước tưới khá dồi dào nguồn nước từ các sông Đáy, sông Châu Giang được các trạm bơm tưới bơm lên cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của huyện vừa đặc trưng cho nước ngầm vùng châu thổ sông Hồng vừa đặc trưng cho vùng núi đá vôi với 2 tầng chính, tầng nước ngầm thuộc hệ Thái Bình và tầng nước ngầm thuộc hệ Hà Nội.

**c. Tài nguyên rừng**

Khoảng 1/4 diện tích tự nhiên của huyện là đồi núi, phần lớn là núi đá vôi nên thảm thực vật thưa thớt chủ yếu là cây bụi. Vùng đồi núi đá nằm ở phía tây huyện, trồng chủ yếu các loại cây lâm nghiệp (Bạch đàn, Thông, Keo, ...) xen kẽ với các loại cây bụi tự nhiên, một phần trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả ở các sườn đồi, sườn núi và các thung lũng như lúa, ngô, sắn, đậu đỗ, na, nhãn, ...

Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất lâm nghiệp là 1.021,05ha, diện tích đồi núi chưa sử dụng là 201,02 ha và núi đá không có rừng cây 1.304,78 ha.

**d. Tài nguyên khoáng sản**

**\* Đá vôi**

Huyện có nguồn đá vôi với trữ lượng hàng tỷ m<sup>3</sup>, tập trung chủ yếu ở 5 xã Tây Đáy (thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy và Thanh Hải), trong đó mỏ đá có trữ lượng lớn chủ yếu thuộc xã Thanh Nghị và thị trấn Kiện Khê.

Huyện có 25 mỏ đá vôi xây dựng thông thường để khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng với trữ lượng 1.128.436 ngàn tấn và 6 mỏ đất đá san lấp với trữ lượng 222.995 ngàn tấn.

Đá vôi của Thanh Liêm có chất lượng tốt, dễ khai thác, giao thông thuận lợi; chi phí khai thác, chế biến thấp tạo lợi thế so sánh tuyệt đối với các tỉnh, thành lân cận.

**\* Đá quý**

Do đá vôi biến chất thành đá quý dùng để làm đồ trang trí và đồ mỹ nghệ gồm có các loại sau:

- Đá vôi hồng, tím nhạt có vỉa dài 100 - 200 m cao 2 - 3 m, vỉa cao 60 m rộng 30 - 40 m. Đá có thể khai thác thành khối, xẻ với các kính thước để trang trí và xuất khẩu, điều kiện khai thác khá thuận lợi.

- Đá vôi mây, da báo.

\* Đất sét.

- Sét có trữ lượng lớn ở dãy núi đất Khe Non - thị trấn Tân Thanh (Thanh Lưu cũ); Thanh Hương; Thanh Tâm; Liêm Sơn được khai thác làm phụ gia cho sản xuất xi măng.

Mỏ sét kết Khe Non huyện Thanh Liêm đang được khai thác sử dụng làm phụ gia cho sản xuất xi măng ở Hà Nam, trữ lượng khoảng 19,2 triệu tấn e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Thanh Liêm được hình thành sớm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là nơi quê hương của nhiều nhà lãnh tụ của đất nước như Đinh Công Tráng, ... Ngày nay trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử liên quan đến các tướng lĩnh từ thời tiền Lê, đời Lý, đời Trần... với nhiều di tích lịch sử văn hoá được Nhà nước xếp hạng.

Là một huyện bán sơn địa với nhiều khó khăn về địa thế, sản xuất nông nghiệp nhưng lại được thiên nhiên ưu đãi cho nguồn khoáng sản dồi dào, đã hun đúc nên một đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và chinh phục thiên nhiên của người dân nơi đây. Hiếu học cũng là một truyền thống nổi bật từ lâu đời, thời nào Thanh Liêm cũng có nhân tài yêu nước, học rộng, đỗ cao đã góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp và để lại cho hậu thế vốn nghệ thuật dân gian đa dạng, hệ thống truyện cổ, thơ ca, binh pháp phong phú...

Nơi đây cũng là quê hương của nhà lãnh tụ Đinh Công Tráng và nhiều phát tích khác như mộ của vua Lê Hoàn được đặt tại ngọn núi (Bảo Thái) thuộc xã Liêm Càn, đền Lăng xã Liêm Càn, Kẽm Trống xã Thanh Hải, Nhà thờ Non xứ Cẩm Sơn, Chùa Trinh Tiết xã Thanh Hải, Đình Hoàng Ngải xã Thanh Hà, Chùa Cây Thị xã Thanh Tâm, Chùa Địa Tạng xã Liêm Sơn;...

### **2.1.3. Thực trạng môi trường**

- Môi trường nước:

+ Nguồn nước mặt tại các sông, hồ có dấu hiệu bị ô nhiễm và đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư tốc độ phát triển kinh tế cao, khu vực khai thác đá. Nguyên nhân bị ô nhiễm là do tất cả các loại nước thải hầu như không qua xử lý hoặc xử lý không tốt đều đổ ra sông, hồ và phần lớn bị ảnh hưởng bởi nguồn nước mặt ô nhiễm của thành phố Hà Nội chảy theo

sông Nhuệ vào sông Châu Giang và chảy vào địa bàn.

+ Nguồn nước ngầm thường bị nhiễm mặn, nhiễm sắt và nhiễm bari bởi các hợp chất Nitơ, tuy nhiên hiện tượng nhiễm bari này thường do các yếu tố địa lý, địa chất, thủy văn gây nên.

- Môi trường không khí: Nhìn chung, môi trường không khí trên địa bàn huyện còn tương đối sạch, các chỉ tiêu nồng độ trung bình của bụi và các khí độc ( $\text{CO}$ ,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ ) đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

Tuy nhiên, môi trường không khí cạnh các tuyến đường giao thông vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,2- 1,6 lần có những nơi vượt tới 2,1 lần. Đặc biệt khu vực xung quanh thị trấn Kiện Khê là nơi tập trung rất nhiều mỏ khai thác đá. Chỉ tính riêng khu vực xung quanh thị trấn đã có đến 3 nhà máy xi măng và hàng chục cơ sở, doanh nghiệp khai thác chế biến sản phẩm đá xây dựng. Đoạn đường đi qua thị trấn Kiện Khê bắt đầu từ cầu Kiện Khê đến TP Phủ Lý chỉ dài hơn 5km nhưng luôn trong tình trạng bụi cuốn mù mịt ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt cũng như sức khỏe của người dân.

- Môi trường đất: nổi lên những vấn đề cần chú ý sau:

+ Hiện tượng suy giảm hệ động thực vật rừng do khai thác khoáng sản;

+ Công nghiệp khai thác đá góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, nhưng cũng đặt ra vấn đề về môi trường cần được giải quyết. Do khai thác đá không chú ý đến bảo vệ đất nên đã huỷ hoại đất đai ở những vùng khai thác một cách bừa bãi, tạo nhiều vùng khó có khả năng phục hồi đất đai.

+ Do nhận thức chưa đúng của một số hộ dân trong việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật nên đã sử dụng phân hoá học quá mức và do rửa trôi đã làm cho đất bị chai cứng, nhiễm độc; cây trồng vật nuôi, vi sinh vật có lợi sống trong đất và nhiều sinh vật thủy sinh bị tiêu diệt.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế được xử lý theo hình thức thu gom chôn lấp, đốt với tỷ lệ thấp.

#### **2.1.4. Đánh giá chung**

Thanh Liêm là địa phương có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho việc phát triển giao thông. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Điều kiện khí hậu, thủy văn của huyện rất thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp sinh thái đa dạng, với nhiều loại động thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Mùa hè có nắng và mưa nhiều, nhiệt độ và độ ẩm cao, thích hợp với các loại vật nuôi cây trồng nhiệt đới, các loại cây vụ đông có giá trị

hàng hóa cao và xuất khẩu như cà chua, dưa chuột,... Điều kiện thời tiết khí hậu cũng thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ cũng như cho các hoạt động văn hóa xã hội và đời sống sinh hoạt của dân cư. Vào mùa xuân và mùa hè có nhiều ngày thời tiết mát mẻ, cây cối cảnh vật tốt tươi rất thích hợp cho các hoạt động lễ hội du lịch.

Huyện có nguồn khoáng sản lớn là tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản thành nguyên vật liệu xây dựng nhất là công nghiệp xi măng. Tuy nhiên trong thời gian qua, chỉ có xi măng là phát huy được thế mạnh của mình nhưng cũng lại đặt ra rất nhiều vấn đề về môi trường và sử dụng lao động. Về mặt tổng thể, xi măng là ngành đầu tàu, kéo theo công nghiệp của huyện, tỉnh phát triển, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất, sửa chữa máy móc, sản xuất vật liệu hậu công nghiệp xi măng... nghiên cứu và đào tạo nhân lực sản xuất xi măng phát triển theo. Ngoài ra xi măng còn là ngành công nghiệp có đóng góp lớn trong ngân sách của tỉnh, tạo nguồn thu ổn định lâu dài để huyện có điều kiện hoạch định các chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn. Nhưng đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến môi trường sinh thái phía Tây sông Đáy đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong những năm qua, kinh tế huyện Thanh Liêm có nhiều bước phát triển mạnh mẽ. 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thời tiết diễn biến cơ bản thuận lợi, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, thương mại, dịch vụ có bước phát triển tạo tiền đề quan trọng để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, lạm phát duy trì ở mức cao, thị trường lao động chưa ổn định ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, sự giám sát của HĐND huyện, UBND huyện đã tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, sâu sát, huy động sức mạnh của toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và có bước phát triển.

- Thu nhập bình quân đầu người (Theo tiêu chí nông thôn mới) ước 37,96 triệu đồng, đạt 54 % KH năm, tăng 11,8 % so với cùng kỳ năm 2023.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (Giá so sánh 2010) ước 549,7 tỷ đồng, đạt 54,1% KH năm, tăng 2,7 % so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Giá so sánh 2010) ước 15.626 tỷ đồng đạt 51% KH, tăng 11,9 % so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước 4.689,5 tỷ đồng, đạt 51% KH năm, tăng 15,2% so với cùng kỳ.

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn ước 1.012,048 tỷ đồng đạt 58% KH tỉnh giao; đạt 44,3% KH huyện phấn đấu.
- Số lao động được giải quyết việc làm mới 2.184/4.213 người đạt 51,8 % KH.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân giảm còn 8,3% (KH năm 8,2%); thể thấp còi giảm còn 18,4%.
- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế đạt 94,5% (KH năm 95%); tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 43% (KH năm 43,05%).
- Tỷ lệ thu gom rác thải đạt 98%, trong đó tỷ lệ rác thải được xử lý 93,5%.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 32,5% (KH 34%).
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước sạch tập trung 84,02% ( KH 87%)).
- Xã Thanh Phong, Thanh Hà, Liêm Cần đang triển khai thực hiện các tiêu chí đạt nông thôn mới nâng cao.

#### ***2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp***

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 549,7 tỷ đồng, đạt 54,1% KH năm, tăng 2,7 % so với cùng kỳ. Diện tích gieo cấy lúa xuân 5.758,25/5.750 ha, đạt 100,14% so với kế hoạch, đảm bảo cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ (Lúa lai: 909,8ha chiếm 15,8%; giống thuần 1.785,06 ha chiếm 31%; giống lúa chất lượng 3.063,39 ha chiếm 53,2%; diện tích nhân giống, khảo nghiệm giống 32,4ha); hiện nay lúa xuân đang trong giai đoạn thu hoạch (Dự kiến đến ngày 10/6 cơ bản hoàn thành), năng suất dự kiến 67,5 tạ/ha (Tăng 02 tạ/ha so với vụ xuân năm 2023). Cây màu vụ xuân đã trồng 325,63/300ha đạt 108,54% KH; Cây màu hè thu đã trồng 159,2/300ha đạt 53,07%KH; Cây nhân dân đã trồng 177.300/170.000 cây đạt 104,29% KH.

Tập trung chỉ đạo thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa tại 09 xã với diện tích 54,68ha, trong đó: chuyển sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, cây dược liệu 22,28ha, chuyển sang nuôi trồng thủy sản 32,4ha. Tiếp tục thực hiện dịch vụ mạ khay, máy cấy tại các Hợp tác xã trên địa bàn. Lúa gieo thẳng 2.971,59/5.758,25ha đạt 51,61% DT; diện tích cấy máy 2.538,68/2.500ha đạt 101,55%KH tỉnh giao, đạt trên 50% diện tích cấy máy toàn tỉnh (Một số xã có diện tích cấy máy nhiều: Tân Thanh 260,7ha; Liêm Sơn 241ha; Liêm Phong 231,2ha; Liêm Cần 229ha; Liêm Thuận 225,6ha; Thanh Hà 220ha; Thanh Phong 206ha; Thanh Tân 172,3ha; Thanh Thủy 150,78ha).

Duy trì thực hiện 09 mô hình cánh đồng mẫu với diện tích 299,1 ha tại 9

xã, thị trấn. Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Ngày 31/5/2024, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 985/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng và công nhận 08 sản phẩm OCOP năm 2023. Phối hợp với đơn vị Tư vấn OCOP hướng dẫn các chủ thể hoàn thiện hồ sơ công nhận lại sản phẩm OCOP và các chủ thể tham gia đánh giá 07 sản phẩm năm 2024 đã được phê duyệt theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam. Hướng dẫn các xã tiếp tục đăng ký các ý tưởng sản phẩm OCOP huyện Thanh Liêm năm 2025.

Tập trung chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tổ chức thực hiện tốt tháng vệ sinh tiêu độc, khử trùng phòng chống dịch bệnh và tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch. Kết quả vụ Xuân 2024 có 16/16 xã, thị trấn triển khai tiêm phòng đảm bảo kế hoạch: Tiêm phòng Lở mồm long móng cho 5.410 con trâu, bò đạt 80,17% diện tiêm; dịch tả lợn được 6.034 con đạt 91,95% diện tiêm; phòng dại cho đàn chó, mèo được 7.647 con đạt 91,7% tổng đàn; phòng bệnh viêm da nổi cục cho 1.493 con đạt 80,75% diện tiêm.

Tích cực triển khai các phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và giải toả xử lý vi phạm Luật đê điều. Hoàn thành việc bảo dưỡng, tu sửa các trạm bơm, nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương.... Xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm PCTT trên địa bàn huyện. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 07/10/2019; Chỉ thị số 447/CT-TTg ngày 25/3/2011 của Thủ Tướng Chính phủ về tăng cường xử lý vi phạm luật đê điều; Đơn đốc giải tỏa vi phạm Luật Đê điều, Luật Thủy lợi, Luật PCTT. 6 tháng có 3/7 vụ vi phạm đến nay đã xử lý; 01 vụ cam kết tự xử lý; 01 vụ đang xử lý; 02 vụ tồn tại (02 hộ xây dựng cột trụ công bản mái tôn chắc chắn).

Tổ chức thực hiện chiến dịch thủy lợi đông xuân được 151.170/116.436m<sup>3</sup> đạt 130% KH. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với dịch vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện. Hiện nay 14/16 xã, Thị trấn được cấp nước sạch; còn 02 xã Thanh Tâm, Liêm Sơn hiện nay Công ty TNHH Kinh doanh nhà ở Hà Nam và Công ty Xây dựng Mỹ Đà đang khảo sát xây dựng phương án cấp nước; trước mắt 02 Công ty này đang cấp nước tạm thời cho các hộ dân 02 xã qua hệ thống đường ống của Công ty TNHH Minh Anh đã đầu tư.

### ***2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp***

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Giá so sánh 2010) ước 15.626 tỷ đồng đạt 51% KH, tăng 11,9 % so với cùng kỳ. Các sản phẩm công nghiệp chính: Đá các loại 6.394,794m<sup>3</sup> đạt 49% KH; xi măng 6.542,881

tấn đạt 50,5% KH; clinker 8.593,857 tấn đạt 51% KH; hàng thêu 1.515,418 bộ đạt 50,3% KH; may công nghiệp 16.824,935 sản phẩm đạt 50,6% so với kế hoạch; nước giải khát 94,8 triệu lít đạt 50,6% KH; gạch đỏ 86,7 triệu viên bằng 51,1% KH; gạch bê tông 4.455 triệu viên đạt 50,9% KH; ống cọc bê tông đúc sẵn 1.121,863 m<sup>3</sup> đạt 52% KH; ống thép mạ kẽm 19.190 tấn đạt 50,7% KH; vôi 189,881 tấn đạt 50,6% KH.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước 4.689,5 tỷ đồng, đạt 51% KH năm, tăng 15,2% so với cùng kỳ.

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở nông thôn được duy trì và phát triển phong phú, đa dạng; đã thành lập Hiệp hội doanh nghiệp huyện; hằng năm Thường trực Huyện ủy thường xuyên tổ chức các hoạt động tọa đàm và đối thoại với doanh nghiệp, doanh nhân và công nhân lao động để nắm tình hình, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư và lao động, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

#### *2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch*

Các hoạt động vận tải, bưu chính, viễn thông, điện lực, bảo hiểm được đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hoạt động ngân hàng - tín dụng phát triển mạnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và cho vay học sinh, sinh viên theo đúng quy định.

#### *2.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất*

##### *a. Dân số và phân bố dân cư*

Năm 2023 dân số toàn huyện là 118.677 người với 38.512 hộ dân sinh sống, mật độ dân số 720 người/km<sup>2</sup>. Trong giai đoạn tới cần giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên để đảm bảo cơ cấu dân số, lao động, việc làm và ổn định cuộc sống nhân dân.

##### *b. Lao động và việc làm*

Số lao động đang tham gia lao động của cả huyện là 80.939 người, 63,17% dân số. Trong đó lao động nông nghiệp là 50.182 người, chiếm 62% dân số toàn huyện.

Thanh Liêm là huyện có vị trí khá thuận lợi cho phát triển kinh tế do có tuyến Quốc lộ 1A chạy qua địa bàn huyện. Lao động nông nghiệp có trình độ khá cao nên nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ. Thanh Liêm có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh

doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn huyện thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, tỉnh và huyện đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

#### ***2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn***

##### ***a. Thực trạng phát triển đô thị***

Đến nay, trên địa bàn huyện Thanh Liêm có 2 thị trấn bao gồm: Thị trấn Tân Thanh và thị trấn Kiện Khê.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội bộ mặt đô thị có nhiều chuyển biến tích cực, các khu dịch vụ công cộng, nhà ở của nhân dân được xây dựng kiên cố hơn, khang trang hơn, khu vực dịch vụ phát triển nhanh, giao lưu trao đổi hàng hoá phong phú hơn. Tuy nhiên hạ tầng còn ở mức thấp đặc biệt là hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt hầu như không đáp ứng được nhu cầu thực tế.

##### ***b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

Khu dân cư nông thôn trong huyện đã hình thành từ lâu đời, đến nay các khu dân cư nông thôn đều đã được quy hoạch phát triển nằm trong quy hoạch sử dụng đất từ xã đến huyện.

Việc giao đất ở đều được thực hiện đúng quy định của Luật đất đai. Do đó các khu dân cư nông thôn hiện nay đã đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông nông thôn, cấp điện, cấp nước...) đang dần được cải tạo phục vụ nhu cầu của người dân.

Bộ mặt nông thôn đang từng ngày được đổi mới, đường giao thông được nâng cấp cải tạo theo hướng bê tông hoá, nhà ở được ngói hoá, tuy nhiên vệ sinh môi trường, thoát nước thải chưa được chú ý, nước sinh hoạt chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, thoát nước thải chưa được chú ý, nước sinh hoạt chưa đảm bảo vệ sinh đang là những vấn đề cần giải quyết trong nông thôn của huyện Thanh Liêm.

#### *2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng*

##### *a. Giao thông*

Hệ thống giao thông của huyện tương đối đồng bộ, đó là sự tổng hòa giữa hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại; hàng năm được đầu tư, cải tạo và nâng cấp bằng nguồn vốn Nhà nước và huy động sức dân đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp, nhờ đó chất lượng các công trình giao thông ngày càng được cải thiện. Hệ thống giao thông của huyện được hình thành 3 cấp quản lý: Trung ương, tỉnh và huyện

- Quốc lộ 1A dài 16 km do Trung ương quản lý

Tuyến đường này đã được nâng cấp cải tạo thành đường cấp III-ĐB có 2-4 làn xe, có bề rộng mặt đường 11m, nền đường 12m, hành lang bảo vệ đường bộ mỗi bên 15m.

- Quốc lộ 21A dài 7 km Trung ương ủy quyền cho tỉnh quản lý.

- Đường tỉnh lộ gồm:

+ Đường ĐT 495 địa phận huyện Thanh Liêm có chiều dài 15,20 km điểm đầu từ thôn Mậu Chủ kết thúc tại ĐT 495B. Là đường cấp VI-ĐB, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,50m, nền đường rộng 6,50m

+ Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 1 số tuyến đường: đường ĐT 495B, đường phân lũ, đường N2 (đường vành đai), đường chắn nước núi.

- Đường huyện có 14 tuyến với tổng chiều dài là 84,0 km gồm: từ ĐH1 đến ĐH14 và 98 km đường trục xã; 271 km đường thôn xóm; 344 km đường giao thông nội đồng.

Hệ thống cảng đường sông trên địa bàn huyện gồm: Cảng xi măng Hoàng Long, cảng xi măng Xuân Thành, cảng xi măng Hòa Phát, cảng xi măng Thanh Liêm,...

Trong những năm qua huyện cũng đã đầu tư nâng cấp, làm mới được 21,6 km đường huyện; 45,8 km đường xã; 91,98 km đường thôn, xóm; cứng hóa 185,95 km đường trục chính nội đồng. Ngoài ra, thực hiện chương trình

xây dựng nông thôn mới của UBND tỉnh Hà Nam với nguồn xi măng được tỉnh cấp, nhân dân trên địa bàn 16 xã, thị trấn của huyện góp công, góp của đã bê tông hóa được hàng trăm km đường trong các khu dân cư, đường trục chính nội đồng góp phần xây dựng hạ tầng nông thôn của huyện ngày càng tốt hơn.

Bên cạnh đó, Thanh Liêm còn có các hoạt động về giao thông đường thủy (sông Đáy); giao thông đường sắt nối liền từ nhà máy xi măng Kiện Khê hoà vào mạng lưới đường sắt quốc gia, tham gia vận chuyển hàng hoá trong và ngoài vùng.

Tăng cường đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải; chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giải tỏa vi phạm tái lấn, tái chiếm hành lang an toàn giao thông trên các tuyến đường. Thực hiện cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện; đề xuất tỉnh chủ trương lập dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT 495C bằng hình thức xã hội hóa và cải tạo, sửa chữa tuyến đường 495; đề xuất vị trí nút giao và phương án dạng nút giao cắt với tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình; mở rộng nút giao cắt đường ĐH13 với đường Quốc lộ 1A.

**b. Thuỷ lợi**

Huyện có sông lớn chảy qua và có ý nghĩa nhất là sông Đáy.

Có 2 hệ thống đê điều: Đê điều Trung ương và đê điều địa phương, tuyến đê tả Đáy dài 23,75 km với 5 bờ kè lót mái là kè Tháp, kè Đức Hoà, kè Động Xuyên, kè Tràng và kè Đoan Vỹ; tuyến đê nam Châu Giang dài 5,5 km. Các đê bồi địa phương hầu hết đã được tôn tạo và nâng cấp.

Ngoài ra huyện còn có 8 cống dưới đê phục vụ cho sản xuất nông nghiệp: Cống tiêu nước khu dân cư, thị trấn Kiện Khê, cống lấy nước Đông Hà, cống xả tiêu trạm bơm Võ Giang, cống lấy nước trạm bơm Nhâm Tràng; cống lấy nước khu dân cư Thanh Hải, cống xả tiêu trạm bơm Kinh Thanh, cống lấy nước trạm bơm Kinh Thanh.

Hệ thống công trình do xã quản lý lấy nước trực tiếp từ sông Đáy: như trạm bơm La Mát - Kiện Khê, trạm bơm Nam Công - Thanh Tân, trạm bơm Bồng Lạng - Thanh Nghị, trạm bơm Đông Hải - Thanh Hải. Ngoài ra còn có các hệ thống kênh tưới, kênh tiêu phục vụ sản xuất cho nông nghiệp.

**c. Năng lượng, bưu chính - viễn thông**

Nguồn điện cung cấp cho huyện Thanh Liêm phụ thuộc vào nguồn cấp lưới điện của tỉnh và được cung cấp thông qua các trạm biến áp trên địa bàn; lưới điện trung hạ thế hiện đã phủ kín các địa bàn dân cư.

Tuy nhiên những năm gần đây do nhu cầu sử dụng điện tăng cao đặc biệt là nguồn điện khu vực khai thác mỏ, khu, cụm công nghiệp nên nguồn điện

cung cấp cho huyện đã gia tăng đáng kể, nhưng đôi khi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải của khu vực; lưới điện phân phối trung hạ thế chủ yếu dùng đường dây trên không và trạm đặt ngoài trời quá cũ và quá tải, kém mỹ quan và mất an toàn; mật độ lưới phân phối còn rất thưa thớt chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng xây dựng không đúng quy định và thiếu quy hoạch nên còn nhiều nơi vi phạm hành lang an toàn của lưới điện.

Mạng lưới bưu chính viễn thông ngày càng được hiện đại hoá với kỹ thuật tiên tiến, góp phần quan trọng trong việc trao đổi thông tin trên địa bàn huyện. Tỷ lệ sử dụng điện thoại (cả cố định và di động) tăng nhanh trong những năm qua, và gần như đã đạt tới ngưỡng bão hòa. Đây là điều vô cùng quan trọng đối với một huyện đang chuyển mình mạnh mẽ trong quá trình đô thị hóa, góp phần đáp ứng yêu cầu phục vụ chỉ đạo của chính quyền các cấp, các ngành xuống cơ sở cũng như nhu cầu giao lưu trao đổi thông tin, liên lạc của nhân dân trong toàn huyện.

#### **d. Giáo dục - đào tạo**

Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tổ chức cho giáo viên tham gia thi giáo viên giỏi cấp tỉnh, học sinh lớp 9 tham gia thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh đạt kết quả cao. Tổ chức cho học sinh lớp 9 tham gia kỳ thi học sinh giỏi tại tỉnh đạt 34 giải (01 Giải Nhất, 07 Giải Nhì, 15 Giải Ba và 11 Giải khuyến khích). Tham gia thi giáo viên giỏi cấp tỉnh; kết quả 08/8 giáo viên Tiểu học đạt loại giỏi.

Xét tốt nghiệp THCS cho học sinh lớp 9 đạt 100%. Thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp lớp 9. Huy động 11 học viên tham gia học bổ túc THCS. Duy trì 16 trung tâm học tập cộng đồng. Tổ chức hội nghị tuyên dương khen thưởng học sinh, giáo viên giỏi năm học 2023-2024. Xây dựng kế hoạch phát triển năm học 2024-2025. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện lần thứ XI năm 2024, tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh năm 2024. Toàn huyện đạt 05 huy chương Vàng (cấp tiểu học 03 huy chương, cấp THCS 02 huy chương); 03 huy chương Bạc (cấp tiểu học 02 huy chương, cấp THCS 01 huy chương) và 09 huy chương Đồng (cấp tiểu học 03 huy chương, cấp THCS 6 huy chương).

#### **e. Y tế**

Tiếp tục chỉ đạo tăng cường phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, đẩy mạnh công tác tiêm chủng trên địa bàn. Đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân. Tại tuyến huyện đã khám bệnh cho 23.836 lượt người đạt 50% KH, giảm 4 % so với cùng kỳ; điều trị nội trú 1.882 lượt người, công suất sử dụng giường bệnh 72%. Tại tuyến xã đã khám bệnh cho 22.841 lượt người đạt

40,5% KH năm, giảm 06% so với cùng kỳ.

Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng mở rộng 908/1.724 trẻ, đạt 52% KH năm (tăng 03% so với cùng kỳ năm 2023); tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 8,3%. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 19,8%, giảm 0,2 % so với cùng kỳ; tỷ lệ giới tính khi sinh 109,7 nam/100 nữ, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023.

**f. Văn hoá thông tin, thể dục - thể thao**

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền, TDTT chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn của đất nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tuyên truyền ngày thành lập Đảng CSVN (03/02/1930-03/02/2024), Xuân Giáp Thìn 2024; Ngày Hội tòng quân; Lễ ra quân huấn luyện; Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024); ngày Quốc tế lao động (1/5); 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890- 19/5/2023) và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao do tỉnh tổ chức. Tham gia liên hoan múa Lân, Sư, Rồng, giao lưu Thơ Xuân; giao lưu Võ thuật tại Nhà Văn hóa tỉnh; Tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Hà Nam năm 2024 chủ đề “Xây dựng nông thôn mới, Đô thị văn minh”. Kết quả đạt Giải nhì xe tuyên truyền và Giải ba văn nghệ tuyên truyền.

Hướng dẫn cơ sở tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ theo kế hoạch. Hướng dẫn đăng ký xây dựng thôn, làng văn hóa năm 2024; đăng ký xây dựng thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các thiết văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025”. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn huyện.

Duy trì hoạt động thư viện theo kế hoạch. Tổ chức Hưởng ứng Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ III năm 2024. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về dịch vụ văn hóa. Tích cực chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn huyện.

Duy trì phong trào thể dục thể thao trên địa bàn và tham gia các giải thể dục, thể thao tại tỉnh theo kế hoạch. Tăng cường bám sát cơ sở, nâng cao chất lượng tin bài, chương trình phát thanh tuyên truyền các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. 6 tháng đã sản xuất 171 chương trình, phát 3.560 tin, bài. Cộng tác 52 tin bài với Báo Điện tử Hà Nam; làm 393 tin truyền hình, tin phát thanh trên sóng Đài tỉnh; 04 chương trình phát thanh “tiếng nói

từ cơ sở” phát trên sóng đài tỉnh.

### **Đánh giá chung**

Thanh Liêm là vùng đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng. Khu công nghiệp Thanh Liêm trên địa bàn đang dần hoàn thiện và thu hút các nhà đầu tư.

*Những khó khăn, hạn chế:*

- Kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững, chưa tạo được sự đột phá; một số ngành phát triển còn chậm so với tiềm năng, lợi thế. Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán; việc ứng dụng công nghệ cao gắn kết với thị trường còn hạn chế.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của huyện.

- Môi trường sinh thái phía Tây sông Đáy đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

Từ những lợi thế và hạn chế nêu trên, cần sớm đề ra được chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc sử dụng đất đai trước mắt và lâu dài, phù hợp với sự phát triển chung của xã hội trong giai đoạn hiện nay, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai, sớm đưa việc quản lý, sử dụng đất đai của Huyện đi vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật trên quan điểm sử dụng đất bền vững, đạt hiệu quả cao, quyết tâm đưa nền kinh tế của Huyện ngày một phát triển, đời sống của nhân dân trên địa bàn Huyện ngày một nâng cao.

### **2.3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu**

Biến đổi khí hậu toàn cầu là do phát thải khí nhà kính (khí nhà kính), và thế giới đang có xu hướng gia tăng khí thải có khả năng sẽ dẫn đến biến đổi khí hậu ở mức nguy hiểm (IPCC, 2014). Thỏa thuận Paris theo Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã thống nhất hạn chế mức độ nóng lên toàn cầu tới 2 °C so với thời kỳ tiền công nghiệp và phương án lý tưởng hơn là không quá 1,5 °C. Nhưng trong năm 2016, chúng ta đã vượt qua mức 1°C và “đóng góp” chung của các Bên tham gia UNFCCC có thể sẽ dẫn mức độ nóng lên khoảng 3 °C. Chỉ số nóng lên tối đa 2 độ sẽ rất khó đạt được, và 1,5 °C là hầu như không thực tế. Tuy nhiên, nóng lên 1,5 °C sẽ hạn chế đáng kể tác động của biến đổi khí hậu, ví dụ: về mực nước biển dâng, hạn hán và rủi ro lũ lụt khi so sánh với nóng lên ở mức 2 °C.

Đối với tỉnh Hà Nam, ảnh hưởng Biến đổi khí hậu tập trung chính vào một số vấn đề như:

- Nhiệt độ tăng, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Cụ thể là năng suất lúa của vụ Xuân có xu hướng giảm mạnh hơn so với năng suất lúa của vụ mùa; năng suất ngô vụ Đông có xu hướng tăng ở Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng.

- Đối với tài nguyên rừng và hệ sinh thái: Thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng bị suy thoái trầm trọng: Nhiệt độ và lượng nước bốc hơi tăng làm hạn hán kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng; Do biến đổi khí hậu có khả năng mỗi năm sẽ mất đi một diện tích tương đối lớn do cháy rừng, sâu bệnh và mức độ cháy ở các giai đoạn có khác nhau...

- Sự thay đổi của thủy triều ảnh hưởng lớn đến khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh. Điều này làm gia tăng mức độ ô nhiễm vốn đã trầm trọng trên hệ thống sông Nhuệ – sông Đáy trên địa bàn.

- Tại tỉnh Hà Nam, từ năm 2000 đến nay, lũ bão không ngừng diễn ra ở mức ác liệt, riêng năm 2002 đã xảy ra lũ lớn trên sông Hồng, kéo dài 15 ngày (12÷26/8/2002) và là trận lũ lớn nhất trong 35 năm trở lại đây. Trong khoảng 10 năm có 14 trận bão và 2 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Hà Nam gây mưa vừa và mưa to, tuy không gây thiệt hại lớn về nhà cửa nhưng đã gây ngập úng ảnh hưởng đến năng suất lúa và hoa màu. Hạn hán chủ yếu vào vụ Đông Xuân, mực nước trên sông thấp kết hợp với hiện tượng thủy triều xâm lấn làm hạn chế khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh.

### **2.3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Huyện Thanh Liêm cũng là một địa phương chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí hậu nhất là về việc sử dụng đất. Một số ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn huyện Thanh Liêm như sau:

- Tác động trực tiếp của BĐKH làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng gây biến đổi lượng dòng chảy của các sông giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô do nguồn bổ cập là lượng mưa giảm. Việc thay đổi phân bố lượng mưa gây khó khăn trong công tác vận hành hồ chứa, gây áp lực với việc cắt giảm lũ cho hạ du. Các loại hình thiên tai như lũ lụt, ngập úng sẽ khó dự đoán hơn khi có BĐKH. Hậu quả là tần suất và cường độ các trận lũ cũng lớn hơn. Lượng mưa lớn gây trượt lở đất, dẫn đến sự bồi lắng, giảm sức chứa các hồ, chất lượng nước ở các hồ thay đổi. Cùng với đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng,... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

- BĐKH ảnh hưởng nghiêm trọng đến đất sử dụng cho nông nghiệp làm mất diện tích do nước biển dâng, nhất là các khu vực thấp trũng thuộc huyện Thanh Liêm; bị tổn thất do hạn hán, lũ lụt,...

- Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển theo hướng thay đổi hoặc bổ sung công nghệ nhằm hoàn thiện hiệu suất năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính. BĐKH ảnh hưởng đến một số ngành như khai thác cát, khai thác đá. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm cũng gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi.

Từ những phân tích trên có thể thấy đất đai là đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi những hệ quả của BĐKH. Cả sử dụng khai thác trực tiếp như ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, đến việc đánh giá tiềm năng đất đai sẽ có rất nhiều hạn chế. Tạo áp lực lớn cho việc bố trí quỹ đất tương đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Để phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu cần đánh giá môi trường chiến lược, trước hết là lồng ghép các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, chương trình phát triển, nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng, của người dân cần phải được làm thường xuyên, liên tục và phải được coi là yếu tố quyết định, đảm bảo cho sự bền vững.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

*3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.*

3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới luật của huyện đã và đang ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn - trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, huyện Thanh Liêm đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý đất đai cấp huyện theo Luật đất đai 2013. Do vậy mà công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tiếp tục được củng cố, đã hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của huyện cũng như cấp trên đề ra.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện việc hoạch định địa giới hành chính các cấp, toàn bộ địa giới hành chính của huyện Thanh Liêm đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh, giữa các xã trong huyện đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

**3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Bản đồ địa chính thường xuyên được chỉnh lý biến động theo thực tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công tác quản lý sử dụng đất, là cơ sở giải quyết những tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Huyện đã hoàn thành việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (của toàn huyện cũng như các xã, thị trấn) vào đợt tổng kiểm kê đất đai năm 2019.

**3.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21/9/2021. Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất hợp lý, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai 2013, công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện tốt và đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị huyện bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. Lập kế hoạch sử dụng đất của huyện luôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chủ chương nông thôn mới; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mọi loại hình và tạo điều kiện phát triển nhanh các thành phần kinh tế.

**3.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc cho thuê đất và giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất,

kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

- Đất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 6.625,26 ha, giao cho tổ chức kinh tế là 7,90 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 1.128,91 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 7,44 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 28,16 ha; còn lại giao cho UBND xã quản lý là 942,87 ha.

- Đất phi nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 960,89 ha, giao cho tổ chức kinh tế là 2.069,70 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 145,25 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 62,33 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 53,05 ha; còn lại giao cho UBND xã quản lý là 1.995,41 ha, giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác là 908,40ha.

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung thực hiện khá tốt, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### **3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai**

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tốt. Đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành, 5 năm tổ chức kiểm kê đất đai. Năm 2019 huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn huyện.

**3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật cho nhân dân, duy trì đều đặn công tác tiếp công dân, thực hiện tốt chế độ thanh tra, kiểm tra, phát huy tốt công tác hoà giải trong nhân dân và thanh tra nhân dân tại các cơ sở. Chủ động xem xét và xử lý đơn thư khiếu tố, khiếu nại của công dân và làm tốt công tác thi hành án dân sự.

Hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được tập trung chỉ đạo, nhiều vụ việc được giải quyết kịp thời, có kết quả, hạn chế được đơn thư vượt cấp, khiếu kiện đông người, góp phần ổn định tình hình.

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tranh chấp đất đai của nhân dân được thực hiện nhanh gọn, dứt điểm với phương châm hoà giải ngay từ thôn, xóm có sự hướng dẫn của các phòng ban có liên quan. Hàng năm giải quyết

được 80-85% vụ việc phát sinh. Tuy nhiên do việc quản lý quỹ đất ở một số xã chưa chặt chẽ nên tình trạng cố ý lấn chiếm đất đai làm nhà trái phép trong nhân dân vẫn xảy ra dẫn đến tình trạng khiếu nại, tố cáo về đất đai vẫn còn nhiều, vì thế đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành có liên quan và có sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND xã cũng như UBND huyện.

Công tác phòng chống tham ô lãng phí luôn được quan tâm, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc. Công tác quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, thu chi ngân sách được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

3.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khi mà giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... sẽ có chiều hướng tăng lên. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai.

3.1.9. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt cho thấy các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích cơ bản đảm bảo trong chỉ tiêu được phân bổ. Các cấp, các ngành, các phường trên địa bàn tỉnh luôn có sự nỗ lực cố gắng bám sát thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm trên địa bàn. Tuy nhiên còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế:

Một số hạng mục dự án, công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư còn chậm triển khai do chậm trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai, xây dựng; một số chủ dự án chưa quan tâm tới việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chưa lường hết khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư, nguồn vốn,... nên không đủ điều kiện để được giao đất, là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đạt thấp.

Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương nên một số công trình, dự án phát sinh giữa kỳ kế hoạch, UBND tỉnh phải chủ động báo cáo và xin ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư được đầu tư dự án sau đó bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm.

#### **3.1.10. Đánh giá chung**

Qua một thập kỷ thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh với việc thực hiện Luật Đất đai 2013 đã có một số điểm khác biệt nổi bật như sau: quy định cụ thể các điều kiện bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường về đất có nhiều thay đổi như giá đất, đặc biệt là cơ chế bồi thường đối với đất nông nghiệp. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được coi trọng và là điều kiện không thể thiếu để Nhà nước thu hồi đất, giám sát được kết quả sử dụng đất đai đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

Trong những năm qua, huyện Thanh Liêm có bước phát triển về tốc độ đô thị hóa, cơ sở vật chất hạ tầng được nâng lên đáng kể, đầu tư đồng bộ. Bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất được lãnh đạo tỉnh hết sức quan tâm chỉ đạo. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai được giải quyết kịp thời, không phát sinh điểm nóng.

Tích cực và đặc biệt coi trọng việc cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai, dịch vụ công, nâng cao chỉ số cạnh tranh của tỉnh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, tạo điều kiện tối đa cho người dân và các doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

#### **3.1.11. Các khó khăn và tồn tại**

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, song vẫn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong công tác quản lý Nhà nước về công tác quản lý đất đai, đó là:

- Việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng đất đai thời gian qua còn nhiều hạn chế, tình trạng quy hoạch theo chủ dự án, chồng lấn diện tích giữa các dự án được giao, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, giao đất vượt thẩm quyền còn xảy ra.

- Trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất còn chưa đồng bộ, các thủ tục về đầu tư, xây dựng nên còn kéo dài làm hạn chế thu hút đầu tư.

- Việc chỉnh lý biến động đất đai còn hạn chế, hình thức, chưa kịp thời; cơ sở dữ liệu, bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đầy đủ, đồng bộ.

- Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn

chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Trong những năm qua đất rừng và đất canh tác có biến động lớn do chuyển sang đất phi nông nghiệp và dồn điền đổi thửa gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc quản lý nhà nước về đất đai.

- Việc sử dụng đất còn gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

#### **3.1.12. Nguyên nhân**

- Một số chính sách, pháp luật của Nhà nước (nhất là lĩnh vực quản lý đầu tư, quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, đền bù GPMB) có sự thay đổi, chưa đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

- Công tác dự báo, phân tích tình hình còn có mặt hạn chế.

- Nhiều dự án quy hoạch treo do phụ thuộc vào việc thu hút các nhà đầu tư và năng lực tài chính của nhà đầu tư.

- Nhiều công trình do vướng mắc về thủ tục hành chính nên chậm triển khai hoặc không thể triển khai.

- Công tác tuyên truyền giải thích về chính sách đất đai chưa thường xuyên.

#### **3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai, chính sách giải phóng mặt bằng, các trình tự thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, chú trọng đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, trong đó nhấn mạnh những trường hợp không được chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên (đặc biệt là đất trồng lúa nước) và phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật với nội dung thiết thực, hình thức phù hợp với từng đối tượng và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường công tác lập, công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các khu vực dự án phải thu hồi đất theo quy hoạch. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã và đối tượng sử dụng đất; rà soát tham mưu điều chỉnh hoặc hủy bỏ các dự án, công trình có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã quá 03 năm nhưng chưa thực hiện theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

- Nghiêm cấm việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng chuyển sang mục đích khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

- Tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, hộ gia

đình, cá nhân về các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội tuyên truyền, vận động để người dân hiểu và thực hiện đúng chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhà nước theo quy định của Nhà nước hiện hành; vận dụng chính sách của nhà nước một cách tối ưu nhất trong việc lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người dân khi bị thu hồi đất để thực hiện các dự án. Kiên quyết xử lý và xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình chống đối, vi phạm chính sách bồi thường, GPMB, ngăn cản thi công làm chậm tiến độ của dự án; áp dụng các biện pháp cứng rắn và tổ chức cưỡng chế khi đã áp dụng các biện pháp nêu trên mà người được bồi thường không thực hiện.

-Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai, tránh tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho các tổ chức và nhân dân, thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, xử lý các cán bộ có hành vi vi phạm khi thực thi các thủ tục hành chính về đất đai đặc biệt trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

### **3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất**

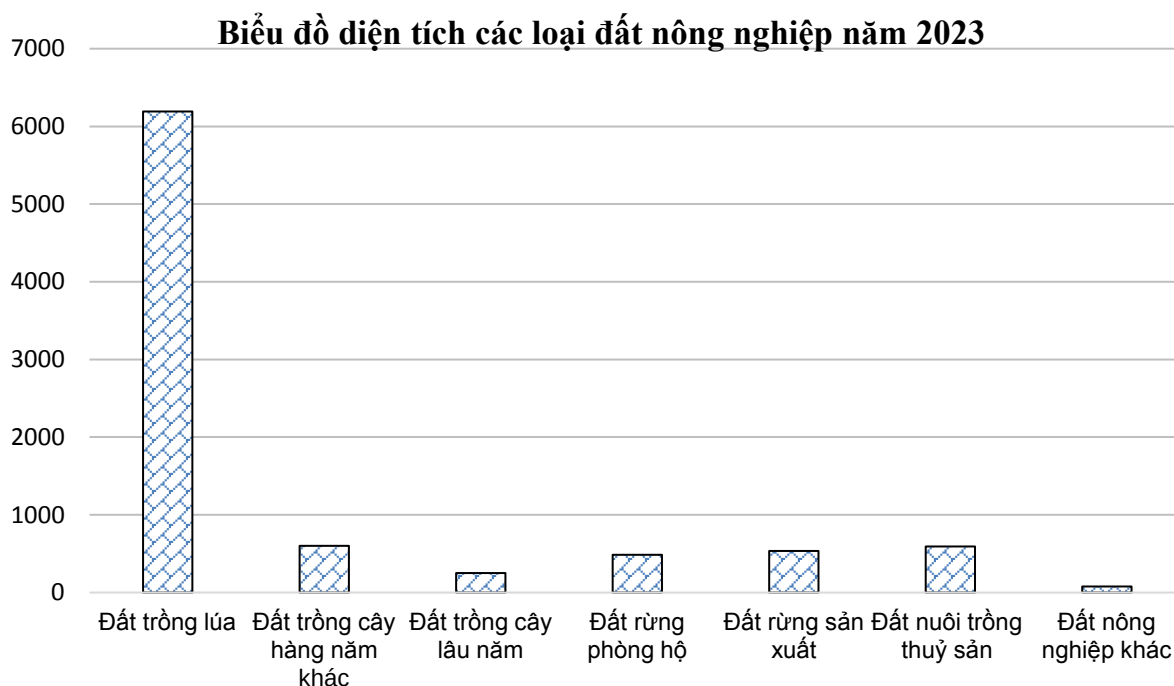
#### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Năm 2023 huyện có tổng diện tích tự nhiên là 16.491,81 ha (tính đến 31/12/2023). Trong đó, có 14.935,59 ha đất đang được sử dụng cho các mục đích, còn lại 1.556,23 ha là đất chưa sử dụng.

**Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2023**

| <b>Loại đất</b>                    | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Cơ cấu (%)</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b> | <b>16.491,81</b>      | <b>100,00</b>     |
| 1. Đất nông nghiệp                 | 8.740,54              | 53,00             |
| 2. Đất phi nông nghiệp             | 6.195,05              | 37,56             |
| 3. Đất chưa sử dụng                | 1.556,23              | 9,44              |

#### **a. Đất nông nghiệp**



\* Đất trồng lúa có diện tích 6.191,75 ha, chiếm 70,84% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 6.009,18 ha và đất trồng lúa nước còn lại có 182,57 ha.

\* Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 602,81 ha, với các loại cây trồng chính như cà chua, đỗ, dưa chuột...; được phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Nghị...

\* Đất trồng cây lâu năm có diện tích 251,84 ha, với các loại cây trồng chính là vải, nhãn, na...; được phân bố chủ yếu ở các xã Liêm Sơn, Thanh Hà, Thanh Thủy, Thanh Nghị,...

\* Đất rừng phòng hộ có diện tích 486,41 ha, được phân bố ở thị trấn Tân Thanh và các xã: Thanh Hải, Thanh Nghị, Thanh Tân.

\* Đất rừng sản xuất có diện tích 534,64 ha (trong đó: rừng sản xuất là rừng tự nhiên 290,09 ha; rừng sản xuất là rừng trồng 244,55 ha), được phân bố ở 2 thị trấn và các xã Liêm Cần, Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Tân.

\* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 594,56 ha, phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn

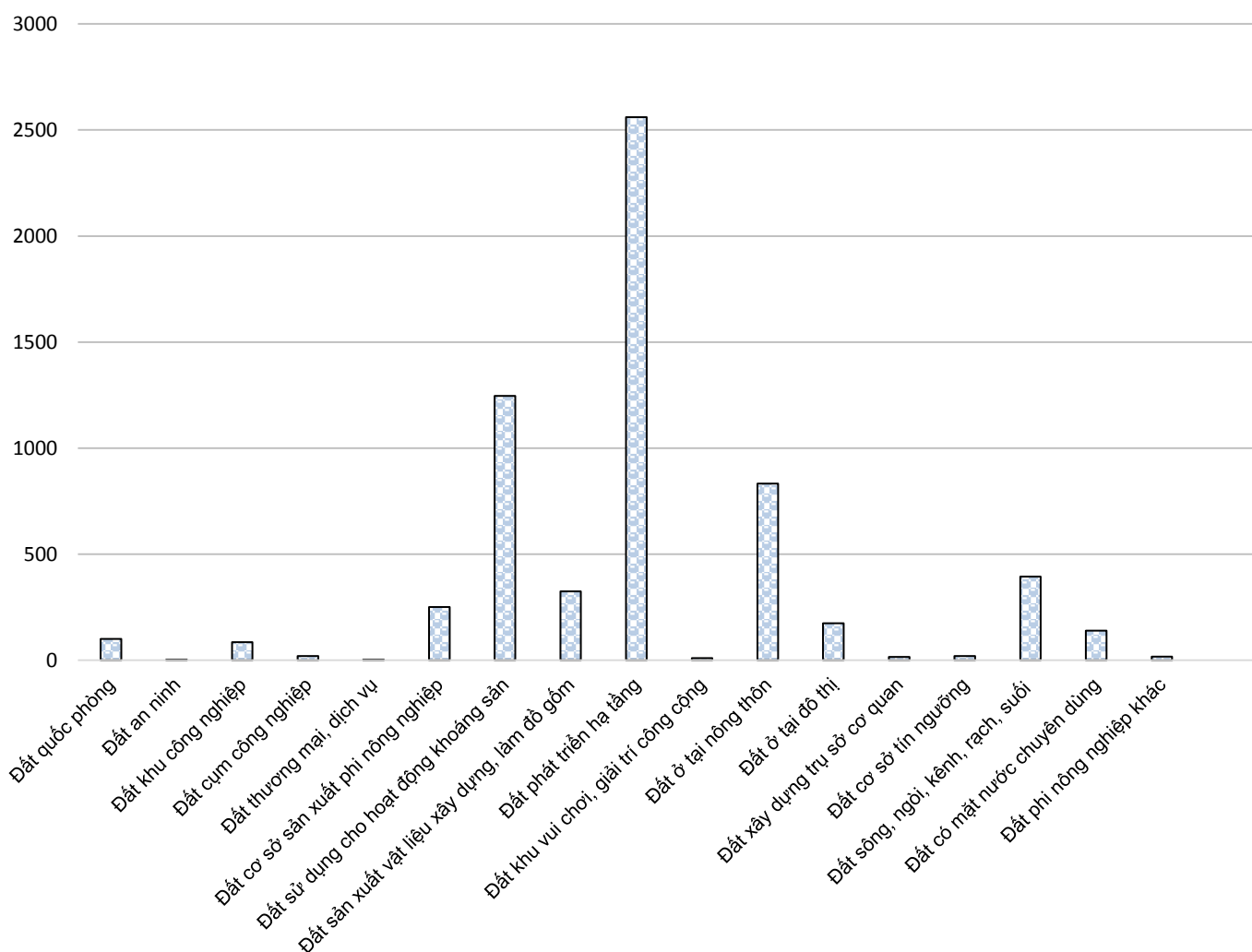
\* Đất nông nghiệp khác có diện tích 78,54 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Thanh Tân, Thanh Thủy, Thanh Nguyên,...

**Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2023**

| STT      | Loại đất                                               | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--------------------------------------------------------|----------------|------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | 8.740,54       | 53,00      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | 6.191,75       | 37,54      |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | 6.009,18       | 36,44      |
|          | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>                      | 182,57         | 1,11       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | 602,81         | 3,66       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | 251,84         | 1,53       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | 486,41         | 2,95       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | 534,64         | 3,24       |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | 290,09         | 1,76       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | 594,56         | 3,61       |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                   | 78,54          | 0,48       |

**b. Đất phi nông nghiệp**

**Biểu đồ diện tích các loại đất phi nông nghiệp năm 2023**



\* Đất quốc phòng có diện tích 100,80 ha, phân bổ chủ yếu ở thị trấn Tân

Thanh và các xã Liêm Sơn, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Thanh Tân,...

\* Đất an ninh có diện tích 2,56 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh và xã Thanh Hà.

\* Đất khu công nghiệp có diện tích 85,37 ha, phân bố chủ yếu ở thị trấn Kiện Khê và xã Thanh Thủy.

\* Đất cụm công nghiệp có diện tích 19,86 ha, tại thị trấn Tân Thanh và xã Thanh Hải.

\* Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 2,57 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh và xã Thanh Hà, Thanh Nguyên, Thanh Phong.

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,06 ha, phân bố tập trung tại thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy,...

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.245,81 ha, được phân bố tại 2 thị trấn và các xã: Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 324,82 ha; tập trung chủ yếu ở thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Tâm, Thanh Hải, Liêm Sơn.

\* Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.560,16 ha, chiếm 41,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện

\* Đất ở tại nông thôn có diện tích 832,63 ha, phân bố ở 14 xã;

\* Đất ở tại đô thị có diện tích 174,25 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê và thị trấn Tân Thanh.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 15,30 ha, phân bố tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện nhưng tập trung chủ yếu tại TT Tân Thanh, xã Thanh Hà.

\* Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 19,99 ha phân bố tại các xã, thị trấn;

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 393,94 ha; phân bố tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện nhưng tập trung nhiều tại thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Hải, Thanh Nghị.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 139,71 ha, phân bố tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện.

\* Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,68 ha, phân bố tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện.

**Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2023**

| STT      | Loại đất                                                  | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)   |
|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------|
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>6.195,05</b> | <b>37,56</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                            | 100,80          | 0,61         |
| 2.2      | Đất an ninh                                               | 2,56            | 0,016        |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                       | 85,37           | 0,52         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                       | 19,86           | 0,12         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                   | 2,57            | 0,02         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 251,06          | 1,52         |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      | 1.245,81        | 7,55         |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | 324,82          | 1,97         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng                                    | 2.560,16        | 15,52        |
| 2.9.1    | Đất giao thông                                            | 1.661,64        | 10,08        |
| 2.9.2    | Đất thủy lợi                                              | 557,47          | 3,38         |
| 2.9.3    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | 13,85           | 0,08         |
| 2.9.4    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | 5,40            | 0,03         |
| 2.9.5    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | 52,25           | 0,32         |
| 2.9.6    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | 15,51           | 0,09         |
| 2.9.7    | Đất công trình năng lượng                                 | 13,91           | 0,08         |
| 2.9.8    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | 1,05            | 0,01         |
| 2.9.9    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          |                 |              |
| 2.9.10   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          |                 |              |
| 2.9.11   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | 33,55           | 0,20         |
| 2.9.12   | Đất cơ sở tôn giáo                                        | 32,48           | 0,20         |
| 2.9.13   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 163,65          | 0,99         |
| 2.9.14   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  |                 |              |
| 2.9.15   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | 3,08            | 0,02         |
| 2.9.16   | Đất chợ                                                   | 6,32            | 0,04         |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                   |                 |              |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   |                 |              |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | 9,55            | 0,06         |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | 832,63          | 5,05         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | 174,25          | 1,06         |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | 15,30           | 0,09         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 |                 |              |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             |                 |              |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | 19,99           | 0,12         |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | 393,94          | 2,39         |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | 139,71          | 0,85         |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | 16,68           | 0,10         |

**c. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng còn 1.556,23 ha, chiếm 9,44% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất bằng chưa sử dụng là 50,43 ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 201,02 ha và núi đá không có rừng cây là 1.304,78 ha; còn chủ yếu ở các xã Thanh

Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị.

Trong giai đoạn tới cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

### 3.2.2. Biến động sử dụng đất

Trên cơ sở bóc tách, phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2020 đến năm 2023 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

#### 3.2.2.1. Biến động tổng quỹ đất

Trong giai đoạn 2020-2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện không có biến động.

**Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2023**

*ĐVT: ha*

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Diện tích<br>thống kê<br>năm 2020 | Diện tích theo<br>thống kê năm<br>2023 (tính đến<br>31/12/2023) | So sánh        |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)                               | (4)                                                             | (5)=(4)-(3)    |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   | <b>16.491,81</b>                  | <b>16.491,81</b>                                                |                |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>8.805,15</b>                   | <b>8.740,54</b>                                                 | <b>-64,61</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | 6.310,32                          | 6.191,75                                                        | -118,57        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>6.126,26</i>                   | <i>6.009,18</i>                                                 | <i>-117,08</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 590,84                            | 602,81                                                          | 11,96          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | 249,15                            | 251,84                                                          | 2,69           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | 607,02                            | 486,41                                                          | -120,61        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                |                                   |                                                                 |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | 372,37                            | 534,64                                                          | 162,26         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 596,91                            | 594,56                                                          | -2,35          |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     |                                   |                                                                 |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | 78,54                             | 78,54                                                           |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>6.177,62</b>                   | <b>6.195,05</b>                                                 | <b>17,43</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | 80,07                             | 100,80                                                          | 20,73          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | 0,61                              | 2,56                                                            | 1,95           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | 53,37                             | 85,37                                                           | 32,00          |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | 19,86                             | 19,86                                                           | 0,00           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 1,80                              | 2,57                                                            | 0,77           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 251,49                            | 251,06                                                          | -0,43          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 1.349,78                          | 1.245,81                                                        | -103,97        |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 342,58                            | 324,82                                                          | -17,76         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 2.517,42                          | 2.560,16                                                        | 42,74          |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          |                                   |                                                                 |                |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          |                                   |                                                                 |                |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>               | <b>Diện tích<br/>thống kê<br/>năm 2020</b> | <b>Diện tích theo<br/>thống kê năm<br/>2023 (tính đến<br/>31/12/2023)</b> | <b>So sánh</b> |
|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| (1)       | (2)                                       | (3)                                        | (4)                                                                       | (5)=(4)-(3)    |
| 2.12      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | 3,59                                       | 9,55                                                                      | 5,96           |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn                       | 824,73                                     | 832,63                                                                    | 7,90           |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị                          | 151,92                                     | 174,25                                                                    | 22,33          |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | 9,63                                       | 15,30                                                                     | 5,67           |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |                                            |                                                                           |                |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             |                                            |                                                                           |                |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | 19,97                                      | 19,99                                                                     | 0,02           |
| 2.19      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | 394,06                                     | 393,94                                                                    | -0,12          |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng               | 140,05                                     | 139,71                                                                    | -0,34          |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp còn lại               | 16,71                                      | 16,68                                                                     | -0,03          |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>1.509,05</b>                            | <b>1.556,23</b>                                                           | <b>47,18</b>   |

### *3.2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất*

#### *a. Đất nông nghiệp*

Trong giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất nông nghiệp thực giảm là 64,61ha, trong đó:

Tăng 91,16 ha, do chuyển từ đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang.

Đồng thời giảm 155,78 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*\* Đất trồng lúa:* Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất trồng lúa thực giảm 118,57 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 118,57 ha, do chuyển sang:

- Đất phi nông nghiệp : 118,07 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,50 ha;

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:* Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực tăng 11,96 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 3,33 ha, do chuyển sang:

- Đất phi nông nghiệp : 3,33 ha;

- Tăng 15,29 ha, được lấy từ:

- Đất phi nông nghiệp : 15,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,03 ha.

**\* Đất trồng cây lâu năm:** Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm thực tăng 2,69 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 0,71 ha, do chuyển sang:

- Đất phi nông nghiệp : 0,71 ha;

- Tăng 3,40 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 3,40 ha;

**\* Đất rừng phòng hộ:** Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất rừng phòng hộ thực giảm 120,61 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 121,81 ha, do chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 95,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 26,71 ha;

- Tăng 1,20 ha, do đất chưa sử dụng chuyển sang.

**\* Đất rừng sản xuất:** Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất rừng sản xuất thực tăng 162,26 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 7,54 ha, do chuyển sang:

- Đất cây lâu năm : 3,40 ha
- Đất quốc phòng : 0,60 ha;
- Đất chưa sử dụng : 3,54 ha.

- Tăng 169,80 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 95,10 ha;
- Đất quốc phòng : 1,00 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 47,80 ha;
- Đất chưa sử dụng : 25,90 ha.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:** Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 2,35 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 2,35 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,03 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 2,32 ha;

**\* Đất nông nghiệp khác:** Trong cả giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất nông nghiệp khác không biến động.

b. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 17,43 ha. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như

sau:

**\* Đất quốc phòng:** Trong cả giai đoạn 2020-2023 diện tích đất quốc phòng thực tăng 20,73 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 3,69 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp : 2,50 ha;
- Đất giao thông : 0,39 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,80 ha.

- Tăng 24,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 5,59 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,30 ha;
- Đất chưa sử dụng : 18,53 ha.

**\* Đất an ninh:** Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất an ninh tăng 1,95ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 1,91 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,04 ha.

**\* Đất khu công nghiệp:** Trong cả giai đoạn 2020-2023 diện tích đất khu công nghiệp tăng 32,00 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 26,90 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 5,10 ha.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:** Trong cả giai đoạn 2020-2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 0,77 ha, được lấy từ:

- Đất ở tại nông thôn : 0,77 ha.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Trong cả giai đoạn 2020-2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm -0,43 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 1,23 ha, do chuyển sang:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,13 ha;

- Tăng 0,80 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 0,80 ha;

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất khoáng sản thực giảm 103,97 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 114,39 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 61,52 ha;
- Đất chưa sử dụng : 52,87 ha.

- Tăng 10,42 ha, được lấy từ:

- Đất chưa sử dụng : 10,42 ha.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 17,76 ha, do chuyển sang đất chưa sử dụng.

*\* Đất phát triển hạ tầng:* Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 42,74 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 8,75 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 0,04 ha;
- Đất quốc phòng : 0,30 ha;
- Đất an ninh : 0,04 ha;
- Đất khu công nghiệp : 5,10 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,70 ha;
- Đất ở đô thị : 1,72 ha;
- Đất trụ sở : 0,83 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,02 ha.

- Tăng 51,49 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 42,06 ha;
- Đất quốc phòng : 0,39 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,10 ha;
- Đất ở nông thôn : 2,62 ha;
- Đất ở đô thị : 1,28 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối : 0,12 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,84 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

*\* Đất ở tại nông thôn:* Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 7,90 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 3,39 ha, do chuyển sang:

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,77ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,62 ha;

- Tăng 11,29 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 10,49 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,70 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha.

\* Đất ở tại đô thị: Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 22,33 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 1,28 ha: do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,28 ha.

- Tăng 23,61 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 21,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,72 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,40 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất trụ sở tăng 5,67 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 4,73 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,83 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,01 ha.

\* Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,02 ha, do đất cơ sở tôn giáo chuyển sang.

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,12 ha, do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 0,12 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng: Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng:

- Giảm 1,34 ha, do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 0,84 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,40 ha.

- Tăng 1,00 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 1,00 ha.

\* Đất phi nông nghiệp khác: Trong cả giai đoạn 2020-2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 0,03 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 0,03 ha, do chuyển sang:

- Phát triển hạ tầng : 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01ha.

c. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2020 - 2023 diện tích đất chưa sử dụng giảm 47,18 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 27,10 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 29,03 ha;

- Tăng 103,31 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 30,75ha;
- Đất phi nông nghiệp : 72,56 ha.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

*a. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.*

\* Nhóm đất nông nghiệp

Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả đặc sản, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, đăng ký chỉ dẫn địa lý, nâng cao thương hiệu cho một số loại cây, con. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, tăng giá trị kinh tế của ngành nông nghiệp cũng như nâng cao đời sống của người nông dân.

\* Nhóm đất phi nông nghiệp

Việc hình thành khu, cụm công nghiệp lớn trên địa bàn huyện một lần nữa khẳng định thế mạnh của sản xuất hàng hóa tập trung trong việc phát triển kinh tế của huyện, đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng thời làm cho giá trị kinh tế đất tăng lên, giải quyết vấn đề việc làm nâng cao đời sống nhân dân và nâng cao dân trí. Hệ thống cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư đã tạo thuận lợi giúp cho Thanh Liêm phát triển lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, hàng năm thu hút rất nhiều lao động tham gia.

Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phát triển mạnh mẽ, kéo theo công nghiệp của huyện, tỉnh phát triển, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất, sửa chữa máy móc, sản xuất vật liệu hậu công nghiệp xi măng... nghiên cứu và đào tạo nhân lực sản xuất xi măng phát triển theo.

- Tình hình tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất ở

những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực, diện tích đất chưa sử dụng thu hẹp nhanh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phù hợp với điều kiện đất đai. Việc quản lý sử dụng đất phi nông nghiệp ngày càng chặt chẽ hơn theo góc độ hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề về môi trường cần quan tâm giải quyết:

- Người dân sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học không cân đối gây tác động đến môi trường đất. Cần sử dụng phân vi sinh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Ô nhiễm môi trường do tập quán sinh hoạt của người dân, của các khu dân cư đô thị, các chất thải chưa được thu gom và xử lý có hiệu quả...

- Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí do khai khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng đang ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của khu dân cư vùng Tây Đáy.

*b. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.*

\* Cơ cấu sử dụng đất.

Căn cứ vào kết quả thống kê đất đai năm 2023, diện tích đất của huyện có cơ cấu theo mục đích sử dụng như sau:

Tổng diện tích đất: 16.491,81 ha. Bao gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp: 8.740,54 ha; chiếm 53,00% diện tích tự nhiên;  
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.195,05 ha; chiếm 37,56% diện tích tự nhiên;

- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.556,23 ha; chiếm 9,44% diện tích tự nhiên;

\* Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Qua số liệu thống kê đất đai năm 2023 toàn huyện đã khai thác 90,56% diện tích tự nhiên để đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất ở, khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng...

Tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện đã được sử dụng phù hợp với từng loại đất, từng khu vực và từng vị trí để phát triển sản xuất, cơ bản đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra với kết quả tăng trưởng kinh tế.

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng: công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, một số diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất

đại phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng đất đai, mức độ thích hợp của các loại đất phù hợp với từng mục đích sử dụng, đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo định hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

\* Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất của huyện.

- Trong những năm qua được sự quan tâm của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện Thanh Liêm đã xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, nhà văn hoá và phát triển đô thị đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Huyện Thanh Liêm đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật tạo đòn bẩy làm tăng giá trị sử dụng đất tại địa phương.

- Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng theo tập quán truyền thống, kết hợp với đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật như: giống, vật tư, thuỷ lợi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản được giao tới hộ gia đình cá nhân và các tổ chức quản lý sử dụng, phát triển, nhằm nâng cao giá trị kinh tế.

- Khu dân cư đô thị được bố trí tập trung, cơ sở hạ tầng và các công trình văn hoá phúc lợi công cộng đang từng bước được đầu tư nâng cấp.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhất là dự án Khu công nghiệp Thanh Bình II.

#### **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

##### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Trước đây Ủy ban nhân huyện Thanh Liêm đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại các Quyết định số 722/QĐ - UB ngày ngày 05/07/2013 và Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 28/9/2018.

Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến nay đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |                                                                  |            |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |                                                                  |            |                                     |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                                 | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>8.349,00</b>                     | <b>8.740,54</b>   | <b>391,54</b>           | <b>104,69</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 6.077,00                            | 6.191,75          | 114,75                  | 101,89           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>6.077,00</i>                     | <i>6.009,18</i>   | <i>-67,82</i>           | <i>98,88</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 423,00                              | 602,81            | 179,81                  | 142,51           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 187,00                              | 251,84            | 64,84                   | 134,67           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 279,00                              | 486,41            | 207,41                  | 174,34           |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 853,00                              | 534,64            | -318,36                 | 62,68            |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 433,00                              | 594,56            | 161,56                  | 137,31           |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 97,00                               | 78,54             | -18,46                  | 80,97            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>7.298,39</b>                     | <b>6.195,05</b>   | <b>-1.103,34</b>        | <b>84,88</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 83,00                               | 100,80            | 17,80                   | 121,45           |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 3,00                                | 2,56              | -0,44                   | 85,33            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 113,00                              | 85,37             | -27,63                  | 75,55            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 46,00                               | 19,86             | -26,14                  | 43,17            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 18,00                               | 2,57              | -15,43                  | 14,28            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 481,00                              | 251,06            | -229,94                 | 52,20            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 1.560,00                            | 1.245,81          | -314,19                 | 79,86            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 389,23                              | 324,82            | -64,41                  | 83,45            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.777,38                            | 2.560,16          | -217,22                 | 92,18            |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>22,00</i>                        | <i>13,85</i>      | <i>-8,15</i>            | <i>62,96</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>6,00</i>                         | <i>5,40</i>       | <i>-0,60</i>            | <i>90,00</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>                    | <i>DGD</i> | <i>54,00</i>                        | <i>52,25</i>      | <i>-1,75</i>            | <i>96,76</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>237,00</i>                       | <i>15,51</i>      | <i>-221,49</i>          | <i>6,54</i>      |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | <i>DDT</i> | <i>10,00</i>                        |                   | <i>-10,00</i>           |                  |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | <i>DRA</i> | <i>19,00</i>                        | <i>33,55</i>      | <i>14,55</i>            | <i>176,53</i>    |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | <i>TON</i> | <i>45,00</i>                        | <i>32,48</i>      | <i>-12,52</i>           | <i>72,17</i>     |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>            | <i>NTD</i> | <i>166,00</i>                       | <i>163,65</i>     | <i>-2,35</i>            | <i>98,58</i>     |
|          | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | <i>8,99</i>                         | <i>6,32</i>       | <i>-2,67</i>            | <i>70,31</i>     |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 994,00                              | 832,63            | -161,37                 | 83,77            |
| 2.11     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 90,00                               | 174,25            | 84,25                   | 193,61           |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 29,00                               | 15,30             | -13,70                  | 52,76            |
| 2.13     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 18,80                               | 19,99             | 1,19                    | 106,33           |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã         | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|----------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |                                  |            |                                     | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |                                  |            |                                     |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                              | (3)        | (4)                                 | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
| 2.14     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 365,33                              | 393,94            | 28,61                   | 107,83           |
| 2.15     | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC        | 76,78                               | 139,71            | 62,92                   | 181,95           |
| 2.16     | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK        | 13,86                               | 16,68             | 2,82                    | 120,35           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> | <b>844,00</b>                       | <b>1.556,23</b>   | <b>712,23</b>           | <b>184,39</b>    |

#### 4.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 6.077,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 6.191,75 ha, đạt 101,89%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 114,75 ha. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa đang thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm là 423,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 602,81, đạt 142,51%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 179,81 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 187,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,84ha, đạt 134,67%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 64,84 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 279,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 486,41 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 207,41 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 853,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 534,64 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 318,36 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 433,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 594,56 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 161,56 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 97,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 78,54 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 18,46 ha.

#### 4.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 83,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 100,80 ha, đạt 121,45%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 17,80 ha.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất an ninh là 3,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2,56 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 0,44 ha.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 113,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 85,37 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là 27,63 ha;

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 46,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 19,86 ha, bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 18,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2,57ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là 15,43 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 481,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,06 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 229,94 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1.560,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.245,81 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 314,19 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 389,23 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 324,82 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 64,41 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.777,38 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.560,16ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 217,22 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở nông thôn là 994,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 832,63 ha; đạt 83,77%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 161,37 ha. Do diện tích đất ở nông thôn tại xã Thanh Bình, Thanh Lưu chuyển sang đất ở đô thị theo Nghị quyết 829/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thương vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất ở đô thị là 90,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 174,25 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 84,25 ha. Do diện tích đất ở nông thôn tại xã Thanh Bình, Thanh Lưu chuyển sang đất ở đô thị theo Nghị quyết 829/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thương vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành

chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2030 diện tích đất trụ sở là 29,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 15,30 ha thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 13,70 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất tín ngưỡng là 18,80 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 19,99 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 1,19 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 365,33 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 393,94 ha cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 28,61 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 76,78 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 139,71 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 62,92 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 13,86 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 16,68ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 2,82 ha.

#### **4.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 còn 844,00 ha, nhưng thực tế đến nay vẫn còn 1.556,23 ha, diện tích chưa thực hiện giảm theo quy hoạch là 712,23 ha. Nguyên nhân là do nhiều dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa được thực hiện.

### **4.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **4.2.1. Những mặt đạt được:**

- Công tác quản lý đất đai theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Nhìn chung, việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ các chỉ tiêu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, các tổ chức đã được nâng lên, tình trạng vi phạm Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các địa phương đến nay đã giảm.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ quan trọng của cấp chính quyền để quản lý và chỉ đạo khai thác đất đai có hiệu quả. Đồng thời là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai nhằm góp phần ổn định chính trị - xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá trên địa bàn toàn huyện.

Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đấu giá thu cấp quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bộ mặt đô thị và nông thôn từ đó thay đổi rõ rệt, đô thị được chỉnh trang đảm bảo xanh, sạch, đẹp.

#### ***4.2.2. Những mặt tồn tại:***

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm, tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

- Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Công trình dự án có điều kiện triển khai nhưng chưa cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất..

- Chất lượng dự báo nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, cho các dự án đầu tư để đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa sát với khả năng đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cũng như nhu cầu của thị trường bất động sản.

- Các dự án đầu tư còn phụ thuộc vào các nhà đầu tư. Một số chủ dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết, yêu cầu về bố trí trước các khu tái định cư nên không đủ điều kiện để được giao đất, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chặt chẽ là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất....

- Các quy hoạch ngành còn thiếu, chưa nhất quán, nhiều quy hoạch ngành khi thực hiện còn điều chỉnh và thay đổi ảnh hưởng tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất không đảm bảo.

- Công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch chậm, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng thu hút đầu tư các dự án.

- Việc chỉnh lý biên động đất đai trên bản đồ, hồ sơ địa chính còn chưa kịp thời; công tác thống kê, kiểm kê đất đai cập nhật sai hiện trạng cũng làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch hàng năm.

#### **4.2.3. Nguyên nhân:**

\*. Nguyên nhân chủ quan:

- Khối lượng công việc trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường lớn, nhiều dự án công trình trên địa bàn huyện đang triển khai thực hiện trong khi số lượng biên chế của Phòng Tài nguyên và Môi trường ít, không đủ lực lượng tổ chức kiểm tra thường xuyên tiến độ thực hiện, tình hình quản lý, sử dụng đất và chấp hành Luật Đất đai của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện.

- Một số cán bộ địa chính cơ sở còn nhận thức chưa sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn mới. Hệ thống chính sách pháp luật được bổ sung và chỉnh sửa nên có ảnh hưởng đến việc xử lý công việc và áp dụng luật vào thực tiễn quản lý.

- Nhận thức của một bộ phận dân dân về Luật đất đai và các chính sách pháp luật mới liên quan đến đất đai còn nhiều hạn chế, do vậy gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai.

- Công tác tổ chức thực hiện theo quy hoạch còn nhiều bất cập: Công tác tổ chức đầu tư xây dựng theo quy hoạch còn dàn trải, các dự án động lực, các khu chức năng được định hướng theo quy hoạch có tiến độ thực hiện kéo dài hoặc chưa được đầu tư nên chưa phát huy hết tác động tích cực của quy hoạch làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được phê duyệt còn hạn chế, triển khai chậm dẫn đến hệ thống công trình hạ tầng, hạ tầng xã hội chưa được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh đáp các yêu cầu phát triển khu vực.

- Một số dự án đầu tư phát triển có quy mô và mức độ ảnh hưởng lớn nhưng triển khai còn chậm nên ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai nói

chung, công tác thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nói riêng và việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

\*. Nguyên nhân khách quan:

- Một số chính sách giữa các lĩnh vực không thống nhất với ngành đất đai nên ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án đặc biệt trong việc lựa chọn chủ đầu tư; Một số chính sách về đất đai thiếu đồng bộ cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ...

- Các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi; Quy trình, thủ tục đầu tư triển khai dự án có sử dụng đất nằm ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và có nhiều thay đổi, điều chỉnh.

\* Biện pháp khắc phục

- Sau khi phương án Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tiến hành công bố công khai để các cơ quan, các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện biết và theo dõi, giám sát việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với những trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, kiên quyết xử lý thu hồi và khắc phục hậu quả các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng để nâng cao tính thực tiễn, tính hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường kiểm tra công tác đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng đất, xử lý triệt để các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trái với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ, công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện quản lý đất đai. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng nhiều hình thức để người dân và doanh nghiệp nắm được; hạn chế tối đa việc điều chỉnh, bổ sung, điều chỉnh cục bộ quy hoạch; đồng thời tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác địa chính ở cơ sở. Chỉ đạo sớm triển khai cơ sở dữ liệu, chỉnh lý biến động, quản lý dự án sử dụng đất trong toàn tỉnh được thống nhất, cập nhật thường xuyên và có kết nối, công khai từ tỉnh đến cấp xã để quản lý các dự án có sử dụng đất trên địa bàn.

- Quan tâm trong việc xác định năng lực chủ đầu tư các dự án có sử dụng đất để đảm bảo đưa đất vào sử dụng theo đúng kế hoạch; có cơ chế hậu kiểm năng lực tài chính của nhà đầu tư trên thực tế. Chỉ đạo rà soát các dự án đã được gia hạn, đã được điều chỉnh quy hoạch để tính toán nghĩa vụ tài chính yêu cầu nhà đầu tư nộp ngân sách kịp thời, không để thất thoát ngân sách.

#### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Để thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 hiệu quả hơn, huyện Thanh Liêm cần làm một số công việc sau:

+ Xác định rõ mục tiêu của việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của Huyện cần quy hoạch, chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực; dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, cân đối và xác định các chỉ tiêu phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

+ Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành phải dựa vào xu hướng phát triển kinh tế chung của vùng, phải đưa được yếu tố rủi ro khi thực hiện các dự án (vốn, chính sách, biến động xã hội...).

+ Xác định rõ tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sự phát triển của Huyện trong thời gian tới. Cụ thể quy hoạch sử dụng đất đai là sự tính toán, phân bổ đất đai cụ thể về số lượng, chất lượng, vị trí, không gian cho các mục tiêu kinh tế - xã hội; thì kế hoạch sử dụng đất đai chính là việc xác định các biện pháp, thời gian để sử dụng đất theo quy hoạch. Hay quy hoạch sử dụng đất là ý tưởng sử dụng đất mang tính chiến lược, là sự sắp xếp để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất thì kế hoạch sử dụng đất sẽ giúp ý tưởng đó thành hiện thực thông qua những biện pháp, thời gian. Kế hoạch sử dụng đất chỉ được xây dựng khi các dự án đã nằm trong quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực.

+ Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

+ Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

+ Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

## **PHẦN II**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Thanh Liêm nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025 huyện Thanh Liêm, dựa trên tình hình thực tế của địa phương, để xây dựng phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Liêm đến năm 2030 và các năm tiếp theo như sau:

- Tập trung cao nội lực, phát huy lợi thế của địa phương, đồng thời tạo dựng cơ, đón bắt cơ hội, tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Xây dựng thêm một số điểm, cụm công nghiệp; khuyến khích dịch vụ phát triển theo đúng hướng, kết hợp giữa phát triển công nghiệp – TTCN; xây dựng thương hiệu hàng hóa, tăng cường quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, gắn sản xuất với thị trường.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng văn hóa và con người phát triển toàn diện, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tăng cường an ninh, quốc phòng, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo, giữ vững an ninh chính trị, an ninh nông thôn, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

##### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Khai thác hết diện tích đất có khả năng đưa vào sử dụng (không để tình trạng đất chưa sử dụng kéo dài) và sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, nhằm đáp ứng tốt nhất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế

mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách hợp lý.

- Mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau màu có giá trị kinh tế cao; lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và danh lam thắng cảnh, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

- Khu vực chuyên trồng lúa nước:

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 có 7.440,46 ha, chiếm 45,12% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa nước chiếm 5.352,00 ha.

Trong nông nghiệp, đất lúa vẫn là cây trồng chính để ổn định về an ninh lương thực, thực phẩm bố trí thâm canh tăng vụ, sản xuất hợp lý để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích phát triển mô hình tích tụ ruộng đất trong nội bộ nông dân, liên kết doanh nghiệp với nông dân (doanh nghiệp đầu tư giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm) để hình thành các cánh đồng, vùng sản xuất quy mô lớn.

Quy hoạch các vùng chuyên trồng lúa lai năng suất cao ở những vùng có điều kiện canh tác không thuận lợi để làm nguyên liệu phối trộn, chế biến thức ăn chăn nuôi.

Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung quy mô cánh đồng mẫu lớn ở tất cả các xã, thị trấn.

Khu vực chuyên trồng lúa nước được định hướng phát triển tại những

vùng có điều kiện đất đai màu mỡ, tưới tiêu thuận lợi như ở các xã Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Hương,...

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm:

Khai thác diện tích đất chưa sử dụng tại những vị trí thuận lợi đưa vào trồng cây ăn quả lâu năm (thanh nhãn, vải, bưởi,...)

- Khu vực rừng phòng hộ:

Chăm sóc và bảo vệ hệ thống rừng hiện có theo hướng tăng mật độ che phủ, nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Căn cứ vào đặc điểm đất đai, vị trí địa lý địa hình, tình hình giao thông và những lợi thế của huyện trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, có thể xác định huyện Thanh Liêm có tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các khu vực sau:

+ Xây dựng khu công nghiệp Thanh Liêm (Thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Thủy, Thanh Hà, Thanh Phong) với quy mô 118,60 ha; xây dựng khu công nghiệp Thanh Bình II với diện tích 250 ha (xã Thanh Nguyên, Thanh Hải). Quy hoạch các ngành sản xuất VLXD; chế biến nông sản thực phẩm, lắp ráp điện tử, điện lạnh; cơ khí nông nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng và dệt may.

+ Từng bước phát triển ngành công nghiệp theo cơ cấu hiện đại, đột phá vào những ngành, những sản phẩm chủ lực có giá trị lớn như: Công nghiệp xi măng, khai thác khoáng sản, thêu ren,...

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng, phân đầu lắp đầy các cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, hoàn thiện hệ thống xử lý rác, nước thải và hệ thống xử lý môi trường.

Với nguồn quỹ đất nông nghiệp của huyện hiện tại đủ đáp ứng được phát triển tiềm năng của huyện về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Trong quá trình quy hoạch mặt bằng xây dựng khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ tập trung phải gắn liền với quy hoạch mặt bằng xây dựng các điểm đô thị mới. Trong quá trình quy hoạch mặt bằng phát triển các điểm đô thị mới gắn với phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu thương mại - dịch vụ lớn cần xác định rõ quy mô phát triển của từng điểm đô thị, trong mỗi điểm phát triển đô thị mới cần tiến hành phân rõ các khu chức năng như khu trung tâm thương mại - dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu bố trí dân cư,...

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động thương mại

- dịch vụ, đầu tư nâng cấp hạ tầng thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn.

Chú trọng phát triển dịch vụ vận tải đường bộ đảm bảo tiện lợi, thông suốt. Mở rộng các loại hình dịch vụ: Bưu điện, bảo hiểm, tư vấn công nghệ, đầu tư, tiếp thị, dịch vụ thương mại, hướng dẫn khách thăm quan du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các tổ chức kinh tế - xã hội, các địa phương bạn tham gia phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- Khu du lịch:

Do tiềm năng du lịch của huyện không lớn, nên phải mở rộng liên doanh, liên kết với bên ngoài, trước hết là với du lịch tỉnh, du lịch Ninh Bình và du lịch Hà Nội để phát triển thành các tour du lịch sinh thái, du lịch thăm quan các làng nghề và du lịch thăm quan các khu di tích văn hóa, lịch sử như khu di tích lịch sử Chanh Chè, khu Vật Võ Liễu Đồi, Chùa Địa Tạng, Chùa Cây Thị, ...

Đầu tư tôn tạo các di tích được xếp hạng. Đào tạo cán bộ nhân viên làm du lịch. Phân đấu để có đóng góp xứng đáng vào phát triển kinh tế xã hội.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Tuyên truyền, vận động đầu tư phát triển các làng nghề, khôi phục các làng nghề truyền thống và phát triển các ngành nghề mới, khuyến khích thu hút nhà đầu tư vào các làng nghề, các điểm công nghiệp ở nông thôn.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Quán triệt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh, của huyện. Thể hiện sự đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn các mặt hoạt động KT-XH. Phân đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, phát huy nội lực khắc phục khó khăn, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện, hiệu quả từ xây dựng nông thôn mới và các dự án đã đầu tư sẽ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đồng thời, việc tiếp tục triển khai mạnh các dự án về phát triển giao thông, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ làng nghề sẽ mở ra nhiều triển vọng mới, góp phần nâng cao chất lượng đầu tư và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, tình hình thời tiết, dịch bệnh và giá cả vật tư hàng hóa sẽ tiếp tục có những tác động khó lường; trên địa bàn huyện, cơ sở hạ tầng có nơi thiếu

đồng bộ và tình hình ô nhiễm môi trường tiếp tục đặt ra nhiều khó khăn, thách thức; cùng với đó, việc giải quyết những tồn đọng, vướng mắc trong công tác GPMB, giải quyết đơn thư, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh trật tự sẽ còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân trong huyện phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, nêu cao tinh thần đoàn kết, tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, chủ động đón bắt thời cơ, vượt qua khó khăn thử thách

Huyện Thanh Liêm phấn đấu các chỉ tiêu kinh tế đạt và vượt mức trung bình của tỉnh cụ thể như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người (Theo tiêu chí nông thôn mới) đạt trên 83 triệu đồng.
- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2,8%/năm; đạt 1.030 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân: 16%/năm; đạt 32.450 tỷ đồng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân: 15,5%/năm.
- Thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn tăng bình quân: 12% năm; đạt 760 tỷ đồng.
- Giải quyết việc làm mới bình quân/năm đạt: 3.200 lao động.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt: 82% (trong đó số lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 70%).
- Số hộ nghèo giảm 1/2 số hộ nghèo so với đầu nhiệm kỳ.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 6%; thể thấp còi 15%.
- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 50%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải đạt 100% (trong đó tỷ lệ rác thải được xử lý 98%).
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 41%
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100% (trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước sạch tập trung 96%).
- Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa bình quân hàng năm đạt trên

88%; số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hàng năm đạt 95% trở lên.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu: từ 10 xã trở lên.

- Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng HTTNV hằng năm đạt 86% trở lên; trong đó có 25% số tổ chức cơ sở Đảng HTSXNV hàng năm.

- Kết nạp đảng viên mới trong nhiệm kỳ đạt từ 650 đảng viên trở lên

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

##### **a. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 08/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016 - 2025. Phân đầu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản đến năm 2030 đạt 1.030 tỷ đồng, tăng bình quân 2,8%/năm; sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 76.000 tấn/năm.

Chỉ đạo quản lý chặt chẽ và thực hiện đúng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, mô hình trong sản xuất nông nghiệp; chú trọng tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất lúa nhằm nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; ứng dụng một số giống cây trồng mới; tập trung phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế cao có liên kết tiêu thụ sản phẩm với quy mô từ 25 ha/xã; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển mạnh chăn nuôi trang trại, bán trang trại và chăn nuôi nông hộ, nhóm hộ gắn với các đề án ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi, xử lý ô nhiễm môi trường.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, hạn chế thấp nhất những thiệt hại xảy ra. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội từ huyện tới cơ sở, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân hưởng ứng tích cực, nhằm tạo ra sự chuyển biến rõ nét trong thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới.

##### **b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Phân đầu, giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2030 đạt 32.450 tỷ đồng,

tăng bình quân 16%/năm. Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tiếp tục lãnh đạo phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao; chỉ đạo huy động, lồng ghép các nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa phát triển hạ tầng giao thông vùng Tây Đáy.

Phát triển mạnh tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nông thôn gắn với khôi phục, giữ vững và phát triển các ngành nghề và các sản phẩm truyền thống của huyện; đẩy mạnh hoạt động khuyến công và truyền nghề tại các xã, thị trấn; xây dựng mỗi xã, thị trấn có một sản phẩm, gắn với giới thiệu, quảng bá các sản phẩm công nghiệp, làng nghề.

**c. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch**

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 30/6/2016 của Tỉnh ủy về phát triển thương mại, du lịch chất lượng cao và về y tế, nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2025. Phát triển, mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ gắn với các hoạt động du lịch; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề; phát triển các loại hình thương mại điện tử, dịch vụ, bán buôn, bán lẻ ở các xã, thị trấn; chú trọng phát triển đồng bộ hạ tầng thương mại đặc biệt là hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại của huyện để tương xứng với phát triển công nghiệp và đô thị trên địa bàn. Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa đến năm 2030 tăng bình quân 15,5%/ năm. Tiếp tục hỗ trợ và thu hút đầu tư cải tạo, nâng cấp chợ nông thôn, tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hóa, phát triển các dịch vụ trong vùng.

Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển đồng bộ các dịch vụ về giao thông vận tải, cung cấp điện, nước, thông tin truyền thông đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ**

Ngày 26/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

### **2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Liêm như sau:

#### **2.2.3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2023 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 8.740,54 ha, chiếm 53,00% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 7.440,46 ha, chiếm 45,12% tổng diện tích tự nhiên.

##### **a. Đất trồng lúa**

Năm 2023 đất trồng lúa có diện tích 6.191,75 ha, chiếm 37,54% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 5.352,00 ha và giảm 839,75 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 2,00 ha;
- Đất an ninh : 7,25 ha;
- Đất khu công nghiệp : 239,17 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 80,84 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 27,43 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 21,61 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,47 ha;
- Đất giao thông : 180,24 ha;
- Đất thủy lợi : 5,73 ha;
- Đất văn hóa : 2,87 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 8,20 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 15,95 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 19,12 ha;
- Đất năng lượng : 3,15 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,30 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 9,11 ha;
- Đất tôn giáo : 1,67 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 27,84 ha;
- Đất chợ : 1,41 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 20,37 ha;
- Đất ở nông thôn : 71,73 ha;
- Đất ở đô thị : 81,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,60 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,06 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,73 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 4,25 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 5.352,00 ha, chiếm 32,45% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 132,58                   | 97,50                                  | -35,07             | 9  | Xã Thanh Hải      | 506,22                   | 450,11                                 | -56,11             |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 528,61                   | 391,10                                 | -137,51            | 10 | Xã Thanh Hương    | 535,20                   | 499,27                                 | -35,93             |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 417,30                   | 382,31                                 | -34,99             | 11 | Xã Thanh Nghị     | 249,09                   | 235,46                                 | -13,63             |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 355,29                   | 339,66                                 | -15,63             | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 762,89                   | 446,51                                 | -316,38            |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 535,95                   | 507,40                                 | -28,55             | 13 | Xã Thanh Phong    | 369,39                   | 319,62                                 | -49,76             |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 400,77                   | 367,75                                 | -33,02             | 14 | Xã Thanh Tân      | 272,25                   | 268,59                                 | -3,66              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 378,86                   | 353,87                                 | -24,99             | 15 | Xã Thanh Thủy     | 305,78                   | 304,01                                 | -1,78              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 441,58                   | 388,83                                 | -52,74             |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>6.191,74</b>          | <b>5.352,00</b>                        | <b>-839,75</b>     |

\* Đất chuyên trồng lúa nước

Năm 2023 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.009,18 ha, chiếm 36,44% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 5.169,43 ha và giảm 839,75 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 2,00 ha;
- Đất an ninh : 7,25 ha;
- Đất khu công nghiệp : 239,17 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 80,84 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 27,43 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 21,61 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,47 ha;

- Đất giao thông : 180,24 ha;
- Đất thủy lợi : 5,73 ha;
- Đất văn hóa : 2,87 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 8,20 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 15,95 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 19,12 ha;
- Đất năng lượng : 3,15 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,30 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 9,11 ha;
- Đất tôn giáo : 1,67 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 27,84 ha;
- Đất chợ : 1,41 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí : 20,37 ha;
- Đất ở nông thôn : 71,73 ha;
- Đất ở đô thị : 81,14 ha;
- Đất trụ sở : 5,51 ha;
- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,60 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,06 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,73 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 4,25 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 5.352,00 ha, chiếm 32,45% tổng diện tích tự nhiên.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 602,81 ha, chiếm 3,66% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 452,36 ha và giảm 150,45 ha do chuyển sang:

- Đất rừng đặc dụng : 10,14 ha;
- Đất rừng sản xuất : 6,71 ha;
- Đất quốc phòng : 2,00 ha;
- Đất an ninh : 0,23 ha;
- Đất khu công nghiệp : 2,22 ha;

- Đất thương mại dịch vụ : 0,60 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,07 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 7,10 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 6,34 ha;
- Đất giao thông : 28,16 ha;
- Đất thủy lợi : 0,73 ha;
- Đất văn hóa : 0,55 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,18 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 1,63 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 63,39 ha;
- Đất tôn giáo : 0,63 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,73 ha;
- Đất ở nông thôn : 10,52 ha;
- Đất ở đô thị : 1,30 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,04 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,12 ha.

**Bảng 7: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiến Khê  | 23,92                    | 21,10                                  | -2,82              | 9  | Xã Thanh Hải      | 62,64                    | 60,07                                  | -2,57              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 13,71                    | 12,54                                  | -1,17              | 10 | Xã Thanh Hương    | 5,91                     | 5,50                                   | -0,41              |
| 3  | Xã Liêm Càn        | 20,57                    | 18,37                                  | -2,20              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 301,32                   | 207,73                                 | -93,59             |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 4,65                     | 4,18                                   | -0,47              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 10,36                    | 9,45                                   | -0,91              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 34,65                    | 34,07                                  | -0,58              | 13 | Xã Thanh Phong    | 16,68                    | 16,18                                  | -0,50              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 7,19                     | 5,94                                   | -1,25              | 14 | Xã Thanh Tân      | 36,63                    | 0,25                                   | -36,38             |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 7,34                     | 6,10                                   | -1,24              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 33,56                    | 29,61                                  | -3,95              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 23,69                    | 21,28                                  | -2,41              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>602,81</b>            | <b>452,36</b>                          | <b>-150,45</b>     |

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 452,36 ha, chiếm 2,74% tổng diện tích tự nhiên.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2023 đất trồng cây lâu năm có diện tích 251,84 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 221,60 ha và giảm 30,24 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,04 ha
- Đất khu công nghiệp : 0,311 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,03 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,16 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 6,50 ha;
- Đất giao thông : 5,50 ha;
- Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,40 ha;
- Đất thể dục, thể thao : 11,57 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,47 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,06 ha;
- Đất ở nông thôn : 3,97 ha;
- Đất ở đô thị : 1,12 ha.

**Bảng 8: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 21,60                    | 14,25                                  | -7,35              | 9  | Xã Thanh Hải      | 15,11                    | 14,85                                  | -0,26              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 28,18                    | 27,68                                  | -0,50              | 10 | Xã Thanh Hương    | 10,81                    | 10,46                                  | -0,35              |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 11,64                    | 9,03                                   | -2,61              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 28,73                    | 19,16                                  | -9,57              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 13,24                    | 12,78                                  | -0,46              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 19,21                    | 18,29                                  | -0,92              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 23,97                    | 23,67                                  | -0,29              | 13 | Xã Thanh Phong    | 2,61                     | 2,11                                   | -0,50              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 9,34                     | 9,09                                   | -0,25              | 14 | Xã Thanh Tân      | 14,12                    | 9,97                                   | -4,14              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 9,66                     | 7,45                                   | -2,21              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 18,91                    | 18,50                                  | -0,41              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 24,71                    | 24,29                                  | -0,42              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>251,84</b>            | <b>221,60</b>                          | <b>-30,24</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 221,60, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên.

**d. Đất rừng phòng hộ**

Năm 2023 đất rừng phòng hộ có diện tích 486,41 ha, chiếm 2,95% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 262,89 ha và giảm 223,52 ha do chuyển sang:

- Đất rừng đặc dụng : 13,24 ha;

- Đất rừng sản xuất : 89,49 ha;
- Đất quốc phòng : 2,19 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 93,12 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 13,48 ha;
- Đất giao thông : 2,56 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 8,83 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,19 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,42 ha.

**Bảng 9: Biến động đất trồng rừng phòng hộ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 32,48                    | 19,00                                  | -13,48             | 9  | Xã Thanh Hải      | 185,86                   | 87,82                                  | -98,04             |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 16,13                    | 16,13                                  |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,26                     | 0,26                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 16,79                    | 5,41                                   | -11,38             |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          |                                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 234,88                   | 134,26                                 | -100,62            |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          |                                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>486,41</b>            | <b>262,88</b>                          | <b>-223,52</b>     |

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 262,89 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên.

**e. Đất rừng đặc dụng**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng tăng 200,00ha chủ yếu do đất chưa sử dụng chuyển sang:

**Bảng 10: Biến động đất rừng đặc dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Xã Thanh Nghị     |                          | 23,95                                  | 23,95              |
| 2  | Xã Thanh Tân      |                          | 72,22                                  | 72,22              |
| 3  | Xã Thanh Thủy     |                          | 103,83                                 | 103,83             |
|    | <b>Toàn huyện</b> |                          | <b>200,00</b>                          | <b>200,00</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng có 200,00 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên.

**f. Đất rừng sản xuất**

Năm 2023 đất rừng sản xuất có diện tích 534,64 ha, chiếm 3,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 216,44 ha và giảm 318,19 ha do chuyển sang:

- Đất rừng đặc dụng : 8,80 ha;
- Đất quốc phòng : 163,18 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 104,19 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 3,18 ha;
- Đất giao thông : 9,29 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 22,45 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa : 2,64 ha;
- Đất tôn giáo : 1,96 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 2,44 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

**Bảng 11: Biến động đất trồng rừng sản xuất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 18,40                    | 18,40                                  |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 6,26                     | 92,91                                  | 86,65              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 82,19                    | 37,73                                  | -44,45             | 10 | Xã Thanh Hương    | 23,20                    | 23,20                                  |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 4,95                     | 4,95                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 79,46                    | 68,79                                  | -10,67             |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 74,21                    | 4,28                                   | -69,92             |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 81,45                    | 12,55                                  | -68,90             | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 163,71                   | 59,37                                  | -104,34            |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,81                     | 0,81                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>534,64</b>            | <b>323,00</b>                          | <b>-211,64</b>     |

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất có 323,00 ha, chiếm 1,96% tổng diện tích tự nhiên.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 594,56 ha, chiếm 3,61% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 551,53 ha và giảm 43,03 ha do chuyển sang:

- Đất công an : 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 5,48 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 2,00 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,03 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,83 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,13 ha;
- Đất giao thông : 13,35 ha;
- Đất thủy lợi : 0,24 ha;
- Đất văn hóa : 0,48 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 3,10 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 0,36 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,04 ha;
- Đất tôn giáo : 0,76 ha;
- Đất chợ : 0,30 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,81 ha;
- Đất ở nông thôn : 8,85 ha;
- Đất ở đô thị : 2,82 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,03 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,25 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,91 ha.

**Bảng 12: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 30,38                    | 24,09                                  | -6,29              | 9  | Xã Thanh Hải      | 52,84                    | 51,07                                  | -1,77              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 54,20                    | 50,14                                  | -4,06              | 10 | Xã Thanh Hương    | 61,96                    | 60,88                                  | -1,08              |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 37,12                    | 31,64                                  | -5,48              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 30,60                    | 27,39                                  | -3,22              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 35,31                    | 33,77                                  | -1,54              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 40,23                    | 37,93                                  | -2,29              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 38,91                    | 34,99                                  | -3,91              | 13 | Xã Thanh Phong    | 53,49                    | 52,01                                  | -1,48              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 24,39                    | 21,85                                  | -2,55              | 14 | Xã Thanh Tân      | 41,72                    | 40,31                                  | -1,41              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 23,94                    | 21,15                                  | -2,79              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 23,80                    | 22,24                                  | -1,56              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 45,66                    | 42,07                                  | -3,59              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>594,56</b>            | <b>551,53</b>                          | <b>-43,03</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 551,53 ha, chiếm 3,34% tổng diện tích tự nhiên.

**h. Đất nông nghiệp khác**

Năm 2023 đất nông nghiệp khác có diện tích 78,54 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 77,09 ha và giảm 1,45 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 0,19 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,90 ha;
- Đất giao thông : 0,04 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,26 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,01 ha;
- Đất ở đô thị : 0,04 ha.

**Bảng 13: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,82                     | 0,82                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 8,32                     | 8,23                                   | -0,09              | 10 | Xã Thanh Hương    | 4,34                     | 4,34                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 1,03                     | 1,03                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 15,21                    | 13,95                                  | -1,26              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 5,55                     | 5,55                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,49                     | 0,49                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 29,51                    | 29,51                                  |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 1,89                     | 1,89                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 8,24                     | 8,24                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 3,15                     | 3,05                                   | -0,10              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>78,54</b>             | <b>77,09</b>                           | <b>-1,45</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 77,09 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên.

**2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.195,05 ha, chiếm 37,56% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 8.254,79 ha, chiếm 50,05% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.181,22 ha, diện tích thực tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2.059,74 ha.

**a. Đất quốc phòng**

Năm 2023 đất quốc phòng có diện tích 100,80 ha, chiếm 0,61% tổng diện

tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 86,36 ha và giảm 14,44 ha chủ yếu do bàn giao lại trường bắn Đùng tại xã Liêm Sơn.

Đồng thời tăng 204,50 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,00 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 2,00 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 2,19 ha;
- Đất rừng sản xuất : 163,18 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,13 ha;
- Đất giao thông : 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng : 29,87 ha.

**Bảng 14: Biến động đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 2,90                     | 2,90                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 19,86                    | 46,98                                  | 27,12              | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 5,13                                   | 5,13               |
| 3  | Xã Liêm Càn        | 6,29                     | 6,79                                   | 0,50               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 29,61                    | 48,51                                  | 18,90              |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          | 0,30                                   | 0,30               | 12 | Thị trấn Phổ Cà   | 11,03                    | 78,99                                  | 67,96              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 13,59                    | 63,41                                  | 49,82              | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 13,48                    | 14,98                                  | 1,50               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 0,96                     | 0,96                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          | 18,00                                  | 18,00              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 3,07                     | 3,90                                   | 0,83               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>100,80</b>            | <b>290,86</b>                          | <b>190,06</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 290,86 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên.

**b. Đất an ninh**

Năm 2023 đất an ninh có diện tích 2,56 ha, chiếm 0,016% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 2,56 ha và tăng 8,91 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 7,25 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,23 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,10 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,09 ha;
- Đất thủy lợi : 0,45 ha;
- Đất cơ sở y tế : 0,15 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,57 ha.

**Bảng 15: Biến động đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 0,03                     | 0,51                                   | 0,49               | 9  | Xã Thanh Hải      |                          | 0,25                                   | 0,25               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 1,95                     | 3,21                                   | 1,26               | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 0,15                                   | 0,15               |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          | 0,15                                   | 0,15               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 0,15                                   | 0,15               |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          | 4,03                                   | 4,03               | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          | 0,30                                   | 0,30               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          | 0,48                                   | 0,48               | 13 | Xã Thanh Phong    |                          | 0,16                                   | 0,16               |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          | 0,49                                   | 0,49               | 14 | Xã Thanh Tân      |                          | 0,15                                   | 0,15               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          | 0,15                                   | 0,15               | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          | 0,48                                   | 0,48               |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 0,58                     | 0,82                                   | 0,24               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2,56</b>              | <b>11,46</b>                           | <b>8,91</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 11,47 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

**c. Đất khu công nghiệp**

Năm 2023 đất khu công nghiệp có diện tích 85,37 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp tăng 283,63 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 239,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,22 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,311 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 5,48 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,19 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,56 ha;
- Đất giao thông : 19,94 ha;
- Đất thủy lợi : 6,03 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,09 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 1,59 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,78 ha;
- Đất ở tại đô thị : 2,09 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 3,56 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,34 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,27ha.

**Bảng 16: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 63,48                    | 82,15                                  | 18,67              | 9  | Xã Thanh Hải      |                          | 39,71                                  | 39,71              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh |                          |                                        |                    | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          | 210,29                                 | 210,29             |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          | 1,37                                   | 1,37               |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      |                          |                                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 21,89                    | 21,89                                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          | 13,59                                  | 13,59              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>85,37</b>             | <b>369,00</b>                          | <b>283,63</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 369,00 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích đất tự nhiên.

**d. Đất cụm công nghiệp**

Năm 2023 đất cụm công nghiệp có diện tích 19,86 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp giảm 5,17 ha, do theo phương án quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, cụm Công nghiệp Tân Thanh được đưa ra khỏi đất Cụm công nghiệp (chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

Đồng thời tăng 146,81 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 80,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,00 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,90 ha;
- Đất giao thông : 34,77 ha;
- Đất thủy lợi : 23,82 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT: 1,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,06 ha.

**Bảng 17: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 14,69                    | 16,50                                  | 1,81               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 5,17                     |                                        | -5,17              | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 20,37                                  | 20,37              |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          | 49,63                                  | 49,63              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          | 75,00                                  | 75,00              | 14 | Xã Thanh Tân      |                          |                                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          |                                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>19,86</b>             | <b>161,50</b>                          | <b>141,64</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 161,50 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích đất tự nhiên.

**e. Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2023 đất thương mại có diện tích 2,57 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất thương mại, dịch vụ tăng 49,54 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 27,43 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,60 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,03 ha;
- Đất quốc phòng : 0,37 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,13 ha;
- Đất giao thông : 4,51 ha;
- Đất thủy lợi : 3,03 ha;
- Đất giáo dục đào tạo : 0,19 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,08 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,62 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,15 ha;
- Đất chưa sử dụng : 10,38 ha.

**Bảng 18: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 0,03                     | 5,67                                   | 5,64               | 9  | Xã Thanh Hải      |                          |                                        |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,13                     | 4,87                                   | 4,74               | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 0,13                                   | 0,13               |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          | 2,26                                   | 2,26               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 5,38                                   | 5,38               |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          | 9,52                                   | 9,52               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,77                     | 1,17                                   | 0,40               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          | 8,00                                   | 8,00               | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,30                     | 0,30                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      |                          | 5,00                                   | 5,00               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          | 0,70                                   | 0,70               | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          | 1,02                                   | 1,02               |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 1,34                     | 8,10                                   | 6,75               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2,57</b>              | <b>52,12</b>                           | <b>49,54</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại có 52,11 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên.

**f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,06 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 238,19 ha và giảm 12,87 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 1,56 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,13 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 7,87 ha;
- Đất giao thông : 0,30 ha;
- Đất văn hóa : 0,22 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,13 ha;
- Đất tôn giáo : 0,06 ha;
- Đất chợ : 0,60 ha;
- Đất ở đô thị : 2,00 ha.

Đồng thời tăng 33,97 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 21,61 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,83 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 5,17 ha;
- Đất giao thông : 2,93 ha;

- Đất thủy lợi : 0,69 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,67 ha.

**Bảng 19: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 44,02                    | 56,04                                  | 12,02              | 9  | Xã Thanh Hải      | 10,64                    | 20,14                                  | 9,50               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 1,61                     | 6,48                                   | 4,87               | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,33                     | 0,20                                   | -0,13              |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 2,70                     | 2,70                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 66,18                    | 62,86                                  | -3,32              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 4,45                     | 4,45                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 12,87                    | 12,81                                  | -0,06              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 3,76                     | 3,76                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 4,24                     | 4,24                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,26                     | 0,04                                   | -0,22              | 14 | Xã Thanh Tân      | 52,75                    | 52,62                                  | -0,13              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 31,40                    | 31,40                                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 15,86                    | 14,43                                  | -1,43              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>251,06</b>            | <b>272,16</b>                          | <b>21,10</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 272,16 ha, chiếm 1,65% tổng diện tích tự nhiên.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2023 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.245,81ha, chiếm 7,55% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 1.210,61 ha và giảm 35,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất rừng đặc dụng : 12,60 ha;
- Đất rừng sản xuất : 1,02 ha;
- Đất quốc phòng : 5,13 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 16,03 ha;
- Đất giao thông : 0,42 ha;

Đồng thời tăng 565,50 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm : 7,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 93,12 ha;
- Đất rừng sản xuất : 104,19 ha;
- Đất giao thông : 0,47 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 16,59 ha;
- Đất chưa sử dụng : 343,87 ha.

**Bảng 20: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 69,62                    | 67,32                                  | -2,30              | 9  | Xã Thanh Hải      | 65,27                    | 93,06                                  | 27,79              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 22,82                    | 37,02                                  | 14,20              | 10 | Xã Thanh Hương    | 24,03                    | 18,90                                  | -5,13              |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 467,59                   | 498,96                                 | 31,37              |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          |                                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 34,10                    | 39,53                                  | 5,43               | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 159,84                   | 407,54                                 | 247,70             |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 402,54                   | 613,77                                 | 211,24             |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.245,81</b>          | <b>1.776,11</b>                        | <b>530,30</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1.776,11 ha, chiếm 10,77% tổng diện tích tự nhiên.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 324,82ha, chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 324,00 ha và giảm 0,82 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,68 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,12 ha.

Đồng thời tăng 85,09 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,47 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 6,34 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 6,50 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 13,48 ha;
- Đất rừng sản xuất : 3,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,13 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 7,87 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 16,03 ha;
- Đất giao thông : 3,59 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,02 ha;

- Đất làm nghĩa trang : 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,42 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,11 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,21 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,65 ha;
- Đất chưa sử dụng : 24,02 ha.

**Bảng 21: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiến Khê  | 42,16                    | 93,45                                  | 51,29              | 9  | Xã Thanh Hải      | 7,11                     | 9,56                                   | 2,45               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh |                          |                                        |                    | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 150,66                   | 168,31                                 | 17,65              |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 17,40                    | 17,40                                  |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,15                     | 0,15                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 27,36                    | 32,45                                  | 5,10               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 79,99                    | 87,76                                  | 7,77               |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>324,82</b>            | <b>409,09</b>                          | <b>84,27</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 409,09 ha, chiếm 2,48% tổng diện tích tự nhiên.

**i. Đất phát triển hạ tầng**

Năm 2023 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.560,16 ha, chiếm 15,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.388,97 ha và giảm 171,19 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất khu công nghiệp : 27,65 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 8,81 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 3,62 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,47 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 3,68 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 7,26 ha;
- Đất ở nông thôn : 18,32 ha;
- Đất ở đô thị : 27,66 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,40 ha;

- Đất tín ngưỡng : 0,04 ha.
- Đồng thời tăng 671,44 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
- Đất trồng lúa : 275,59 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác : 95,33 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm : 18,05 ha;
  - Đất rừng phòng hộ : 11,58 ha;
  - Đất rừng sản xuất : 36,35 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản : 18,79 ha;
  - Đất quốc phòng : 0,42 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,31 ha;
  - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,42 ha;
  - Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,80 ha;
  - Đất ở nông thôn : 8,39 ha;
  - Đất ở đô thị : 2,23 ha;
  - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 14,08 ha;
  - Đất có mặt nước chuyên dùng : 17,96 ha;
  - Đất phi nông nghiệp khác : 0,08 ha;
  - Đất chưa sử dụng : 169,54 ha.

**Bảng 22: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 98,20                    | 95,94                                  | -2,25              | 9  | Xã Thanh Hải      | 217,23                   | 226,27                                 | 9,04               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 234,76                   | 301,67                                 | 66,92              | 10 | Xã Thanh Hương    | 163,43                   | 170,42                                 | 7,00               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 147,52                   | 176,55                                 | 29,03              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 208,68                   | 434,62                                 | 225,94             |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 98,51                    | 101,92                                 | 3,41               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 283,71                   | 309,88                                 | 26,17              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 246,12                   | 248,18                                 | 2,07               | 13 | Xã Thanh Phong    | 127,73                   | 139,59                                 | 11,86              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 144,52                   | 110,46                                 | -34,05             | 14 | Xã Thanh Tân      | 132,21                   | 234,10                                 | 101,89             |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 144,57                   | 168,01                                 | 23,44              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 157,25                   | 169,09                                 | 11,84              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 155,74                   | 173,70                                 | 17,96              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2.560,16</b>          | <b>3.060,41</b>                        | <b>500,25</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 3.060,41 ha, chiếm 18,56% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

\* Đất giao thông:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giao thông tăng 295,86 ha, đồng thời giảm 121,28 ha.

**Bảng 23: Biến động đất giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 62,42                    | 55,84                                  | -6,58              | 9  | Xã Thanh Hải      | 131,62                   | 130,00                                 | -1,61              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 165,08                   | 216,98                                 | 51,90              | 10 | Xã Thanh Hương    | 105,55                   | 111,51                                 | 5,95               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 95,11                    | 116,54                                 | 21,43              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 150,84                   | 186,18                                 | 35,34              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 66,09                    | 66,70                                  | 0,61               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 187,13                   | 197,46                                 | 10,34              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 181,05                   | 183,78                                 | 2,73               | 13 | Xã Thanh Phong    | 86,31                    | 97,47                                  | 11,16              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 88,45                    | 66,49                                  | -21,96             | 14 | Xã Thanh Tân      | 84,17                    | 108,41                                 | 24,25              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 86,38                    | 105,86                                 | 19,48              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 74,25                    | 83,98                                  | 9,74               |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 97,20                    | 109,00                                 | 11,81              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.661,64</b>          | <b>1.836,22</b>                        | <b>174,58</b>      |

\* Đất thủy lợi:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 32,89 ha, đồng thời giảm 74,82 ha:

**Bảng 24: Biến động đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 13,77                    | 11,79                                  | -1,98              | 9  | Xã Thanh Hải      | 61,69                    | 63,80                                  | 2,11               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 38,76                    | 31,23                                  | -7,53              | 10 | Xã Thanh Hương    | 41,29                    | 39,41                                  | -1,88              |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 29,11                    | 27,95                                  | -1,16              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 40,52                    | 43,91                                  | 3,40               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 18,64                    | 18,24                                  | -0,40              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 57,77                    | 52,72                                  | -5,05              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 40,46                    | 35,15                                  | -5,32              | 13 | Xã Thanh Phong    | 26,94                    | 24,62                                  | -2,32              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 37,60                    | 18,52                                  | -19,08             | 14 | Xã Thanh Tân      | 36,12                    | 40,14                                  | 4,02               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 41,06                    | 39,23                                  | -1,83              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 36,80                    | 36,68                                  | -0,12              |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 36,96                    | 32,16                                  | -4,80              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>557,47</b>            | <b>515,54</b>                          | <b>-41,93</b>      |

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,01 ha, đồng thời giảm 0,07 ha:

**Bảng 25: Biến động đất văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,55                     | 0,90                                   | 0,35               | 9  | Xã Thanh Hải      | 1,19                     | 1,19                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 1,29                     | 1,69                                   | 0,39               | 10 | Xã Thanh Hương    | 1,09                     | 1,09                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,09                     | 0,66                                   | 0,57               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 1,76                     | 2,31                                   | 0,55               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,59                     | 0,59                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,71                     | 1,43                                   | 0,72               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 1,54                     | 1,54                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,60                     | 1,85                                   | 0,25               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,37                     | 1,90                                   | 1,53               | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,76                     | 0,76                                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 0,34                     | 0,55                                   | 0,21               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,67                     | 0,67                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 1,30                     | 1,68                                   | 0,38               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>13,85</b>             | <b>18,80</b>                           | <b>4,94</b>        |

\* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 10,53 ha, đồng thời giảm 0,60 ha:

**Bảng 26: Biến động đất y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,39                     | 0,39                                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,27                     | 0,27                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 2,08                     | 2,08                                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,21                     | 0,21                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,58                     | 0,15                                   | -0,43              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,41                     | 0,59                                   | 0,18               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,17                     | 0,16                                   | -0,01              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,17                     | 10,34                                  | 10,17              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,22                     | 0,22                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,09                     | 0,09                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,15                     | 0,15                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,07                     | 0,07                                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 0,15                     | 0,15                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,36                     | 0,36                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 0,07                     | 0,09                                   | 0,02               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>5,40</b>              | <b>15,33</b>                           | <b>9,93</b>        |

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 28,06 ha, đồng thời giảm 0,69 ha.

**Bảng 27: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã         | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 3,76                     | 3,88                                   | 0,12               | 9  | Xã Thanh Hải   | 4,51                     | 6,23                                   | 1,73               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 7,92                     | 8,16                                   | 0,23               | 10 | Xã Thanh Hương | 2,53                     | 2,78                                   | 0,25               |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 3  | Xã Liêm Cần   | 4,00                     | 8,15                                   | 4,15               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 3,25                     | 5,27                                   | 2,02               |
| 4  | Xã Liêm Phong | 1,27                     | 1,80                                   | 0,53               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 7,30                     | 8,43                                   | 1,13               |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 3,08                     | 5,00                                   | 1,92               | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,70                     | 2,56                                   | 0,86               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 1,34                     | 3,56                                   | 2,22               | 14 | Xã Thanh Tân      | 2,03                     | 2,13                                   | 0,10               |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 2,76                     | 4,48                                   | 1,72               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 4,40                     | 4,89                                   | 0,49               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,42                     | 12,31                                  | 9,89               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>52,25</b>             | <b>79,62</b>                           | <b>27,36</b>       |

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 272,61 ha, đồng thời giảm 2,85 ha:

**Bảng 28: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 1,77                     | 2,49                                   | 0,72               | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,49                     | 1,31                                   | 0,82               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,93                     | 12,74                                  | 11,81              | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,26                     | 0,96                                   | 0,70               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,46                     | 1,82                                   | 1,36               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 180,48                                 | 180,48             |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          | 0,76                                   | 0,76               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 3,30                     | 4,12                                   | 0,82               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 2,52                     | 2,52                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          | 0,24                                   | 0,24               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 1,12                     | 2,06                                   | 0,94               | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,62                     | 71,64                                  | 71,03              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 1,03                     | 2,33                                   | 1,30               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,34                     | 0,34                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 2,66                     | 1,45                                   | -1,21              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>15,51</b>             | <b>285,27</b>                          | <b>269,76</b>      |

**\* Đất công trình năng lượng:**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 6,69 ha, đồng thời giảm 0,32 ha:

**Bảng 29: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,45                     | 0,80                                   | 0,36               | 9  | Xã Thanh Hải    | 1,00                     | 1,36                                   | 0,36               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,17                     | 0,50                                   | 0,33               | 10 | Xã Thanh Hương  | 0,24                     | 0,57                                   | 0,33               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,65                     | 0,98                                   | 0,33               | 11 | Xã Thanh Nghị   | 5,07                     | 5,27                                   | 0,20               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 1,88                     | 2,21                                   | 0,33               | 12 | Thị trấn Phố Cà | 2,15                     | 3,84                                   | 1,70               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,06                     | 0,41                                   | 0,35               | 13 | Xã Thanh Phong  | 0,87                     | 1,22                                   | 0,35               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,21                     | 0,53                                   | 0,32               | 14 | Xã Thanh Tân    | 0,34                     | 0,70                                   | 0,35               |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,10                     | 0,43                                   | 0,33               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,09                     | 0,47                                   | 0,37               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,62                     | 0,98                                   | 0,36               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>13,91</b>             | <b>20,29</b>                           | <b>6,37</b>        |

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,04 ha:

**Bảng 30: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông trong kỳ ĐCQH**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  | 0,06                     | 0,06                                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,07                     | 0,07                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,03                     | 0,03                                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,02                     | 0,02                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,03                     | 0,03                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,02                     | 0,02                                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,08                     | 0,08                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,13                     | 0,13                                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,03                     | 0,03                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,13                     | 0,13                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,05                     | 0,05                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,01                     | 0,05                                   | 0,04               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 0,11                     | 0,11                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,03                     | 0,03                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 0,25                     | 0,25                                   |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1,05</b>              | <b>1,09</b>                            | <b>0,04</b>        |

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023 huyện Thanh Liêm không có đất có di tích lịch sử - văn hóa. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 2,94ha.

**Bảng 31: Biến động đất có di tích lịch sử - văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiện Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      |                          |                                        |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh |                          | 2,64                                   | 2,64               | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          | 0,30                                   | 0,30               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          |                                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      |                          |                                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          |                                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> |                          | <b>2,94</b>                            | <b>2,94</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 2,94 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 33,55 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 9,95 ha, đồng thời giảm 0,10 ha:

**Bảng 32: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  |                          | 0,43                                   | 0,43               | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,10                     | 0,62                                   | 0,52               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,43                     | 2,75                                   | 2,32               | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,24                     | 0,81                                   | 0,58               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,40                     | 1,08                                   | 0,68               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 1,20                                   | 1,20               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,38                     | 0,70                                   | 0,33               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,26                     | 0,50                                   | 0,24               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,16                     | 0,48                                   | 0,33               | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,32                     | 0,64                                   | 0,33               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,55                     | 1,09                                   | 0,54               | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,16                     | 0,65                                   | 0,49               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 0,14                     | 0,64                                   | 0,50               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 29,42                    | 29,78                                  | 0,36               |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 1,00                     | 2,03                                   | 1,03               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>33,55</b>             | <b>43,40</b>                           | <b>9,85</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 43,40, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 32,48 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 9,51ha.

**Bảng 33: Biến động đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 5,41                     | 8,45                                   | 3,04               | 9  | Xã Thanh Hải    | 3,30                     | 3,90                                   | 0,60               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 3,19                     | 3,19                                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương  | 2,17                     | 2,17                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,80                     | 0,80                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị   | 0,99                     | 1,39                                   | 0,40               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 2,42                     | 2,42                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà | 2,53                     | 8,00                                   | 5,47               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 3,08                     | 3,08                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong  | 1,65                     | 1,65                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,52                     | 0,52                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân    | 0,46                     | 0,46                                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 1,53                     | 1,53                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy   | 2,62                     | 2,62                                   |                    |

| TT | Tên xã      | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã     | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|-------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 8  | Xã Thanh Hà | 1,82                     | 1,82                                   |                    |    | Toàn huyện | 32,48                    | 41,99                                  | 9,51               |

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 41,99 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 163,65 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 31,14 ha, đồng thời giảm 6,34 ha:

**Bảng 34: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 9,33                     | 10,02                                  | 0,69               | 9  | Xã Thanh Hải      | 13,00                    | 17,22                                  | 4,22               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 14,55                    | 19,37                                  | 4,82               | 10 | Xã Thanh Hương    | 9,47                     | 10,53                                  | 1,06               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 12,64                    | 14,62                                  | 1,98               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 5,54                     | 7,53                                   | 1,98               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 7,01                     | 8,01                                   | 1,00               | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 20,01                    | 20,64                                  | 0,63               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 13,53                    | 15,29                                  | 1,76               | 13 | Xã Thanh Phong    | 7,75                     | 8,75                                   | 1,00               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 14,05                    | 15,48                                  | 1,43               | 14 | Xã Thanh Tân      | 7,31                     | 8,31                                   | 1,00               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 10,54                    | 12,27                                  | 1,73               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 8,10                     | 9,10                                   | 1,00               |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 10,82                    | 11,31                                  | 0,49               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>163,65</b>            | <b>188,45</b>                          | <b>24,80</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 188,45 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất chợ:

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất chợ tăng 2,31 ha, đồng thời giảm 0,21 ha:

**Bảng 35: Biến động đất chợ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,30                     | 0,90                                   | 0,60               | 9  | Xã Thanh Hải    |                          | 0,30                                   | 0,30               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,33                     | 0,33                                   | 0,00               | 10 | Xã Thanh Hương  | 0,36                     | 0,36                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 0,58                     | 0,41                                   | -0,17              | 11 | Xã Thanh Nghị   | 0,28                     | 0,48                                   | 0,20               |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          | 0,25                                   | 0,25               | 12 | Thị trấn Phố Cà | 2,24                     | 2,24                                   |                    |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,38                     | 0,68                                   | 0,30               | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,36                     | 0,36                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,11                     | 0,11                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,15                     | 0,77                                   | 0,62               |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,44                     | 0,44                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,17                     | 0,17                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,62                     | 0,62                                   |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>6,32</b>              | <b>8,42</b>                            | <b>2,10</b>        |

**j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Năm 2023 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 9,55 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 9,55 ha và tăng 51,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 20,37 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 4,73 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,06 ha;
- Đất rừng sản xuất : 0,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,81 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 7,26 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,31 ha;
- Đất chưa sử dụng : 4,00 ha.

**Bảng 36: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,13                     | 0,46                                   | 0,33               | 9  | Xã Thanh Hải      |                          | 0,98                                   | 0,98               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 4,12                     | 12,74                                  | 8,62               | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,13                     | 0,13                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          | 4,20                                   | 4,20               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 4,64                                   | 4,64               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,10                     | 0,10                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          | 1,85                                   | 1,85               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          | 14,97                                  | 14,97              | 13 | Xã Thanh Phong    | 2,95                     | 12,22                                  | 9,27               |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 0,07                     | 0,07                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,12                     | 4,12                                   | 4,00               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          | 0,66                                   | 0,66               | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          |                                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 1,92                     | 3,73                                   | 1,81               |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>9,55</b>              | <b>60,89</b>                           | <b>51,34</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 60,89 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên.

k. Đất ở tại nông thôn

Năm 2023 đất ở tại nông thôn có diện tích 832,63 ha, chiếm 5,05% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 703,77 ha và giảm 128,86 ha. Do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 0,78 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,42 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 8,39 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,14 ha;
- Đất ở đô thị : 119,14 ha.

Đồng thời tăng 130,85 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 71,73 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 10,52 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 3,97 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,42 ha;
- Đất rừng sản xuất : 2,44 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 8,85 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 18,32 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,62 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,67 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 13,27 ha.

**Bảng 37: Biến động đất ở nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kiến Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải    | 87,59                    | 92,72                                  | 5,13               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh |                          |                                        |                    | 10 | Xã Thanh Hương  | 57,57                    | 67,16                                  | 9,58               |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 56,71                    | 67,63                                  | 10,92              | 11 | Xã Thanh Nghị   | 79,48                    | 93,57                                  | 14,09              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 37,17                    | 38,07                                  | 0,90               | 12 | Thị trấn Phố Cà | 119,14                   |                                        | -119,14            |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 68,02                    | 77,89                                  | 9,87               | 13 | Xã Thanh Phong    | 53,89                    | 83,83                                  | 29,94              |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 40,14                    | 40,91                                  | 0,77               | 14 | Xã Thanh Tân      | 48,95                    | 61,11                                  | 12,16              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 45,94                    | 52,49                                  | 6,55               | 15 | Xã Thanh Thủy     | 53,39                    | 54,39                                  | 1,00               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 84,64                    | 104,86                                 | 20,22              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>832,63</b>            | <b>834,62</b>                          | <b>1,99</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 834,62 ha, chiếm 5,06% tổng diện tích tự nhiên.

**1. Đất ở tại đô thị**

Năm 2023 đất ở tại đô thị có diện tích 174,25 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 169,82 ha và giảm 4,43 ha. Do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 2,09 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,11 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,23 ha;

Đồng thời tăng 237,07 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 81,14 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,12 ha;
- Đất rừng sản xuất : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,82 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 27,66 ha;
- Đất ở nông thôn : 119,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,70 ha.

**Bảng 38: Biến động đất ở đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 60,06                    | 64,89                                  | 4,83               | 9  | Xã Thanh Hải      |                          |                                        |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 114,19                   | 178,25                                 | 64,06              | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Càn        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          | 163,74                                 | 163,74             |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      |                          |                                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          |                                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>174,25</b>            | <b>406,88</b>                          | <b>232,64</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 406,88 ha, chiếm 2,47% tổng diện tích tự nhiên.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 15,30 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 13,18 ha và giảm 2,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,62 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,20 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,62 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,11 ha.

Đồng thời tăng 5,91 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,51 ha;
- Đất thủy lợi : 0,40 ha.

**Bảng 39: Biến động đất trụ sở trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,95                     | 0,95                                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải    | 0,19                     | 0,19                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 6,20                     | 8,13                                   | 1,93               | 10 | Xã Thanh Hương  | 0,60                     | 1,37                                   | 0,77               |
| 3  | Xã Liêm Càn        | 0,36                     | 0,36                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị   | 0,41                     | 0,41                                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 0,23                     | 0,23                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà | 1,43                     | 2,87                                   | 1,44               |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 0,50                     | 0,50                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong  | 0,15                     | 0,15                                   |                    |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,31                     | 0,31                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,32                     | 0,32                                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,39                     | 0,39                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,37                     | 0,37                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,90                     | 2,55                                   | -0,35              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>15,30</b>             | <b>19,09</b>                           | <b>3,79</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,09 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

**n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,74 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,60 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,04 ha.

**Bảng 40: Biến động đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  |                          |                                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      |                          |                                        |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh |                          | 0,60                                   | 0,60               | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        |                          |                                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong      |                          |                                        |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   |                          |                                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        |                          |                                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        |                          |                                        |                    | 14 | Xã Thanh Tân      |                          | 0,07                                   | 0,07               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      |                          |                                        |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     |                          | 0,07                                   | 0,07               |
| 8  | Xã Thanh Hà        |                          |                                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> |                          | <b>0,74</b>                            | <b>0,74</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,74 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

**o. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2023 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 19,99 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 19,97 ha và giảm 0,02 ha, do chuyển sang các loại đất

sau:

- Đất ở tại đô thị : 0,01 ha.
- Đồng thời tăng 0,52 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
- Đất trồng lúa : 0,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,25 ha;
- Đất chợ : 0,04 ha.

**Bảng 41: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 0,62                     | 0,62                                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,88                     | 1,13                                   | 0,25               |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 1,37                     | 1,36                                   | -0,02              | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,69                     | 0,69                                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 2,59                     | 2,59                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,99                     | 1,11                                   | 0,12               |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 1,48                     | 1,48                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 2,31                     | 2,31                                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 2,04                     | 2,04                                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,22                     | 0,22                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 1,26                     | 1,32                                   | 0,06               | 14 | Xã Thanh Tân      | 0,82                     | 0,91                                   | 0,09               |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 2,19                     | 2,19                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 0,64                     | 0,64                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 1,88                     | 1,88                                   |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>19,99</b>             | <b>20,50</b>                           | <b>0,51</b>        |

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 20,50 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 393,94 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 379,65 ha và giảm 14,29 ha do chuyển sang:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,21 ha;
- Đất thủy lợi : 14,08 ha.

**Bảng 42: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã         | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 32,27                    | 32,01                                  | -0,26              | 9  | Xã Thanh Hải   | 90,29                    | 87,92                                  | -2,37              |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 19,93                    | 19,93                                  |                    | 10 | Xã Thanh Hương | 19,77                    | 19,77                                  |                    |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 3  | Xã Liêm Cần   | 1,22                     | 1,22                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 66,67                    | 64,30                                  | -2,37              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 5,68                     | 5,68                                   |                    | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 19,68                    | 17,37                                  | -2,31              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 16,22                    | 13,91                                  | -2,31              | 13 | Xã Thanh Phong    | 5,53                     | 5,53                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 7,92                     | 5,61                                   | -2,31              | 14 | Xã Thanh Tân      | 56,50                    | 54,13                                  | -2,37              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 3,90                     | 3,90                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 44,17                    | 44,17                                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 4,19                     | 4,19                                   |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>393,94</b>            | <b>379,65</b>                          | <b>-14,29</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 379,65 ha, chiếm 2,30% tổng diện tích tự nhiên.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 139,71 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 94,89 ha và giảm 44,82 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 3,56 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 2,06 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,15 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,65 ha.
- Đất giao thông : 4,70 ha;
- Đất thủy lợi : 11,04 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,40 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,44 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 0,72 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,13 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,44 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,31 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,67 ha;
- Đất ở đô thị : 1,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,50 ha.

Đồng thời tăng 1,80 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,73 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,91 ha;

- Đất phát triển hạ tầng : 0,16 ha.

**Bảng 43: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 5,53                     | 5,23                                   | -0,30              | 9  | Xã Thanh Hải      | 47,11                    | 27,21                                  | -19,90             |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 8,99                     | 7,71                                   | -1,27              | 10 | Xã Thanh Hương    | 1,85                     | 1,78                                   | -0,07              |
| 3  | Xã Liêm Cần        | 4,83                     | 3,16                                   | -1,67              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 13,16                    | 9,40                                   | -3,76              |
| 4  | Xã Liêm Phong      | 2,36                     | 2,32                                   | -0,04              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 20,02                    | 12,35                                  | -7,67              |
| 5  | Xã Liêm Sơn        | 6,46                     | 3,59                                   | -2,87              | 13 | Xã Thanh Phong    | 4,04                     | 3,69                                   | -0,35              |
| 6  | Xã Liêm Túc        | 3,45                     | 0,90                                   | -2,55              | 14 | Xã Thanh Tân      | 5,76                     | 3,75                                   | -2,00              |
| 7  | Xã Liêm Thuận      | 8,39                     | 8,13                                   | -0,26              | 15 | Xã Thanh Thủy     | 2,54                     | 2,54                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà        | 5,23                     | 4,91                                   | -0,32              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>139,71</b>            | <b>96,68</b>                           | <b>-43,02</b>      |

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 96,69 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên.

**r. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,68 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,24 ha và giảm 0,44 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 0,34 ha;
- Đất giao thông : 0,06 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,02 ha.

Đồng thời, tăng 16,80 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 12,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,50 ha.

**Bảng 44: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| TT | Tên xã             | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã         | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|----------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 1  | Thị trấn Kien Khê  | 3,69                     | 3,58                                   | -0,11              | 9  | Xã Thanh Hải   | 0,41                     | 0,41                                   |                    |
| 2  | Thị trấn Tân Thanh | 0,96                     | 0,91                                   | -0,06              | 10 | Xã Thanh Hương | 0,21                     | 0,19                                   | -0,02              |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,46                     | 0,46                                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,35                     | 0,35                                   | 0,00               |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,52                     | 0,51                                   | -0,01              | 12 | Thị trấn Phố Cà   | 0,85                     | 0,65                                   | -0,20              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,73                     | 17,53                                  | 16,80              | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,83                     | 1,83                                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,14                     | 0,14                                   |                    | 14 | Xã Thanh Tân      | 1,16                     | 1,15                                   | -0,01              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,90                     | 0,90                                   |                    | 15 | Xã Thanh Thủy     | 2,10                     | 2,10                                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,38                     | 2,35                                   | -0,03              |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>16,68</b>             | <b>33,03</b>                           | <b>16,36</b>       |

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 33,04 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

#### 2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023 đất chưa sử dụng có diện tích 1.556,23 ha, chiếm 9,44% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 796,57 ha và giảm 759,66 ha do chuyển sang:

- Đất rừng đặc dụng : 155,14 ha;
- Đất đất quốc phòng : 29,87 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,27 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 10,38 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 343,87 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 24,02 ha;
- Đất giao thông : 24,29 ha;
- Đất thủy lợi : 0,25 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,30 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 143,49 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,27 ha;
- Đất tôn giáo : 0,94 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,00 ha;
- Đất ở nông thôn : 13,27 ha;
- Đất ở đô thị : 0,04 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,05 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 796,57 ha, chiếm 4,83% tổng diện tích tự nhiên.

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự   | Loại đất                                               | Mã         | Đất đô thị      | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | Khu dân cư nông thôn |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>1.120,89</b> | <b>5.352,00</b>                                                                                        | <b>785,89</b>                                                        |                                                               |                                         | <b>1.582,40</b>      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 935,11          | 5.352,00                                                                                               |                                                                      |                                                               |                                         | 523,70               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>935,11</i>   | <i>5.352,00</i>                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | <i>523,70</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 43,09           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 345,70               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 60,22           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 213,90               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                 |                                                                                                        | 262,89                                                               |                                                               |                                         | 5,20                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                 |                                                                                                        | 200,00                                                               |                                                               |                                         |                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                 |                                                                                                        | 323,00                                                               |                                                               |                                         | 12,00                |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                 |                                                                                                        | <i>200,00</i>                                                        |                                                               |                                         | <i>12,00</i>         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 74,23           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 478,80               |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                 |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 8,23            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 3,10                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>1.594,02</b> |                                                                                                        |                                                                      | <b>530,50</b>                                                 | <b>444,03</b>                           | <b>1.877,04</b>      |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 46,98           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 11,20                |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 4,02            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 3,50                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 292,44          |                                                                                                        |                                                                      | 369,00                                                        |                                         |                      |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 49,63           |                                                                                                        |                                                                      | 161,50                                                        |                                         |                      |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 11,71           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 25,06                |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 22,03           |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 23,00                |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                   | SKS        |                 |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm             | SKX        |                 |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 4,60                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng                                 | DHT        | 628,68          |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | 224,32                                  | 847,76               |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                  | <i>DGT</i> | <i>391,47</i>   |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | <i>199,81</i>                           | <i>628,18</i>        |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                    | <i>DTL</i> | <i>95,74</i>    |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | <i>8,88</i>                             | <i>54,74</i>         |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                      | <i>DVH</i> | <i>4,01</i>     |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | <i>8,97</i>                             | <i>14,78</i>         |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                         | <i>DYT</i> | <i>12,81</i>    |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | <i>2,51</i>          |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>          | <i>DGD</i> | <i>20,46</i>    |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | <i>6,66</i>                             | <i>59,15</i>         |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>             | <i>DTT</i> | <i>19,35</i>    |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | <i>37,00</i>         |

| Thứ tự | Loại đất                                       | Mã  | Đất đô thị | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | Khu dân cư nông thôn |
|--------|------------------------------------------------|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|        | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 5,15       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 6,15                 |
|        | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV | 0,22       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 2,64       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 3,68       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 19,64      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 17,80                |
|        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 50,03      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 22,50                |
|        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ       | DKH |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
|        | Đất chợ                                        | DCH | 3,47       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 4,94                 |
| 2.10   | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 2.11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 2.12   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 15,06      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | 12,92                                   | 50,20                |
| 2.13   | Đất ở tại nông thôn                            | ONT |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | 6,98                                    | 834,62               |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 406,88     |                                                                                                        |                                                                      |                                                               | 199,81                                  |                      |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 11,95      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 7,20                 |
| 2.16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 0,60       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 2.17   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         |                      |
| 2.18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN | 4,29       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 14,40                |
| 2.19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 69,31      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 25,70                |
| 2.20   | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 25,29      |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 20,70                |
| 2.21   | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 5,14       |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 9,10                 |
| 3      | Đất chưa sử dụng                               | CSD |            |                                                                                                        |                                                                      |                                                               |                                         | 12,60                |

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

**3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu

hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; khi thu hồi đất, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong quy hoạch đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
  - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
  - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất
  - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
  - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
  - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
  - Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
  - Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định việc thu nộp, quản lý, sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
  - Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- \* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:
- Đất trồng lúa: 180.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 180.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - Đất rừng sản xuất: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở đô thị: 1.750.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 170.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 170.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

- Đất trồng lúa: 839,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 150,45 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 30,24 ha;
- Đất rừng sản xuất: 318,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 43,03 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12,87 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 0,82 ha.

\* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 130,85 ha;
- Đất ở tại đô thị: 237,07 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 49,54 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 33,97 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 565,50 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 85,09 ha.

**Bảng 45: Cân đối thu chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

| <b>Thứ tự</b> | <b>Hạng mục</b>                      | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b> | <b>Thành tiền (triệu đồng)</b> |
|---------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| (1)           | (2)                                  | (3)                   | (4)                                 | (5)                            |
| <b>I</b>      | <b>Các khoản thu</b>                 |                       |                                     | <b>7581261</b>                 |
|               | Đất ở đô thị                         | 237,07                | 1.725.000                           | 4089458                        |
|               | Đất ở nông thôn                      | 130,85                | 1.250.000                           | 1635625                        |
|               | Đất thương mại, dịch vụ              | 49,54                 | 1.000.000                           | 495400                         |
|               | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | 33,97                 | 750.000                             | 254775                         |
|               | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 565,5                 | 170.000                             | 961350                         |

| <b>Thứ tự</b> | <b>Hạng mục</b>                    | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b> | <b>Thành tiền (triệu đồng)</b> |
|---------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|               | Đất sản xuất vật liệu xây dựng     | 85,09                 | 170.000                             | 144653                         |
| <b>II</b>     | <b>Các khoản chi</b>               |                       |                                     | <b>2259342</b>                 |
|               | Đất trồng lúa                      | 839,75                | 180.000                             | 1511550                        |
|               | Đất trồng cây hàng năm             | 150,45                | 180.000                             | 270810                         |
|               | Đất trồng cây lâu năm              | 30,24                 | 72.000                              | 21773                          |
|               | Đất rừng sản xuất                  | 318,19                | 25.000                              | 79548                          |
|               | Đất nuôi trồng thủy sản            | 43,03                 | 60.000                              | 25818                          |
|               | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 12,87                 | 750.000                             | 96525                          |
|               | Đất sản xuất vật liệu xây dựng     | 0,82                  | 170.000                             | 1394                           |
|               | Tiền BV đất trồng lúa              | 839,75                | 30.000                              | 251925                         |
| <b>III</b>    | <b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>  |                       |                                     | <b>5321918</b>                 |

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất. Một số biện pháp hỗ trợ đã được bổ sung và quy định rõ ràng, thể hiện được tinh thần đổi mới của Đảng và Nhà nước nhằm giúp cho người dân ổn định về đời sống và sản xuất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho các cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các bộ, ban ngành có dự án

đầu tư ngày càng được mở rộng và có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng vì mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia**

An ninh lương thực hay an ninh lương thực quốc gia được hiểu là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Theo định nghĩa của FAO thì An ninh lương thực là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động

Việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia được nhiều nước đặt lên vai trò quan trọng trong chương trình nghị sự và hành động của quốc gia mình đặc biệt là việc ưu tiên phát triển nông nghiệp. Trong thời đại ngày nay, vấn đề an ninh lương thực còn là vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm chung của toàn nhân loại với sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số.

Thực trạng hiện nay đất nông nghiệp luôn có xu hướng giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau (lấy làm đất ở, chuyển sang mục đích phi nông nghiệp, bị thoái hoá...). Trong khi đó, dân số lại tăng quá nhanh, nhưng tiềm năng đất đai có thể khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp lại rất hạn chế, chính vì thế việc quy hoạch có tác động to lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như an ninh lương thực nói riêng.

\* Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giảm diện tích trồng lúa ở các vùng khó khăn trong việc sản xuất và đã xác định cụ thể quy mô, địa bàn phân bổ diện tích đất sản xuất lương thực, đặc biệt là diện tích đất chuyên trồng lúa ở các xã như xã Thanh Hải, Thanh Hà,... đảm bảo vững chắc các mục tiêu về an ninh lương thực quốc gia.

Các chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình trang trại tập trung, lúa cá,...từ phương án quy hoạch sử dụng đất làm gia tăng và phong phú lương thực trên địa bàn huyện nói riêng và các vùng lân cận nói chung, đảm bảo sự sẵn có lương thực.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn,...) được chú trọng và phát triển, đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của cá nhân và chế độ ăn uống dinh dưỡng được nâng cao.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất luôn chú trọng việc tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường (đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, không khí,...) giảm thiểu ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính và các vấn đề về thiên tai nên việc ổn định lương thực được đảm bảo, không gặp phải các rủi ro.

\* Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực.

Mặc dù việc “đôn điền đổi thửa” đã thực hiện thành công ở nhiều xã trên địa bàn huyện nhưng chưa kết hợp chặt chẽ với quy hoạch chỉnh trang đồng ruộng nên đất sản xuất vẫn còn bị phân bổ manh mún nên sản xuất nông nghiệp vẫn chưa được thuận lợi.

**3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Dân số đang vào thời kỳ “vàng” và tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất đai rất bị hạn chế nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện

có.

Với tốc độ tăng trưởng dự báo đến năm 2030 0,78% (hiện nay 0,8%); quy mô hộ tăng dần và đạt 4,5 - 5 người/hộ vào năm 2030. Dự báo đến năm 2030, dân số của toàn huyện đạt khoảng 138.620 người, với khoảng 30.724 hộ - 34.804 hộ. Trên cơ sở phát triển quy mô dân số, lực lượng lao động trong độ tuổi có nhu cầu việc làm đến năm 2030 khoảng 97 nghìn người.

Trên cơ sở dự báo dân số đến năm 2030, số hộ hiện trạng, đồng thời tính toán số hộ phát sinh, số hộ được thừa kế, số hộ có khả năng tự giãn và số hộ phải giải tỏa, trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030 trên địa bàn huyện có khoảng 1257 - 1874 hộ có nhu cầu đất ở mới.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

**\* Tác động tích cực**

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

**\* Tác động tiêu cực**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc các chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng tới việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải phát thiết kế hay quy hoạch. Đây

chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho nhân dân và giao lưu hàng hóa trên địa bàn huyện và với bên ngoài. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực

Chú trọng đầu tư và xây dựng một số công trình dự án trọng điểm như hoàn thiện đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đường tỉnh lộ 495C,...

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

**3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Thanh Liêm là huyện có nguồn tài nguyên khoáng sản đá vôi, theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn 2024-2030 là hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản dự báo phát triển mạnh, đây là hoạt động có ảnh hưởng tương đối đến môi trường không khí, nước và đất trên địa bàn huyện. Đó đó, trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí đầy đủ quỹ đất để xây dựng các công trình như các điểm chôn lấp chất thải, rác thải trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thực hiện sẽ giải quyết nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình; đáp ứng được mục tiêu phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên lên mức cao. Đồng thời làm giảm đáng kể hiện tượng xói mòn đất, giảm thiểu thiên tai. Diện tích đất trồng rừng tăng đem lại thu nhập cho người dân. Vấn đề việc làm được giải quyết. Từ các mô hình trồng rừng, có thể đưa các mô hình kết hợp với trồng rừng như chăn nuôi gà, trâu, bò đem lại thu nhập khá cho hộ dân.

**PHẦN IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

**1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

**1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch năm đầu gồm:

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                                                                             | <b>Địa điểm</b>                             | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Công trình đất quốc phòng                                                                                                                                                                                   | Thanh Nghị                                  | 15,70                 |
| 2          | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Cần                                                                                                                                                                         | Liêm Cần                                    | 0,15                  |
| 3          | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Túc                                                                                                                                                                         | Liêm Túc                                    | 0,16                  |
| 4          | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Thuận                                                                                                                                                                       | Liêm Thuận                                  | 0,15                  |
| 5          | Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Kiện Khê                                                                                                                                                                   | TT Kiện Khê                                 | 0,16                  |
| 6          | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy                                                                                                                                                                       | Thanh Thủy                                  | 0,15                  |
| 7          | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải                                                                                                                                                                        | Thanh Hải                                   | 0,15                  |
| 8          | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Sơn                                                                                                                                                                         | Liêm Sơn                                    | 0,15                  |
| 9          | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Nghị                                                                                                                                                                       | Thanh Nghị                                  | 0,15                  |
| 10         | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hương                                                                                                                                                                      | Thanh Hương                                 | 0,15                  |
| 11         | Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở đội CSGT đường thủy tuyến sông Đáy                                                                                                                                             | Thanh Hải                                   | 0,10                  |
| 12         | Khu công nghiệp Thanh Liêm                                                                                                                                                                                  | Thanh Hà                                    | 9,23                  |
| 13         | Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Thanh Liêm                                                                                                                                                    | TT Tân Thanh                                | 0,30                  |
| 14         | Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án huyện                                                                                                                                                                         | TT Tân Thanh                                | 0,39                  |
| 15         | Trụ sở làm việc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Liêm                                                                                                                                | TT Tân Thanh                                | 0,25                  |
| 16         | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm                                                                                               | Thanh Hà                                    | 0,70                  |
| 17         | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh | Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên | 7,00                  |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                          | Địa điểm                             | Diện tích (ha) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|
|     | Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)            |                                      |                |
| 18  | Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam                                                | Liêm Cần, Liêm Phong                 | 2,43           |
| 19  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N07, tuyến đường Đ.D09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm            | TT Tân Thanh                         | 1,92           |
| 20  | Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đấu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm | Thanh Hà, TT Tân Thanh               | 1,72           |
| 21  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT 495 với đường T4), huyện Thanh Liêm                                                           | TT Tân Thanh                         | 5,10           |
| 22  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm                                                           | TT Tân Thanh                         | 4,09           |
| 23  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N09 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                         | TT Tân Thanh                         | 1,41           |
| 24  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N11 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                         | TT Tân Thanh                         | 1,16           |
| 25  | Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm             | TT Tân Thanh                         | 1,22           |
| 26  | Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm                                              | TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương | 34,80          |
| 27  | Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                 | Liêm Sơn                             | 3,01           |
| 28  | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm                          | Liêm Sơn                             | 2,26           |
| 29  | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam                                                                                                         | Liêm Phong                           | 0,53           |
| 30  | Nâng cấp tuyến đê Tả Đáy từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà                                                                                        | Kiên Khê, Thanh Nghị,                | 1,64           |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                          | <b>Địa điểm</b>                                                                                      | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|            | Nam thuộc dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025                                                                                      | Thanh Tân, Thanh Thủy                                                                                |                       |
| 31         | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước thải thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                          | TT Tân Thanh                                                                                         | 1,98                  |
| 32         | Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022                                                                       | Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn                                                           | 0,03                  |
| 33         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021                                                         | Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong, Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị | 0,05                  |
| 34         | Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019                                                       | Thanh Hải, Thanh Nghị                                                                                | 0,04                  |
| 35         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020                                                         | Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong      | 0,04                  |
| 36         | Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm                                                            | Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà                                                            | 0,03                  |
| 37         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021 | Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Càn                                                        | 0,03                  |
| 38         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022                                                         | Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Càn, Liêm                                            | 0,03                  |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                                                                  | <b>Địa điểm</b>                                                                              | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                  | Túc, Liêm Phong                                                                              |                       |
| 39         | Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm                                      | Thanh Thủy, Thanh Phong                                                                      | 0,05                  |
| 40         | Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm                                                                  | Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân                                                 | 0,04                  |
| 41         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023                                                                                                 | Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy | 0,06                  |
| 42         | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024                                                                                                 | Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh     | 0,10                  |
| 43         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong, Thanh Hà                                                                                                             | Thanh Hà, Thanh Phong                                                                        | 2,61                  |
| 44         | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)                                                                                                                                         | Thanh Phong                                                                                  | 11,44                 |
| 45         | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2) | Liêm Cần                                                                                     | 34,60                 |
| 46         | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)                                                                                                                       | Thanh Phong                                                                                  | 9,16                  |
| 47         | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm                                                                                                             | Liêm Thuận                                                                                   | 0,38                  |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                                                         | <b>Địa điểm</b>        | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 48         | Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận                                                                                                           | TT Tân Thanh           | 3,07                  |
| 49         | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 1                                                                                       | TT Tân Thanh           | 0,61                  |
| 50         | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2                                                                                       | TT Tân Thanh           | 13,63                 |
| 51         | Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)                                                                                                  | TT Tân Thanh           | 16,43                 |
| 52         | Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)                                                                                                    | TT Tân Thanh           | 4,65                  |
| 53         | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)                        | TT Tân Thanh           | 4,72                  |
| 54         | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm                                               | TT Tân Thanh           | 4,70                  |
| 55         | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh           | 9,14                  |
| 56         | Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng                                                                                                                     | Thanh Nghị             | 9,53                  |
| 57         | Mỏ sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T51, T52 núi Nghè, thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                      | Liêm Sơn, TT Tân Thanh | 19,63                 |
| 58         | Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh-Đại Bái, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm                                                                                                        | Thanh Nghị             | 0,46                  |
| 59         | Đầu tư xây dựng Quảng trường tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm                                                                                                              | TT Tân Thanh           | 0,33                  |
| 60         | Mỏ đá vôi và Đolômit làm nguyên liệu sản xuất đá vôi và Đolômit nung công nghiệp                                                                                                        | Thanh Thủy             | 53,07                 |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                                                                                    | <b>Địa điểm</b>                   | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 61         | Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm                                                           | Thanh Thủy, Thanh Tân             | 71,39                 |
| 62         | Khu dân cư nông thôn Giữa Sông tại xã Liêm Thuận                                                                                                                                   | Liêm Thuận                        | 3,50                  |
| 63         | Khu dân cư nông thôn tại xã Thanh Nguyên                                                                                                                                           | Thanh Nguyên                      | 1,33                  |
| 64         | Dự án chỉnh trang đô thị kết hợp xây dựng khu nhà ở tại thị trấn Tân Thanh                                                                                                         | TT Tân Thanh                      | 4,30                  |
| 65         | Đầu tư xây dựng tuyến đường chuyên dùng vận chuyển nguyên liệu từ tỉnh Hòa Bình về địa bàn xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm                                                         | Thanh Thủy                        | 5,06                  |
| 66         | Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, bãi chế biến nguyên liệu, thành phẩm, tuyến đường dùng chung và tuyến băng tải vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dước về nhà máy xi măng Thành Thắng | Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Thủy | 32,37                 |
| 67         | Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè                                                                                                                            | Liêm Phong                        | 1,37                  |
| 68         | Dự án đầu tư khu Kinh doanh vật liệu xây dựng                                                                                                                                      | TT Tân Thanh                      | 0,39                  |
| 69         | Khu đô thị Hưng Hòa                                                                                                                                                                | Thanh Phong                       | 22,17                 |
| 70         | Kho bãi và cảng đường sông dùng chung trên Sông Đáy                                                                                                                                | Thanh Tân                         | 1,78                  |
| 71         | Khu Thương mại dịch vụ SES 68                                                                                                                                                      | Thanh Hà                          | 0,44                  |
| 72         | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP2-NO02)                                                                                                                                       | Liêm Phong                        | 3,25                  |
| 73         | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP1-HH4)                                                                                                                                        | Liêm Phong                        | 2,65                  |
| 74         | Khu thương mại dịch vụ, sơ chế, đóng gói kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao                                                                                        | Liêm Phong                        | 2,21                  |
| 75         | Dự án Đầu tư xây dựng xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân                                                                                                                                | Thanh Tân                         | 0,71                  |
| 76         | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất túi xách xuất khẩu dùng trong siêu thị tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm                                                      | TT Kiện Khê                       | 9,50                  |
| 77         | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm                                                                              | TT Kiện Khê                       | 9,80                  |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                                                       | <b>Địa điểm</b> | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 78         | Xây dựng nhà máy chế tác các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo cao cấp                                                   | TT Kiện Khê     | 3,07                  |
| 79         | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Phú Tài                                      | TT Kiện Khê     | 0,41                  |
| 80         | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mạnh Linh | TT Kiện Khê     | 0,50                  |
| 81         | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Văn Hoa                          | TT Kiện Khê     | 0,40                  |
| 82         | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Mạnh Cường                       | TT Kiện Khê     | 0,80                  |
| 83         | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Long Quy                         | TT Kiện Khê     | 0,80                  |
| 84         | Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Xuân Thành                                                                           | Thanh Nghị      | 21,48                 |
| 85         | Đầu tư xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng                                                                        | TT Kiện Khê     | 2,45                  |
| 86         | Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng Công ty Thông Đạt                                                       | TT Kiện Khê     | 8,48                  |
| 87         | Mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng (Hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác mỏ)                            | Thanh Thủy      | 1,85                  |
| 88         | Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường                                                       | Thanh Nghị      | 6,54                  |
| 89         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hà (98 trường hợp)                                                        | Thanh Hà        | 1,53                  |
| 90         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tâm (52 trường hợp)                                                       | Thanh Tâm       | 0,88                  |
| 91         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Túc (15 trường hợp)                                                        | Liêm Túc        | 0,22                  |
| 92         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tân (55 trường hợp)                                                       | Thanh Tân       | 0,91                  |
| 93         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hải (54 trường hợp)                                                       | Thanh Hải       | 0,93                  |
| 94         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Thuận (62 trường hợp)                                                      | Liêm Thuận      | 1,03                  |
| 95         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Phong (26 trường hợp)                                                      | Liêm Phong      | 0,40                  |
| 96         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Sơn (47 trường hợp)                                                        | Liêm Sơn        | 0,70                  |

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>                                                    | <b>Địa điểm</b> | <b>Diện tích (ha)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 97         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Cần (103 trường hợp)    | Liêm Cần        | 1,10                  |
| 98         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hương (52 trường hợp)  | Thanh Hương     | 0,97                  |
| 99         | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nguyên (29 trường hợp) | Thanh Nguyên    | 0,50                  |
| 100        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nghị (27 trường hợp)   | Thanh Nghị      | 0,47                  |
| 101        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Phong (64 trường hợp)  | Thanh Phong     | 1,19                  |
| 102        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Thủy (28 trường hợp)   | Thanh Thủy      | 0,42                  |
| 103        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Kiện Khê (31 trường hợp)     | TT Kiện Khê     | 0,44                  |
| 104        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Tân Thanh (53 trường hợp)    | TT Tân Thanh    | 0,86                  |

**1.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện gồm:

| <b>Thứ tự</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                            | <b>Mã</b>  | <b>Tổng diện tích</b> |
|---------------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| (1)           | (2)                                                    | (3)        | (4)                   |
| <b>1</b>      | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>8.208,69</b>       |
| 1.1           | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 5.730,10              |
|               | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | LUC        | 5.548,47              |
| 1.2           | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 587,14                |
| 1.3           | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 245,79                |
| 1.4           | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 484,72                |
| 1.6           | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 506,58                |
|               | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 285,71                |
| 1.7           | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 576,12                |
| 1.9           | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 78,25                 |
| <b>2</b>      | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>6.898,50</b>       |
| 2.1           | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 116,08                |
| 2.2           | Đất an ninh                                            | CAN        | 4,03                  |
| 2.3           | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 344,60                |
| 2.4           | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 19,86                 |
| 2.5           | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 18,34                 |
| 2.6           | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 264,38                |
| 2.7           | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                   | SKS        | 1.400,23              |
| 2.8           | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm             | SKX        | 345,98                |
| 2.9           | Đất phát triển hạ tầng                                 | DHT        | 2.691,11              |
|               | <i>Đất giao thông</i>                                  | DGT        | 1.797,37              |
|               | <i>Đất thủy lợi</i>                                    | DTL        | 547,56                |
|               | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                      | DVH        | 14,86                 |
|               | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                         | DYT        | 5,09                  |
|               | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>          | DGD        | 55,75                 |
|               | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>             | DTT        | 15,51                 |
|               | <i>Đất công trình năng lượng</i>                       | DNL        | 14,12                 |
|               | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>            | DBV        | 1,05                  |
|               | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                   | DRA        | 35,69                 |
|               | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                              | TON        | 32,98                 |
|               | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>  | NTD        | 161,75                |
|               | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>               | DXH        | 3,08                  |
|               | <i>Đất chợ</i>                                         | DCH        | 6,31                  |
| 2.10          | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                   | DKV        | 24,86                 |
| 2.13          | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 882,99                |

| <b>Thứ tự</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>               | <b>Mã</b>  | <b>Tổng diện tích</b> |
|---------------|-------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 2.14          | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 204,40                |
| 2.15          | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 16,26                 |
| 2.16          | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        |                       |
| 2.18          | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | 19,97                 |
| 2.19          | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 393,94                |
| 2.20          | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 135,12                |
| 2.21          | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 16,35                 |
| <b>3</b>      | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>1.384,62</b>       |

## **1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm như sau:

### **1.2.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2023 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 8.740,54 ha, chiếm 53,00% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2024 đất nông nghiệp có diện tích 8.208,69 ha, chiếm 49,77 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 8.208,69 ha, diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 531,84 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

#### **1.2.1.1. Đất trồng lúa**

Năm 2023 đất trồng lúa có diện tích 6.191,75 ha, chiếm 37,54% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 5.730,10 ha và giảm 461,65 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 1,04 ha;
- Đất khu công nghiệp : 236,67 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 11,75 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 17,61 ha;
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm : 1,09 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 121,19 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 12,14 ha;
- Đất ở nông thôn : 32,67 ha;
- Đất ở đô thị : 24,75 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 1,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,66 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa có 5.730,10 ha, chiếm 34,75% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 46: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 132,58                   | 106,68                 | -25,90             | 9  | Xã Thanh Hải      | 506,22                   | 462,88                 | -43,34             |
| 2  | TT Tân Thanh  | 528,61                   | 453,47                 | -75,14             | 10 | Xã Thanh Hương    | 535,20                   | 528,80                 | -6,40              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 417,30                   | 394,72                 | -22,57             | 11 | Xã Thanh Nghị     | 249,09                   | 244,17                 | -4,93              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 355,29                   | 346,34                 | -8,94              | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 416,75                   | 211,79                 | -204,96            |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 535,95                   | 528,27                 | -7,68              | 13 | Xã Thanh Phong    | 369,39                   | 350,62                 | -18,77             |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 400,77                   | 399,39                 | -1,38              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 346,14                   | 334,55                 | -11,60             |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 378,86                   | 374,46                 | -4,40              | 15 | Xã Thanh Tân      | 272,25                   | 272,11                 | -0,14              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 441,58                   | 416,26                 | -25,31             | 16 | Xã Thanh Thủy     | 305,78                   | 305,60                 | -0,18              |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>6.191,75</b>          | <b>5.730,10</b>        | <b>-461,65</b>     |

**\* Đất chuyên trồng lúa nước**

Năm 2023 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.009,18 ha, chiếm 36,44% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 5.548,47 ha và giảm 460,70 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 1,04 ha;
- Đất khu công nghiệp : 236,67 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 11,75 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 17,61 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 121,19 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 12,14 ha;
- Đất ở nông thôn : 32,67 ha;
- Đất ở đô thị : 24,75 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 1,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,66 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 5.548,47 ha, chiếm 33,64% tổng diện tích tự nhiên.

**1.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 602,81 ha, chiếm 3,66% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 587,14 ha và giảm 15,67 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,26 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,53 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh : 0,78 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,00 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 5,11 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 4,28 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,12 ha;
- Đất ở nông thôn : 3,75 ha;
- Đất ở đô thị : 0,74 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 587,14 ha, chiếm 3,56% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 47: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 23,92                    | 23,29                  | -0,64              | 9  | Xã Thanh Hải      | 62,64                    | 62,00                  | -0,64              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 13,71                    | 12,82                  | -0,89              | 10 | Xã Thanh Hương    | 5,91                     | 5,49                   | -0,42              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 20,57                    | 19,67                  | -0,90              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 301,32                   | 293,73                 | -7,59              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 4,65                     | 4,37                   | -0,28              | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 7,41                     | 6,83                   | -0,58              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 34,65                    | 34,19                  | -0,46              | 13 | Xã Thanh Phong    | 16,68                    | 16,15                  | -0,52              |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 7,19                     | 7,12                   | -0,07              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 2,96                     | 2,91                   | -0,04              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 7,34                     | 7,10                   | -0,24              | 15 | Xã Thanh Tân      | 36,63                    | 35,57                  | -1,06              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 23,69                    | 22,76                  | -0,93              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 33,56                    | 33,15                  | -0,41              |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>602,81</b>            | <b>587,14</b>          | <b>-15,67</b>      |

**1.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2023 đất trồng cây lâu năm có diện tích 251,84 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 245,79 ha và giảm 6,05 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,04 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,03 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,52 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,23 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,06 ha;
- Đất ở nông thôn : 2,76 ha;

- Đất ở đô thị : 0,42 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm có 245,79 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 48: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 21,60                    | 19,86                  | -1,74              | 9  | Xã Thanh Hải      | 15,11                    | 14,98                  | -0,14              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 28,18                    | 27,75                  | -0,43              | 10 | Xã Thanh Hương    | 10,81                    | 10,41                  | -0,41              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 11,64                    | 10,91                  | -0,72              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 28,73                    | 28,40                  | -0,33              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 13,24                    | 12,99                  | -0,26              | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 6,02                     | 5,92                   | -0,10              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 23,97                    | 23,74                  | -0,22              | 13 | Xã Thanh Phong    | 2,61                     | 2,58                   | -0,03              |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 9,34                     | 9,33                   | -0,01              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 13,19                    | 12,69                  | -0,50              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 9,66                     | 9,34                   | -0,33              | 15 | Xã Thanh Tân      | 14,12                    | 13,88                  | -0,23              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 24,71                    | 24,29                  | -0,42              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 18,91                    | 18,72                  | -0,19              |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>251,84</b>            | <b>245,79</b>          | <b>-6,05</b>       |

**1.2.1.4. Đất rừng phòng hộ**

Năm 2023 đất rừng phòng hộ có diện tích 486,41 ha, chiếm 2,95% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 484,72 ha và giảm 1,69 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

Đến năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ có 484,72 ha, chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 49: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 32,48                    | 32,48                  |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 185,86                   | 185,86                 |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 16,13                    | 16,13                  |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,26                     | 0,26                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   |                          |                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 16,79                    | 15,10                  | -1,69              |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   |                          |                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      |                          |                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 234,88                   | 234,88                 |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   |                          |                        |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     |                          |                        |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>486,41</b>            | <b>484,72</b>          | <b>-1,69</b>       |

**1.2.1.5. Đất rừng sản xuất**

Năm 2023 đất rừng sản xuất có diện tích 534,64 ha, chiếm 3,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 506,58 ha và giảm 28,06 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 3,71 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 19,63 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 4,59 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,01 ha;
- Đất ở đô thị : 0,03 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất có 506,58 ha, chiếm 3,07 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 50: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 18,40                    | 18,40                  |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 6,26                     | 6,26                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 82,19                    | 67,91                  | -14,27             | 10 | Xã Thanh Hương    | 23,20                    | 23,20                  |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 4,95                     | 4,95                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 79,46                    | 74,54                  | -4,92              |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 81,45                    | 76,02                  | -5,43              | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 74,21                    | 74,21                  |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 163,71                   | 160,28                 | -3,43              |
| 8  | Xã Thanh Hà   |                          |                        |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 0,81                     | 0,81                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>534,64</b>            | <b>506,58</b>          | <b>-28,06</b>      |

**1.2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 594,56 ha, chiếm 3,61% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 576,12 ha và giảm 18,43 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 1,72 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,96 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 7,89 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,38 ha;
- Đất ở nông thôn : 6,58 ha;
- Đất ở đô thị : 0,77 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 576,12 ha, chiếm 3,49% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 51: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 30,38                    | 30,17                  | -0,20              | 9  | Xã Thanh Hải      | 52,84                    | 52,59                  | -0,25              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 54,20                    | 51,11                  | -3,09              | 10 | Xã Thanh Hương    | 61,96                    | 61,10                  | -0,86              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 37,12                    | 34,02                  | -3,09              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 30,60                    | 30,21                  | -0,39              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 35,31                    | 34,17                  | -1,14              | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 22,93                    | 22,09                  | -0,84              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 38,91                    | 35,70                  | -3,21              | 13 | Xã Thanh Phong    | 53,49                    | 52,86                  | -0,63              |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 24,39                    | 24,22                  | -0,18              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 17,30                    | 16,90                  | -0,40              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 23,94                    | 23,35                  | -0,59              | 15 | Xã Thanh Tân      | 41,72                    | 41,26                  | -0,46              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 45,66                    | 43,46                  | -2,21              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 23,80                    | 22,91                  | -0,89              |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>594,56</b>            | <b>576,12</b>          | <b>-18,43</b>      |

### **1.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.195,05 ha, chiếm 37,56% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 6.898,50 ha, chiếm 41,83 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.195,05 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch là 703,45 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

#### **1.2.2.1. Đất quốc phòng**

Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 100,38 ha và giảm 0,42 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 15,70 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 1,69 ha;
- Đất rừng sản xuất : 3,71 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng : 10,17 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất quốc phòng có 116,08 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 52: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   |                          |                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải    | 2,90                     | 2,90                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 19,86                    | 19,44                  | -0,42              | 10 | Xã Thanh Hương  |                          |                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 6,29                     | 6,29                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị   | 29,61                    | 45,31                  | 15,70              |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 13,59                    | 13,59                  |                    | 13 | Xã Thanh Phong  |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm    | 11,03                    | 11,03                  |                    |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,96                     | 0,96                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 13,48                    | 13,48                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 3,07                     | 3,07                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     |                          |                        |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>100,80</b>            | <b>116,08</b>          | <b>15,28</b>       |

#### 1.2.2.2. Đất an ninh

Năm 2023 đất an ninh có diện tích 2,56 ha, chiếm 0,016% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 2,56 ha và tăng 1,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,04 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,10 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,18 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất an ninh có 4,03 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 53: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 0,03                     | 0,19                   | 0,16               | 9  | Xã Thanh Hải      |                          | 0,25                   | 0,25               |
| 2  | TT Tân Thanh  | 1,95                     | 1,95                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 0,15                   | 0,15               |
| 3  | Xã Liêm Cần   |                          | 0,15                   | 0,15               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          | 0,15                   | 0,15               |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   |                          | 0,15                   | 0,15               | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          | 0,16                   | 0,16               | 14 | Xã Thanh Tâm      |                          |                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          | 0,15                   | 0,15               | 15 | Xã Thanh Tân      |                          |                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,58                     | 0,58                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     |                          | 0,15                   | 0,15               |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2,56</b>              | <b>4,02</b>            | <b>1,47</b>        |

#### 1.2.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2023 đất khu công nghiệp có diện tích 85,37 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 85,37 ha và tăng 259,23 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 236,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,26 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,72 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,19 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 17,45 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,08 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,37 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,23 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,25 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp có 344,60 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 54: Biến động đất khu công nghiệp trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 63,48                    | 63,48                  |                    | 9  | Xã Thanh Hải      |                          | 39,71                  | 39,71              |
| 2  | TT Tân Thanh  |                          |                        |                    | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   |                          |                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   |                          | 209,68                 | 209,68             |
| 5  | Xã Liêm Sơn   |                          |                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      |                          | 0,61                   | 0,61               |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      |                          |                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   |                          | 9,23                   | 9,23               | 16 | Xã Thanh Thủy     | 21,89                    | 21,89                  |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>85,37</b>             | <b>344,60</b>          | <b>259,23</b>      |

#### 1.2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2023 đất cụm công nghiệp có diện tích 19,86 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 19,86 ha.

#### 1.2.2.5. Đất thương mại

Năm 2023 đất thương mại có diện tích 2,57 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại không thay đổi mục đích sử dụng là 2,57 ha và tăng 15,77 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 12,69 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,53 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,96 ha;

- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,13 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,33 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,11 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 55: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                     | Địa điểm     | Diện tích (ha) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1  | Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè                                            | Liêm Phong   | 1,37           |
| 2  | Dự án đầu tư khu Kinh doanh vật liệu xây dựng                                                      | TT Tân Thanh | 0,39           |
| 3  | Khu Thương mại dịch vụ SES 68                                                                      | Thanh Hà     | 0,44           |
| 4  | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP2-NO02)                                                       | Liêm Phong   | 3,25           |
| 5  | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP1-HH4)                                                        | Liêm Phong   | 2,65           |
| 6  | Khu thương mại dịch vụ, sơ chế, đóng gói kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao        | Liêm Phong   | 2,21           |
| 7  | Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tân                       | Thanh Hương  | 0,13           |
| 8  | Khu thương mại dịch vụ (Phổ Cà)                                                                    | Thanh Nguyên | 0,14           |
| 9  | Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng trung tâm thương mại                                  | TT Tân Thanh | 0,37           |
| 10 | Dự án xây dựng trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm và kho bãi lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp | Liêm Thuận   | 0,70           |
| 11 | Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô                                               | Thanh Thủy   | 1,02           |

Đến năm 2024 diện tích đất thương mại có 18,34 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 56: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 0,03                     | 0,03                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      |                          |                        |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 0,13                     | 1,88                   | 1,74               | 10 | Xã Thanh Hương    |                          | 0,13                   | 0,13               |
| 3  | Xã Liêm Càn   |                          | 2,26                   | 2,26               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          | 9,48                   | 9,48               | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,77                     | 0,77                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   |                          |                        |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,30                     | 0,30                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      |                          |                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          | 0,70                   | 0,70               | 15 | Xã Thanh Tân      |                          |                        |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 1,34                     | 1,78                   | 0,44               | 16 | Xã Thanh Thủy     |                          | 1,02                   | 1,02               |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2,57</b>              | <b>18,35</b>           | <b>15,77</b>       |

**1.2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,06 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 244,37 ha và giảm 6,69 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,13 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 6,26 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,30 ha.

Đồng thời tăng 20,01 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 17,61 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,78 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,62 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 57: Các công trình đất sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                                | Địa điểm    | Diện tích (ha) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 1  | Dự án Đầu tư xây dựng xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân                                                                           | Thanh Tân   | 0,71           |
| 2  | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất túi xách xuất khẩu dùng trong siêu thị tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm | TT Kiện Khê | 9,50           |
| 3  | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm                         | TT Kiện Khê | 9,80           |
| 4  | Đầu tư xây dựng trung tâm cơ khí tại TT Kiện Khê                                                                              | TT Kiện Khê | 2,03           |

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 264,38 ha, chiếm 1,60% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 58: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 44,02                    | 60,41                  | 16,39              | 9  | Xã Thanh Hải      | 10,64                    | 10,64                  |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 1,61                     | 1,31                   | -0,30              | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,33                     | 0,20                   | -0,13              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 2,70                     | 2,70                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 66,18                    | 62,83                  | -3,35              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 4,45                     | 4,45                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 12,87                    | 12,87                  |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 3,76                     | 3,76                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 4,24                     | 4,24                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,26                     | 0,26                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      |                          |                        |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 52,75                    | 53,46                  | 0,71               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 15,86                    | 15,86                  |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 31,40                    | 31,40                  |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>251,06</b>            | <b>264,38</b>          | <b>13,32</b>       |

**1.2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Năm 2023 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.245,81 ha, chiếm 7,55 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 1.245,81 ha và tăng 154,42 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 19,63 ha;
- Đất chưa sử dụng : 134,79 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 59: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                           | Địa điểm               | Diện tích (ha) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 1  | Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng                                                      | Thanh Nghị             | 9,53           |
| 2  | Mở sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T51, T52 núi Nghè, thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                       | Liêm Sơn, TT Tân Thanh | 19,63          |
| 3  | Mỏ đá vôi và Đolômit làm nguyên liệu sản xuất đá vôi và Đolômit nung công nghiệp                                         | Thanh Thủy             | 53,07          |
| 4  | Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm | Thanh Thủy, Thanh Tân  | 71,39          |
| 5  | Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng Công ty Thông Đạt                                                          | TT Kiện Khê            | 8,48           |
| 6  | Mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng (Hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác mỏ)                               | Thanh Thủy             | 1,85           |
| 7  | Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường                                                          | Thanh Nghị             | 6,54           |

Đến năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1.400,23 ha, chiếm 8,49% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 60: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã          | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-----------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 69,62                    | 78,10                  | 8,48               | 9  | Xã Thanh Hải    | 65,27                    | 65,27                  |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 22,82                    | 37,02                  | 14,20              | 10 | Xã Thanh Hương  | 24,03                    | 24,03                  |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   |                          |                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị   | 467,59                   | 467,59                 |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 34,10                    | 39,53                  | 5,43               | 13 | Xã Thanh Phong  |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm    |                          |                        |                    |

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 159,84                   | 184,84                 | 25,00              |
| 8  | Xã Thanh Hà   |                          |                        |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 402,54                   | 503,85                 | 101,31             |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.245,81</b>          | <b>1.400,23</b>        | <b>154,42</b>      |

**1.2.2.8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Năm 2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 324,82 ha, chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 324,14 ha và giảm 0,68 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đồng thời tăng 21,84 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm : 5,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,52 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh : 6,26 ha;
- Đất chưa sử dụng : 6,72 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 61: Các công trình đất sản xuất VLXD trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                        | Địa điểm    | Diện tích (ha) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 1  | Xây dựng nhà máy chế tác các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo cao cấp                                                   | TT Kiện Khê | 3,07           |
| 2  | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Phú Tài                                      | TT Kiện Khê | 0,41           |
| 3  | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mạnh Linh | TT Kiện Khê | 0,50           |
| 4  | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Văn Hoa                          | TT Kiện Khê | 0,40           |
| 5  | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Mạnh Cường                       | TT Kiện Khê | 0,80           |
| 6  | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Long Quy                         | TT Kiện Khê | 0,80           |
| 7  | Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Xuân Thành                                                                           | Thanh Nghị  | 21,48          |

| TT | Tên công trình                                                                                      | Địa điểm    | Diện tích (ha) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 8  | Đầu tư xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng                                                      | TT Kiện Khê | 2,45           |
| 9  | Khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, văn phòng và đường dùng chung của CTy Trang Huy | Thanh Nghị  | 3,60           |

Đến năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 345,98 ha, chiếm 2,10% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 62: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 42,16                    | 47,52                  | 5,36               | 9  | Xã Thanh Hải      | 7,11                     | 7,11                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  |                          |                        |                    | 10 | Xã Thanh Hương    |                          |                        |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   |                          |                        |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 150,66                   | 166,46                 | 15,80              |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   |                          |                        |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,15                     | 0,15                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   |                          |                        |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 17,40                    | 17,40                  |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận |                          |                        |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 27,36                    | 27,36                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   |                          |                        |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 79,99                    | 79,99                  |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>324,82</b>            | <b>345,99</b>          | <b>21,16</b>       |

#### 1.2.2.9. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2023 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.560,16 ha, chiếm 15,52 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.526,35 ha và giảm 33,81 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất an ninh : 0,18 ha;
- Đất khu công nghiệp : 17,45 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,33 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 1,62 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,00 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 2,40 ha;
- Đất ở nông thôn : 6,17 ha;
- Đất ở đô thị : 3,81 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha;

Đồng thời tăng 164,75 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 121,19 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 4,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,23 ha;
- Đất rừng sản xuất : 4,59 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 7,89 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Đất quốc phòng : 0,42 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,30 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,68 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,75 ha;
- Đất ở đô thị : 0,54 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,15 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng : 19,55 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.691,11 ha, chiếm 16,32% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 63: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 98,20                    | 100,98                 | 2,78               | 9  | Xã Thanh Hải      | 217,23                   | 216,89                 | -0,34              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 234,76                   | 280,54                 | 45,79              | 10 | Xã Thanh Hương    | 163,43                   | 170,35                 | 6,93               |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 147,52                   | 158,89                 | 11,37              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 208,68                   | 214,62                 | 5,94               |
| 4  | Xã Liêm Phong | 98,51                    | 99,35                  | 0,84               | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 127,13                   | 124,22                 | -2,91              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 246,12                   | 255,71                 | 9,59               | 13 | Xã Thanh Phong    | 127,73                   | 135,00                 | 7,27               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 144,52                   | 145,90                 | 1,39               | 14 | Xã Thanh Tâm      | 156,59                   | 167,86                 | 11,27              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 144,57                   | 145,89                 | 1,32               | 15 | Xã Thanh Tân      | 132,21                   | 144,96                 | 12,75              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 155,74                   | 162,57                 | 6,83               | 16 | Xã Thanh Thủy     | 157,25                   | 167,38                 | 10,13              |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>2.560,16</b>          | <b>2.691,11</b>        | <b>130,95</b>      |

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

\* *Đất giao thông:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông tăng 160,25 ha, đồng thời giảm 24,52 ha:

**Bảng 64: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Địa điểm</b>                             | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                          | Thanh Hà                                    | 0,70                  |
| 2         | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử -văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) | Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên | 7,00                  |
| 3         | Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam                                                                                                                                                                                                                                                     | Liêm Cầm, Liêm Phong                        | 2,43                  |
| 4         | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N07, tuyến đường Đ.D09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                 | TT Tân Thanh                                | 1,92                  |
| 5         | Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đấu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                      | Thanh Hà, TT Tân Thanh                      | 1,72                  |
| 6         | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT 495 với đường T4), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                | TT Tân Thanh                                | 5,10                  |
| 7         | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                | TT Tân Thanh                                | 4,09                  |
| 8         | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N09 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                              | TT Tân Thanh                                | 1,41                  |
| 9         | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N11 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                              | TT Tân Thanh                                | 1,16                  |
| 10        | Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                  | TT Tân Thanh                                | 1,22                  |
| 11        | Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                   | TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương        | 34,80                 |
| 12        | Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Liêm Sơn                                    | 3,01                  |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                            | <b>Địa điểm</b>                   | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 13        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm                                                                         | Liêm Sơn                          | 2,26                  |
| 14        | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II , huyện Thanh Liêm                                                | Thanh Tâm, Thanh Nguyên           | 11,69                 |
| 15        | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm                                                                                                      | Thanh Hải, Thanh Nguyên           | 1,06                  |
| 16        | Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm)                                                                                        | TT Tân Thanh                      | 0,72                  |
| 17        | Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư(PPP), hợp đồng xây dựng-chuyển giao(BT) | TT Tân Thanh                      | 0,33                  |
| 18        | Đầu tư xây dựng tuyến đường chuyên dùng vận chuyển nguyên liệu từ tỉnh Hòa Bình về địa bàn xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm                                                                       | Thanh Thủy                        | 5,06                  |
| 19        | Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, bãi chế biến nguyên liệu, thành phẩm, tuyến đường dùng chung và tuyến băng tải vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dục về nhà máy xi măng Thành Thắng                | Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Thủy | 32,37                 |
| 20        | Kho bãi và cảng đường sông dùng chung trên Sông Đáy                                                                                                                                              | Thanh Tân                         | 1,78                  |

**Bảng 65: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã</b> | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> | <b>TT</b> | <b>Tên xã</b>     | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> |
|-----------|---------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1         | TT Kiện Khê   | 62,42                           | 64,82                         | 2,40                      | 9         | Xã Thanh Hải      | 131,62                          | 132,32                        | 0,70                      |
| 2         | TT Tân Thanh  | 165,08                          | 210,66                        | 45,58                     | 10        | Xã Thanh Hương    | 105,55                          | 113,21                        | 7,66                      |
| 3         | Xã Liêm Cần   | 95,11                           | 104,88                        | 9,76                      | 11        | Xã Thanh Nghị     | 150,84                          | 156,10                        | 5,26                      |
| 4         | Xã Liêm Phong | 66,09                           | 66,89                         | 0,80                      | 12        | Xã Thanh Nguyên   | 78,32                           | 79,24                         | 0,92                      |
| 5         | Xã Liêm Sơn   | 181,05                          | 192,32                        | 11,27                     | 13        | Xã Thanh Phong    | 86,31                           | 92,81                         | 6,50                      |
| 6         | Xã Liêm Túc   | 88,45                           | 90,09                         | 1,64                      | 14        | Xã Thanh Tâm      | 108,81                          | 121,10                        | 12,29                     |
| 7         | Xã Liêm Thuận | 86,38                           | 87,35                         | 0,97                      | 15        | Xã Thanh Tân      | 84,17                           | 96,46                         | 12,29                     |
| 8         | Xã Thanh Hà   | 97,20                           | 104,88                        | 7,68                      | 16        | Xã Thanh Thủy     | 74,25                           | 84,24                         | 9,99                      |
|           |               |                                 |                               |                           |           | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.661,64</b>                 | <b>1.797,36</b>               | <b>135,73</b>             |

*\* Đất thủy lợi:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 7,82 ha, đồng thời giảm 17,73 ha:

**Bảng 66: Các công trình đất thủy lợi trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                                                               | Địa điểm                                    | Diện tích (ha) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|
| 1  | Dự án thành phần số 12: Nâng cấp tuyến đê tảĐáy đoạn từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà Nam, thuộc Dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021 -2025 | Kiên Khê, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy | 1,64           |
| 2  | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam                                                                                                                    | Liêm Phong                                  | 0,53           |

**Bảng 67: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiên Khê   | 13,77                    | 13,87                  | 0,10               | 9  | Xã Thanh Hải      | 61,69                    | 60,49                  | -1,20              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 38,76                    | 37,93                  | -0,83              | 10 | Xã Thanh Hương    | 41,29                    | 40,54                  | -0,75              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 29,11                    | 27,35                  | -1,76              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 40,52                    | 40,84                  | 0,32               |
| 4  | Xã Liêm Phong | 18,64                    | 18,65                  | 0,01               | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 27,11                    | 23,63                  | -3,48              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 40,46                    | 38,99                  | -1,47              | 13 | Xã Thanh Phong    | 26,94                    | 27,26                  | 0,32               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 37,60                    | 37,35                  | -0,25              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 30,66                    | 29,77                  | -0,89              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 41,06                    | 41,40                  | 0,34               | 15 | Xã Thanh Tân      | 36,12                    | 36,54                  | 0,42               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 36,96                    | 36,09                  | -0,86              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 36,80                    | 36,87                  | 0,07               |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>557,47</b>            | <b>547,56</b>          | <b>-9,91</b>       |

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa là 14,86 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Để thực hiện Dự án ĐTXD Quảng trường trung tâm, huyện Thanh Liêm với diện tích 0,33 ha tại TT Tân Thanh

**Bảng 68: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiên Khê   | 0,55                     | 0,62                   | 0,07               | 9  | Xã Thanh Hải      | 1,19                     | 1,19                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 1,29                     | 1,69                   | 0,39               | 10 | Xã Thanh Hương    | 1,09                     | 1,09                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,09                     | 0,51                   | 0,42               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 1,76                     | 1,76                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,59                     | 0,59                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,18                     | 0,18                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 1,54                     | 1,54                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,60                     | 1,75                   | 0,15               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,37                     | 0,37                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,53                     | 0,53                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,34                     | 0,34                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,76                     | 0,76                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 1,30                     | 1,28                   | -0,02              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 0,67                     | 0,67                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>13,85</b>             | <b>14,86</b>           | <b>1,01</b>        |

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở y tế là 5,09 ha, chiếm 0,19 % diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 69: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 0,39                     | 0,23                   | -0,16              | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,27                     | 0,27                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 2,08                     | 2,08                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,21                     | 0,21                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,58                     | 0,43                   | -0,15              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,41                     | 0,41                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,17                     | 0,17                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,13                     | 0,13                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,22                     | 0,22                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,09                     | 0,09                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,15                     | 0,15                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,05                     | 0,05                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,15                     | 0,15                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,07                     | 0,07                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,07                     | 0,07                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 0,36                     | 0,36                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>5,40</b>              | <b>5,09</b>            | <b>-0,31</b>       |

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:**

Trong năm kế hoạch, diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 55,75 ha, chiếm 2,07% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,34% tổng diện tích tự nhiên. Để thực hiện Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh-Đại Bái, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm tại xã Thanh Nghị 0,46 ha và các khu đất giáo dục trong Khu nhà ở, khu đô thị...

**Bảng 70: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 3,76                     | 3,58                   | -0,18              | 9  | Xã Thanh Hải      | 4,51                     | 4,61                   | 0,11               |
| 2  | TT Tân Thanh  | 7,92                     | 7,91                   | -0,01              | 10 | Xã Thanh Hương    | 2,53                     | 2,53                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 4,00                     | 6,85                   | 2,85               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 3,25                     | 3,71                   | 0,46               |
| 4  | Xã Liêm Phong | 1,27                     | 1,27                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 4,96                     | 4,96                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 3,08                     | 3,08                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,70                     | 1,98                   | 0,28               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 1,34                     | 1,34                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 2,34                     | 2,34                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 2,76                     | 2,76                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 2,03                     | 2,03                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,42                     | 2,42                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 4,40                     | 4,40                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>52,25</b>             | <b>55,75</b>           | <b>3,50</b>        |

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 15,51 ha, chiếm 0,58% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 71: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 1,77                     | 1,77                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,49                     | 0,49                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 0,93                     | 0,93                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,26                     | 0,26                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,46                     | 0,46                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong |                          |                        |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 1,91                     | 1,91                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 2,52                     | 2,52                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    |                          |                        |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 1,12                     | 1,12                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 1,40                     | 1,40                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 1,03                     | 1,03                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,62                     | 0,62                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,66                     | 2,66                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 0,34                     | 0,34                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>15,51</b>             | <b>15,51</b>           |                    |

*\* Đất công trình năng lượng:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,50 ha; để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 72: Các công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                            | Địa điểm                                                                                             | Diện tích (ha) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022                                        | Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn                                                           | 0,03           |
| 2  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021                          | Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong, Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị | 0,05           |
| 3  | Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019                        | Thanh Hải, Thanh Nghị                                                                                | 0,04           |
| 4  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020                          | Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong      | 0,04           |
| 5  | Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm                             | Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà                                                            | 0,03           |
| 6  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng | Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Cần                                                        | 0,03           |

| TT | Tên công trình                                                                                                                                              | Địa điểm                                                                                     | Diện tích (ha) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | và huyện Thanh Liêm - năm 2021                                                                                                                              |                                                                                              |                |
| 7  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022                                                            | Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Phong                    | 0,03           |
| 8  | Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm | Thanh Thủy, Thanh Phong                                                                      | 0,05           |
| 9  | Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm                             | Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân                                                 | 0,04           |
| 10 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023                                                            | Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy | 0,06           |
| 11 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024                                                            | Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh     | 0,10           |

**Bảng 73: Biến động đất năng lượng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 0,45                     | 0,49                   | 0,04               | 9  | Xã Thanh Hải      | 1,00                     | 1,05                   | 0,05               |
| 2  | TT Tân Thanh  | 0,17                     | 0,19                   | 0,02               | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,24                     | 0,26                   | 0,02               |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,65                     | 0,67                   | 0,02               | 11 | Xã Thanh Nghị     | 5,07                     | 5,00                   | -0,08              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 1,88                     | 1,90                   | 0,02               | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 1,85                     | 1,87                   | 0,02               |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,06                     | 0,09                   | 0,03               | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,87                     | 0,91                   | 0,03               |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,21                     | 0,22                   | 0,01               | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,29                     | 0,16                   | -0,13              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,10                     | 0,11                   | 0,01               | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,34                     | 0,39                   | 0,04               |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,62                     | 0,67                   | 0,05               | 16 | Xã Thanh Thủy     | 0,09                     | 0,16                   | 0,06               |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>13,91</b>             | <b>14,12</b>           | <b>0,21</b>        |

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong năm kế hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 35,69 ha, chiếm % diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,22% tổng diện tích tự nhiên. Để thực hiện

Dự án ĐTXD trạm xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm với diện tích 1,99 ha.

**Bảng 74: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   |                          |                        |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,10                     | 0,10                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 0,43                     | 2,41                   | 1,98               | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,24                     | 0,24                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,40                     | 0,65                   | 0,25               | 11 | Xã Thanh Nghị     |                          |                        |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,38                     | 0,38                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,23                     | 0,14                   | -0,09              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,16                     | 0,16                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,32                     | 0,32                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,55                     | 0,54                   | -0,01              | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,03                     | 0,03                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,14                     | 0,14                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,16                     | 0,16                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 1,00                     | 1,00                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 29,42                    | 29,42                  |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>33,55</b>             | <b>35,69</b>           | <b>2,14</b>        |

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 32,48 ha và tăng 0,50 ha, Để thực hiện dự án Giáo xứ Sở Kiện 0,50 ha tại thị trấn Kiện Khê.

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 32,98 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 75: Biến động đất cơ sở tôn giáo trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 5,41                     | 5,91                   | 0,50               | 9  | Xã Thanh Hải      | 3,30                     | 3,30                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 3,19                     | 3,19                   |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 2,17                     | 2,17                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,80                     | 0,80                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,99                     | 0,99                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 2,42                     | 2,42                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 1,81                     | 1,81                   |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 3,08                     | 3,08                   |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,65                     | 1,65                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,52                     | 0,52                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,72                     | 0,72                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 1,53                     | 1,53                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 0,46                     | 0,46                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 1,82                     | 1,82                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 2,62                     | 2,62                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>32,48</b>             | <b>32,98</b>           | <b>0,50</b>        |

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Trong năm kế hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 161,75 ha và giảm 1,90 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 161,75 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 76: Biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 9,33                     | 9,33                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 13,00                    | 13,00                  |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 14,55                    | 13,21                  | -1,34              | 10 | Xã Thanh Hương    | 9,47                     | 9,47                   |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 12,64                    | 12,62                  | -0,02              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 5,54                     | 5,53                   | -0,02              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 7,01                     | 7,01                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 8,93                     | 8,65                   | -0,28              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 13,53                    | 13,29                  | -0,24              | 13 | Xã Thanh Phong    | 7,75                     | 7,75                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 14,05                    | 14,05                  |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 11,08                    | 11,08                  |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 10,54                    | 10,54                  |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 7,31                     | 7,31                   |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 10,82                    | 10,81                  | -0,01              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 8,10                     | 8,10                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>163,65</b>            | <b>161,75</b>          | <b>-1,90</b>       |

**2.2.2.10. Đất ở tại nông thôn**

Năm 2023 đất ở tại nông thôn có diện tích 832,63 ha, chiếm 5,05% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 830,39 ha và giảm 2,24 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 0,08 ha
- Đất phát triển hạ tầng : 1,75 ha;

Đồng thời tăng 52,61 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 32,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 3,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,76 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,58 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 6,17 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng : 0,51 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,12 ha.

Để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 77: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                       | Địa điểm              | Diện tích (ha) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
| 1  | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong, Thanh Hà | Thanh Hà, Thanh Phong | 2,61           |
| 2  | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)                             | Thanh Phong           | 11,44          |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                            | <b>Địa điểm</b> | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 3         | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2) | Liêm Cần        | 34,60                 |
| 4         | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)                                                                                                                       | Thanh Phong     | 9,16                  |
| 5         | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm                                                                                                             | Liêm Thuận      | 0,38                  |
| 6         | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm                                                                                                 | Thanh Hà        | 4,92                  |
| 7         | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm                                                                                                                       | Thanh Hà        | 3,95                  |
| 8         | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm                                                                                              | Thanh Hương     | 0,41                  |
| 9         | Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                   | Thanh Hà        | 8,65                  |
| 10        | Đầu tư xây dựng khu nhà ở dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm                                                                                                                | Thanh Hải       | 10,11                 |
| 11        | Khu Tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Thanh Nghị                                                                                                                                | Thanh Nghị      | 0,75                  |
| 12        | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                     | Thanh Nghị      | 3,00                  |
| 13        | Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư và dịch vụ thương mại tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                                         | Liêm Sơn        | 3,76                  |
| 14        | Khu dân cư nông thôn Gừa Sông tại xã Liêm Thuận                                                                                                                                                  | Liêm Thuận      | 3,50                  |
| 15        | Khu dân cư nông thôn tại xã Thanh Nguyên                                                                                                                                                         | Thanh Nguyên    | 1,33                  |
| 16        | Khu đô thị Hưng Hòa                                                                                                                                                                              | Thanh Phong     | 22,17                 |
| 17        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hà (98 trường hợp)                                                                                                                                   | Thanh Hà        | 1,53                  |
| 18        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tâm (52 trường hợp)                                                                                                                                  | Thanh Tâm       | 0,88                  |
| 19        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Túc (15 trường hợp)                                                                                                                                   | Liêm Túc        | 0,22                  |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                              | <b>Địa điểm</b> | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 20        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tân (55 trường hợp)    | Thanh Tân       | 0,91                  |
| 21        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hải (54 trường hợp)    | Thanh Hải       | 0,93                  |
| 22        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Thuận (62 trường hợp)   | Liêm Thuận      | 1,03                  |
| 23        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Phong (26 trường hợp)   | Liêm Phong      | 0,40                  |
| 24        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Sơn (47 trường hợp)     | Liêm Sơn        | 0,70                  |
| 25        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Cần (103 trường hợp)    | Liêm Cần        | 1,10                  |
| 26        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hương (52 trường hợp)  | Thanh Hương     | 0,97                  |
| 27        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nguyên (29 trường hợp) | Thanh Nguyên    | 0,50                  |
| 28        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nghị (27 trường hợp)   | Thanh Nghị      | 0,47                  |
| 29        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Phong (64 trường hợp)  | Thanh Phong     | 1,19                  |
| 30        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Thủy (28 trường hợp)   | Thanh Thủy      | 0,42                  |

Đến năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn có 882,99 ha, chiếm 5,35% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 78: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã</b> | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> | <b>TT</b> | <b>Tên xã</b>     | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> |
|-----------|---------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1         | TT Kiện Khê   |                                 |                               |                           | 9         | Xã Thanh Hải      | 87,59                           | 92,65                         | 5,06                      |
| 2         | TT Tân Thanh  |                                 |                               |                           | 10        | Xã Thanh Hương    | 57,57                           | 58,63                         | 1,06                      |
| 3         | Xã Liêm Cần   | 56,71                           | 67,81                         | 11,10                     | 11        | Xã Thanh Nghị     | 79,48                           | 81,45                         | 1,98                      |
| 4         | Xã Liêm Phong | 37,17                           | 37,47                         | 0,30                      | 12        | Xã Thanh Nguyên   | 66,17                           | 67,66                         | 1,49                      |
| 5         | Xã Liêm Sơn   | 68,02                           | 69,69                         | 1,67                      | 13        | Xã Thanh Phong    | 53,89                           | 64,95                         | 11,06                     |
| 6         | Xã Liêm Túc   | 40,14                           | 40,24                         | 0,09                      | 14        | Xã Thanh Tâm      | 52,97                           | 53,73                         | 0,76                      |
| 7         | Xã Liêm Thuận | 45,94                           | 49,33                         | 3,39                      | 15        | Xã Thanh Tân      | 48,95                           | 49,82                         | 0,87                      |
| 8         | Xã Thanh Hà   | 84,64                           | 95,78                         | 11,14                     | 16        | Xã Thanh Thủy     | 53,39                           | 53,78                         | 0,39                      |
|           |               |                                 |                               |                           |           | <b>Toàn huyện</b> | <b>832,63</b>                   | <b>882,99</b>                 | <b>50,37</b>              |

**2.2.2.11. Đất ở tại đô thị**

Năm 2023 đất ở tại đô thị có diện tích 174,25 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 173,70 ha và giảm 0,54 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đồng thời, tăng 30,70 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 24,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,74 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,42 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,77 ha;
- Đất rừng sản xuất : 0,03 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 3,81 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,11 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 79: Các công trình đất ở đô thị trong năm kế hoạch**

| TT | Tên công trình                                                                                                                                                   | Địa điểm     | Diện tích (ha) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1  | Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận                                                                                    | TT Tân Thanh | 3,07           |
| 2  | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 1                                                                | TT Tân Thanh | 0,61           |
| 3  | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2                                                                | TT Tân Thanh | 13,63          |
| 4  | Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)                                                                           | TT Tân Thanh | 16,43          |
| 5  | Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)                                                                             | TT Tân Thanh | 4,65           |
| 6  | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm) | TT Tân Thanh | 4,72           |
| 7  | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch                                                                                     | TT Tân Thanh | 4,70           |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                   | <b>Địa điểm</b> | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
|           | chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm                                                                                                                            |                 |                       |
| 8         | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh    | 9,14                  |
| 9         | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm                                                                      | TT Tân Thanh    | 4,16                  |
| 10        | Dự án đầu tư xây dựng khu ở mới phía Đông thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm (giai đoạn 1)                                                                                             | TT Kiện Khê     | 8,16                  |
| 11        | Dự án chỉnh trang đô thị kết hợp xây dựng khu nhà ở tại thị trấn Tân Thanh                                                                                                              | TT Tân Thanh    | 4,30                  |
| 12        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Kiện Khê (31 trường hợp)                                                                                                                          | TT Kiện Khê     | 0,44                  |
| 13        | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Tân Thanh (53 trường hợp)                                                                                                                         | TT Tân Thanh    | 0,86                  |

**Bảng 80: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã</b>     | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> |
|-----------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1         | TT Kiện Khê       | 60,06                           | 63,90                         | 3,84                      |
| 2         | TT Tân Thanh      | 114,19                          | 140,50                        | 26,31                     |
|           | <b>Toàn huyện</b> | <b>174,25</b>                   | <b>204,40</b>                 | <b>30,15</b>              |

Đến năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị có 204,40 ha, chiếm 1,24 % tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 15,30 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,14 ha do đất trồng lúa chuyển sang đồng thời giảm 0,18 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

**Bảng 81: Các công trình đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                    | <b>Địa điểm</b>    | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1         | Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Thanh Liêm | Thị trấn Tân Thanh | 0,30                  |

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                                                               | <b>Địa điểm</b>    | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 2         | Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án huyện                                                 | Thị trấn Tân Thanh | 0,39                  |
| 3         | Trụ sở làm việc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Liêm        | Thị trấn Tân Thanh | 0,25                  |
| 4         | Đầu tư xây dựng Trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm | Thị trấn Tân Thanh | 0,20                  |

Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 16,26 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 82: Biến động đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã</b> | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> | <b>TT</b> | <b>Tên xã</b>     | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> |
|-----------|---------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1         | TT Kiện Khê   | 0,95                            | 0,95                          |                           | 9         | Xã Thanh Hải      | 0,19                            | 0,19                          |                           |
| 2         | TT Tân Thanh  | 6,20                            | 7,16                          | 0,96                      | 10        | Xã Thanh Hương    | 0,60                            | 0,60                          |                           |
| 3         | Xã Liêm Cần   | 0,36                            | 0,36                          |                           | 11        | Xã Thanh Nghị     | 0,41                            | 0,41                          |                           |
| 4         | Xã Liêm Phong | 0,23                            | 0,23                          |                           | 12        | Xã Thanh Nguyên   | 1,17                            | 1,17                          |                           |
| 5         | Xã Liêm Sơn   | 0,50                            | 0,50                          |                           | 13        | Xã Thanh Phong    | 0,15                            | 0,15                          |                           |
| 6         | Xã Liêm Túc   | 0,31                            | 0,31                          |                           | 14        | Xã Thanh Tâm      | 0,26                            | 0,26                          |                           |
| 7         | Xã Liêm Thuận | 0,39                            | 0,39                          |                           | 15        | Xã Thanh Tân      | 0,32                            | 0,32                          |                           |
| 8         | Xã Thanh Hà   | 2,90                            | 2,90                          |                           | 16        | Xã Thanh Thủy     | 0,37                            | 0,37                          |                           |
|           |               |                                 |                               |                           |           | <b>Toàn huyện</b> | <b>15,30</b>                    | <b>16,26</b>                  | <b>0,96</b>               |

#### 2.2.2.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 15,30 ha, chiếm 0,09 % tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,02 ha. Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 19,97 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 83: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong năm kế hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã</b> | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> | <b>TT</b> | <b>Tên xã</b>     | <b>Hiện trạng năm 2023 (ha)</b> | <b>Kế hoạch năm 2024 (ha)</b> | <b>Tăng (+), giảm (-)</b> |
|-----------|---------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1         | TT Kiện Khê   | 0,62                            | 0,62                          |                           | 9         | Xã Thanh Hải      | 0,88                            | 0,88                          |                           |
| 2         | TT Tân Thanh  | 1,37                            | 1,36                          | -0,02                     | 10        | Xã Thanh Hương    | 0,69                            | 0,69                          |                           |
| 3         | Xã Liêm Cần   | 2,59                            | 2,59                          |                           | 11        | Xã Thanh Nghị     | 0,99                            | 0,99                          |                           |
| 4         | Xã Liêm Phong | 1,48                            | 1,48                          |                           | 12        | Xã Thanh Nguyên   | 1,25                            | 1,25                          |                           |
| 5         | Xã Liêm Sơn   | 2,04                            | 2,04                          |                           | 13        | Xã Thanh Phong    | 0,22                            | 0,22                          |                           |
| 6         | Xã Liêm Túc   | 1,26                            | 1,26                          |                           | 14        | Xã Thanh Tâm      | 1,07                            | 1,07                          |                           |
| 7         | Xã Liêm Thuận | 2,19                            | 2,19                          |                           | 15        | Xã Thanh Tân      | 0,82                            | 0,82                          |                           |
| 8         | Xã Thanh Hà   | 1,88                            | 1,88                          |                           | 16        | Xã Thanh Thủy     | 0,64                            | 0,64                          |                           |
|           |               |                                 |                               |                           |           | <b>Toàn huyện</b> | <b>19,99</b>                    | <b>19,97</b>                  | <b>-0,02</b>              |

**2.2.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 393,94 ha, chiếm 2,39 % tổng diện tích tự nhiên. Không có sự thay đổi trong năm kế hoạch.

**Bảng 84: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 32,27                    | 32,27                  |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 90,29                    | 90,29                  |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 19,93                    | 19,93                  |                    | 10 | Xã Thanh Hương    | 19,77                    | 19,77                  |                    |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 1,22                     | 1,22                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 66,67                    | 66,67                  |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 5,68                     | 5,68                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 13,54                    | 13,54                  |                    |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 16,22                    | 16,22                  |                    | 13 | Xã Thanh Phong    | 5,53                     | 5,53                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 7,92                     | 7,92                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 6,14                     | 6,14                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 3,90                     | 3,90                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 56,50                    | 56,50                  |                    |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 4,19                     | 4,19                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 44,17                    | 44,17                  |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>393,94</b>            | <b>393,94</b>          |                    |

**2.2.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 139,71 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 134,31 ha và giảm 5,39 ha, đồng thời tăng 0,80 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 135,12 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 85: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 5,53                     | 5,53                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 47,11                    | 45,82                  | -1,29              |
| 2  | TT Tân Thanh  | 8,99                     | 8,91                   | -0,08              | 10 | Xã Thanh Hương    | 1,85                     | 1,84                   | -0,01              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 4,83                     | 3,16                   | -1,67              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 13,16                    | 13,10                  | -0,06              |
| 4  | Xã Liêm Phong | 2,36                     | 2,36                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 8,32                     | 7,09                   | -1,23              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 6,46                     | 6,39                   | -0,07              | 13 | Xã Thanh Phong    | 4,04                     | 4,04                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 3,45                     | 3,45                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 11,69                    | 11,58                  | -0,11              |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 8,39                     | 8,39                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 5,76                     | 5,70                   | -0,06              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 5,23                     | 5,21                   | -0,02              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 2,54                     | 2,54                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>139,71</b>            | <b>135,12</b>          | <b>-4,59</b>       |

**2.2.2.16. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,68 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,35 ha và giảm 0,33 ha. Đến năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 16,35 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 86: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2023 (ha) | Kế hoạch năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 3,69                     | 3,69                   |                    | 9  | Xã Thanh Hải      | 0,41                     | 0,41                   |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 0,96                     | 0,91                   | -0,06              | 10 | Xã Thanh Hương    | 0,21                     | 0,19                   | -0,02              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 0,46                     | 0,46                   |                    | 11 | Xã Thanh Nghị     | 0,35                     | 0,35                   |                    |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,52                     | 0,52                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,82                     | 0,62                   | -0,20              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 0,73                     | 0,72                   | -0,01              | 13 | Xã Thanh Phong    | 1,83                     | 1,83                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 0,14                     | 0,14                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 0,03                     | 0,03                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,90                     | 0,90                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 1,16                     | 1,15                   | -0,01              |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 2,38                     | 2,35                   | -0,03              | 16 | Xã Thanh Thủy     | 2,10                     | 2,10                   |                    |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>16,68</b>             | <b>16,35</b>           | <b>-0,33</b>       |

### 2.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023 đất chưa sử dụng có diện tích 1.556,23 ha, chiếm 9,44 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.384,62 ha và giảm 171,61 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 10,17 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,25 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản : 134,79 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 6,72 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 19,55 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,12 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng có 1.384,62 ha, chiếm 8,40% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 87: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch**

| TT | Tên xã        | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Kế hoạch năm 2021 (ha) | Tăng (+), giảm (-) | TT | Tên xã            | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Kế hoạch năm 2021 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------|----|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1  | TT Kiện Khê   | 77,62                    | 68,03                  | -9,59              | 9  | Xã Thanh Hải      | 12,20                    | 12,20                  |                    |
| 2  | TT Tân Thanh  | 2,70                     | 2,69                   | -0,02              | 10 | Xã Thanh Hương    | 3,15                     | 3,14                   | -0,01              |
| 3  | Xã Liêm Cần   | 1,41                     | 1,29                   | -0,12              | 11 | Xã Thanh Nghị     | 506,98                   | 490,66                 | -16,32             |
| 4  | Xã Liêm Phong | 0,08                     | 0,08                   |                    | 12 | Xã Thanh Nguyên   | 0,78                     | 0,53                   | -0,25              |
| 5  | Xã Liêm Sơn   | 1,50                     | 1,47                   | -0,03              | 13 | Xã Thanh Phong    | 0,42                     | 0,42                   |                    |
| 6  | Xã Liêm Túc   | 1,88                     | 1,88                   |                    | 14 | Xã Thanh Tâm      | 1,55                     | 1,55                   |                    |
| 7  | Xã Liêm Thuận | 0,43                     | 0,43                   |                    | 15 | Xã Thanh Tân      | 315,90                   | 281,95                 | -33,95             |
| 8  | Xã Thanh Hà   | 0,79                     | 0,79                   |                    | 16 | Xã Thanh Thủy     | 628,85                   | 517,52                 | -111,33            |
|    |               |                          |                        |                    |    | <b>Toàn huyện</b> | <b>1.556,23</b>          | <b>1.384,62</b>        | <b>-171,61</b>     |

## **II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

Trong năm kế hoạch, chuyển 531,84 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 461,65 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 460,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 15,67 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 6,05 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 1,69 ha;
- Đất rừng sản xuất : 28,06 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 18,43 ha.

**\* Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất an ninh : 1,29 ha;
- Đất khu công nghiệp : 238,85 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 14,20 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 18,39 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 19,63 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 7,85 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 139,22 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 45,77 ha;
- Đất ở tại đô thị : 26,75 ha;

**Bảng 88: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch**

| Thứ tự | Tên xã             | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | Thứ tự | Tên xã            | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở |
|--------|--------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1      | Thị trấn Kiến Khê  | 28,48                                       | 0,03                                                      | 9      | Xã Thanh Hải      | 44,37                                       | 0,25                                                      |
| 2      | Thị trấn Tân Thanh | 93,91                                       | 3,92                                                      | 10     | Xã Thanh Hương    | 8,09                                        | 0,24                                                      |
| 3      | Xã Liêm Cẩn        | 27,29                                       | 2,64                                                      | 11     | Xã Thanh Nghị     | 19,85                                       | 0,30                                                      |
| 4      | Xã Liêm Phong      | 10,62                                       |                                                           | 12     | Xã Thanh Nguyên   | 206,58                                      |                                                           |
| 5      | Xã Liêm Sơn        | 17,01                                       | 0,35                                                      | 13     | Xã Thanh Phong    | 19,96                                       | 1,58                                                      |
| 6      | Xã Liêm Túc        | 1,64                                        |                                                           | 14     | Xã Thanh Tâm      | 12,53                                       |                                                           |
| 7      | Xã Liêm Thuận      | 5,56                                        | 0,09                                                      | 15     | Xã Thanh Tân      | 5,32                                        |                                                           |
| 8      | Xã Thanh Hà        | 28,97                                       | 1,27                                                      | 16     | Xã Thanh Thủy     | 1,68                                        |                                                           |
|        |                    |                                             |                                                           |        | <b>Toàn huyện</b> | <b>531,84</b>                               | <b>10,66</b>                                              |

## **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 511,62 ha, trong đó đất nông nghiệp là

462,41 ha và đất phi nông nghiệp là 49,21 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 420,69 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 420,69 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,30 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 1,69 ha;
- Đất rừng sản xuất : 23,41 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 11,62 ha;
- Đất quốc phòng : 0,42 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 40,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,37 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,25 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,32 ha.

**Bảng 89: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch**

| Thứ tự | Tên xã        | Diện tích đất thu hồi (ha) |                  |                     | Thứ tự | Tên xã            | Diện tích đất thu hồi (ha) |                  |                     |
|--------|---------------|----------------------------|------------------|---------------------|--------|-------------------|----------------------------|------------------|---------------------|
|        |               | Tổng                       | Chia ra loại đất |                     |        |                   | Tổng                       | Chia ra loại đất |                     |
|        |               |                            | Đất nông nghiệp  | Đất phi nông nghiệp |        |                   |                            | Đất nông nghiệp  | Đất phi nông nghiệp |
| 1      | TT Kiện Khê   | 0,73                       | 0,68             | 0,05                | 9      | Xã Thanh Hải      | 50,75                      | 43,30            | 7,45                |
| 2      | TT Tân Thanh  | 102,67                     | 91,00            | 11,67               | 10     | Xã Thanh Hương    | 8,44                       | 7,12             | 1,32                |
| 3      | Xã Liêm Càn   | 30,62                      | 24,50            | 6,12                | 11     | Xã Thanh Nghị     | 10,18                      | 9,64             | 0,54                |
| 4      | Xã Liêm Phong | 1,51                       | 1,40             | 0,11                | 12     | Xã Thanh Nguyên   | 218,69                     | 206,09           | 12,61               |
| 5      | Xã Liêm Sơn   | 18,89                      | 16,31            | 2,58                | 13     | Xã Thanh Phong    | 19,81                      | 17,96            | 1,85                |
| 6      | Xã Liêm Túc   | 1,81                       | 1,41             | 0,39                | 14     | Xã Thanh Tâm      | 12,92                      | 11,66            | 1,27                |
| 7      | Xã Liêm Thuận | 3,92                       | 3,83             | 0,09                | 15     | Xã Thanh Tân      | 0,39                       | 0,27             | 0,12                |
| 8      | Xã Thanh Hà   | 29,99                      | 27,00            | 3,00                | 16     | Xã Thanh Thủy     | 0,29                       | 0,24             | 0,05                |
|        |               |                            |                  |                     |        | <b>Toàn huyện</b> | <b>511,62</b>              | <b>462,41</b>    | <b>49,21</b>        |

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 134,79 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 19,55 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 6,72 ha;

**Bảng 90: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch**

| Thứ tự | Tên xã        | DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha) |                  |                     | Thứ tự | Tên xã            | DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha) |                  |                     |
|--------|---------------|------------------------------------------|------------------|---------------------|--------|-------------------|------------------------------------------|------------------|---------------------|
|        |               | Tổng                                     | Chia ra loại đất |                     |        |                   | Tổng                                     | Chia ra loại đất |                     |
|        |               |                                          | Đất nông nghiệp  | Đất phi nông nghiệp |        |                   |                                          | Đất nông nghiệp  | Đất phi nông nghiệp |
| 1      | TT Kiện Khê   | 9,59                                     |                  | 9,59                | 9      | Xã Thanh Hải      |                                          |                  |                     |
| 2      | TT Tân Thanh  | 0,02                                     |                  | 0,02                | 10     | Xã Thanh Hương    | 0,01                                     |                  | 0,01                |
| 3      | Xã Liêm Cần   | 0,12                                     |                  | 0,12                | 11     | Xã Thanh Nghị     | 16,32                                    |                  | 16,32               |
| 4      | Xã Liêm Phong |                                          |                  |                     | 12     | Xã Thanh Nguyên   | 0,25                                     |                  | 0,25                |
| 5      | Xã Liêm Sơn   | 0,03                                     |                  | 0,03                | 13     | Xã Thanh Phong    |                                          |                  |                     |
| 6      | Xã Liêm Túc   |                                          |                  |                     | 14     | Xã Thanh Tâm      |                                          |                  |                     |
| 7      | Xã Liêm Thuận |                                          |                  |                     | 15     | Xã Thanh Tân      | 33,95                                    |                  | 33,95               |
| 8      | Xã Thanh Hà   |                                          |                  |                     | 16     | Xã Thanh Thủy     | 111,33                                   |                  | 111,33              |
|        |               |                                          |                  |                     |        | <b>Toàn huyện</b> | <b>171,61</b>                            |                  | <b>171,61</b>       |

## **V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

*(Xem biểu 10CH kèm theo)*

## **VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

### **1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch huyện Thanh Liêm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

**2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

*a. Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

*b. Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

**3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

*a. Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:*

- Đất trồng lúa: 180.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 180.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất rừng sản xuất: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở đô thị: 1.725.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 170.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 170.000 đồng/m<sup>2</sup>.

*b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất*

\* Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 461,65 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 15,67 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 6,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 18,43 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 28,06 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,69 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 0,68 ha.

\* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 52,61 ha;
- Đất ở tại đô thị: 30,70 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 15,77 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 20,01 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 154,42 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 21,84 ha.

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

**Bảng 91: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch**

| Thứ tự     | Hạng mục                             | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền (triệu đồng) |
|------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------------------|
| (1)        | (2)                                  | (3)            | (4)                            | (5)                     |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu</b>                 |                |                                | <b>1794617</b>          |
|            | Đất ở đô thị                         | 30,70          | 1.725.000                      | 529575                  |
|            | Đất ở nông thôn                      | 52,61          | 1.250.000                      | 657625                  |
|            | Đất thương mại, dịch vụ              | 15,77          | 1.000.000                      | 157700                  |
|            | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | 20,01          | 750.000                        | 150075                  |
|            | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 154,42         | 170.000                        | 262514                  |
|            | Đất sản xuất vật liệu xây dựng       | 21,84          | 170.000                        | 37128                   |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản chi</b>                 |                |                                | <b>1071431</b>          |
|            | Đất trồng lúa                        | 461,65         | 180.000                        | 830970                  |
|            | Đất trồng cây hàng năm               | 15,67          | 180.000                        | 28206                   |
|            | Đất trồng cây lâu năm                | 6,05           | 72.000                         | 4356                    |
|            | Đất rừng sản xuất                    | 28,06          | 25.000                         | 7015                    |
|            | Đất nuôi trồng thủy sản              | 18,43          | 60.000                         | 11058                   |
|            | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | 6,69           | 750.000                        | 50175                   |
|            | Đất sản xuất vật liệu xây dựng       | 0,68           | 170.000                        | 1156                    |
|            | Tiền BV đất trồng lúa                | 461,65         | 30.000                         | 138495                  |
| <b>III</b> | <b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>    |                |                                | <b>723186</b>           |

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc giao đất trồng lâu dài cho người sử dụng và đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng đến tận địa bàn còn đất chưa sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất đầu tư cải tạo đất;

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng sản phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực .....

#### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thỏa đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

##### **1. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời

xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

## **2. Giải pháp về khoa học - công nghệ**

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030, cụ thể:

\* Đất nông nghiệp: Có diện tích 7.421,95 ha, chiếm 45,00% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.318,59 ha so với hiện trạng.

\* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 8.183,64 ha, chiếm 49,62% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.988,60 ha so với hiện trạng.

\* Đất chưa sử dụng: Còn 886,22 ha, chiếm 5,37% tổng diện tích tự nhiên, giảm 670,01 ha so với hiện trạng.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và

phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sớm xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Liêm hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THANH LIÊM

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------------|--------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                  | Thị trấn Kiện Khê           | Thị trấn Tân Thanh | Xã Liêm Càn   | Xã Liêm Phong | Xã Liêm Sơn     | Xã Liêm Túc   | Xã Liêm Thuận | Xã Thanh Hà   | Xã Thanh Hải    | Xã Thanh Hương | Xã Thanh Nghị   | Xã Thanh Nguyên | Xã Thanh Phong | Xã Thanh Tâm  | Xã Thanh Tân    | Xã Thanh Thủy   |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)              | (5)                         | (6)                | (7)           | (8)           | (9)             | (10)          | (11)          | (12)          | (13)            | (14)           | (15)            | (16)            | (17)           | (18)          | (19)            | (21)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>16.491,81</b> | <b>757,77</b>               | <b>1.176,09</b>    | <b>715,67</b> | <b>560,09</b> | <b>1.113,65</b> | <b>642,12</b> | <b>629,37</b> | <b>819,31</b> | <b>1.386,26</b> | <b>913,45</b>  | <b>2.296,74</b> | <b>696,80</b>   | <b>643,46</b>  | <b>716,83</b> | <b>1.607,97</b> | <b>1.816,21</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>8.740,54</b>  | <b>259,36</b>               | <b>731,34</b>      | <b>491,57</b> | <b>409,52</b> | <b>720,47</b>   | <b>442,18</b> | <b>421,70</b> | <b>538,79</b> | <b>829,75</b>   | <b>641,68</b>  | <b>705,99</b>   | <b>463,98</b>   | <b>442,17</b>  | <b>458,12</b> | <b>792,82</b>   | <b>391,11</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 6.191,75         | 132,58                      | 528,61             | 417,30        | 355,29        | 535,95          | 400,77        | 378,86        | 441,58        | 506,22          | 535,20         | 249,09          | 416,75          | 369,39         | 346,14        | 272,25          | 305,78          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>6.009,18</i>  | <i>132,58</i>               | <i>528,61</i>      | <i>405,32</i> | <i>333,00</i> | <i>535,95</i>   | <i>400,77</i> | <i>378,86</i> | <i>441,58</i> | <i>488,47</i>   | <i>463,13</i>  | <i>238,64</i>   | <i>416,75</i>   | <i>369,39</i>  | <i>346,14</i> | <i>239,89</i>   | <i>290,12</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 602,81           | 23,92                       | 13,71              | 20,57         | 4,65          | 34,65           | 7,19          | 7,34          | 23,69         | 62,64           | 5,91           | 301,32          | 7,41            | 16,68          | 2,96          | 36,63           | 33,56           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 251,84           | 21,60                       | 28,18              | 11,64         | 13,24         | 23,97           | 9,34          | 9,66          | 24,71         | 15,11           | 10,81          | 28,73           | 6,02            | 2,61           | 13,19         | 14,12           | 18,91           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 486,41           | 32,48                       | 16,13              |               |               |                 |               |               |               | 185,86          | 0,26           | 16,79           |                 |                |               | 234,88          |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 534,64           | 18,40                       | 82,19              | 4,95          |               | 81,45           |               |               |               | 6,26            | 23,20          | 79,46           |                 |                | 74,21         | 163,71          | 0,81            |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>290,09</i>    | <i>7,87</i>                 | <i>63,65</i>       |               |               | <i>76,01</i>    |               |               |               | <i>6,26</i>     | <i>23,20</i>   | <i>38,08</i>    |                 |                | <i>74,21</i>  |                 | <i>0,81</i>     |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 594,56           | 30,38                       | 54,20              | 37,12         | 35,31         | 38,91           | 24,39         | 23,94         | 45,66         | 52,84           | 61,96          | 30,60           | 22,93           | 53,49          | 17,30         | 41,72           | 23,80           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 78,54            |                             | 8,32               |               | 1,03          | 5,55            | 0,49          | 1,89          | 3,15          | 0,82            | 4,34           |                 | 10,88           |                | 4,33          | 29,51           | 8,24            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>6.195,05</b>  | <b>420,79</b>               | <b>442,05</b>      | <b>222,69</b> | <b>150,49</b> | <b>391,68</b>   | <b>198,07</b> | <b>207,24</b> | <b>279,73</b> | <b>544,31</b>   | <b>268,62</b>  | <b>1.083,78</b> | <b>232,04</b>   | <b>200,87</b>  | <b>257,17</b> | <b>499,25</b>   | <b>796,26</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 100,80           |                             | 19,86              | 6,29          |               | 13,59           |               | 0,96          | 3,07          | 2,90            |                | 29,61           |                 |                | 11,03         | 13,48           |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2,56             | 0,03                        | 1,95               |               |               |                 |               |               | 0,58          |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 85,37            | 63,48                       |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 | 21,89           |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 19,86            |                             | 5,17               |               |               |                 |               |               |               | 14,69           |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 2,57             | 0,03                        | 0,13               |               |               |                 |               |               | 1,34          |                 |                |                 | 0,77            | 0,30           |               |                 |                 |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 251,06           | 44,02                       | 1,61               | 2,70          | 4,45          | 3,76            | 0,26          |               | 15,86         | 10,64           | 0,33           | 66,18           | 12,87           | 4,24           |               | 52,75           | 31,40           |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 1.245,81         | 69,62                       | 22,82              |               |               | 34,10           |               |               |               | 65,27           | 24,03          | 467,59          |                 |                |               | 159,84          | 402,54          |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 324,82           | 42,16                       |                    |               |               | 0,15            |               |               |               | 7,11            |                | 150,66          |                 |                | 17,40         | 27,36           | 79,99           |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.560,16         | 98,20                       | 234,76             | 147,52        | 98,51         | 246,12          | 144,52        | 144,57        | 155,74        | 217,23          | 163,43         | 208,68          | 127,13          | 127,73         | 156,59        | 132,21          | 157,25          |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>1.661,64</i>  | <i>62,42</i>                | <i>165,08</i>      | <i>95,11</i>  | <i>66,09</i>  | <i>181,05</i>   | <i>88,45</i>  | <i>86,38</i>  | <i>97,20</i>  | <i>131,62</i>   | <i>105,55</i>  | <i>150,84</i>   | <i>78,32</i>    | <i>86,31</i>   | <i>108,81</i> | <i>84,17</i>    | <i>74,25</i>    |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>557,47</i>    | <i>13,77</i>                | <i>38,76</i>       | <i>29,11</i>  | <i>18,64</i>  | <i>40,46</i>    | <i>37,60</i>  | <i>41,06</i>  | <i>36,96</i>  | <i>61,69</i>    | <i>41,29</i>   | <i>40,52</i>    | <i>27,11</i>    | <i>26,94</i>   | <i>30,66</i>  | <i>36,12</i>    | <i>36,80</i>    |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>13,85</i>     | <i>0,55</i>                 | <i>1,29</i>        | <i>0,09</i>   | <i>0,59</i>   | <i>1,54</i>     | <i>0,37</i>   | <i>0,34</i>   | <i>1,30</i>   | <i>1,19</i>     | <i>1,09</i>    | <i>1,76</i>     | <i>0,18</i>     | <i>1,60</i>    | <i>0,53</i>   | <i>0,76</i>     | <i>0,67</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>5,40</i>      | <i>0,39</i>                 | <i>2,08</i>        | <i>0,58</i>   | <i>0,17</i>   | <i>0,22</i>     | <i>0,15</i>   | <i>0,15</i>   | <i>0,07</i>   | <i>0,27</i>     | <i>0,21</i>    | <i>0,41</i>     | <i>0,13</i>     | <i>0,09</i>    | <i>0,05</i>   | <i>0,07</i>     | <i>0,36</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>                    | <i>DGD</i> | <i>52,25</i>     | <i>3,76</i>                 | <i>7,92</i>        | <i>4,00</i>   | <i>1,27</i>   | <i>3,08</i>     | <i>1,34</i>   | <i>2,76</i>   | <i>2,42</i>   | <i>4,51</i>     | <i>2,53</i>    | <i>3,25</i>     | <i>4,96</i>     | <i>1,70</i>    | <i>2,34</i>   | <i>2,03</i>     | <i>4,40</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>15,51</i>     | <i>1,77</i>                 | <i>0,93</i>        | <i>0,46</i>   |               | <i>2,52</i>     | <i>1,12</i>   | <i>1,03</i>   | <i>2,66</i>   | <i>0,49</i>     | <i>0,26</i>    |                 | <i>1,91</i>     |                | <i>1,40</i>   | <i>0,62</i>     | <i>0,34</i>     |
|          | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>13,91</i>     | <i>0,45</i>                 | <i>0,17</i>        | <i>0,65</i>   | <i>1,88</i>   | <i>0,06</i>     | <i>0,21</i>   | <i>0,10</i>   | <i>0,62</i>   | <i>1,00</i>     | <i>0,24</i>    | <i>5,07</i>     | <i>1,85</i>     | <i>0,87</i>    | <i>0,29</i>   | <i>0,34</i>     | <i>0,09</i>     |
|          | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>                      | <i>DBV</i> | <i>1,05</i>      | <i>0,06</i>                 | <i>0,03</i>        | <i>0,03</i>   | <i>0,08</i>   | <i>0,03</i>     | <i>0,05</i>   | <i>0,11</i>   | <i>0,25</i>   | <i>0,07</i>     | <i>0,02</i>    | <i>0,02</i>     | <i>0,06</i>     | <i>0,13</i>    | <i>0,07</i>   | <i>0,01</i>     | <i>0,03</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | <i>DKG</i> |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | <i>DDT</i> |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | <i>DRA</i> | <i>33,55</i>     |                             | <i>0,43</i>        | <i>0,40</i>   | <i>0,38</i>   | <i>0,16</i>     | <i>0,55</i>   | <i>0,14</i>   | <i>1,00</i>   | <i>0,10</i>     | <i>0,24</i>    |                 | <i>0,23</i>     | <i>0,32</i>    | <i>0,03</i>   | <i>0,16</i>     | <i>29,42</i>    |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | <i>TON</i> | <i>32,48</i>     | <i>5,41</i>                 | <i>3,19</i>        | <i>0,80</i>   | <i>2,42</i>   | <i>3,08</i>     | <i>0,52</i>   | <i>1,53</i>   | <i>1,82</i>   | <i>3,30</i>     | <i>2,17</i>    | <i>0,99</i>     | <i>1,81</i>     | <i>1,65</i>    | <i>0,72</i>   | <i>0,46</i>     | <i>2,62</i>     |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>            | <i>NTD</i> | <i>163,65</i>    | <i>9,33</i>                 | <i>14,55</i>       | <i>12,64</i>  | <i>7,01</i>   | <i>13,53</i>    | <i>14,05</i>  | <i>10,54</i>  | <i>10,82</i>  | <i>13,00</i>    | <i>9,47</i>    | <i>5,54</i>     | <i>8,93</i>     | <i>7,75</i>    | <i>11,08</i>  | <i>7,31</i>     | <i>8,10</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>                  | <i>DKH</i> |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>                         | <i>DXH</i> | <i>3,08</i>      |                             |                    | <i>3,08</i>   |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
|          | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | <i>6,32</i>      | <i>0,30</i>                 | <i>0,33</i>        | <i>0,58</i>   |               | <i>0,38</i>     | <i>0,11</i>   | <i>0,44</i>   | <i>0,62</i>   |                 | <i>0,36</i>    | <i>0,28</i>     | <i>1,63</i>     | <i>0,36</i>    | <i>0,62</i>   | <i>0,15</i>     | <i>0,17</i>     |
| 2,10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2,11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2,12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 9,55             | 0,13                        | 4,12               |               | 0,10          |                 | 0,07          |               | 1,92          |                 | 0,13           |                 |                 | 2,95           |               | 0,12            |                 |
| 2,13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 832,63           |                             |                    | 56,71         | 37,17         | 68,02           | 40,14         | 45,94         | 84,64         | 87,59           | 57,57          | 79,48           | 66,17           | 53,89          | 52,97         | 48,95           | 53,39           |
| 2,14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 174,25           | 60,06                       | 114,19             |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2,15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 15,30            | 0,95                        | 6,20               | 0,36          | 0,23          | 0,50            | 0,31          | 0,39          | 2,90          | 0,19            | 0,60           | 0,41            | 1,17            | 0,15           | 0,26          | 0,32            | 0,37            |
| 2,16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2,17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                  |                             |                    |               |               |                 |               |               |               |                 |                |                 |                 |                |               |                 |                 |
| 2,18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 19,99            | 0,62                        | 1,37               | 2,59          | 1,48          | 2,04            | 1,26          | 2,19          | 1,88          | 0,88            | 0,69           | 0,99            | 1,25            | 0,22           | 1,07          | 0,82            | 0,64            |
| 2,19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 393,94           | 32,27                       | 19,93              | 1,22          | 5,68          | 16,22           | 7,92          | 3,90          | 4,19          | 90,29           | 19,77          | 66,67           | 13,54           | 5,53           | 6,14          | 56,50           | 44,17           |
| 2,20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 139,71           | 5,53                        | 8,99               | 4,83          | 2,36          | 6,46            | 3,45          | 8,39          | 5,23          | 47,11           | 1,85           | 13,16           | 8,32            | 4,04           | 11,69         | 5,76            | 2,54            |
| 2,21     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 16,68            | 3,69                        | 0,96               | 0,46          | 0,52          | 0,73            | 0,14          | 0,90          | 2,38          | 0,41            | 0,21           | 0,35            | 0,82            | 1,83           | 0,03          | 1,16            | 2,10            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>1.556,23</b>  | <b>77,62</b>                | <b>2,70</b>        | <b>1,41</b>   | <b>0,08</b>   | <b>1,50</b>     | <b>1,88</b>   | <b>0,43</b>   | <b>0,79</b>   | <b>12,20</b>    | <b>3,15</b>    | <b>506,98</b>   | <b>0,78</b>     | <b>0,42</b>    | <b>1,55</b>   | <b>315,90</b>   | <b>628,85</b>   |

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN THANH LIÊM

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                  | Mã         | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (QĐ điều chỉnh 2749/QĐ-UBND ngày 30/12/2020) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |                                                       |            |                                                                                  | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |                                                       |            |                                                                                  |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                                                   | (3)        | (4)                                                                              | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                | <b>NNP</b> | <b>8.349,00</b>                                                                  | <b>8.740,54</b>   | <b>391,54</b>           | <b>104,69</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                         | LUA        | 6.077,00                                                                         | 6.191,75          | 114,75                  | 101,89           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>            | <i>LUC</i> | <i>6.077,00</i>                                                                  | <i>6.009,18</i>   | <i>-67,82</i>           | <i>98,88</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                           | HNK        | 423,00                                                                           | 602,81            | 179,81                  | 142,51           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                 | CLN        | 187,00                                                                           | 251,84            | 64,84                   | 134,67           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                     | RPH        | 279,00                                                                           | 486,41            | 207,41                  | 174,34           |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                     | RSX        | 853,00                                                                           | 534,64            | -318,36                 | 62,68            |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                               | NTS        | 433,00                                                                           | 594,56            | 161,56                  | 137,31           |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                  | NKH        | 97,00                                                                            | 78,54             | -18,46                  | 80,97            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                            | <b>PNN</b> | <b>7.298,39</b>                                                                  | <b>6.195,05</b>   | <b>-1.103,34</b>        | <b>84,88</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                        | CQP        | 83,00                                                                            | 100,80            | 17,80                   | 121,45           |
| 2.2      | Đất an ninh                                           | CAN        | 3,00                                                                             | 2,56              | -0,44                   | 85,33            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                   | SKK        | 113,00                                                                           | 85,37             | -27,63                  | 75,55            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                   | SKN        | 46,00                                                                            | 19,86             | -26,14                  | 43,17            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                               | TMD        | 18,00                                                                            | 2,57              | -15,43                  | 14,28            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                    | SKC        | 481,00                                                                           | 251,06            | -229,94                 | 52,20            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                  | SKS        | 1.560,00                                                                         | 1.245,81          | -314,19                 | 79,86            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm            | SKX        | 389,23                                                                           | 324,82            | -64,41                  | 83,45            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng                                | DHT        | 2.777,38                                                                         | 2.560,16          | -217,22                 | 92,18            |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                     | <i>DVH</i> | <i>22,00</i>                                                                     | <i>13,85</i>      | <i>-8,15</i>            | <i>62,96</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                        | <i>DYT</i> | <i>6,00</i>                                                                      | <i>5,40</i>       | <i>-0,60</i>            | <i>90,00</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>         | <i>DGD</i> | <i>54,00</i>                                                                     | <i>52,25</i>      | <i>-1,75</i>            | <i>96,76</i>     |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>            | <i>DTT</i> | <i>237,00</i>                                                                    | <i>15,51</i>      | <i>-221,49</i>          | <i>6,54</i>      |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>               | <i>DDT</i> | <i>10,00</i>                                                                     |                   | <i>-10,00</i>           |                  |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                  | <i>DRA</i> | <i>19,00</i>                                                                     | <i>33,55</i>      | <i>14,55</i>            | <i>176,53</i>    |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                             | <i>TON</i> | <i>45,00</i>                                                                     | <i>32,48</i>      | <i>-12,52</i>           | <i>72,17</i>     |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>166,00</i>                                                                    | <i>163,65</i>     | <i>-2,35</i>            | <i>98,58</i>     |
|          | <i>Đất chợ</i>                                        | <i>DCH</i> | <i>8,99</i>                                                                      | <i>6,32</i>       | <i>-2,67</i>            | <i>70,31</i>     |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                                   | ONT        | 994,00                                                                           | 832,63            | -161,37                 | 83,77            |
| 2.11     | Đất ở tại đô thị                                      | ODT        | 90,00                                                                            | 174,25            | 84,25                   | 193,61           |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                           | TSC        | 29,00                                                                            | 15,30             | -13,70                  | 52,76            |
| 2.13     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                  | TIN        | 18,80                                                                            | 19,99             | 1,19                    | 106,33           |
| 2.14     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                      | SON        | 365,33                                                                           | 393,94            | 28,61                   | 107,83           |
| 2.15     | Đất có mặt nước chuyên dùng                           | MNC        | 76,78                                                                            | 139,71            | 62,92                   | 181,95           |
| 2.16     | Đất phi nông nghiệp khác                              | PNK        | 13,86                                                                            | 16,68             | 2,82                    | 120,35           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                               | <b>CSD</b> | <b>844,00</b>                                                                    | <b>1.556,23</b>   | <b>712,23</b>           | <b>184,39</b>    |

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THANH LIÊM

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Diện tích cấp trên phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|--------|-------------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|
|        |                                                 |     |                            |                                                |                | Thị trấn Kiện Khê                     | Thị trấn Tân Thanh | Xã Liêm Càn | Xã Liêm Phong | Xã Liêm Sơn | Xã Liêm Túc | Xã Liêm Thuận | Xã Thanh Hà | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Hương | Xã Thanh Nghị | Thị trấn Phố Cà | Xã Thanh Phong | Xã Thanh Tân | Xã Thanh Thủy |
| (1)    | (2)                                             | (3) | (4)                        | (5)                                            | (6)            | (7)                                   | (8)                | (9)         | (10)          | (11)        | (12)        | (13)          | (14)        | (15)         | (16)           | (17)          | (18)            | (19)           | (21)         | (22)          |
| I      | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN                         |     | 16.491,81                  |                                                | 16.491,81      | 757,77                                | 1.176,09           | 715,67      | 560,09        | 1.113,65    | 642,12      | 629,37        | 819,31      | 1.386,26     | 913,45         | 2.296,74      | 1.413,63        | 643,46         | 1.607,97     | 1.816,21      |
| 1      | Đất nông nghiệp                                 | NNP | 7.137,89                   | 302,57                                         | 7.440,46       | 194,34                                | 543,56             | 446,30      | 391,42        | 618,24      | 405,11      | 390,46        | 479,53      | 757,64       | 603,91         | 587,89        | 530,42          | 389,93         | 614,48       | 487,24        |
|        | Trong đó:                                       |     |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                   | LUA | 5.352,00                   |                                                | 5.352,00       | 97,50                                 | 391,10             | 382,31      | 339,66        | 507,40      | 367,75      | 353,87        | 388,83      | 450,11       | 499,27         | 235,46        | 446,51          | 319,62         | 268,59       | 304,01        |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC | 5.352,00                   |                                                | 5.352,00       | 97,50                                 | 391,10             | 382,31      | 339,66        | 507,40      | 367,75      | 353,87        | 388,83      | 450,11       | 499,27         | 235,46        | 446,51          | 319,62         | 268,59       | 304,01        |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK |                            | 452,36                                         | 452,36         | 21,10                                 | 12,54              | 18,37       | 4,18          | 34,07       | 5,94        | 6,10          | 21,28       | 60,07        | 5,50           | 207,73        | 9,45            | 16,18          | 0,25         | 29,61         |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN | 135,74                     | 85,86                                          | 221,60         | 14,25                                 | 27,68              | 9,03        | 12,78         | 23,67       | 9,09        | 7,45          | 24,29       | 14,85        | 10,46          | 19,16         | 18,29           | 2,11           | 9,97         | 18,50         |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                               | RPH | 217,00                     | 45,89                                          | 262,89         | 19,00                                 | 16,13              |             |               |             |             |               |             | 87,82        | 0,26           | 5,41          |                 |                | 134,26       |               |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                               | RDD | 143,60                     | 56,40                                          | 200,00         |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                | 23,95         |                 |                | 72,22        | 103,83        |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                               | RSX | 323,00                     |                                                | 323,00         | 18,40                                 | 37,73              | 4,95        |               | 12,55       |             |               |             | 92,91        | 23,20          | 68,80         | 4,28            |                | 59,37        | 0,81          |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 200,00                     |                                                | 200,00         | 7,87                                  | 33,47              |             |               | 12,54       |             |               |             | 92,91        | 23,20          | 24,92         | 4,28            |                |              | 0,81          |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS |                            | 551,53                                         | 551,53         | 24,09                                 | 50,14              | 31,64       | 33,77         | 34,99       | 21,85       | 21,15         | 42,07       | 51,07        | 60,88          | 27,39         | 37,93           | 52,01          | 40,31        | 22,24         |
| 1.8    | Đất làm muối                                    | LMU |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                            | NKH |                            | 77,09                                          | 77,09          |                                       | 8,23               |             | 1,03          | 5,55        | 0,49        | 1,89          | 3,05        | 0,82         | 4,34           |               | 13,95           |                | 29,51        | 8,24          |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                             | PNN | 8.081,97                   | 172,82                                         | 8.254,79       | 508,85                                | 629,85             | 268,08      | 168,59        | 493,95      | 235,26      | 238,48        | 339,00      | 618,95       | 306,39         | 1.392,57      | 881,62          | 253,12         | 872,39       | 1.047,67      |
|        | Trong đó:                                       |     |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 2.1    | Đất quốc phòng                                  | CQP | 290,86                     |                                                | 290,86         |                                       | 46,98              | 6,79        | 0,30          | 63,41       |             | 0,96          | 3,90        | 2,90         | 5,13           | 48,51         | 78,99           |                | 14,98        | 18,00         |
| 2.2    | Đất an ninh                                     | CAN | 11,47                      |                                                | 11,47          | 0,51                                  | 3,21               | 0,15        | 4,03          | 0,48        | 0,49        | 0,15          | 0,82        | 0,25         | 0,15           | 0,15          | 0,30            | 0,16           | 0,15         | 0,48          |
| 2.3    | Đất khu công nghiệp                             | SKK | 369,00                     |                                                | 369,00         | 82,15                                 |                    |             |               |             |             |               | 13,59       | 39,71        |                |               | 210,29          | 1,37           |              | 21,89         |
| 2.4    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN | 161,50                     |                                                | 161,50         |                                       |                    |             |               |             | 75,00       |               |             | 16,50        | 20,37          |               | 49,63           |                |              |               |
| 2.5    | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD | 32,55                      | 19,56                                          | 52,11          | 5,67                                  | 4,87               | 2,26        | 9,52          | 8,00        |             | 0,70          | 8,10        |              | 0,13           | 5,38          | 1,17            | 0,30           | 5,00         | 1,02          |
| 2.6    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC | 248,90                     | 23,26                                          | 272,16         | 56,04                                 | 6,48               | 2,70        | 4,45          | 3,76        | 0,04        |               | 14,43       | 20,14        | 0,20           | 62,86         | 12,81           | 4,24           | 52,62        | 31,40         |
| 2.7    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS | 1.770,00                   | 6,11                                           | 1.776,11       | 67,32                                 | 37,02              |             |               | 39,53       |             |               |             | 93,06        | 18,90          | 498,96        |                 |                | 407,54       | 613,77        |
| 2.8    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX |                            | 409,09                                         | 409,09         | 93,45                                 |                    |             |               | 0,15        |             |               |             | 9,56         |                | 168,31        | 17,40           |                | 32,45        | 87,76         |
| 2.9    | Đất phát triển hạ tầng                          | DHT | 3.005,42                   | 54,99                                          | 3.060,41       | 95,94                                 | 301,67             | 176,55      | 101,92        | 248,18      | 110,46      | 168,01        | 173,70      | 226,27       | 170,42         | 434,62        | 309,88          | 139,59         | 234,10       | 169,09        |
|        | Trong đó:                                       |     |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|        | Đất giao thông                                  | DGT | 1.799,75                   | 36,47                                          | 1.836,22       | 55,84                                 | 216,98             | 116,54      | 66,70         | 183,78      | 66,49       | 105,86        | 109,00      | 130,00       | 111,51         | 186,18        | 197,46          | 97,47          | 108,41       | 83,98         |
|        | Đất thủy lợi                                    | DTL | 440,00                     | 75,54                                          | 515,54         | 11,79                                 | 31,23              | 27,95       | 18,24         | 35,15       | 18,52       | 39,23         | 32,16       | 63,80        | 39,41          | 43,91         | 52,72           | 24,62          | 40,14        | 36,68         |
|        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH | 25,16                      | -6,37                                          | 18,79          | 0,90                                  | 1,69               | 0,66        | 0,59          | 1,54        | 1,90        | 0,55          | 1,68        | 1,19         | 1,09           | 2,31          | 1,43            | 1,85           | 0,76         | 0,67          |
|        | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT | 15,33                      |                                                | 15,33          | 0,39                                  | 2,08               | 0,15        | 0,16          | 0,22        | 0,15        | 0,15          | 0,09        | 0,27         | 0,21           | 0,59          | 10,34           | 0,09           | 0,07         | 0,36          |
|        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD | 90,00                      | -10,39                                         | 79,61          | 3,88                                  | 8,16               | 8,15        | 1,80          | 5,00        | 3,56        | 4,48          | 12,31       | 6,23         | 2,78           | 5,27          | 8,43            | 2,56           | 2,13         | 4,89          |
|        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao             | DTT | 328,56                     | -43,29                                         | 285,27         | 2,49                                  | 12,74              | 1,82        | 0,76          | 2,52        | 2,06        | 2,33          | 1,45        | 1,31         | 0,96           | 180,48        | 4,12            | 0,24           | 71,64        | 0,34          |
|        | Đất công trình năng lượng                       | DNL | 20,28                      |                                                | 20,28          | 0,80                                  | 0,50               | 0,98        | 2,21          | 0,41        | 0,53        | 0,43          | 0,98        | 1,36         | 0,57           | 5,27          | 3,84            | 1,22           | 0,70         | 0,47          |
|        | Đất công trình bưu chính, viễn thông            | DBV | 2,05                       | -0,96                                          | 1,09           | 0,06                                  | 0,03               | 0,03        | 0,08          | 0,03        | 0,05        | 0,11          | 0,25        | 0,07         | 0,02           | 0,02          | 0,13            | 0,13           | 0,05         | 0,03          |
|        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                | DKG |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                | DDT | 2,94                       |                                                | 2,94           |                                       | 2,64               | 0,30        |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                   | DRA | 43,40                      |                                                | 43,40          | 0,43                                  | 2,75               | 1,08        | 0,70          | 0,48        | 1,09        | 0,64          | 2,03        | 0,62         | 0,81           | 1,20          | 0,50            | 0,64           | 0,65         | 29,78         |
|        | Đất cơ sở tôn giáo                              | TON | 41,99                      |                                                | 41,99          | 8,45                                  | 3,19               | 0,80        | 2,42          | 3,08        | 0,52        | 1,53          | 1,82        | 3,90         | 2,17           | 1,39          | 8,00            | 1,65           | 0,46         | 2,62          |
|        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  | NTD | 185,46                     | 2,99                                           | 188,45         | 10,02                                 | 19,37              | 14,62       | 8,01          | 15,29       | 15,48       | 12,27         | 11,31       | 17,22        | 10,53          | 7,53          | 20,64           | 8,75           | 8,31         | 9,10          |
|        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ        | DKH |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội               | DXH |                            | 3,08                                           | 3,08           |                                       |                    | 3,08        |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|        | Đất chợ                                         | DCH |                            | 8,42                                           | 8,42           | 0,90                                  | 0,33               | 0,41        | 0,25          | 0,68        | 0,11        | 0,44          | 0,62        | 0,30         | 0,36           | 0,48          | 2,24            | 0,36           | 0,77         | 0,17          |
| 2,10   | Đất danh lam thắng cảnh                         | DDL |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 2,11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                         | DSH |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 2,12   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng            | DKV |                            | 60,89                                          | 60,89          | 0,46                                  | 12,74              | 4,20        | 0,10          | 14,97       | 0,07        | 0,66          | 3,73        | 0,98         | 0,13           | 4,64          | 1,85            | 12,22          | 4,12         |               |
| 2,13   | Đất ở tại nông thôn                             | ONT | 834,62                     |                                                | 834,62         |                                       |                    | 67,63       | 38,07         | 77,89       | 40,91       | 52,49         | 104,86      | 92,72        | 67,16          | 93,57         |                 | 83,83          | 61,11        | 54,39         |
| 2,14   | Đất ở tại đô thị                                | ODT | 406,88                     |                                                | 406,88         | 64,89                                 | 178,25             |             |               |             |             |               |             |              |                |               | 163,74          |                |              |               |
| 2,15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC | 19,09                      |                                                | 19,09          | 0,95                                  | 8,13               | 0,36        | 0,23          | 0,50        | 0,31        | 0,39          | 2,55        | 0,19         | 1,37           | 0,41          | 2,87            | 0,15           | 0,32         | 0,37          |
| 2,16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp       | DTS | 3,30                       | -2,56                                          | 0,74           |                                       | 0,60               |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                | 0,07         | 0,07          |
| 2,17   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 2,18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                            | TIN |                            | 20,50                                          | 20,50          | 0,62                                  | 1,36               | 2,59        | 1,48          | 2,04        | 1,32        | 2,19          | 1,88        | 1,13         | 0,69           | 1,11          | 2,31            | 0,22           | 0,91         | 0,64          |
| 2,19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                | SON |                            | 379,65                                         | 379,65         | 32,01                                 | 19,93              | 1,22        | 5,68          | 13,91       | 5,61        | 3,90          | 4,19        | 87,92        | 19,77          | 64,30         | 17,37           | 5,53           | 54,13        | 44,17         |
| 2,20   | Đất có mặt nước chuyên dùng                     | MNC |                            | 96,69                                          | 96,69          | 5,23                                  | 7,71               | 3,16        | 2,32          | 3,59        | 0,90        | 8,13          | 4,91        | 27,21        | 1,78           | 9,40          | 12,35           | 3,69           | 3,75         | 2,54          |
| 2,21   | Đất phi nông nghiệp khác                        | PNK |                            | 33,04                                          | 33,04          | 3,58                                  | 0,91               | 0,46        | 0,51          | 17,53       | 0,14        | 0,90          | 2,35        | 0,41         | 0,19           | 0,35          | 0,65            | 1,83           | 1,15         | 2,10          |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                | CSD | 1.271,95                   | -475,38                                        | 796,57         | 54,58                                 | 2,69               | 1,29        | 0,08          | 1,47        | 1,76        | 0,43          | 0,79        | 9,66         | 3,14           | 316,27        | 1,60            | 0,42           | 121,10       | 281,30        |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                   | Mã  | Diện tích cấp trên phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|--------------|---------------|
|        |                                                                                                        |     |                            |                                                |                | Thị trấn Kiện Khê                     | Thị trấn Tân Thanh | Xã Liêm Cần | Xã Liêm Phong | Xã Liêm Sơn | Xã Liêm Túc | Xã Liêm Thuận | Xã Thanh Hà | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Hương | Xã Thanh Nghị | Thị trấn Phố Cà | Xã Thanh Phong | Xã Thanh Tân | Xã Thanh Thủy |
| (1)    | (2)                                                                                                    | (3) | (4)                        | (5)                                            | (6)            | (7)                                   | (8)                | (9)         | (10)          | (11)        | (12)        | (13)          | (14)        | (15)         | (16)           | (17)          | (18)            | (19)           | (21)         | (22)          |
| II     | KHU CHÚC NẴNG*                                                                                         |     |                            |                                                |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |               |
| 3      | Đất đô thị                                                                                             | KDT | 2.714,90                   |                                                | 2.714,90       | 614,57                                | 953,84             |             |               |             |             |               |             |              |                |               | 1.146,49        |                |              |               |
| 4      | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 5.352,00                   |                                                | 5.352,00       | 97,50                                 | 391,10             | 382,31      | 339,66        | 507,40      | 367,75      | 353,87        | 388,83      | 450,11       | 499,27         | 235,46        | 446,51          | 319,62         | 268,59       | 304,01        |
| 5      | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN | 645,60                     | 140,29                                         | 785,89         | 37,40                                 | 53,86              | 4,95        |               | 12,55       |             |               |             | 180,73       | 23,46          | 98,16         | 4,28            |                | 265,85       | 104,64        |
| 8      | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 530,50                     |                                                | 530,50         | 82,15                                 |                    |             |               |             | 75,00       |               | 13,59       | 56,21        | 20,37          |               | 259,92          | 1,37           |              | 21,89         |
| 9      | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC | 444,02                     |                                                | 444,02         | 54,89                                 | 169,13             | 34,60       |               |             |             |               | 10,00       |              |                |               | 150,23          | 25,17          |              |               |
| 10     | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM | 47,30                      | 1,50                                           | 48,80          | 5,67                                  | 4,87               | 2,26        | 9,52          | 8,00        |             |               | 8,10        |              |                | 5,38          |                 |                | 5,00         |               |
| 12     | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT | 3.472,04                   |                                                | 3.472,04       |                                       |                    | 191,82      | 184,42        | 249,19      | 171,43      | 627,50        | 432,92      | 249,84       | 268,64         | 432,21        |                 | 265,95         | 189,74       | 208,36        |

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THANH

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
|--------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------|
|        |                                                                  |            |                | Thị trấn<br>Kiến Khê                  | Thị trấn<br>Tân Thanh | Xã Liêm<br>Cần | Xã Liêm<br>Phong | Xã Liêm<br>Sơn | Xã Liêm<br>Túc | Xã Liêm<br>Thuận | Xã Thanh<br>Hà | Xã Thanh<br>Hải | Xã Thanh<br>Hương | Xã Thanh<br>Nghị | Thị trấn<br>Phổ Cà | Xã Thanh<br>Phong | Xã Thanh<br>Tân | Xã Thanh<br>Thủy |
| (1)    | (2)                                                              | (3)        | (4)            | (5)                                   | (6)                   | (7)            | (8)              | (9)            | (10)           | (11)             | (12)           | (13)            | (14)              | (15)             | (16)               | (17)              | (19)            | (20)             |
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                      | NNP/PNN    | 1.478,26       | 65,02                                 | 187,78                | 45,28          | 18,10            | 102,23         | 37,07          | 31,24            | 59,27          | 72,11           | 37,77             | 145,24           | 391,68             | 52,24             | 228,01          | 5,22             |
|        | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN    | 839,75         | 35,07                                 | 137,51                | 34,99          | 15,63            | 28,55          | 33,02          | 24,99            | 52,74          | 56,11           | 35,93             | 13,63            | 316,38             | 49,76             | 3,66            | 1,78             |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC/PNN    | 839,75         | 35,07                                 | 137,51                | 34,99          | 15,63            | 28,55          | 33,02          | 24,99            | 52,74          | 56,11           | 35,93             | 13,63            | 316,38             | 49,76             | 3,66            | 1,78             |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN    | 133,60         | 2,82                                  | 1,17                  | 2,20           | 0,47             | 0,58           | 1,25           | 1,24             | 2,41           | 2,57            | 0,41              | 79,72            | 0,91               | 0,50              | 35,88           | 1,47             |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN    | 30,24          | 7,35                                  | 0,50                  | 2,61           | 0,46             | 0,29           | 0,25           | 2,21             | 0,42           | 0,26            | 0,35              | 9,57             | 0,92               | 0,50              | 4,14            | 0,41             |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH/PNN    | 120,79         | 13,48                                 |                       |                |                  |                |                |                  |                | 11,39           |                   | 8,54             |                    |                   | 87,38           |                  |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD/PNN    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN    | 309,39         |                                       | 44,45                 |                |                  | 68,90          |                |                  |                |                 |                   | 30,58            | 69,92              |                   | 95,54           |                  |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/PNN    | 163,57         |                                       | 30,18                 |                |                  | 63,47          |                |                  |                |                 |                   |                  | 69,92              |                   |                 |                  |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN    | 43,03          | 6,29                                  | 4,06                  | 5,48           | 1,54             | 3,91           | 2,55           | 2,79             | 3,59           | 1,77            | 1,08              | 3,22             | 2,29               | 1,48              | 1,41            | 1,56             |
| 1.8    | Đất làm muối                                                     | LMU/PNN    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH/PNN    | 1,45           |                                       | 0,09                  |                |                  |                |                |                  | 0,10           |                 |                   |                  | 1,26               |                   |                 |                  |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp       |            |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
|        | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.1    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.2    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.3    | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.4    | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.5    | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.6    | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU    |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.7    | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.8    | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 2.9    | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/NKR(a) |                |                                       |                       |                |                  |                |                |                  |                |                 |                   |                  |                    |                   |                 |                  |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT    | 51,12          | 2,75                                  | 14,39                 | 2,64           |                  | 1,81           |                | 1,43             | 4,65           | 0,25            | 1,54              | 0,54             | 14,35              | 6,78              |                 |                  |





| Thứ tự | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                   | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|--------------|--------------|---------------|
|        |                                                                                                        |     |                | Thị trấn Kiện Khê                     | Thị trấn Tân Thanh | Xã Liêm Càn | Xã Liêm Phong | Xã Liêm Sơn | Xã Liêm Túc | Xã Liêm Thuận | Xã Thanh Hà | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Hương | Xã Thanh Nghị | Xã Thanh Nguyên | Xã Thanh Phong | Xã Thanh Tâm | Xã Thanh Tân | Xã Thanh Thủy |
| (1)    | (2)                                                                                                    | (3) | (6)            | (7)                                   | (8)                | (9)         | (10)          | (11)        | (12)        | (13)          | (14)        | (15)         | (16)           | (17)          | (18)            | (19)           | (20)         | (21)         | (22)          |
| 3      | Đất đô thị                                                                                             | KDT | 1.933,86       | 757,77                                | 1.176,09           |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 4      | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 5.548,47       | 106,68                                | 453,47             | 382,74      | 325,00        | 528,27      | 399,39      | 374,46        | 416,26      | 445,13       | 456,73         | 233,71        | 211,79          | 350,62         | 334,55       | 239,76       | 289,93        |
| 5      | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN | 991,30         | 50,88                                 | 84,04              | 4,95        |               | 76,02       |             |               |             | 192,12       | 23,46          | 89,63         |                 |                | 74,21        | 395,16       | 0,81          |
| 8      | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 364,46         | 63,48                                 | 5,17               |             |               |             |             |               | 9,23        | 54,40        |                |               | 209,68          |                | 0,61         |              | 21,89         |
| 9      | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC | 103,54         |                                       | 46,75              | 34,62       |               |             |             |               |             |              |                |               |                 | 22,17          |              |              |               |
| 10     | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM | 18,35          | 0,03                                  | 1,88               | 2,26        | 9,48          |             |             | 0,70          | 1,78        |              | 0,13           |               | 0,77            | 0,30           |              |              | 1,02          |
| 12     | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT | 2.994,59       |                                       |                    | 129,32      | 113,92        | 180,66      | 100,93      | 621,00        | 362,63      | 189,34       | 199,54         | 338,85        | 124,15          | 189,66         | 180,54       | 116,17       | 147,86        |

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THANH LIÊM

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
|--------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|--------------|--------------|---------------|
|        |                                                                  |            |                | Thị trấn Kiện Khê                     | Thị trấn Tân Thanh | Xã Liêm Cản | Xã Liêm Phong | Xã Liêm Sơn | Xã Liêm Túc | Xã Liêm Thuận | Xã Thanh Hà | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Hương | Xã Thanh Nghị | Xã Thanh Nguyên | Xã Thanh Phong | Xã Thanh Tâm | Xã Thanh Tân | Xã Thanh Thủy |
| (1)    | (2)                                                              | (3)        | (4)            | (5)                                   | (6)                | (7)         | (8)           | (9)         | (10)        | (11)          | (12)        | (13)         | (14)           | (15)          | (16)            | (17)           | (18)         | (19)         | (20)          |
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                      | NNP/PNN    | 531,84         | 28,48                                 | 93,91              | 27,29       | 10,62         | 17,01       | 1,64        | 5,56          | 28,97       | 44,37        | 8,09           | 19,85         | 206,58          | 19,96          | 12,53        | 5,32         | 1,68          |
|        | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN    | 461,65         | 25,90                                 | 75,14              | 22,57       | 8,94          | 7,68        | 1,38        | 4,40          | 25,31       | 43,34        | 6,40           | 4,93          | 204,96          | 18,77          | 11,60        | 0,14         | 0,18          |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC/PNN    | 460,70         | 25,90                                 | 75,14              | 22,57       | 8,00          | 7,68        | 1,38        | 4,40          | 25,31       | 43,34        | 6,40           | 4,93          | 204,96          | 18,77          | 11,60        | 0,14         | 0,18          |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN    | 15,67          | 0,64                                  | 0,89               | 0,90        | 0,28          | 0,46        | 0,07        | 0,24          | 0,93        | 0,64         | 0,42           | 7,59          | 0,58            | 0,52           | 0,04         | 1,06         | 0,41          |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN    | 6,05           | 1,74                                  | 0,43               | 0,72        | 0,26          | 0,22        | 0,01        | 0,33          | 0,42        | 0,14         | 0,41           | 0,33          | 0,10            | 0,03           | 0,50         | 0,23         | 0,19          |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH/PNN    | 1,69           |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                | 1,69          |                 |                |              |              |               |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD/PNN    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN    | 28,06          |                                       | 14,27              |             |               | 5,43        |             |               |             |              |                | 4,92          |                 |                |              | 3,43         |               |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/PNN    | 5,00           |                                       | 0,07               |             |               |             |             |               |             |              |                | 4,92          |                 |                |              |              |               |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN    | 18,43          | 0,21                                  | 3,09               | 3,09        | 1,14          | 3,21        | 0,18        | 0,59          | 2,21        | 0,25         | 0,86           | 0,39          | 0,84            | 0,63           | 0,40         | 0,46         | 0,89          |
| 1.8    | Đất làm muối                                                     | LMU/PNN    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH/PNN    | 0,29           |                                       | 0,09               |             |               |             |             |               | 0,10        |              |                |               | 0,10            |                |              |              |               |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp       |            |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
|        | Trong đó:                                                        |            |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.1    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.2    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.3    | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.4    | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.5    | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.6    | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU    |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.7    | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.8    | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 2.9    | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN/NKR(a) |                |                                       |                    |             |               |             |             |               |             |              |                |               |                 |                |              |              |               |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT    | 10,66          | 0,03                                  | 3,92               | 2,64        |               | 0,35        |             | 0,09          | 1,27        | 0,25         | 0,24           | 0,30          |                 | 1,58           |              |              |               |





DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
NĂM 2024 HUYỆN THANH LIÊM

| STT   | Hạng mục                                                                                           | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết                         |     |                                     |      |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|------|-------|------|------|-------|-------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|----------|-------------------------|---------|------------------------------------|-----|-------------------------------------|------|--|
|       |                                                                                                    |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          | Tờ BD số                | Thửa số |                                    |     |                                     |      |  |
|       |                                                                                                    |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK  | HNK   | CLN  | RPH  | RSX   | NTS   | NKH  | CQP  | TMD  | SKC  | SKS  | SKX   | DGT   | DTL   | DVH  | DYT  | DGD  | DNL  | DRA  | TON  | NTD  | DCH  | ONT   | ODT  | TSC  | TIN  | MNC  |          |                         |         |                                    | PNK | CSD                                 |      |  |
|       | Tổng                                                                                               |             | 1117,20              | 267,20                    | 849,99                  | 462,25               | 0,94 | 17,46 | 6,14 | 1,69 | 29,34 | 18,43 | 0,29 | 0,42 | 0,14 | 8,72 | 6,96 | 21,88 | 49,25 | 18,20 | 0,07 | 0,31 | 0,44 | 0,32 | 0,10 | 0,00 | 1,90 | 1,11 | 24,33 | 0,71 | 0,18 | 0,02 | 5,53 | 0,33     | 172,55                  |         |                                    |     |                                     |      |  |
| 1     | Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                              |             | 348,22               | 71,82                     | 276,39                  | 237,71               |      | 0,36  | 0,04 | 1,69 | 3,71  | 1,82  | 0,19 |      |      |      |      |       | 12,59 | 4,65  |      | 0,15 |      |      | 0,09 |      | 0,28 |      | 0,08  |      |      |      | 2,37 | 0,23     | 10,42                   |         |                                    |     |                                     |      |  |
| 1.1   | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh                                                     |             | 17,17                |                           | 17,17                   | 1,04                 |      | 0,10  | 0,04 | 1,69 | 3,71  | 0,10  |      |      |      |      |      |       | 0,16  | 0,00  |      | 0,15 |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          | 10,17                   |         |                                    |     |                                     |      |  |
| *     | Đất quốc phòng                                                                                     |             | 15,70                |                           | 15,70                   |                      |      |       |      | 1,69 | 3,71  |       |      |      |      |      |      |       | 0,13  |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         | 10,17   |                                    |     |                                     |      |  |
| 1     | Công trình đất quốc phòng                                                                          | CQP         | 15,70                |                           | 15,70                   |                      |      |       |      |      | 1,69  | 3,71  |      |      |      |      |      |       | 0,13  |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         | 10,17   | Thanh Nghị                         |     |                                     |      |  |
| *     | Đất an ninh                                                                                        |             | 1,47                 |                           | 1,47                    | 1,04                 |      | 0,10  | 0,04 |      |       | 0,10  |      |      |      |      |      |       | 0,03  | 0,00  |      | 0,15 |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         |                                    |     |                                     |      |  |
| 2     | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Cẩn                                                                | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    |                      |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      | 0,15 |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Liêm Cẩn                           | 7   | 957                                 |      |  |
| 3     | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Túc                                                                | CAN         | 0,16                 |                           | 0,16                    | 0,16                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Liêm Túc                           | 5   | 78,598,602,608,613,620, 625,630,637 |      |  |
| 4     | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Thuận                                                              | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    | 0,15                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Liêm Thuận                         | PL3 | 32                                  |      |  |
| 5     | Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Kiện Khê                                                          | CAN         | 0,16                 |                           | 0,16                    | 0,16                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | TT Kiện Khê                        | 5   | 97,134,135                          | NQ77 |  |
| 6     | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy                                                              | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    | 0,14                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       | 0,00  | 0,00  |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Thanh Thủy                         | 12  | 6,15,16, nương, đường               | NQ77 |  |
| 7     | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải                                                               | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    | 0,14                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       | 0,01  |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Thanh Hải                          | 16  | 18-23,30,31, đường                  | NQ77 |  |
| 8     | Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Sơn                                                                | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    |                      |      | 0,04  |      |      | 0,10  |       |      |      |      |      |      |       | 0,002 |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Liêm Sơn                           | 13  | 81,93                               |      |  |
| 9     | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Nghị                                                              | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    | 0,15                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Thanh Nghị                         | 13  | 13                                  | NQ27 |  |
| 10    | Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hương                                                             | CAN         | 0,15                 |                           | 0,15                    | 0,13                 |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       | 0,01  |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Thanh Hương                        | 6   | 393-395                             | NQ27 |  |
| 11    | Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở đội CSGT đường thủy tuyến sông Đáy                                    | CAN         | 0,10                 |                           | 0,10                    |                      | 0,10 |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         | Thanh Hải                          | 11  | 53                                  |      |  |
| 1.2   | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng                    |             | 331,05               | 71,82                     | 259,23                  | 236,67               |      | 0,26  | 0,00 |      |       | 1,72  | 0,19 |      |      |      |      |       | 12,43 | 4,65  |      |      |      |      | 0,09 |      | 0,28 |      | 0,08  |      |      |      |      | 2,37     | 0,23                    | 0,25    |                                    |     |                                     |      |  |
| 1.2.1 | Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất |             |                      |                           |                         |                      |      |       |      |      |       |       |      |      |      |      |      |       |       |       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |          |                         |         |                                    |     |                                     |      |  |
| 1.2.2 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất         |             | 331,05               | 71,82                     | 259,23                  | 236,67               |      | 0,26  | 0,00 |      |       | 1,72  | 0,19 |      |      |      |      |       | 12,43 | 4,65  |      |      |      |      | 0,09 |      | 0,28 |      | 0,08  |      |      |      |      | 2,37     | 0,23                    | 0,25    |                                    |     |                                     |      |  |
| *     | Đất khu công nghiệp                                                                                |             | 331,05               | 71,82                     | 259,23                  | 236,67               |      | 0,26  | 0,00 |      |       | 1,72  | 0,19 |      |      |      |      |       | 12,43 | 4,65  |      |      |      |      | 0,09 |      | 0,28 |      | 0,08  |      |      |      |      | 2,37     | 0,23                    | 0,25    |                                    |     |                                     |      |  |
| 12    | Khu công nghiệp Thanh Liêm                                                                         | SKK         | 81,05                | 71,82                     | 9,23                    | 6,67                 |      | 0,26  | 0,00 |      |       | 1,12  | 0,09 |      |      |      |      |       | 0,53  | 0,44  |      |      |      |      |      |      |      | 0,08 |       |      |      |      |      | 0,03     |                         |         | Thanh Hà                           |     |                                     |      |  |
| 13    | Quy hoạch Khu công nghiệp Thanh Bình II                                                            | SKK         | 250,00               |                           | 250,00                  | 230,00               |      |       |      |      | 0,60  | 0,10  |      |      |      |      |      |       | 11,90 | 4,21  |      |      |      |      | 0,09 |      | 0,28 |      |       |      |      |      |      | 2,37     | 0,20                    | 0,25    | Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Hải |     |                                     |      |  |
| 2     | Các công trình dự án còn lại                                                                       |             | 768,98               | 195,38                    | 573,60                  | 224,54               | 0,94 | 17,10 | 6,10 |      | 25,63 | 16,61 | 0,10 | 0,42 | 0,14 | 8,72 | 6,96 | 21,88 | 36,66 | 13,54 | 0,07 | 0,16 | 0,44 | 0,32 | 0,01 | 0,00 | 1,62 | 1,11 | 24,25 | 0,71 | 0,18 | 0,02 | 3,16 | 0,09     | 162,13                  |         |                                    |     |                                     |      |  |

| STT   | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      | Địa điểm | Vị trí trên BDDC cấp xã |         | Nghị quyết   |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|-----|------|------|-------|------|------|------|-------|-------|------|------|------|------|------|------|------|----------|-------------------------|---------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|--|------|------|------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          | Tờ BD số                | Thửa số |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH  | RSX  | NTS  | NKH   | CQP  | TMD  | SKC  | SKS  | SKX | DGT  | DTL  | DVH   | DYT  | DGD  | DNL  | DRA   | TON   | NTD  | DCH  | ONT  | ODT  | TSC  | TIN  | MNC  |          |                         |         |              | PNK                | CSD                                                                                                                                                                                               |      |          |              |  |      |      |      |
| 2.1   | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | 602,16               | 184,12                    | 418,04                  | 196,89               |     |      | 4,58 | 1,37 |      |      | 19,79 | 9,95 | 0,10 | 0,42 |      |     | 0,30 |      |       |      |      |      | 27,99 | 12,59 | 0,07 |      | 0,07 | 0,19 | 0,01 |      |      | 1,62     | 0,00                    | 2,31    | 0,71         | 0,18               | 0,02                                                                                                                                                                                              | 3,16 | 0,09     | 135,64       |  |      |      |      |
| 2.1.1 | Công trình, dự án thu hồi đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             | 445,89               | 184,12                    | 261,77                  | 173,55               |     |      | 4,58 | 1,37 |      |      | 19,79 | 8,60 | 0,10 | 0,42 |      |     | 0,30 |      |       |      |      |      | 26,46 | 12,06 | 0,07 |      | 0,07 | 0,19 | 0,01 |      |      | 1,62     | 0,00                    | 2,31    | 0,71         | 0,18               | 0,02                                                                                                                                                                                              | 3,16 | 0,09     | 6,12         |  |      |      |      |
| *     | Đất trụ sở cơ quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             | 1,14                 |                           | 1,14                    | 1,14                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| 14    | Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | TSC         | 0,30                 |                           | 0,30                    | 0,30                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          | TT Tân Thanh |  |      |      | NQ77 |
| 15    | Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | TSC         | 0,39                 |                           | 0,39                    | 0,39                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          | TT Tân Thanh |  |      |      | NQ77 |
| 16    | Trụ sở làm việc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                           | TSC         | 0,25                 |                           | 0,25                    | 0,25                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          | TT Tân Thanh |  |      |      | NQ77 |
| 17    | Đầu tư xây dựng Trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                    | TSC         | 0,20                 |                           | 0,20                    | 0,20                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          | TT Tân Thanh |  |      |      | NQ27 |
| *     | Đất giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | 189,43               | 108,81                    | 80,62                   | 53,39                |     |      | 0,99 | 0,62 |      |      | 5,40  |      | 0,42 |      | 0,30 |     |      |      | 10,36 | 5,42 | 0,05 |      | 0,06  | 0,16  | 0,01 |      | 0,33 |      | 1,20 | 0,52 | 0,07 | 0,00     | 1,21                    | 0,06    | 0,06         |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| 18    | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                          | DGT         | 26,00                | 25,30                     | 0,70                    | 0,70                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      | Thanh Hà |              |  |      | NQ77 |      |
| 19    | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử -văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) | DGT         | 83,97                | 76,97                     | 7,00                    | 3,94                 |     |      | 0,03 |      |      | 0,91 |       |      |      |      |      |     |      |      | 1,14  |      |      |      | 0,16  | 0,01  |      | 0,24 |      | 0,53 | 0,01 |      |      | 0,00     |                         | 0,03    |              |                    | Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên                                                                                                                                                       |      |          |              |  | NQ77 |      |      |
| -     | Xã Liêm Túc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | DGT         |                      |                           | 1,64                    | 1,22                 |     |      |      |      | 0,03 |      |       |      |      |      |      |     |      |      | 0,25  |      |      |      | 0,01  |       |      |      | 0,13 |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| -     | Xã Liêm Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | DGT         |                      |                           | 5,10                    | 2,66                 |     | 0,02 |      |      | 0,88 |      |       |      |      |      |      |     |      |      | 0,87  |      |      |      |       |       |      | 0,24 |      | 0,40 |      |      |      |          |                         |         |              | 0,03               |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| -     | Xã Thanh Tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | DGT         |                      |                           | 0,24                    | 0,06                 |     | 0,00 |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      | 0,01  |      |      |      | 0,15  |       |      |      | 0,01 |      |      |      |      | 0,00     |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| -     | Xã Thanh Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | DGT         |                      |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      | 0,01 |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    |                                                                                                                                                                                                   |      |          |              |  |      |      |      |
| 20    | Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam                                                                                                                                                                                                                                                     | DGT         | 2,43                 |                           | 2,43                    |                      |     | 0,42 |      |      | 1,81 |      |       |      |      |      |      |     |      |      |       |      |      |      |       |       |      | 0,20 |      |      |      |      |      |          |                         |         |              |                    | Liêm Cần, Liêm Phong                                                                                                                                                                              |      |          |              |  | NQ77 |      |      |
| 21    | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N07, tuyến đường Đ.D09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                 | DGT         | 1,92                 |                           | 1,92                    | 1,37                 |     |      |      |      |      |      |       |      |      |      |      |     | 0,39 | 0,16 |       |      |      |      |       |       |      |      |      |      |      |      |      |          |                         |         | TT Tân Thanh | Tờ bản đồ số 3; 21 | 29; 30; 25; 24; 13; 14; 9; 6; 15; 32; 33; 23; 475; 22; 21; 20; 8; 16; 476; 7; 35; 19; 36; 37; 38; 18; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 77; 78; 79; 54; 50; 53; 287; 269; 255; DGT; DTL |      |          | NQ77         |  |      |      |      |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                          | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          |         |      |      | Địa điểm               | Vị trí trên BDDC cấp xã              |                                             | Nghị quyết                                  |      |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|-----|-----|------|------|------|------|------|-----|-----|------|-----|------|------|------|-------|----------|---------|------|------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------|------|
|     |                                                                                                                                                   |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |       | Tờ BD số | Thửa số |      |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
|     |                                                                                                                                                   |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN | RPH  | RSX  | NTS  | NKH  | CQP  | TMD | SKC | SKS  | SKX  | DGT  | DTL  | DVH  | DYT | DGD | DNL  | DRA | TON  | NTD  | DCH  | ONT   |          |         | ODT  | TSC  |                        | TIN                                  | MNC                                         |                                             | PNK  | CSD  |
| 22  | Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đầu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm | DGT         | 1,72                 |                           | 1,72                    | 1,49                 |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      | 0,11 | 0,12 |      |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          |         |      |      | Thanh Hà, TT Tân Thanh |                                      |                                             | NQ77                                        |      |      |
| -   | Thị trấn Tân Thanh                                                                                                                                | DGT         |                      |                           | 1,01                    | 0,87                 |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      | 0,06 | 0,07 |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          |         |      |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
| -   | Xã Thanh Hà                                                                                                                                       | DGT         |                      |                           | 0,71                    | 0,61                 |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      | 0,05 | 0,05 |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          |         |      |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
| 23  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT 495 với đường T4), huyện Thanh Liêm                                                           | DGT         | 5,10                 |                           | 5,10                    | 4,11                 |     |     |     |      |      | 0,01 | 0,01 |      |     |     |      |      | 0,40 | 0,42 |      |     |     |      |     | 0,08 |      |      | 0,06  |          |         |      | 0,00 |                        | TT Tân Thanh                         |                                             |                                             | NQ77 |      |
| 24  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm                                                           | DGT         | 4,09                 |                           | 4,09                    | 0,33                 |     |     |     |      | 0,11 | 0,01 |      |      |     |     | 0,30 |      |      | 2,25 | 0,37 |     |     |      |     |      |      | 0,13 |       | 0,00     | 0,47    | 0,05 | 0,02 |                        | TT Tân Thanh                         |                                             |                                             | NQ77 |      |
| 25  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N09 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                         | DGT         | 1,41                 |                           | 1,41                    | 1,07                 |     |     |     |      |      | 0,02 |      |      |     |     |      |      | 0,17 | 0,13 |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          | 0,02    |      |      |                        | TT Tân Thanh                         |                                             |                                             | NQ77 |      |
| 26  | Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N11 (đoạn nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05) huyện Thanh Liêm                                                         | DGT         | 1,16                 |                           | 1,16                    | 0,60                 |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      | 0,25 | 0,25 |      |     |     |      |     |      |      |      |       | 0,06     |         |      |      |                        | TT Tân Thanh                         |                                             |                                             | NQ77 |      |
| 27  | Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm             | DGT         | 1,22                 |                           | 1,22                    | 0,70                 |     |     |     |      | 0,00 |      |      |      |     |     |      |      | 0,40 | 0,08 |      |     |     | 0,00 |     |      | 0,01 |      |       | 0,004    |         |      |      | 0,002                  |                                      | TT Tân Thanh                                |                                             |      | NQ77 |
| 28  | Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm                                              | DGT         | 34,80                |                           | 34,80                   | 24,90                |     |     |     |      | 0,20 | 0,18 |      |      |     |     |      |      | 4,96 | 1,96 | 0,05 |     |     |      |     |      | 0,42 | 0,29 |       |          | 0,19    |      | 0,01 |                        | TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương |                                             |                                             | NQ77 |      |
| -   | Thị trấn Tân Thanh                                                                                                                                | DGT         | 14,17                |                           | 14,17                   | 10,48                |     |     |     | 0,09 | 0,08 |      |      |      |     |     |      |      | 1,34 | 0,42 | 0,05 |     |     |      |     |      |      | 0,29 |       |          | 0,18    |      |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
| -   | Xã Thanh Hương                                                                                                                                    | DGT         | 8,55                 |                           | 8,55                    | 6,23                 |     |     |     | 0,12 | 0,10 |      |      |      |     |     |      |      | 0,67 | 0,75 |      |     |     |      |     |      | 0,31 |      |       | 0,01     |         | 0,01 |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
| -   | Xã Thanh Tâm                                                                                                                                      | DGT         | 12,08                |                           | 12,08                   | 8,18                 |     |     |     | 0,00 |      |      |      |      |     |     |      |      | 2,95 | 0,79 |      |     |     |      |     |      |      | 0,11 |       |          |         |      |      |                        |                                      |                                             |                                             |      |      |
| 29  | Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                 | DGT         | 3,01                 |                           | 3,01                    | 2,20                 |     |     |     |      | 0,13 |      |      |      |     |     |      |      | 0,40 | 0,12 |      |     |     |      |     |      |      |      | 0,004 |          |         |      |      |                        | Liêm Sơn                             | 7; 12                                       | 331,363,366,381,389,401,422,442,447,591; 89 | NQ77 |      |
| 30  | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm                          | DGT         | 2,26                 |                           | 2,26                    | 1,30                 |     |     |     |      | 0,08 |      |      |      |     |     |      |      |      | 0,32 |      |     |     |      |     |      |      | 0,05 |       |          | 0,07    |      |      |                        | Liêm Sơn                             | Tờ bản đồ số PL12; một phần tờ bản đồ số 07 |                                             | NQ77 |      |
| 31  | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II , huyện Thanh Liêm | DGT         | 11,69                |                           | 11,69                   | 9,68                 |     |     |     |      | 0,42 |      |      |      |     |     |      |      | 0,89 | 0,30 |      |     |     |      |     |      |      |      |       | 0,40     |         |      |      |                        | Thanh Tâm, Thanh Nguyên              |                                             |                                             | NQ27 |      |
| 32  | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm                                                       | DGT         | 1,06                 |                           | 1,06                    | 0,94                 |     |     |     |      |      |      |      |      |     |     |      |      | 0,12 |      |      |     |     |      |     |      |      |      |       |          |         |      |      |                        | Thanh Hải, Thanh Nguyên              |                                             |                                             | NQ27 |      |
| 33  | Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Châm)                                         | DGT         | 0,72                 |                           | 0,72                    | 0,05                 |     |     |     |      |      | 0,30 |      | 0,17 |     |     |      |      | 0,02 | 0,05 |      |     |     | 0,05 |     |      |      |      | 0,07  |          |         |      |      |                        | TT Tân Thanh                         |                                             |                                             |      |      |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                         | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Địa điểm                                                                                             | Vị trí trên BDDC cấp xã |                                                                                             |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|------|-----|-----|-----|-----|------|------|------|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|-----|------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      |                                                                                                      | Tờ BD số                | Thửa số                                                                                     | Nghị quyết |
|     |                                                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP  | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT  | DTL  | DVH  | DYT | DGD | DNL | DRA | TON  | NTD  | DCH  | ONT  | ODT | TSC  | TIN  | MNC  |                                                                                                      |                         |                                                                                             |            |
| 34  | Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư(PPP), hợp đồng xây dựng-chuyển giao(BT) | DGT         | 6,87                 | 6,54                      | 0,33                    |                      |     |      |      |     |     | 0,05 |     | 0,25 |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |     | 0,03 |      |      |      |     |      |      |      | TT Tân Thanh                                                                                         |                         |                                                                                             | NQ27       |
| *   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                                     |             | 21,49                | 19,32                     | 2,17                    | 0,43                 |     | 0,71 | 0,11 |     |     | 0,22 |     |      |     |     |     |     |      | 0,26 |      |     |     |     |     |      |      | 0,08 | 0,03 |     |      | 0,08 | 0,01 | 0,25                                                                                                 |                         |                                                                                             |            |
| 35  | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam                                                                                                                                                        | DTL         | 0,53                 |                           | 0,53                    | 0,27                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      |      | 0,26 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Liêm Phong                                                                                           |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 36  | Nâng cấp tuyến đê Tả Đáy từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà Nam thuộc dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025                                                                   | DTL         | 20,96                | 19,32                     | 1,64                    | 0,16                 |     | 0,71 | 0,11 |     |     | 0,22 |     |      |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |     | 0,08 | 0,03 |      |      |     | 0,08 | 0,01 | 0,25 | Kiên Khê, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy                                                          |                         |                                                                                             | NQ77       |
| *   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                                                                                                                    |             | 1,98                 |                           | 1,98                    | 1,81                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     | 0,11 | 0,07 |      |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      |                                                                                                      |                         |                                                                                             |            |
| 37  | Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước thải thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                  | DRA         | 1,98                 |                           | 1,98                    | 1,81                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,11 | 0,07 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | TT Tân Thanh                                                                                         | Tờ bản đồ số 5          | 411 đến 417, 382, 433, 432, 434, 435, 384, 410, 430, 431, 437, 436, 468, 469, 497, 496, 495 | NQ77       |
| *   | Đất năng lượng                                                                                                                                                                                   |             | 0,50                 |                           | 0,50                    | 0,32                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     | 0,11 | 0,07 |      |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      |                                                                                                      |                         |                                                                                             |            |
| 38  | Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022                                                                                                               | DNL         | 0,03                 |                           | 0,03                    | 0,03                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn                                                           |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 39  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021                                                                                                 | DNL         | 0,05                 |                           | 0,05                    | 0,03                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,01 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong, Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 40  | Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019                                                                                               | DNL         | 0,04                 |                           | 0,04                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,01 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Thanh Hải, Thanh Nghị                                                                                |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 41  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020                                                                                                 | DNL         | 0,04                 |                           | 0,04                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,01 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong      |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 42  | Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm                                                                                                    | DNL         | 0,03                 |                           | 0,03                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,00 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà                                                            |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 43  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021                                         | DNL         | 0,03                 |                           | 0,03                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,00 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Cẩn                                                        |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 44  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022                                                                                                 | DNL         | 0,03                 |                           | 0,03                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,00 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Kiên Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Cẩn, Liêm Túc, Liêm Phong                            |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 45  | Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm                                      | DNL         | 0,05                 |                           | 0,05                    | 0,03                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,01 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Thanh Thủy, Thanh Phong                                                                              |                         |                                                                                             | NQ77       |
| 46  | Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm                                                                  | DNL         | 0,04                 |                           | 0,04                    | 0,02                 |     |      |      |     |     |      |     |      |     |     |     |     |      | 0,01 | 0,01 |     |     |     |     |      |      |      |      |     |      |      |      | Kiên Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân                                                         |                         |                                                                                             | NQ77       |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                         | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BDDC cấp xã |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|-----|------|------|-----|------|------|------|------|-----|-----|----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|------|-----|------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số                                                                                      | Nghị quyết |                               |      |     |      |
|     |                                                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH  | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT  | DTL  | DVH  | DYT | DGD  | DNL  | DRA | TON  | NTD  | DCH  | ONT  | ODT | TSC |          |                         |                                                                                              |            | TIN                           | MNC  | PNK | CSD  |
| 47  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023                                                                                                 | DNL         | 0,06                 |                           | 0,06                    | 0,04                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,01 | 0,01 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         | Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy |            |                               | NQ77 |     |      |
| 48  | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024                                                                                                 | DNL         | 0,10                 |                           | 0,10                    | 0,07                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,02 | 0,01 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         | Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh     |            |                               | NQ77 |     |      |
| *   | Đất ở nông thôn                                                                                                                                                                                  |             | 86,72                | 10,60                     | 76,12                   | 57,16                |     | 0,83 | 0,44 |     |     | 2,13 | 0,01 |     |     |     |     |     | 9,74 | 3,31 | 0,02 |     | 0,01 | 0,01 |     |      | 0,03 |      | 0,62 |     |     | 1,69     | 0,02                    | 0,12                                                                                         |            |                               |      |     |      |
| 49  | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong, Thanh Hà                                                                                                             | ONT         | 7,07                 | 4,46                      | 2,61                    | 2,28                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,18 | 0,14 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         | Thanh Hà, Thanh Phong                                                                        | 9;2        | 90,91,93,95,37,52,74,85,91,86 | NQ77 |     |      |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 1,20                 |                           | 1,20                    | 1,03                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,08 | 0,10 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 1,41                 |                           | 1,41                    | 1,26                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,10 | 0,05 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| 50  | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)                                                                                                                                         | ONT         | 11,44                |                           | 11,44                   | 9,48                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 1,23 | 0,63 |      |     |      |      |     | 0,10 |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 4,91                 |                           | 4,91                    | 3,99                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,55 | 0,27 |      |     |      |      |     | 0,10 |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 4,80                 |                           | 4,80                    | 4,02                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,52 | 0,26 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                                     | DTL         | 0,69                 |                           | 0,69                    | 0,55                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,08 | 0,06 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất nhà văn hóa                                                                                                                                                                                  | DVH         | 0,08                 |                           | 0,08                    | 0,08                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giáo dục                                                                                                                                                                                     | DGD         | 0,28                 |                           | 0,28                    | 0,25                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,03 |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                              | DKV         | 0,67                 |                           | 0,67                    | 0,59                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,05 | 0,03 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| 51  | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2) | ONT         | 34,60                |                           | 34,60                   | 22,56                |     | 0,39 | 0,40 |     |     | 1,72 |      |     |     |     |     |     | 5,60 | 1,76 |      |     |      |      |     | 0,02 |      | 0,36 |      |     |     | 1,67     |                         | 0,12                                                                                         |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 10,47                |                           | 10,47                   | 6,59                 |     | 0,12 | 0,12 |     |     | 0,52 |      |     |     |     |     |     | 1,58 | 0,53 |      |     |      |      |     | 0,02 |      | 0,36 |      |     |     |          | 0,51                    |                                                                                              | 0,12       |                               |      |     |      |
| -   | Đất thương mại dịch vụ                                                                                                                                                                           | TMD         | 2,26                 |                           | 2,26                    | 1,53                 |     | 0,03 | 0,03 |     |     | 0,11 |      |     |     |     |     |     | 0,34 | 0,11 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          | 0,11                    |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất văn hóa                                                                                                                                                                                      | DVH         | 0,42                 |                           | 0,42                    | 0,42                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                              | DKV         | 4,20                 |                           | 4,20                    | 2,85                 |     | 0,05 | 0,05 |     |     | 0,21 |      |     |     |     |     |     | 0,63 | 0,21 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     | 0,20     |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giáo dục                                                                                                                                                                                     | DGD         | 2,85                 |                           | 2,85                    | 1,93                 |     | 0,03 | 0,03 |     |     | 0,14 |      |     |     |     |     |     | 0,43 | 0,14 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          | 0,14                    |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất rác                                                                                                                                                                                          | DRA         | 0,25                 |                           | 0,25                    | 0,25                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 14,15                |                           | 14,15                   | 8,99                 |     | 0,17 | 0,17 |     |     | 0,74 |      |     |     |     |     |     | 2,62 | 0,75 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     | 0,72     |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| 52  | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)                                                                                                                       | ONT         | 9,16                 |                           | 9,16                    | 8,45                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,50 | 0,21 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 3,77                 |                           | 3,77                    | 3,48                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,21 | 0,09 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 3,74                 |                           | 3,74                    | 3,45                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,20 | 0,09 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                                     | DTL         | 0,63                 |                           | 0,63                    | 0,58                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,03 | 0,01 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                              | DKV         | 0,95                 |                           | 0,95                    | 0,87                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     | 0,06 | 0,02 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất nhà văn hóa                                                                                                                                                                                  | DVH         | 0,07                 |                           | 0,07                    | 0,07                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| 53  | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm                                                                                                             | ONT         | 4,51                 | 4,13                      | 0,38                    | 0,04                 |     | 0,02 | 0,03 |     |     | 0,08 |      |     |     |     |     |     | 0,08 | 0,01 |      |     |      |      |     |      | 0,13 |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            | Liêm Thuận                    |      |     | NQ77 |
| 54  | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm                                                                                                 | ONT         | 4,92                 |                           | 4,92                    | 3,75                 |     | 0,33 | 0,01 |     |     | 0,14 | 0,01 |     |     |     |     |     | 0,59 | 0,07 |      |     |      |      |     |      | 0,01 |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            | Thanh Hà                      |      |     | NQ27 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 2,69                 |                           | 2,69                    | 2,04                 |     | 0,18 | 0,01 |     |     | 0,08 | 0,01 |     |     |     |     |     | 0,32 | 0,03 |      |     |      |      |     |      | 0,00 | 0,01 |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 1,69                 |                           | 1,69                    | 1,30                 |     | 0,12 |      |     |     | 0,05 |      |     |     |     |     |     | 0,20 | 0,02 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                                     | DTL         | 0,04                 |                           | 0,04                    | 0,04                 |     |      |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |      |      |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                              | DKV         | 0,51                 |                           | 0,51                    | 0,38                 |     | 0,04 |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     | 0,06 | 0,01 |      |     |      |      |     |      |      |      |      |     |     |          |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| 55  | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm                                                                                                                       | ONT         | 3,95                 |                           | 3,95                    | 2,67                 |     | 0,05 |      |     |     | 0,10 |      |     |     |     |     |     | 0,84 | 0,25 | 0,02 |     |      |      |     | 0,00 |      |      |      |     |     | 0,02     |                         |                                                                                              |            | Thanh Hà                      |      |     | NQ27 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                                                            | ONT         | 1,50                 |                           | 1,50                    | 1,01                 |     | 0,02 |      |     |     | 0,04 |      |     |     |     |     |     | 0,32 | 0,10 | 0,01 |     |      |      |     | 0,00 |      |      |      |     |     | 0,01     |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                                                   | DGT         | 2,17                 |                           | 2,17                    | 1,47                 |     | 0,03 |      |     |     | 0,06 |      |     |     |     |     |     | 0,46 | 0,14 | 0,01 |     |      |      |     | 0,00 |      |      |      |     |     | 0,01     |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                              | DKV         | 0,28                 |                           | 0,28                    | 0,19                 |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     | 0,06 | 0,02 | 0,00 |     |      |      |     | 0,00 |      |      |      |     |     | 0,00     |                         |                                                                                              |            |                               |      |     |      |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                         | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |      |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      | Địa điểm | Vị trí trên BDDC cấp xã |              |            |     |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|-----|-----|-----|------|-----|------|------|------|------|------|------|----------|-------------------------|--------------|------------|-----|------|
|     |                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |      |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          | Tờ BD số                | Thửa số      | Nghị quyết |     |      |
|     |                                                                                                                                                                  |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX  | NTS  | NKH  | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT  | DTL  | DVH | DYT | DGD | DNL  | DRA | TON  | NTD  | DCH  | ONT  | ODT  | TSC  |          |                         |              |            | TIN | MNC  |
| 56  | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm                                                              | ONT         | 2,42                 | 2,01                      | 0,41                    | 0,02                 |     | 0,04 |      |     |      | 0,09 |      |     |     |     |     |     | 0,21 |      |     |     |     | 0,01 |     |      | 0,02 |      |      |      | 0,02 |          |                         | Thanh Hương  |            |     | NQ27 |
| 57  | Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm                                                                                                   | ONT         | 8,65                 |                           | 8,65                    | 7,90                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,51 | 0,23 |     |     |     |      |     | 0,01 |      |      |      |      |      |          |                         | Thanh Hà     |            |     | NQ27 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ONT         | 4,37                 |                           | 4,37                    | 4,01                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,24 | 0,11 |     |     |     |      |     |      | 0,01 |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         | 3,44                 |                           | 3,44                    | 3,16                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,19 | 0,09 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                     | DTL         | 0,25                 |                           | 0,25                    | 0,18                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,05 | 0,02 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                              | DKV         | 0,60                 |                           | 0,60                    | 0,55                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,03 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| *   | Đất ở đô thị                                                                                                                                                     |             | 113,58               | 44,31                     | 69,27                   | 57,81                |     | 0,54 | 0,11 |     | 0,07 | 0,43 | 0,09 |     |     |     |     |     | 5,67 | 2,88 |     |     |     |      |     |      | 1,25 | 0,00 |      | 0,15 | 0,11 | 0,01     | 0,14                    |              |            |     |      |
| 58  | Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận                                                                                    | ODT         | 3,07                 |                           | 3,07                    | 2,61                 |     |      |      |     |      | 0,00 |      |     |     |     |     |     | 0,28 | 0,12 |     |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,06 |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ODT         | 1,32                 |                           | 1,32                    | 1,09                 |     |      |      |     | 0,00 |      |      |     |     |     |     |     | 0,12 | 0,05 |     |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,06 |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                              | DKV         | 0,21                 |                           | 0,21                    | 0,18                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,02 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         | 1,23                 |                           | 1,23                    | 1,07                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,11 | 0,05 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                     | DTL         | 0,31                 |                           | 0,31                    | 0,27                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,03 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| 59  | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 1                                                                | ODT         | 10,90                | 10,29                     | 0,61                    | 0,04                 |     | 0,23 |      |     |      | 0,07 |      |     |     |     |     |     | 0,10 | 0,04 |     |     |     |      |     |      | 0,01 | 0,11 | 0,01 |      |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| 60  | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2                                                                | ODT         | 13,63                |                           | 13,63                   | 8,97                 |     | 0,30 | 0,11 |     | 0,07 | 0,34 | 0,09 |     |     |     |     |     | 1,70 | 0,72 |     |     |     |      |     | 1,16 | 0,00 |      | 0,14 |      |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ODT         | 5,94                 |                           | 5,94                    | 3,86                 |     | 0,13 | 0,05 |     | 0,03 | 0,15 | 0,04 |     |     |     |     |     | 0,73 | 0,31 |     |     |     |      |     | 0,50 | 0,00 |      | 0,14 |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                                                                             | DKV         | 1,16                 |                           | 1,16                    | 0,90                 |     | 0,03 | 0,01 |     | 0,01 | 0,03 | 0,01 |     |     |     |     |     | 0,17 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         | 5,71                 |                           | 5,71                    | 3,59                 |     | 0,12 | 0,05 |     | 0,03 | 0,14 | 0,04 |     |     |     |     |     | 0,68 | 0,41 |     |     |     |      |     | 0,66 |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                     | DTL         | 0,81                 |                           | 0,81                    | 0,63                 |     | 0,02 | 0,01 |     | 0,01 | 0,02 | 0,01 |     |     |     |     |     | 0,12 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| 61  | Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)                                                                           | ODT         | 16,43                |                           | 16,43                   | 13,22                |     |      |      |     |      | 0,01 |      |     |     |     |     |     | 1,61 | 1,51 |     |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,08 |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ODT         | 4,40                 |                           | 4,40                    | 3,50                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,50 | 0,40 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                                                                             | DKV         | 2,12                 |                           | 2,12                    | 1,50                 |     |      |      |     | 0,01 |      |      |     |     |     |     |     | 0,27 | 0,34 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thương mại dịch vụ                                                                                                                                           | TMD         | 0,99                 |                           | 0,99                    | 0,99                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |      |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         | 8,09                 |                           | 8,09                    | 6,62                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,76 | 0,71 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                     | DTL         | 0,09                 |                           | 0,09                    | 0,09                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |      |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất mặt nước                                                                                                                                                     | MNC         | 0,74                 |                           | 0,74                    | 0,52                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,08 | 0,06 |     |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,08 |      |          |                         |              |            |     |      |
| 62  | Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)                                                                             | ODT         | 38,67                | 34,02                     | 4,65                    | 4,16                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,39 | 0,10 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ODT         |                      |                           | 1,86                    | 1,66                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,16 | 0,04 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         |                      |                           | 2,33                    | 2,08                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,20 | 0,05 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                              | DKV         |                      |                           | 0,47                    | 0,42                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,04 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| 63  | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm) | ODT         | 4,72                 |                           | 4,72                    | 4,63                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,09 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         | TT Tân Thanh |            |     | NQ77 |
| -   | Đất ở                                                                                                                                                            | ODT         | 2,14                 |                           | 2,14                    | 2,10                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,04 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                              | DKV         | 0,47                 |                           | 0,47                    | 0,46                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,01 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất thủy lợi                                                                                                                                                     | DTL         | 0,21                 |                           | 0,21                    | 0,21                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     |      |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |
| -   | Đất giao thông                                                                                                                                                   | DGT         | 1,90                 |                           | 1,90                    | 1,86                 |     |      |      |     |      |      |      |     |     |     |     |     | 0,04 |      |     |     |     |      |     |      |      |      |      |      |      |          |                         |              |            |     |      |

| STT   | Hạng mục                                                                                                                                                                                | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       | Địa điểm              | Vị trí trên BĐDC cấp xã |                        |          |      |      |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|-----|-----|-----|------|-----|------|----------|---------|------------|-----|------|-------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------|------|------|
|       |                                                                                                                                                                                         |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      | TỜ BĐ SỐ | Thửa số | Nghị quyết |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
|       |                                                                                                                                                                                         |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX   | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT  | DTL  | DVH  | DYT | DGD | DNL | DRA  | TON | NTD  |          |         |            | DCH | ONT  | ODT   |                       | TSC                     | TIN                    | MNC      | PNK  | CSD  |
| 64    | Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm                                               | ODT         | 4,70                 |                           | 4,70                    | 3,91                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     | 0,60 | 0,13 |      |     |     |     |      |     | 0,06 |          |         |            |     |      |       |                       | TT Tân Thanh            |                        |          | NQ77 |      |
| -     | Đất ở                                                                                                                                                                                   | ODT         | 2,05                 |                           | 2,05                    | 1,70                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,27 | 0,06 |     |     |     |      |     | 0,03 |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất giao thông                                                                                                                                                                          | DGT         | 1,95                 |                           | 1,95                    | 1,63                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,26 | 0,06 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                            | DTL         | 0,23                 |                           | 0,23                    | 0,20                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,03 |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                     | DKV         | 0,47                 |                           | 0,47                    | 0,38                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,04 | 0,02 |     |     |     |      |     | 0,03 |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 65    | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm | ODT         | 9,14                 |                           | 9,14                    | 8,77                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,24 | 0,10 |     |     |     |      |     | 0,02 |          |         | 0,00       |     |      |       |                       |                         | TT Tân Thanh           |          |      | NQ77 |
| -     | Đất ở                                                                                                                                                                                   | ODT         | 4,37                 |                           | 4,37                    | 4,19                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,12 | 0,06 |     |     |     |      |     |      |          | 0,00    |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất giao thông                                                                                                                                                                          | DGT         | 3,30                 |                           | 3,30                    | 3,15                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,09 | 0,04 |     |     |     |      |     | 0,02 |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất thủy lợi                                                                                                                                                                            | DTL         | 0,58                 |                           | 0,58                    | 0,56                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,02 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất giáo dục                                                                                                                                                                            | DGD         | 0,24                 |                           | 0,24                    | 0,24                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất nhà văn hóa                                                                                                                                                                         | DVH         | 0,11                 |                           | 0,11                    | 0,11                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                     | DKV         | 0,53                 |                           | 0,53                    | 0,53                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 66    | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm                                                                      | ODT         | 4,16                 |                           | 4,16                    | 3,40                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,61 | 0,15 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         | TT Tân Thanh           |          |      | NQ27 |
| -     | Đất ở                                                                                                                                                                                   | ODT         | 1,58                 |                           | 1,58                    | 1,29                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,23 | 0,06 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất giao thông                                                                                                                                                                          | DGT         | 2,29                 |                           | 2,29                    | 1,87                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,34 | 0,08 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                     | DKV         | 0,29                 |                           | 0,29                    | 0,24                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,04 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 67    | Dự án đầu tư xây dựng khu ở mới phía Đông thị trấn Kiên Khê, huyện Thanh Liêm (giai đoạn 1)                                                                                             | ODT         | 8,16                 |                           | 8,16                    | 8,10                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,05 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         | TT Kiên Khê            |          |      |      |
| -     | Đất ở                                                                                                                                                                                   | ODT         | 3,44                 |                           | 3,44                    | 3,40                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,02 | 0,01 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất giao thông                                                                                                                                                                          | DGT         | 3,60                 |                           | 3,60                    | 3,57                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,02 |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất văn hóa                                                                                                                                                                             | DVH         | 0,07                 |                           | 0,07                    | 0,07                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| -     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                                                                                                     | DKV         | 1,06                 |                           | 1,06                    | 1,05                 |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      | 0,01 |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| *     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                          |             | 9,53                 |                           | 9,53                    | 1,09                 |     | 1,51 | 0,10 |     | 0,08  | 0,05 |     |     |     |     |     |     |      | 0,47 | 0,05 |     |     |     | 0,02 |     |      | 0,02     |         | 0,42       |     |      | 0,04  |                       | 5,69                    |                        |          |      |      |
| 68    | Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng                                                                                                                     | SKX         | 9,53                 |                           | 9,53                    | 1,09                 |     | 1,51 | 0,10 |     | 0,08  | 0,05 |     |     |     |     |     |     |      | 0,47 | 0,05 |     |     |     | 0,02 |     | 0,02 |          | 0,42    |            |     | 0,04 |       | 5,69                  | Thanh Nghị              |                        |          | NQ77 |      |
| *     | Đất khoáng sản                                                                                                                                                                          |             | 19,63                |                           | 19,63                   |                      |     |      |      |     | 19,63 |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 69    | Mô sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T51, T52 núi Nghè, thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                      | SKS         | 19,63                |                           | 19,63                   |                      |     |      |      |     | 19,63 |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         | Liêm Sơn, TT Tân Thanh |          |      | NQ77 |
| *     | Đất cơ sở giáo dục đào tạo                                                                                                                                                              |             | 0,46                 |                           | 0,46                    | 0,40                 |     |      |      |     | 0,06  |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 70    | Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh-Đại Bái, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm                                                                                                        | DGD         | 0,46                 |                           | 0,46                    | 0,40                 |     |      |      |     |       | 0,06 |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       | Thanh Nghị              | 13                     | 17,18,20 | NQ77 |      |
| *     | Đất cơ sở văn hóa                                                                                                                                                                       |             | 1,41                 | 1,08                      | 0,33                    |                      |     |      |      |     | 0,33  |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          | 0,00    |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |
| 71    | Đầu tư xây dựng Quảng trường tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm                                                                                                              | DVH         | 1,41                 | 1,08                      | 0,33                    |                      |     |      |      |     |       | 0,33 |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      | 0,00     |         |            |     |      |       |                       |                         | TT Tân Thanh           |          |      | NQ77 |
| 2.1.2 | Công trình, dự án chưa lựa chọn, chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                           |             | 156,27               |                           | 156,27                  | 23,34                |     |      |      |     | 1,35  |      |     |     |     |     |     |     |      | 1,53 | 0,53 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       | 129,52                |                         |                        |          |      |      |
| *     | Đất khoáng sản                                                                                                                                                                          |             | 124,46               |                           | 124,46                  |                      |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       | 124,46                  |                        |          |      |      |
| 72    | Mô đá vôi và Đolômit làm nguyên liệu sản xuất đá vôi và Đolômit nung công nghiệp                                                                                                        | SKS         | 53,07                |                           | 53,07                   |                      |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      | 53,07 | Thanh Thủy            |                         |                        | NQ77     |      |      |
| 73    | Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm                                                                | SKS         | 71,39                |                           | 71,39                   |                      |     |      |      |     |       |      |     |     |     |     |     |     |      |      |      |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      | 71,39 | Thanh Thủy, Thanh Tân |                         |                        | NQ27     |      |      |
| *     | Đất ở nông thôn                                                                                                                                                                         |             | 22,45                |                           | 22,45                   | 19,04                |     |      |      |     | 1,35  |      |     |     |     |     |     |     |      | 1,53 | 0,53 |     |     |     |      |     |      |          |         |            |     |      |       |                       |                         |                        |          |      |      |



| STT | Hạng mục                                                                                                                      | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BDDC cấp xã |              | Nghị quyết                     |          |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|------|------|------|-----|-----|------|-----|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|------|-----|------|------|------|-------|-------|-----|-----|----------|-------------------------|--------------|--------------------------------|----------|-----|-----|
|     |                                                                                                                               |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số      |                                |          |     |     |
|     |                                                                                                                               |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK  | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP  | TMD  | SKC  | SKS  | SKX   | DGT  | DTL  | DVH  | DYT  | DGD  | DNL | DRA  | TON  | NTD  | DCH   | ONT   | ODT | TSC |          |                         |              |                                | TIN      | MNC | PNK |
| 83  | Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè                                                                       | TMD         | 1,37                 |                           | 1,37                    | 1,21                 |      | 0,16 |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Liêm Phong   | 1                              | 16,17,19 |     |     |
| 84  | Dự án đầu tư khu Kinh doanh vật liệu xây dựng                                                                                 | TMD         | 0,39                 |                           | 0,39                    | 0,37                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,02  |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | TT Tân Thanh |                                |          |     |     |
| 2.3 | Công trình, dự án khác                                                                                                        |             | 132,69               | 11,26                     | 121,43                  | 26,07                | 0,94 | 8,47 | 4,55 |     |     | 6,65 |     |      | 0,14 | 8,42 | 6,54 | 21,20 | 3,63 | 0,84 |      | 0,16 | 0,37 |     |      | 0,00 |      | 1,11  | 20,96 |     |     |          |                         | 0,01         | 11,36                          |          |     |     |
| *   | Đất tôn giáo                                                                                                                  |             | 0,50                 |                           | 0,50                    |                      |      |      | 0,16 |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      | 0,16 | 0,18 |      |     | 0,00 |      |      |       |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 85  | Giáo xứ Sờ Kiện                                                                                                               | TON         | 0,50                 |                           | 0,50                    |                      |      |      | 0,16 |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      | 0,16 | 0,18 |      |     | 0,00 |      |      |       |       |     |     |          |                         | TT Kiện Khê  |                                |          |     |     |
| *   | Đất ở                                                                                                                         |             | 22,17                |                           | 22,17                   | 0,81                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,30  | 0,10 |      |      |      |      |     |      |      |      | 20,96 |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 86  | Khu đô thị Hưng Hòa                                                                                                           | ONT         | 22,17                |                           | 22,17                   | 0,81                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,30  | 0,10 |      |      |      |      |     |      |      |      | 20,96 |       |     |     |          |                         | Thanh Phong  |                                |          |     |     |
| *   | Đất giao thông                                                                                                                |             | 1,78                 |                           | 1,78                    |                      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 1,78  |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 87  | Kho bãi và cảng đường sông dùng chung trên Sông Đáy                                                                           | DGT         | 1,78                 |                           | 1,78                    |                      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 1,78  |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Tân    |                                |          |     |     |
| *   | Đất thương mại dịch vụ                                                                                                        |             | 10,91                |                           | 10,91                   | 7,65                 | 0,94 | 0,34 |      |     |     | 0,85 |     |      | 0,14 | 0,13 |      |       | 0,42 | 0,25 |      |      | 0,19 |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 88  | Khu Thương mại dịch vụ SES 68                                                                                                 | TMD         | 0,44                 |                           | 0,44                    | 0,44                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Hà     |                                |          |     |     |
| 89  | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP2-NO02)                                                                                  | TMD         | 3,25                 |                           | 3,25                    | 2,88                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,25  | 0,12 |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          | Liêm Phong              | 1;3          | 81,82,83,84; 5                 |          |     |     |
| 90  | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP1-HH4)                                                                                   | TMD         | 2,65                 |                           | 2,65                    | 1,41                 | 0,94 |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,16  | 0,14 |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          | Liêm Phong              | 1            | 85,86,87,88,89, 90,92,64,65,66 |          |     |     |
| 91  | Khu thương mại dịch vụ, sơ chế, đóng gói kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao                                   | TMD         | 2,21                 |                           | 2,21                    | 2,21                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Liêm Phong   | 1                              |          |     |     |
| 92  | Đầu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tăng                                                 | TMD         | 0,13                 |                           | 0,13                    |                      |      |      |      |     |     |      |     |      | 0,13 |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Hương  |                                |          |     |     |
| 93  | Khu thương mại dịch vụ (Phố Cà)                                                                                               | TMD         | 0,14                 |                           | 0,14                    |                      |      |      |      |     |     |      |     | 0,14 |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Nguyên |                                |          |     |     |
| 94  | Đầu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng trung tâm thương mại                                                             | TMD         | 0,37                 |                           | 0,37                    |                      |      | 0,00 |      |     |     | 0,17 |     |      |      |      |      | 0,01  |      |      |      | 0,19 |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | TT Tân Thanh |                                |          |     |     |
| 95  | Dự án xây dựng trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm và kho bãi lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp                            | TMD         | 0,70                 |                           | 0,70                    | 0,70                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Liêm Thuận   |                                |          |     |     |
| 96  | Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô                                                                          | TMD         | 1,02                 |                           | 1,02                    |                      |      | 0,34 |      |     |     | 0,68 |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Thủy   |                                |          |     |     |
| *   | Đất chợ                                                                                                                       |             | 1,11                 |                           | 1,11                    |                      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      | 1,11 |       |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 97  | Khu chợ (Phố Cà)                                                                                                              | DCH         | 1,11                 |                           | 1,11                    |                      |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      | 1,11 |       |       |     |     |          |                         | Thanh Nguyên |                                |          |     |     |
| *   | Đất sản xuất kinh doanh                                                                                                       |             | 22,04                |                           | 22,04                   | 17,61                |      | 0,78 |      |     |     |      |     |      | 2,03 |      |      | 1,13  | 0,49 |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         |              |                                |          |     |     |
| 98  | Dự án Đầu tư xây dựng xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân                                                                           | SKC         | 0,71                 |                           | 0,71                    |                      |      | 0,71 |      |     |     |      |     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          |                         | Thanh Tân    |                                |          |     |     |
| 99  | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất túi xách xuất khẩu dùng trong siêu thị tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm | SKC         | 9,50                 |                           | 9,50                    | 8,66                 |      |      |      |     |     |      |     |      |      |      |      | 0,47  | 0,37 |      |      |      |      |     |      |      |      |       |       |     |     |          | TT Kiện Khê             |              |                                |          |     |     |

| STT | Hạng mục                                                                                                              | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết |             |             |          |        |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|------|------|-------|-------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|---------|------------|-------------|-------------|----------|--------|-----|
|     |                                                                                                                       |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số |            |             |             |          |        |     |
|     |                                                                                                                       |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP  | TMD  | SKC   | SKS   | SKX  | DGT  | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH |          |                         |         |            | ONT         | ODT         | TSC      | TIN    | MNC |
| 100 | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm                 | SKC         | 9,80                 |                           | 9,80                    | 8,95                 |     | 0,07 |      |     |     |      |     |      |      |       |       | 0,67 | 0,12 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            | TT Kiện Khê |             |          |        |     |
| 101 | Đầu tư xây dựng trung tâm cơ khí tại TT kiện Khê                                                                      | SKC         | 2,03                 |                           | 2,03                    |                      |     |      |      |     |     |      |     |      | 2,03 |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê |          |        |     |
| *   | Đất sản xuất Vật liệu xây dựng                                                                                        |             | 33,51                |                           | 33,51                   |                      |     | 3,60 | 1,42 |     |     |      |     |      | 6,26 |       | 21,20 |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 1,03    |            |             |             |          |        |     |
| 102 | Xây dựng nhà máy chế tác các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo cao cấp                                                   | SKX         | 3,07                 |                           | 3,07                    |                      |     |      |      |     |     |      |     |      |      |       | 3,07  |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê |          |        |     |
| 103 | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Phú Tài                                      | SKX         | 0,41                 |                           | 0,41                    |                      |     |      |      |     |     |      |     | 0,41 |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê | 3        | 40;175 |     |
| 104 | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mạnh Linh | SKX         | 0,50                 |                           | 0,50                    |                      |     |      |      |     |     |      |     | 0,50 |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê | 3        | 40;175 |     |
| 105 | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Văn Hoa                          | SKX         | 0,40                 |                           | 0,40                    |                      |     |      |      |     |     |      |     | 0,40 |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê | 3        | 40;175 |     |
| 106 | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Mạnh Cường                       | SKX         | 0,80                 |                           | 0,80                    |                      |     |      |      |     |     |      |     | 0,80 |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê | 3        | 40;175 |     |
| 107 | Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá, vôi bột và vật liệu xây dựng - Công ty TNHH Long Quy                         | SKX         | 0,80                 |                           | 0,80                    |                      |     |      |      |     |     |      |     | 0,80 |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | TT Kiện Khê | 3        | 43     |     |
| 108 | Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Xuân Thành                                                                           | SKX         | 21,48                |                           | 21,48                   |                      |     |      |      |     |     |      |     | 3,35 |      | 18,13 |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Nghị  |          |        |     |
| 109 | Đầu tư xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng                                                                        | SKX         | 2,45                 |                           | 2,45                    |                      |     |      | 1,42 |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 1,03    |            | TT Kiện Khê | 1           | 35,36    |        |     |
| 110 | Khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, văn phòng và đường dùng chung của CTy Trang Huy                   | SKX         | 3,60                 |                           | 3,60                    |                      |     | 3,60 |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Nghị  |          |        |     |
| *   | Đất khoáng sản                                                                                                        |             | 28,13                | 11,26                     | 16,87                   |                      |     |      |      |     |     |      |     |      | 6,54 |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 10,33   |            |             |             |          |        |     |
| 111 | Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng Công ty Thông Đạt                                                       | SKS         | 19,74                | 11,26                     | 8,48                    |                      |     |      |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 8,48    |            | TT Kiện Khê | 1           | 31,32,36 |        |     |
| 112 | Mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng (Hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác mỏ)                            | SKS         | 1,85                 |                           | 1,85                    |                      |     |      |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 1,85    |            | Thanh Thủy  |             |          |        |     |
| 113 | Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường                                                       | SKS         | 6,54                 |                           | 6,54                    |                      |     |      |      |     |     |      |     |      | 6,54 |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Nghị  |          |        |     |
| *   | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở                                                                                    |             | 12,54                |                           | 12,54                   |                      |     | 3,75 | 2,97 |     |     | 5,81 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | 0,01    |            |             |             |          |        |     |
| 114 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hà (98 trường hợp)                                                        | ONT         | 1,53                 |                           | 1,53                    |                      |     | 0,28 | 0,40 |     |     | 0,84 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             |             |          |        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Đào Thị Lự                                                                                  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL6      | 131    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Vũ Thị Nghĩa                                                                                | ONT         | 0,00                 |                           | 0,00                    |                      |     | 0,00 |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL9      | 2      |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lại Vi Dương                                                                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL11     | 159    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Trần Thị Yên                                                                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL5      | 307    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Trần Thị Yên                                                                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL5      | 306    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Thái Thị Nụ                                                                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL9      | 197    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Ngô Thị Hoa                                                                                 | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL2      | 150    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lại Tuấn Thuận                                                                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL9      | 359    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Ngọc Ninh                                                                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |      |      |       |       |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |             | Thanh Hà    | PL1      | 144    |     |

| STT | Hạng mục                                     | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |     | Nghị quyết |          |      |     |     |
|-----|----------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|-----|----------|-------------------------|-----|------------|----------|------|-----|-----|
|     |                                              |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số | Thửa số |     |          |                         |     |            |          |      |     |     |
|     |                                              |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA |          |         | TON |          | NTD                     | DCH |            | ONT      | ODT  | TSC | TIN |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lại Đăng Giám     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL11 | 95  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Dương Thị Xuân     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL10 | 54  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Xuân     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL8  | 289 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Sỹ Phương    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL13 | 580 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Cường  | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL3  | 120 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Mạnh Thắng | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL12 | 7   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Nhung   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL7  | 166 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Hoàn          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL6  | 133 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Tuấn Anh          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL6  | 486 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Minh Khôi         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL6  | 147 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hòa        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL6  | 493 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Sơn           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL6  | 472 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Vi Hạnh           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL11 | 181 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lưu Thị Lam           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL11 | 198 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thế Dũng       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 185 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thúy       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 180 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Vĩnh      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 179 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Hồng Thịnh       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL2  | 129 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Dung       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL4  | 282 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Xuân Tài        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL2  | 91  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Ngo            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL2  | 224 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Hải Sơn            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL2  | 223 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Quang Huân         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL3  | 109 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Kim Hoàn           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL4  | 249 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Quang Khoát        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL4  | 279 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Xuân Tùng       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL5  | 258 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Liên       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL8  | 607 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Thái Đăng Cường       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL5  | 291 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Tuấn        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL5  | 254 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thúy       | ONT         | 0,003                |                           | 0,003                   |                      |     |      | 0,00 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 2   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Minh           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL8  | 605 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Mạnh Hùng      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL8  | 304 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Ngọc Tuyên         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL8  | 415 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Thành          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 647 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Huyền      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL9  | 708 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Mạnh Hồng          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL12 | 94  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Quốc Lăng       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL10 | 10  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Thành          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL10 | 54  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Thành          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL10 | 53  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Hạnh      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL10 | 35  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Tèo        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL13 | 486 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Thùy Dương   | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL13 | 580 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Sỹ Đồng          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL13 | 23  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Hạnh      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | Thanh Hà | PL13 | 194 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Nhật Cường         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      | </  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |          |      |     |     |

| STT | Hạng mục                                                        | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |             |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm  | Vị trí trên BDDC cấp xã |         | Nghị quyết |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|-------------|-------------|-----|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-------------------------|---------|------------|-----|
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |             |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Tờ BD số                | Thửa số |            |     |
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN         | RPH         | RSX | NTS         | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |           |                         |         |            | TIN |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đăng Minh                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 428        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Sơn                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 385        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Sơn                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 196        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Minh                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL4     | 240        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Hiền                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL4     | 136        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Phương                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 181        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Bích Liên                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 181        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Yến                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 181        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Quang Huân                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |             |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL2     | 174        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Thắng                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL4     | 120        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Thắng                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL4     | 117        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Văn Thông                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL4     | 99         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Sỹ Thành                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL5     | 121        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Viên                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 610        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Kim Dung                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 28         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Xuân Hùng                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 681        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hoan                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 702        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Ngọc                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,00 |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 700        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thơm                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |             |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 699        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Nam                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 703        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Anh                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 701        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Sơn                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01        |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 683        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Quang Trường                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01        |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL8     | 245        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hằng                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL8     | 387        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Tứ                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL8     | 238        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thuộc                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 39         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thắm                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 13         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Minh Chiến                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     | 0,00        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 13         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hồng                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,00        |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL9     | 13         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Cường                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL8     | 385        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Văn Dũng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL10    | 51         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Quang Vinh                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL12    | 66         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Sỹ Khương                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL13    | 467        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Sỹ Bộ                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL13    | 630        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Hạnh                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL13    | 349        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Hải                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL13    | 84         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Thị Hạnh                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Hà                | PL13    | 192        |     |
| 115 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tâm (52 trường hợp) | ONT         | 0,88                 |                           | 0,88                    |                      |     |      | <b>0,04</b> | <b>0,49</b> |     | <b>0,34</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |                         |         |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Cơ                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL1                     | 117     |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Cơ                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL1                     | 147     |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Thị Mừng                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL1                     | 11      |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Xuân Vũ                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |             |             |     | 0,02        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL2                     | 53      |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Sáng Hải                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |             |             |     | 0,01        |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL5                     | 6       |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thu                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL11                    | 286     |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Nga                              | ONT         | 0,004                |                           | 0,004                   |                      |     |      | 0,004       |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL12                    | 14      |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD ông Đặng Quốc Huy                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL7                     | 95      |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Huế                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02        |             |     |             |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |                         |         |            |     |

| STT | Hạng mục                                    | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Địa điểm  | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết |
|-----|---------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|-------------------------|---------|------------|
|     |                                             |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           | Tờ BD số                | Thửa số |            |
|     |                                             |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC | TIN | MNC       |           |                         |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Trung Trục    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Thanh Tâm | PL2       | 78                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hồng Nguyên   | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 104     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Xuân Huệ        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 226     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Xuân Huệ        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 212     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Thương   | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL5                     | 283     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD ông: Nguyễn Đình Thương | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL5                     | 284     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD Bà: Nguyễn Thị Duyên    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL6                     | 8       |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Viết Hải        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL6                     | 148     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Ngọc Hà          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL7                     | 53      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đức San         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL7                     | 82      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Văn Xanh      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL9                     | 89      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Quốc Huy        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL15                    | 62      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Máy         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL15                    | 70      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Tài         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL11                    | 109     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đức Doanh       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL12                    | 151     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đức Tâm         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL12                    | 154     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đức Duy         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL12                    | 150     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Cao Văn Thành        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL12                    | 99      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Sơn Cấp          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL13                    | 282     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Giáp     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL13                    | 139     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Tạ Diệp       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL14                    | 52      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Công Trường   | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL9                     | 82      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Công Thắng    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL9                     | 21      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Văn Xoan      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL9                     | 122     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Thu         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL1                     | 173     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Công Dục        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 228     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Diệu      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 29      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Nam         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL14                    | 101     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Khánh Hồng      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL7                     | 10      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Khánh Hồng      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL7                     | 11      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Cộng Hòa        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 219     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thuận     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL1                     | 99      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hiền      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 209     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Nhi       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL3                     | 229     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Đức         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL4                     | 41      |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Cao Văn Thành        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL11                    | 276     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Trung         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL11                    | 117     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đức Thêm        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           | Thanh Tâm | PL11                    | 85      |            |

| STT | Hạng mục                                                        | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Địa điểm  | Vị trí trên BDDC cấp xã |        | Nghị quyết |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|------|------|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|-----------|-----------|-------------------------|--------|------------|
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số | Thửa số |           |           |                         |        |            |
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN  | RPH  | RSX | NTS  | NKH  | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT |          |         | TSC       |           | TIN                     | MNC    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Cơ                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tâm | PL1                     | 122    |            |
| 116 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Túc (15 trường hợp)  | ONT         | 0,22                 |                           | 0,22                    |                      |     |     | 0,07 | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           |           |                         |        |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Xuân Huy                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 446    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Việt Tân                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL2                     | 108    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Văn Hoàn                             | ONT         | 0,00                 |                           | 0,00                    |                      |     |     | 0,00 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 448    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Hải Nam                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 447    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Thị Quyên                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 340    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Mạnh Hùng                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL2                     | 255    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thắng                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 336    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Mạnh Tuyền                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL1                     | 163    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Thị Bích                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL5                     | 288    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Văn Thông                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL5                     | 287    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Đồng                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL2                     | 27     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Tiến Thành                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL3                     | 429    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Văn Đồng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      | 0,00 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL2                     | 199    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Toàn                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL8                     | 215    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Mạnh Hùng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Liêm Túc  | PL7                     | 104    |            |
| 117 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Tân (55 trường hợp) | ONT         | 0,91                 |                           | 0,91                    |                      |     |     | 0,29 | 0,21 |     |      | 0,42 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           |           |                         |        |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Hà Quang Vĩ                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01 |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | Thanh Tân | PL5       | 346                     |        |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Thái                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01 |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL5                     | 348    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Mùi                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01 |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL5                     | 349    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Phạm Thị Xuân Hòa                     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL10                    | 214    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đinh Thanh Liêm                      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL10                    | 215    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Minh Triển                    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL13                    | 222    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Muôn                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL13                    | 77     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Lợi                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL14                    | 68     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Lợi                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL13                    | 232    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Tinh                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL13                    | 101    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Châu                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL13                    | 166    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Vương                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL6                     | 247    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Văn Thủy                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL6                     | 377    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Cường                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,00 | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL5                     | 47     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Cầu                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL5                     | 46     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Hiền Lương                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL6                     | 37     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Liễn                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL6                     | 109    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thịnh                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL6                     | 246    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Đức                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL11                    | 184(3) |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Trong Núi                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL9                     | 38     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hân                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL10                    | 111    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Cà                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL12                    | 35     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hồng Thái                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL8                     | 42     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Dũng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL2                     | 153    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Văn Hạnh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL5                     | 130    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Phấn                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           | Thanh Tân | PL2                     | 124(1) |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Thủy                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |           |           |                         |        |            |

| STT | Hạng mục                                                        | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Địa điểm  | Vị trí trên BDDC cấp xã |        | Nghị quyết |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|------|-----|-----|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|-----|-----|-----------|-------------------------|--------|------------|
|     |                                                                 |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số | Thửa số |     |     |           |                         |        |            |
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN  | RPH | RSX | NTS   | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH |          |         | ONT | ODT |           | TSC                     | TIN    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Văn Lợi                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL4                     | 256    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Huyền                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,004 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 350    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Liên                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,00  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 351    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Hoa                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,01  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 353    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Hiền                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,00  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 352    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Thanh Phi                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL2                     | 126(1) |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Quốc Giáp                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL2                     | 41     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Liêm                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,02  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL2                     | 58(1)  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thảo                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,02  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL2                     | 42(1)  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Đức Duy                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 376    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Thơ                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL3                     | 2(1)   |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Đức Dư                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL5                     | 108    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Thị Quý                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 249    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Quế                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL15                    | 21     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Hưng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL13                    | 81     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Quang Thủy                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL10                    | 18     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Văn Huân                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL6                     | 379    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Văn Tinh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL10                    | 29     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Tuyên                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL14                    | 30     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Lý                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL9                     | 56(1)  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Thanh Tinh                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL15                    | 65     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Kịch                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL2                     | 84     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Định                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Tân | PL10                    | 19     |            |
| 118 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hải (54 trường hợp) | ONT         | 0,93                 |                           | 0,93                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     |           |                         |        |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Thành Chung                   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL 1                    | 25     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Thông                       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     | 0,02  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL 15                   | 482    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Hiếu                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL20                    | 249    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Bùi Văn Thư                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL5                     | 40     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Xuân Bắc                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL5                     | 441    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Chiến                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL5                     | 111    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Chấn                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL5                     | 19     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Lý                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL15                    | 128    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trịnh Xuân Hòa                       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL4                     | 120    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Tất Thành                       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL17                    | 88     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Phạm Thị Ngoan                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL15                    | 47     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trịnh Văn Chiến                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL4                     | 78     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trịnh Văn Hơi                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL4                     | 78     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đinh Văn Bằng                        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL20                    | 153    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Trọng Đàng                    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL15                    | 346    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lưu Tiến Cương                       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL15                    | 518    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Quang                       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL15                    | 186    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Đình Cửu                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL1                     | 17     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thành                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL 9                    | 44     |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Quang                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     | Thanh Hải | PL 9                    | 152    |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Dũng                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |     |     |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |     |           |                         |        |            |

| STT | Hạng mục                                                         | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |       |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm   | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết |     |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------|-------------------------|---------|------------|-----|
|     |                                                                  |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |       |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Tờ BD số                | Thửa số |            |     |
|     |                                                                  |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK   | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |            |                         |         |            | TIN |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Thị Huệ                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 189        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Văn Bảo                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 411        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Văn Sáng                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 460        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Văn Hiệp                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 461        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Thị Phương                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 462        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhữ Văn Thắng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL5     | 464        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Xuân Hỷ                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL6     | 114        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Tâm                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,001 | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL8     | 230        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Tuyết                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL8     | 231        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Hà                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL8     | 232        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Minh Hiếu                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL8     | 233        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Thắng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL8     | 234        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Thế Vinh                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     | 0,00 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL9     | 27         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Đại Thủy                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL9     | 160        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Duy Thành                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL9     | 161        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Huy Toàn                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL9     | 162        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Bá Duyên                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL15    | 507        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Hải                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     | 0,00 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL15    | 529        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hữu Công                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,01 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL16    | 68         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Ngọc Doanh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL16    | 90         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Mến                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL16    | 131        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Quang                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL17    | 117        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Vang                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL18    | 14         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Thị Toán                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL18    | 34         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Dươn                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL18    | 144        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Đóa                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL20    | 4          |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Tuấn                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Thanh Hải               | PL21    | 19         |     |
| 119 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Thuận (62 trường hợp) | ONT         | 1,03                 |                           | 1,03                    |                      |     | 0,22  | 0,30 |     |     | 0,51 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            |                         |         |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Ngọc Tuấn                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Liêm Thuận | PL6                     | 317     |            |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Ngọc Tuấn                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 302        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thanh                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL10    | 209        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hồng Liêm                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL10    | 68         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Thắng                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL9     | 424        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Biền                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 325        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Tiến                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 377        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Văn Ngọc                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL5     | 106        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Ngô Đăng Sinh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 378        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Lộc                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL10    | 134        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Tuấn Hiệp                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL9     | 23         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Thị Thảo                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 181        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Ngọc Huy                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 393        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Nga                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL5     | 30         |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đăng Thương                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL1     | 242 (1)    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Ngô Đăng Lai                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 299        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thiện                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 302        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Hải                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 212        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Liêm                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            | Liêm Thuận              | PL6     | 287        |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Thị Liên                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |     | </  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |            |                         |         |            |     |

| STT | Hạng mục                                                         | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |       |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |            | Nghị quyết |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-------|------|-----|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|------------|------------|-----|-----|
|     |                                                                  |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |       |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số    |            |     |     |
|     |                                                                  |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK   | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH  | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |          |                         |            |            | TIN | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Đức                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 193 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Tài                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 195 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Tuấn Anh                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 98  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Sỹ Ngọc                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 191 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Hiền                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 23  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Văn Cư                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 24  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoang Thị Bán                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL5        | 125 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thanh Bình                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL3        | 98  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Yên                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 310 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đăng Năng                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 250 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Bắc                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 207 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thương                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 258 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thương                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 296 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Hiếu                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL6        | 397 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 13  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Nghiễn                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 13  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 483 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 104 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01  | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 103 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thầu                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL6        | 333 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Thị Hiền                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 183 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tuấn                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL8        | 9   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Liên                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL8        | 88  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Dũng                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 78  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Quang Chức                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 102 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Ngọc                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 100 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Tư Hoàn                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL8        | 74  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Toán                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL8        | 102 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Mai Văn Cường                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 260 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Ninh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       |      |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL5        | 82  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Soái                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL8        | 208 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Văn Quỳnh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 275 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 480 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,00 |     |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 479 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       | 0,01 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 481 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Minh                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL1        | 31  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Xuân Quỳnh                            | ONT         | 0,00                 |                           | 0,00                    |                      |     | 0,004 |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 11  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Xuân Kịch                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL2        | 37  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Mai Xuân Huân                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |       | 0,02 |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL9        | 100 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Hùng                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |       |      |     |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Thuận | PL10       | 141 |     |
| 120 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Phong (26 trường hợp) | ONT         | 0,40                 |                           | 0,40                    |                      |     | 0,12  | 0,05 |     |     | 0,24 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |            |            |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hạnh                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Liên Phong              | PL4        | 295        |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Nhất                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Liên Phong              | PL4        | 297        |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Kết                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Liên Phong              | PL4        | 300        |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tường                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Liên Phong              | PL4        | 228        |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tinh                           | ONT         | 0,00                 |                           | 0,00                    |                      |     | 0,00  |      |     |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |            |            |     |     |

| STT | Hạng mục                                                       | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |     |       |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |     | Nghị quyết |      |            |            |      |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|-------|------|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|-----|----------|-------------------------|-----|------------|------|------------|------------|------|-----|-----|
|     |                                                                |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |     |       |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BĐ số | Thửa số |     |          |                         |     |            |      |            |            |      |     |     |
|     |                                                                |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN   | RPH  | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA |          |         | TON |          | NTD                     | DCH |            | ONT  | ODT        | TSC        | TIN  | MNC | PNK |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Quân                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      | Liêm Phong | PL8        | 76   |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Chiến                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      | Liêm Phong | PL8        | 253  |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thắng                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL8  | 250 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Minh Thư                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL8  | 227 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tuy                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL7  | 57  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Thị Hạnh                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL6  | 110 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Văn Trình                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL7  | 7   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Hòa                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL1  | 79  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thụy                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL1  | 84  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thủy                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL1  | 83  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thanh Hào                        | ONT         | 0,004                |                           | 0,004                   |                      |     |     | 0,004 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL2  | 115 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Quang Tào                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL11 | 184 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Chương                       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,001 |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL12 | 99  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Loan                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL11 | 167 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Hồng Phong                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL11 | 120 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tường                        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Phong | PL11 | 165 |     |
| 121 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Sơn (47 trường hợp) | ONT         | 0,70                 |                           | 0,70                    |                      |     |     | 0,23  | 0,18 |     | 0,29 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     | 0,01       |      |            |            |      |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Thị Mùi                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      | Liêm Sơn   | PL3        | 39   |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Kim Quang                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL2  | 73  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Đức Thịnh                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL2  | 104 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Hoa                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02  |      |     | 0,00 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL12 | 30  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 10  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 15  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 36  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            | 0,01 |            | Liêm Sơn   | PL1  | 24  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  | 0,00 |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 5   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,00  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 16  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 17  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 21  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 32  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 30  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Thắng                       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |       |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 12  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đình Thắng                       | ONT         | 0,00                 |                           | 0,00                    |                      |     |     | 0,00  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 13  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Dân                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL21 | 294 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Quang Ánh                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL14 | 57  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Ngọc Hiến                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL6  | 134 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Đình                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL1  | 115 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Mùi                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |       |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL6  | 191 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Thọ                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL9  | 33  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Ninh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL9  | 59  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Vinh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL9  | 109 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thừa Kiếm                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01  | 0,01 |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL11 | 34  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Đức Nhân                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            | Liêm Sơn   | PL12 | 20  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lâm Trung Kiên                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02  |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |     |          |                         |     |            |      |            |            |      |     |     |

| STT | Hạng mục                                                        | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |          | Nghị quyết |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|----------|------------|-----|-----|
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số  |            |     |     |
|     |                                                                 |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |          |                         |          |            | TIN | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Minh                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL3        | 352 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Hải                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL3        | 310 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Thị Oanh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL3        | 295 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thuyết                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL5        | 5   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lại Thị Ninh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL5        | 121 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Ngọc Hòa                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL3        | 44  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phan Thanh Tùng                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL17       | 137 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Văn Đĩnh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL17       | 149 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Trọng Vy                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL21       | 25  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Thị Xưa                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL21       | 168 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Cầu                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL21       | 167 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Duẩn                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL21       | 313 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Thị Hà                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Sơn | PL18       | 6   |     |
| 122 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Liêm Cản (103 trường hợp) | ONT         | 1,10                 |                           | 1,10                    |                      |     | 0,51 | 0,11 |     |     | 0,47 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |          |            |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tâm                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL12       | 285 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Đoàn                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL11       | 206 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Đông                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL11       | 220 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Cao Khải                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL11       | 60  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Thu                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL3        | 42  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thành                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL9        | 130 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hồng Hải                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL11       | 102 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Thị Thoa                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL8        | 77  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Hiến                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL6        | 3   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hữu Thắng                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 88  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Hưng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL13       | 249 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Lương                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 53  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Cường                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL13       | 13  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Kiên                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL13       | 6   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Hướng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL8        | 210 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hồng Thanh                        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL10       | 291 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tổ                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL8        | 3   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Minh                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL14       | 20  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Xuân                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL3        | 255 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Năm                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 8   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Ty                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 16  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Linh                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 62  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Văn Đạt                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 89  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Thịnh                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL5        | 110 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thịnh                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL6        | 48  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Dũng                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL7        | 132 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Bảy                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL8        | 34  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Ngọc Ánh                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL8        | 43  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Tiến                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cản | PL9        | 40  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Mong                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |          |            |     |     |

| STT | Hạng mục                                 | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |          | Nghị quyết |     |     |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|----------|------------|-----|-----|
|     |                                          |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số  |            |     |     |
|     |                                          |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |          |                         |          |            | TIN | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Thảo     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 258 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Đa       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 318 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Mỏ     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 319 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Dũng     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 320 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hoa    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 180 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Tuất     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 71  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Trai  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 171 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hùng   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 162 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Nức    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 48  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Thị Lý      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 289 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hồng   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 290 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Dũng       | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 346 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Nức    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 66  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Nhở      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 154 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Bình   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 240 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Duy Bảy      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 250 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thị Tho      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 273 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Khứa   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 293 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tuấn   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 354 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Anh Tuấn    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 368 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Thị Liễn    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 414 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nghiêm Thị Chảo   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL15       | 52  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Thanh   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL2        | 200 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Thuyền | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL1        | 3   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Việt Thắng | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL10       | 96  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Tiến Chức  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 39  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Ngọc Hồi   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 133 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thúy   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL11       | 176 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hằng   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 155 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Tiến   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 292 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Tươi   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL12       | 293 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Thị Thảo    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL13       | 246 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Cường  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL14       | 42  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Tô Thị Cẩn        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL15       | 30  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Đức    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL2        | 66  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hiến   | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL2        | 264 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Âm      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL2        | 282 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Seo    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL2        | 305 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Đình Cường  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL3        | 102 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Huỳnh    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL3        | 105 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Thị Chương     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL3        | 170 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Thán    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL3        | 310 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Mạnh Cường | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liên Cần | PL5        | 10  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Ghi    | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | <        |            |     |     |

| STT | Hạng mục                                                          | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |             | Nghị quyết |       |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|-------------|------------|-------|-----|
|     |                                                                   |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số     |            |       |     |
|     |                                                                   |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX  | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC |          |                         |             |            | TIN   | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Luân                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL7        | 308   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Chính                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL7        | 324   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Nhân                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 21    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Chiến                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 52    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Cảnh Yên                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 54    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Đại                                 | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 96    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Thế Công                                | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 147   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Ba                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 208   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hòa                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 223   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Thị Tân                                 | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL8        | 256   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Xuân Long                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL9        | 45    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Mạnh                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL9        | 121   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Quân                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL3        | 79    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hà Văn Thư                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Liêm Cần    | PL7        | 323   |     |
| 123 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Hương (52 trường hợp) | ONT         | 0,97                 |                           | 0,97                    |                      |     | 0,26 | 0,31 |     |      | 0,40 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |             |            |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Bùi Nguyễn Bá                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL19       | 31    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Hình                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL9        | 118   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Minh Thắng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL9        | 95    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Minh Dầu                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL9        | 96(1) |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thành                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL2        | 64    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Lai                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL1        | 125   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Đăng Khoa                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      | 0,00 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL3        | 165   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nghiêm Văn Cường                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL9        | 78    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Xuân Bình                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL2        | 127   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Thông                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL2        | 63    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Bắc                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL3        | 12    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Bắc                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL1        | 118   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Bắc                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,00 | 0,00 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL1        | 91    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Văn Hậu                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL8        | 56    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Đình Doanh                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL18       | 75    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thanh Bình                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL18       | 45    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Khanh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL8        | 74    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Minh Tuấn                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL8        | 97    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Tĩnh                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL18       | 16    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lưu Quang Liêm                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL20       | 181   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Lý                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL2        | 23    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Tuấn                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL1        | 52    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Hương                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL2        | 37    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Tuấn Phú                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL3        | 213   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Đăng Khoa                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL3        | 165   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Khánh                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL6        | 118   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Thiệu Thị Quỳên                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL3        | 30    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Thị Thoa                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL6        | 151   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Phúc                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL4        | 155   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Hùng                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         | Thanh Hương | PL12       | 93    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhiếp Mạnh Hùng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |             |            |       |     |

| STT | Hạng mục                                                           | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |              | Nghị quyết |     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-------|-------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|----------|-------------------------|--------------|------------|-----|-----|
|     |                                                                    |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số |          | Thửa số                 |              |            |     |     |
|     |                                                                    |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN | RPH | RSX | NTS   | NKH   | CQP  | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT |          |          |                         | ODT          |            | TSC | TIN |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thắng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL20       | 231 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hồng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL18       | 44  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Tuấn                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL8        | 135 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Hoa Kiều                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL8        | 79  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Cao                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL19       | 210 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Miên                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL2        | 164 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hồng                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  | 0,01  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL18       | 44  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hải                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL19       | 60  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Hình                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL19       | 118 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Thiệu Xuân Hiền                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,002 | 0,018 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL7        | 22  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Đức Đức                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL8        | 61  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nhiếp Văn Ngọc                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL4        | 7   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thảo                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL20       | 2   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Hiền                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL13       | 122 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Thị Văn                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL19       | 193 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Kỳ                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  | 0,01  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Hương  | PL20       | 261 |     |
| 124 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Nguyên (29 trường hợp) | ONT         | 0,50                 |                           | 0,50                    |                      |     |     |     |     |     | 0,16  | 0,10  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         |              |            |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Quang Huân                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          | Thanh Nguyên            | PL7          | 443        |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đinh Văn Tú                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL14       | 433 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đinh Anh Tuấn                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL14       | 434 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Quang Mạnh                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL3        | 368 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Hoàng Thị Quế                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 87  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Tạ Thị Trang                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL3        | 379 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lê Văn Tâm                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 446 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Trần Thị Đào                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL3        | 353 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Đặng Thị Lý                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL3        | 360 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Sao Lục                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL9        | 67  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Văn Hiệp                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL13       | 14  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Thị Nguyệt                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     | 0,01  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL5        | 110 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Cù Văn Tiến                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 465 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Quốc Hối                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 440 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đào Mạnh Hùng                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL2        | 9   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Thành Chung                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 355 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hiền                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL8        | 57  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Quang Bô                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL3        | 196 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Tiến Lục                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 112 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Nam                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     | 0,02  |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 463 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Ngọt                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       | 0,02  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 81  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Ngọt                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       | 0,02  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 78  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Luyến                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 307 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Văn Thắng                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       | 0,01  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL8        | 133 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Đình Khắc                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       | 0,01  |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL8        | 99  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Dũng                               | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL7        | 54  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tường                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL2        | 10  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Linh                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 89  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Tính                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         | Thanh Nguyên | PL11       | 89  |     |
|     |                                                                    |             |                      |                           |                         |                      |     |     |     |     |     |       |       |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |          |                         |              |            |     |     |

| STT | Hạng mục                                                          | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | Địa điểm | Vị trí trên BDDC cấp xã |            | Nghị quyết  |      |       |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|----------|-------------------------|------------|-------------|------|-------|-----|
|     |                                                                   |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số | Thửa số |          |                         |            |             |      |       |     |
|     |                                                                   |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX  | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH |          |         |          | ONT                     | ODT        |             | TSC  | TIN   | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Ngọc Hải                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          | Thanh Nghị              | PL37       | 39          |      |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Thanh Tùng                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          | Thanh Nghị              | PL37       | 41          |      |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lê Văn Thái                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          | Thanh Nghị              | PL37       | 38          |      |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Chí Lương                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          | Thanh Nghị              | PL5        | 217         |      |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lê Văn Sinh                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         | Thanh Nghị | PL16        | 54   |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Hùng                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL4  | 357   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Hùng                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL4  | 353   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Lê Thị Huệ                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL15 | 104   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lê Văn Lương                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL16 | 238   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Trường                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL16 | 35    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đặng Thế Chin                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL37 | 40    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nhữ Văn Phúc                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL5  | 228   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Đức Dụ                                  | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL30 | 300   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Tiến                              | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL30 | 299   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Thiện                             | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL30 | 190   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD Đĩnh Thị Hiền                                 | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL30 | 368   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Thụ                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL30 | 298   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Chương                            | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL4  | 41    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lê Văn Hoạch                               | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL18 | 358   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đinh Văn Đông                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL15 | 87    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Thản                                | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL18 | 709   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Hương                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL5  | 229   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đăng Sơn                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Nghị  | PL4  | 321   |     |
| 126 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở xã Thanh Phong (64 trường hợp) | ONT         | 1,19                 |                           | 1,19                    |                      |     | 0,52 | 0,03 |     |      | 0,63 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            |             |      |       |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Vương                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL2  | 156   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Trọng Tài                       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL2  | 132   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Hoàng Văn Khương                       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL2  | 127   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Dương Thị Hương                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL3  | 54    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Thanh Liêm                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL4  | 162   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Thơm                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL5  | 55    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Phạm Thị Thúy Linh                      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL5  | 200   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Lương Văn Hội                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL6  | 235   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Long                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL7  | 11(1) |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Ngân                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL8  | 182   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Hạnh                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL8  | 16    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Tín                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL8  | 1     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Đức Trí                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL8  | 181   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Quang                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL9  | 73    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Toàn                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL9  | 158   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Cao                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL9  | 95    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Hoàng Văn Nhuận                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL10 | 88    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Ne                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL10 | 116   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Ngọc Đàm                        | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     | 0,02 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL10 | 126   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Lộc                         | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL10 | 118   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Thái Học                        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,00 |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            | Thanh Phong | PL10 | 267   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Trần Thị Thức                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         |          |                         |            |             |      |       |     |

| STT | Hạng mục                                      | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |     |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết  |      |        |     |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|-----|------|------|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|---------|-------------|------|--------|-----|
|     |                                               |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |     |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số |             |      |        |     |
|     |                                               |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK | CLN  | RPH  | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT |          |                         |         |             | ODT  | TSC    | TIN |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Vũ Xuân Vương      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 189(1) |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Dương Thị Hương     | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 56     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Đăng Lâm          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 58     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đình Văn Khế           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL13 | 73     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Dương Thị Hằng      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 112    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Dương Bá Hà        | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 113    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Dương Bá Hùng      | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 55     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đỗ Văn Tư          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL4  | 456    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Tập       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL6  | 232    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Tiến Đông   | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL4  | 458    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Đức Chính     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,01 | 0,01 |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL6  | 267    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Trọng Nghĩa | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |     | 0,01 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL7  | 64     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đình Văn Thủy      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL7  | 102    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Nghĩa     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 10     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Phạm Thị Nhân       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 143    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Văn Chung     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL7  | 18     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Ngọc Khánh    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 91     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Đình Tuyền  | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL8  | 38     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Đình Văn Hữu       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 208    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Minh    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 206    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Đình Thị Tuyết Mai  | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL13 | 156    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Tiến Vui    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL10 | 73     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Hằng     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL5  | 84     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Phạm Hồng Minh     | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL3  | 101    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Khuy Tường    | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL9  | 64     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Bắc       | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL9  | 27     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Diệp      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         | Thanh Phong | PL9  | 152    |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Kiên      | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |     | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |             |      |        |     |

| STT | Hạng mục                                                       | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết |     |             |      |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|------|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-------------------------|---------|------------|-----|-------------|------|-----|-----|
|     |                                                                |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          | Tờ BD số                | Thửa số |            |     |             |      |     |     |
|     |                                                                |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH  | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH |          |                         |         |            | ONT | ODT         | TSC  | TIN | MNC |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Cảnh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL2  | 185 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Minh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL2  | 184 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hữu Tuấn                         | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL2  | 186 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Đức Vinh                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL4  | 43  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Nga                            | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL5  | 24  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Mạnh Tường                           | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL5  | 92  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Chính                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL5  | 140 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Văn Kha                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL5  | 249 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Vũ                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL11 | 505 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Tú                             | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL12 | 30  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Quốc Việt                          | ONT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL12 | 38  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Nga                              | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |      |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL14 | 23  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Thương                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL4  | 443 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Viết Thắng                           | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL4  | 442 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Anh                          | ONT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | Thanh Thủy  | PL14 | 35  |     |
| 128 | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở TT Kiện Khê (31 trường hợp) | ODT         | 0,44                 |                           | 0,44                    |                      |     |      | 0,24 | 0,15 |     | 0,05 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     |             |      |     |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trương Ngọc Vinh                    | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL5  | 410 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Quan Thị Dung                        | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL5  | 321 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Quốc Tuấn                    | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 345 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Dương Thị Bến                        | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 376 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Dương Đức Cường                     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 261 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Vũ Mạnh Tiến                        | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 20  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Nguyễn Văn Long                     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 69  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Dương Văn Hùng                      | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL13 | 139 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Hà                        | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 23  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Nguyễn Thị Vân                       | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 116 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Dương Văn Đình                      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 41  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ ông Trần Văn Ngọc                       | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL9  | 2   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Mẫn                            | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 100 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Vân                          | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 528 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Minh Hải                          | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 39  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Văn Kỳ                             | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |      |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL5  | 506 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Viên Văn Độ                             | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL5  | 689 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Văn Huy                          | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL5  | 321 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Văn Ly                            | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 629 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Dung                         | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 831 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Long                         | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 69  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Mạnh Tiến                            | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL4  | 20  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Vân                          | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 116 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Thanh                        | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL12 | 117 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Đức Phong                        | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 87  |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Thị Bốn                           | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 376 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Quốc Tuấn                        | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     | 0,01 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 345 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Đức Cường                         | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL11 | 261 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Dương Văn Hùng                          | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL13 | 139 |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Ngọc                         | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     | TT Kiện Khê | PL9  | 2   |     |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Tường                        |             |                      |                           |                         |                      |     |      |      |      |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |                         |         |            |     |             |      |     |     |

| STT | Hạng mục                                 | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích kế hoạch (ha) | Tăng thêm            |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |              | Địa điểm | Vị trí trên BĐDC cấp xã |         | Nghị quyết |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|--------------|----------|-------------------------|---------|------------|
|     |                                          |             |                      |                           |                         | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |              |          | Tờ BD số                | Thửa số |            |
|     |                                          |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT | TSC | TIN | MNC          |          |                         |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Tâm    | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL2      | 120                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Cường      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL6      | 225                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Chiến      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL7      | 67                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Trường | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,00 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL10     | 41                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Trường | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL10     | 42                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Lực    | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 237                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Ngọc Giao      | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL6      | 38                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trương Thị Tín    | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,01 | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL6      | 180                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Ngà    | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 260                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Hoàng Văn Tam     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL2      | 270                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Tiến Lịch  | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 108                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Khuyến | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL8      | 246                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Đệ     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL8      | 10                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Hoi        | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL6      | 179                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Trường Sơn | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL22     | 120                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Thị Ánh      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,00 |      |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL8      | 171                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hương  | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL7      | 27                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Hữu Úc     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL8      | 119                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Mạnh Tường | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,00 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 257                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Phạm Văn Thơ      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 10                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đoàn Văn Trọng    | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL2      | 113                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Lương Văn Hùng    | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL1      | 209                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Thị Vinh       | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL2      | 273                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Trác   | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL3      | 372                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Thái   | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL9      | 11                      |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Vũ Thị Liên       | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,00 |     |     | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL5      | 244                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Văn Cường      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      |      |     |     | 0,02 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | TT Tân Thanh | PL4      | 152                     |         |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trần Dân Tiến     | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,02 |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |              |          |                         |         |            |

| STT | Hạng mục                               | Mã loại đất | Diện tích dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm               |                      |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | Địa điểm     | Vị trí trên BDDC cấp xã |     | Nghị quyết |
|-----|----------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----|------|------|-----|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------|--------------|-------------------------|-----|------------|
|     |                                        |             |                      |                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Sử dụng vào loại đất |     |      |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | Tờ BD số | Thửa số |              |                         |     |            |
|     |                                        |             |                      |                           |                         | LUC                  | LUK | HNK  | CLN  | RPH | RSX  | NTS  | NKH | CQP | TMD | SKC | SKS | SKX | DGT | DTL | DVH | DYT | DGD | DNL | DRA | TON | NTD | DCH | ONT | ODT |          |         |              | TSC                     | TIN |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Đỗ Thị Huế      | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     | 0,02 |      |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL4                     | 47  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Thị Hiền | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      |      |     | 0,01 |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL8                     | 11  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Thị Lan   | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL5                     | 31  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Trịnh Văn Lộc   | ODT         | 0,02                 |                           | 0,02                    |                      |     |      | 0,01 |     |      | 0,01 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL5                     | 93  |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ Nguyễn Văn Mạnh | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL 2                    | 446 |            |
|     | Chuyển mục đích SDD hộ bà Đỗ Thị Na    | ODT         | 0,01                 |                           | 0,01                    |                      |     |      | 0,01 |     |      |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |          |         | TT Tân Thanh | PL 2                    | 304 |            |

| Văn bản                                                                                                                                                                          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
| Văn bản số 2509/UBND-GTXD ngày 19/09/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc đề nghị chuyển giao đất quốc phòng cho địa phương phát triển Kinh tế - xã hội                             |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025 |                                                                                                                                                                                                                     |
| Văn bản số 3449/UBND-GTXD ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chấp thuận địa điểm xây dựng                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  | - Công ty Capela:<br>+ Thanh Phong: 1,44 ha đã cho thuê đất<br>+ Thanh Hà: 9,23 ha (đã thu hồi 5,80 ha)<br>+ Kiện Khê: 31,39 ha đã cho thuê đất<br>+ Thanh Thủy: Đã cho thuê 21,99 ha<br>- Ban QL các khu CN: 17 ha |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương đầu tư, 5900/KBNN-TVQT ngày 11/11/2021 của Kho bạc nhà nước thông báo dự kiến thu, chi năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Thông báo 19/TB-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về địa điểm xây dựng; QĐ 102/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 04/05/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về QĐ chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Văn bản số 923/NHCS-XDCB ngày 20/02/2020 thông báo Kế hoạch vốn; Văn bản số 664/UBND ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận vị trí xây dựng; Quyết định số 434/QĐ-NHCS ngày 11/05/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt chủ trương đầu tư; Văn bản số 4074/NHCS-XDCB ngày 25/05/2022 của Ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và thời gian thực hiện dự án              |         |
| Văn bản số 2590/UBND-GTXD ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hà Nam V/v chấp thuận địa điểm xây dựng trụ sở;Quyết định số: 1102/QĐ-BTP ngày 05/7/2021 của Bộ Tư pháp về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình; Văn bản số 355/TCTHADS-KHTC ngày 24/01/2024 của tổng cục thi hành án dân sự V/v thông báo kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 dự án trụ sở và kho vật chứng THADS huyện Thanh Liêm; Quyết định số: 2202/QĐ-BTP ngày 21/8/2019 của Bộ Tư pháp về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10/06/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Nam Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15/05/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND huyện Thanh Liêm, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/05/2022 của UBND huyện về bố trí vốn; Quyết định phê duyệt dự án số 1419/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Thanh Liêm; Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 331/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                  |         |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương dự án                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 21/NQ-HĐND ngày 27/9/2022; Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư số 07/NQ-HĐND ngày 15/5/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                              |         |
| Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                             |         |
| Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                             |         |
| Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 13/NQ-HĐND ngày 15/5/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023                                                                                                                        |         |
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 14/NQ-HĐND ngày 15/5/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư số 23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023                |         |
| Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm về việc Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024. |         |
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 35/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024                                                                                                                               |         |
| Quyết định phê duyệt dự án số 1624/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                          |         |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 35/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024                                                                                                                          |         |
| Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                 |         |
| Văn bản số 144/UBND-KT ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện GPMB công trình; Quyết định số 3097/QĐ-BNN-KH ngày 16/8/2022 của Bộ NN&PTNT về điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định số 3242/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/08/2022 của Bộ NN&PTNT về PD dự án thành thành phần số 12 |         |
| Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27/09/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| Quyết định số 1995/QĐ-PCHN ngày 28/10/2022 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1799/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 2941/QĐ-PCHN ngày 23/12/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1819/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 173/QĐ-PCHN ngày 28/01/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1822/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                                 |         |
| Quyết định số 2285/QĐ-PCHN ngày 02/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1839/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 2369/QĐ-PCHN ngày 11/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1813/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 2906/QĐ-PCHN ngày 22/12/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1801/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 3020/QĐ-PCHN ngày 03/12/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1823/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 3100/QĐ-PCHN ngày 10/12/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1844/QĐ-PCHN ngày 05/09/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |
| Quyết định số 3103/QĐ-PCHN ngày 10/12/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT<br>Quyết định số 1840/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT                                                                                                                               |         |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <p>Quyết định số 18/QĐ-PCHN ngày 06/01/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT</p> <p>Quyết định số 1837/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BCKTKT</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| <p>Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Công ty điện lực Hà Nam PD báo cáo KTKT</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| <p>Văn bản số 2765/UBND-GTXD ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận quy mô dự án, Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 10/09/2021 của UBND huyện Thanh Liêm về phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND huyện Thanh Liêm phê duyệt dự án</p>                                                                                                                                                                                                              |         |
| <p>Văn bản số 191/ UBND-GTXD ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh về chủ trương lập quy hoạch và đề xuất dự án, 252-TB/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh Ủy Hà Nam, Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án</p>                                                                                                                                         |         |
| <p>Văn bản số 393/UBND-GTXD ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh về chủ trương lập đề xuất dự án, 2067/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 2352/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án</p>                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| <p>Văn bản số 1479/UBND-GTXD ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh về chủ trương lập quy hoạch và đề xuất dự án, Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch; QĐ số 2276/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án</p>                                                                                                                                                                                                                 |         |
| <p>Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch chi tiết, Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 2254/UBND-GTXD ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh tiến độ dự án</p>                                                                                                                                          |         |
| <p>Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 47/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Thanh Liêm; Quyết định phê duyệt dự án số 1146/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Hà Nam; Quyết định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án số 3368/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND huyện Thanh Liêm; Quyết định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án số 3783/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện Thanh LiêmNghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024</p> |         |
| <p>Thông báo số 2607/TB-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt quy hoạch 1/500 số 1502/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 33/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024</p>                                                                                                                                              |         |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 47/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Thanh Liêm;QĐPD dự án số 263/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND huyện Thanh Liêm Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện Thanh Liêm về việc gia hạn thời gian thực hiện dự án; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024                                              |         |
| - QĐ số 323/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Hà Nam V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xy dựng Khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm.<br>- Quyết định 1379/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Hà Nam V/v chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm.<br>- Văn bản số 500/UBND - GTXD ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh Hà Nam V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.    |         |
| Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 của UBND huyện Thanh Liêm PD Quy hoạch chi tiết 1/500; Văn bản số 2868/UBND-GTXD ngày 26/10/2022 về việc chấp thuận quy mô; Nghị quyết số 43/NQ/UBND ngày 07/11/2022 của HĐND huyện Thanh Liêm về PD CTĐT dự án; QĐ 716/QĐ-UBND ngày 19/04/2023 của UBND huyện Thanh Liêm phê duyệt dự án                                                                                               |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| Văn bản 3857/UBND-GTXD ngày 19/12/2019, Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ tỷ lệ 1/500; Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận nhà đầu tư                                                                                                                                                                                     |         |
| Văn bản số 2231/UBND-GTXD 24/8/2021 về đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận CTĐT; Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 16/06/2022 của UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận nhà đầu tư; Văn bản số 2097/UBND-GTXD ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về điều chỉnh ranh giới dự án |         |
| Văn bản 1381/UBND-GTXD ngày 30/05/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về chấp thuận địa điểm; Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Thanh Liêm về PD Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 44/NQ-HĐND ngày 02/12/2022, Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 29/03/2023 của UBND huyện Thanh Liêm Phê duyệt dự án                                                                           |         |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Văn bản 1381/UBND-GT XD ngày 30/05/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về chấp thuận địa điểm; Quyết định số 3288/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Thanh Liêm về PD Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Văn bản 3225/UBND-GT XD ngày 28/11/2022 về chấp thuận quy mô dự án đầu tư, Nghị quyết số 45/NQ-HĐND huyện ngày 02/12/2022 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 29/03/2023 của UBND huyện Thanh Liêm Phê duyệt dự án |            |
| Văn bản 1381/UBND-GT XD ngày 30/05/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về chấp thuận địa điểm; Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Thanh Liêm về PD Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 46/NQ-HĐND ngày 02/12/2022; Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 29/03/2023 của UBND huyện Thanh Liêm về Phê duyệt dự án                                                                                              |            |
| Thông báo số 2607/TB-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt quy hoạch số 2556/QĐ-UBND ngày 23/8/2023; Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư số 06/NQ-HĐND ngày 11/01/2024; Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND huyện Thanh Liêm điều chỉnh KH đầu tư công năm 2024                                                                                                                                                           |            |
| Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 và số 1109/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương và điều chỉnh dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đã thu hồi |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| Giấy phép thăm dò số 237/GP-BTNMT ngày 09/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 18/09/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Giấy phép khai thác số 177/GP-BTNMT ngày 16/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                  |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND xã PD điều chỉnh chủ trương ĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| Nghị quyết phê duyệt CTĐT số 33/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND huyện Thanh Liêm; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/05/2022 của UBND huyện về bổ trí vốn; Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Thanh Liêm về phê duyệt BCKTKT                                                                                                                                                                                                        |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| Giấy phép số 119/GP-BTNMT ngày 03/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |
| Giấy phép số 210/GP-BTNMT ngày 04/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông báo 2070-TB/VPTU ngày 27/02/2024 ý kiến của trường trực tỉnh ủy; Văn bản số 396/UBND-GT XD ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Hà Nam V/v nghiên cứu đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                              |            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>QĐ số 1187/QĐ-UBND ngày 09/7/2019, số 1344/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch, văn bản số 1732/UBND-GTXD ngày 12/7/2021 về thực hiện lựa chọn nhà đầu tư; Văn bản số 1365/UBND-GTXD ngày 13/07/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về chủ trương nghiên cứu đề xuất dự án; Văn bản số 298/UBND-GTXD ngày 23/02/2024 về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500</p>                                      | Đã thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p>Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/3/2024 của UBND huyện Thanh Liêm v/v xin chủ trương vị trí xây dựng Khu tái định cư các dự án trên địa bàn xã Thanh Nghị; Lập Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và đề xuất dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới; Thông báo 370-TB/VPHU ngày 21/3/2024 của Thường trực Huyện ủy</p>                                                                                                                       | Đã thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p>Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/3/2024 của UBND huyện Thanh Liêm v/v xin chủ trương vị trí xây dựng Khu tái định cư các dự án trên địa bàn xã Thanh Nghị; Lập Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và đề xuất dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới; Thông báo 370-TB/VPHU ngày 21/3/2024 của Thường trực Huyện ủy; Văn bản số 696/UBND-GTXD của ngày 24/04/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về tổ chức lập Quy hoạch chi tiết và đề xuất dự án</p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Văn bản số 378/UBND-GTXD ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Hà Nam chủ trương lập QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 và đề xuất dự án; Văn bản 2070-TB/VPTU ngày 27/02/2024 thông báo ý kiến của Thường trực TU về một số nội dung Ban cán sự đảng của UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến</p>                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Văn bản số 2763/UBND-GTXD ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chủ trương chủ trương nghiên cứu, lập 11 đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500, tổng mặt bằng và nghiên cứu lập đề xuất chủ trương đầu tư 20 Dự án Khu nhà ở, khu dân cư nông thôn kết hợp chính trang đô thị và 02 Dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh</p>                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Văn bản số 2763/UBND-GTXD ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chủ trương chủ trương nghiên cứu, lập 11 đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500, tổng mặt bằng và nghiên cứu lập đề xuất chủ trương đầu tư 20 Dự án Khu nhà ở, khu dân cư nông thôn kết hợp chính trang đô thị và 02 Dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh</p>                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Văn bản số 2762/UBND-GTXD ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh về chấm dứt thực hiện dự án đầu tư xây dựng HTKT khu đầu giá Tân Thanh; chấp thuận chủ trương nghiên cứu lập QH 1-500 và NC đề xuất CTĐT Khu nhà ở kết hợp chính trang đô thị tại TT Tân Thanh</p>                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Văn bản số 491/UBND-GTXD ngày 01/03/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về chủ trương nghiên cứu dự án</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p>Quyết định 1351/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 về chủ trương điều chỉnh dự án; Quyết định 1220/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án</p>                                                                                                                                                                                                                              | <p>Tổng diện tích dự án: 84,52 ha. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạng mục bãi chứa, bãi CB nguyên liệu, thành phẩm: 46,25 ha (Đã thực hiện)</li> <li>- Hạng mục tuyến đường dùng chung: 24,99 ha</li> <li>- Hạng mục tuyến đường bằng tải: 13,28 ha (Đã thực hiện 5,91 ha; Bỏ 0,037 ha đo không có nhu cầu)</li> </ul> |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| QĐ số 505/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
| QĐ số 403/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
| Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh; VB số 1919/UBND-GTXXD ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc điều chỉnh thời gian và bổ sung thời hạn hoạt động chấp thuận điều chỉnh Dự án đầu tư; Văn bản số 40/UBND-GTXXD ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương thực hiện dự án; Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 23/03/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 | Đã thu hồi  |
| Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 04/08/2017 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
| Văn bản số 522/UBND-NV ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam nghiên cứu đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
| Văn bản 1930/UBND-GTXXD ngày 01/07/2020 của UBND nhân dân tỉnh Hà Nam về việc chấp thuận chủ trương nghiên cứu đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
| Văn bản 1930/UBND-GTXXD ngày 01/07/2020 của UBND nhân dân tỉnh Hà Nam về việc chấp thuận chủ trương nghiên cứu đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
| Văn bản số 3393/UBND -NN&TNMT ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh về nghiên cứu đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
| Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 15/06/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
| Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 21/03/2024 của UBND huyện Thanh Liêm về cho chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
| Văn bản số 1894/UBND-GTXXD ngày 11/07/2018 của UBND tỉnh Hà Nam về chủ trương nghiên cứu, đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
| Văn bản số 765/UBND-KT ngày 04/05/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về chấp thuận chủ trương nghiên cứu, đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
| Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 05/04/2024 của UBND huyện Thanh Liêm về chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đã thu hồi  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
| Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 21/03/2024 của UBND huyện Thanh Liêm về cho chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
| Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 31/08/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đề giao đất |
| Văn bản số 2891/UBND-KT ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về nghiên cứu khảo sát, đề xuất dự án<br>Văn bản 2060/UBND-NNTNMT ngày 23/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho công ty Cổ phần Casla được nhận chuyển nhượng                                                                                                                                                                                      |             |

| Văn bản                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Văn bản số 2892/UBND-KT ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về nghiên cứu khảo sát, đề xuất dự án<br>Văn bản số 2061/UBND-NNTNMT ngày 23/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho công ty TNHH vận tải thương mại Mạnh Minh nhận chuyển nhượng |             |
| Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 02/04/2024 của UBND huyện Thanh Liêm về chấp thuận chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500                                                                                                              | Đã thu hồi  |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
| QĐ số 1726/QĐ-UBND ngày 30/10/2016 của UBND tỉnh về CTĐT dự án; QĐ số 2194/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về điều chỉnh CTĐT                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 2270/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 1493/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 1492/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 1490/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 1703/QĐ-UBND ngày 21/09/2018 của UBND tỉnh về CTĐT dự án                                                                                                                                                                                 | Hiện trạng  |
| Quyết định 1938/QĐ-UBND ngày 28/09/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết; VB số 2597/UBND-GT XD ngày 26/08/2020 của UBND tỉnh về CTĐT                                                                                                     |             |
| Quyết định 380/QĐ-UBND ngày 04/03/2019 của UBND tỉnh Hà Nam về chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                              |             |
| Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 về quyết định chủ trương đầu tư Dự án                                                         |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
| Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh điều chỉnh một số nội dung GPKT                                                                                                                                                            |             |
| QĐ số 548/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh QĐ chủ trương đầu tư dự án                                                                                                                                                                          |             |
| VB số 1775/STN&MT ngày 29/08/2022 về Thông báo hoàn thành hồ sơ thuê đất QĐ 1882/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Hà Nam về điều chỉnh GP                                                                                                      | Đề giao đất |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |             |

[illegible]

















[illegible]













| Văn bản | Ghi chú |
|---------|---------|
|         |         |
|         |         |
|         |         |
|         |         |
|         |         |
|         |         |



**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THANH LIÊM**

[illegible]



# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THANH LIÊM

| STT      | Hạng mục                                                                         | Tên xã, thị trấn                                       | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                       | Ghi chú    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|          |                                                                                  |                                                        |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                               |            |
| <b>1</b> | <b>Đất khu công nghiệp</b>                                                       |                                                        |                   |                                     |                                                                                       |            |
|          | Quy hoạch khu công nghiệp Thanh Liêm                                             | Thanh Hà                                               | 9,23              |                                     |                                                                                       | Cty Capela |
|          | Quy hoạch Khu công nghiệp Thanh Bình II                                          | TT Phố Cà, Thanh Hải                                   | 250,00            |                                     |                                                                                       |            |
| <b>2</b> | <b>Đất cụm công nghiệp</b>                                                       |                                                        |                   |                                     |                                                                                       |            |
|          | Quy hoạch Cụm công nghiệp Thanh Liêm I                                           | TT Phố Cà (Thanh Tâm,<br>Thanh Nguyên), Thanh<br>Hương | 70,00             |                                     |                                                                                       |            |
|          | Quy hoạch Cụm công nghiệp Thanh Liêm II                                          | Liêm Túc                                               | 75,00             |                                     |                                                                                       |            |
| <b>3</b> | <b>Đất trụ sở</b>                                                                |                                                        |                   |                                     |                                                                                       |            |
|          | Quy hoạch trụ sở xã Thanh Hà                                                     | Thanh Hà                                               | 1,13              | 6                                   | 451, 452, 463, 466, 469, 470,<br>476, 477, 493, 498, 501, 506,<br>514, 544 - 550, 554 |            |
|          | Quy hoạch trụ sở xã Thanh Hương                                                  | Thanh Hương                                            | 0,90              | 6                                   | 351, 352, 353, 358, 359, 396 -<br>400                                                 |            |
|          | Quy hoạch trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi<br>hành án dân sự huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh                                           | 0,20              | 22                                  | 5                                                                                     |            |
|          | Quy hoạch Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh<br>Liêm                             | TT Tân Thanh                                           | 0,39              | 22                                  | 5                                                                                     |            |
|          | Quy hoạch Kho bạc Nhà nước huyện Thanh Liêm                                      | TT Tân Thanh                                           | 0,30              | 3                                   | 1,3,4,9-14                                                                            |            |
|          | Quy hoạch Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh<br>Liêm                             | TT Tân Thanh                                           | 0,50              | 22;3                                | 13; 1, 464,465                                                                        |            |
|          | Quy hoạch đất dự trữ cơ quan                                                     | TT Tân Thanh                                           | 0,80              | 22; 3                               | 5; 292-296,358                                                                        |            |
|          | Quy hoạch Ngân hàng chính sách huyện                                             | TT Tân Thanh                                           | 0,25              | 3; 22                               | 1,5,6,9,15; 464,465                                                                   |            |
|          | Quy hoạch trụ sở                                                                 | TT Phố Cà (Thanh<br>Nguyên)                            | 1,44              |                                     |                                                                                       |            |
| <b>4</b> | <b>Đất công trình sự nghiệp</b>                                                  |                                                        |                   |                                     |                                                                                       |            |
|          | Quy hoạch Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thanh<br>Liêm                             | TT Tân Thanh                                           | 0,20              | 22                                  | 5                                                                                     |            |
|          | Quy hoạch Ngân hàng NN&PTNT                                                      | TT Tân Thanh                                           | 0,40              | 3                                   | 34,35,57,70-73,80-83,103,104                                                          |            |
|          | Quy hoạch Trụ sở HTX Nam Tân                                                     | Thanh Tân                                              | 0,03              | PL10                                | 173                                                                                   |            |
|          | Quy hoạch Trụ sở HTX nông nghiệp                                                 | Thanh Tân                                              | 0,04              | PL6                                 | 297                                                                                   |            |

| STT      | Hạng mục                                            | Tên xã, thị trấn                             | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                 | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------|
|          |                                                     |                                              |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                         |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở HTX Võ Giang                       | Thanh Thủy                                   | 0,07              | PL8                                 | 156,125,157                     |         |
| <b>5</b> | <b>Đất quốc phòng</b>                               |                                              |                   |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Đường hầm TU, HỒND, UBND tỉnh             | Thanh Nghị                                   | 3,10              |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Hoàn trả đất bàn giao Trường bắn Đùng     | Thanh Nghị                                   | 15,70             |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Căn cứ chiến đấu huyện                    | Thanh Tân, Thanh Thủy                        | 3,00              |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Căn cứ hậu phương huyện (điều chỉnh)      | Thanh Thủy                                   | 16,50             |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Hầm chỉ huy dBB3/Chốt chiến dịch QK3      | Thanh Hà                                     | 1,20              |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Công sự đầu pháo 85mm/Chốt chiến dịch QK3 | Liên Phong                                   | 0,30              |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Công sự đầu pháo 85mm/Chốt chiến dịch QK3 | Liên Cần                                     | 0,50              |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Chốt chiến dịch                           | TT Tân Thanh, Liên Sơn                       | 48,00             |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Chốt chiến dịch                           | TT Phố Cà (Thanh Tân), Thanh Hương, Liên Sơn | 53,00             |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Chốt chiến dịch                           | TT Phố Cà (Thanh Tân), Liên Sơn              | 64,00             |                                     |                                 |         |
| <b>6</b> | <b>Đất an ninh</b>                                  |                                              |                   |                                     |                                 |         |
|          | Quy hoạch Đội PCCC và CNCH khu vực huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh                                 | 0,60              | 19                                  | 308,309,313-318                 |         |
|          | Quy hoạch Trạm CS giao thông đường thủy sông Đáy    | Thanh Hải                                    | 0,10              | 15                                  | 490,491,594,489,488,493,494,495 |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an thị trấn Kiện Khê          | TT Kiện Khê                                  | 0,16              | 5                                   | 97,134,135                      |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Tâm               | TT Phố Cà (Thanh Tâm)                        | 0,15              | 9                                   | 610,620,622,623,624             |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Liêm Thuận              | Liên Thuận                                   | 0,15              | PL3                                 | 32                              |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở Công an xã Thanh Tân               | Thanh Tân                                    | 0,15              | 4                                   | 1095-1104,1230-1237             |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở Công an xã Thanh Phong             | Thanh Phong                                  | 0,16              | 8                                   | 608,609,624,625                 |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Hải               | Thanh Hải                                    | 0,15              | 16                                  | 18-23,30,31, đường              |         |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Liên Phong              | Liên Phong                                   | 0,15              | 7                                   | 15, 16                          |         |

| STT      | Hạng mục                                                       | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                          | Ghi chú                                  |
|----------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|          |                                                                |                          |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                  |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Hương                        | Thanh Hương              | 0,15              | 6                                   | 393-395                                                                  |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Liêm Sơn                           | Liêm Sơn                 | 0,15              | 13                                  | 81,93                                                                    |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Nghị                         | Thanh Nghị               | 0,15              | 10                                  | 69, 85, 86                                                               |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Hà                           | Thanh Hà                 | 0,24              | PL7                                 | 146                                                                      |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Nguyên                       | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,15              | PL04                                | 61                                                                       |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Thanh Thủy                         | Thanh Thủy               | 0,15              | 12                                  | 6,15,16, nương, đường                                                    |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Liêm Túc                           | Liêm Túc                 | 0,16              | 5                                   | 78,598,602,608,613,620,625,630,637                                       |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an xã Liêm Cẩn                           | Liêm Cẩn                 | 0,15              | 7                                   | 957                                                                      |                                          |
|          | Quy hoạch Trụ sở công an thị trấn Tân Thanh                    | TT Tân Thanh             | 0,33              | PL3                                 | 17                                                                       |                                          |
|          | Các công trình đất an ninh theo quy hoạch an ninh cấp quốc gia | Huyện Thanh Liêm         |                   |                                     |                                                                          | Diện tích, vị trí theo quy hoạch an ninh |
| <b>7</b> | <b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>                            |                          |                   |                                     |                                                                          |                                          |
|          | Quy hoạch Trường Trung cấp nghề Bách Khoa                      | Thanh Hà                 | 9,80              | 3;4                                 |                                                                          |                                          |
|          | Quy hoạch Trường mầm non Kiện Khê (Đông Hà)                    | TT Kiện Khê              | 0,50              | PL6                                 | 65                                                                       |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng Trường Tiểu học B Kiện Khê                   | TT Kiện Khê              | 0,30              | PL4                                 | 451                                                                      |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng điểm trường mầm non thôn Nhất                | Liêm Cẩn                 | 0,50              | PL2                                 | 308                                                                      |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng trường mầm non trung tâm thôn Ngũ Cối        | Liêm Cẩn                 | 0,30              | 10; PL11                            | 410,384,415; 243                                                         |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở                       | Liêm Cẩn                 | 0,50              | 10                                  | 125,128,143,147                                                          |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng Trường Tiểu học xã Thanh Hà                  | Thanh Hà                 | 0,15              | PL4                                 | 231,233                                                                  |                                          |
|          | Mở rộng trường Tiểu học xã Thanh Tâm, nhà đa năng              | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 0,29              | 7; 9                                | 59,49; 266                                                               |                                          |
|          | Quy hoạch mở rộng trường THCS xã Thanh Tâm, nhà đa năng        | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 0,36              | PL12                                | 3                                                                        |                                          |
|          | Quy hoạch Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Liêm Thuận        | Liêm Thuận               | 0,55              | PL3; 3                              | 29,30,31;<br>215,246,305,306,275,223,243,<br>272-274,307,320,337-339,352 |                                          |
|          | Quy hoạch Trường Mầm non trung tâm                             | Liêm Thuận               | 0,80              | PL3, 3                              | 31, 15, 19                                                               |                                          |

| STT | Hạng mục                                          | Tên xã, thị trấn | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                                                   |                  |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                     |         |
|     | Quy hoạch Trường Mầm non thôn Chảy                | Liên Thuận       | 0,29              | PL6                                 | 9                                           |         |
|     | Quy hoạch Trường Mầm non thôn Nga                 | Liên Thuận       | 0,19              | PL10                                | 39                                          |         |
|     | Quy hoạch Trường Mầm non thôn Gừa                 | Liên Thuận       | 0,25              | 1                                   | 42                                          |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường Mầm Non xã               | Thanh Tân        | 0,13              | PL11                                | 42                                          |         |
|     | Quy hoạch Trường mầm non Thượng Phú               | Liên Phong       | 0,07              | PL1                                 | 63                                          |         |
|     | Quy hoạch Trường Mầm non Yên Thống                | Liên Phong       | 0,06              | 7                                   | 100                                         |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường tiểu học Liên Phong      | Liên Phong       | 0,24              | 4                                   | 743, 761, 748, 752, 763                     |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường Mầm non                  | Liên Phong       | 0,16              | PL6                                 | 3,4                                         |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng Trường tiểu học thôn Nguyễn Phú | Thanh Hương      | 0,07              | 11                                  | 66                                          |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường mầm non                  | Thanh Hương      | 0,05              | PL14                                | 17                                          |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường mầm non trung tâm xã     | Thanh Hương      | 0,13              | PL6                                 | 215                                         |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường tiểu học                 | Liên Túc         | 0,66              | 6                                   | 938,939,943-<br>945,948,950,951,953,956     |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường THCS                     | Liên Túc         | 0,65              | PL4; 5                              | 9; 443,465, đường, mương                    |         |
|     | Quy hoạch trường Trường Mầm Non trung tâm         | Liên Túc         | 0,91              | 4                                   | 102                                         |         |
|     | Quy hoạch xây dựng trường mầm non thôn Kênh       | Thanh Nghị       | 0,46              | 10                                  | 102, 115, 116                               |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường cấp 2 khu A              | Thanh Nghị       | 0,12              | PL17                                | 35                                          |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường THCS khu B               | Thanh Nghị       | 0,50              | 13 cũ                               | 62                                          |         |
|     | Quy hoạch trường mầm non trung tâm xã             | Liên Sơn         | 0,46              | 12                                  | 205,206,208                                 |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng Trường tiểu học Khu B           | Liên Sơn         | 0,50              | 12                                  | 224,231,237,251,256,257,259,<br>261,213-215 |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường tiểu học khu A           | Liên Sơn         | 0,28              | 5                                   | 315,274,273,275,278,282,368                 |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng Trường THCS xã                  | Liên Sơn         | 0,50              | 7                                   | 84,91,97,107,115,85,<br>92,95,110,119       |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường Mầm Non xã               | Liên Sơn         | 0,18              | PL3                                 | 3,4,5,6                                     |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng trường tiểu học                 | Thanh Thủy       | 0,49              | PL12                                | 19-21,46                                    |         |
|     | Quy hoạch Quy hoạch trường mầm non xã             | Thanh Hải        | 1,00              | 16;12                               | 1,13-15,33,34,39,41;<br>473,475,477,536-539 |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường tiểu học                 | Thanh Hải        | 0,20              | 16                                  | 38,40,42,DGT,DTL                            |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường THCS xã                  | Thanh Hải        | 0,42              | PL15; 15; 16                        | 67,68; 45,46,566,567; 36,37                 |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường THCS xã                  | Thanh Phong      | 0,30              | PL10;PL6                            | 2;177                                       |         |
|     | Quy hoạch mở rộng trường tiểu học xã              | Thanh Phong      | 0,10              | PL6                                 | 122,114                                     |         |

| STT       | Hạng mục                                                        | Tên xã, thị trấn                    | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                          | Ghi chú                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                 |                                     |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                  |                                                                                           |
|           | Các công trình giáo dục trong Khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị | Huyện Thanh Liêm                    |                   |                                     |                                          | Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị |
| <b>8</b>  | <b>Đất y tế</b>                                                 |                                     |                   |                                     |                                          |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Bệnh viện Lão khoa cơ sở II tại Hà Nam (giai đoạn I)  | TT Phố Cà (Thanh Nguyên, Thanh Tâm) | 10,17             |                                     |                                          |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Mở rộng trạm y tế                                     | Thanh Hà                            | 0,07              | PL5                                 | 255, 256                                 |                                                                                           |
| <b>9</b>  | <b>Đất văn hóa</b>                                              |                                     |                   |                                     |                                          |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa Thôn Nhất Nhi                             | Liêm Cần                            | 0,05              | PL4                                 | 44+20                                    |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Tam Tứ                               | Liêm Cần                            | 0,05              | 6                                   | 831                                      |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Ngũ Cối                              | Liêm Cần                            | 0,05              | 11                                  | 240,246,249,255                          |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nga                                  | Liêm Thuận                          | 0,05              | PL8; 5 cũ                           | 90,114,115,116;36                        |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Gừa Sông                             | Liêm Thuận                          | 0,05              | 4                                   | 107,108, DGT                             |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lau Cháy                             | Liêm Thuận                          | 0,05              | 7                                   | 39,40                                    |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Chăm Vải                             | Liêm Thuận                          | 0,05              | PL9                                 | 71                                       |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thị                                  | Liêm Thuận                          | 0,03              | 6                                   | 476,478                                  |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Thạch Tổ                             | Thanh Hà                            | 0,05              | PL2                                 | 287                                      |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Mậu Chứ                              | Thanh Hà                            | 0,05              | PL1                                 | 230                                      |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Hòa Ngải                             | Thanh Hà                            | 0,05              | PL9                                 | 313                                      |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa-thôn Ba Làng                              | Thanh Phong                         | 0,05              | 7                                   | 363, 364                                 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa-thôn Bói                                  | Thanh Phong                         | 0,05              | 11; PL13                            | 5;36                                     |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa TK Châu Giang                             | TT Kiện Khê                         | 0,05              | 5                                   | 236-239                                  |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa TK Tháp                                   | TT Kiện Khê                         | 0,05              | 8                                   | 14,16,18,20                              |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Dự án ĐTXD Quảng trường trung tâm, huyện Thanh Liêm   | TT Tân Thanh                        | 0,33              | PL1                                 | 21,141,142,31                            |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Bồng Lạng                            | Thanh Nghị                          | 0,05              | 9                                   | 1                                        |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Quần thể vật vô liểu đôi                              | Liêm Túc                            | 1,43              | 6; PL3                              | 165,166,170,183,199,207,208, 216,222; 91 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thượng Cầu Vọng                      | Liêm Túc                            | 0,05              | 2 cũ                                | 66,67,75                                 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tân Tín Vọng                         | Liêm Túc                            | 0,05              | 9                                   | 15,26,43                                 |                                                                                           |
|           | Các công trình văn hóa trong Khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị  | Huyện Thanh Liêm                    |                   |                                     |                                          | Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị |
| <b>10</b> | <b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>                               |                                     |                   |                                     |                                          |                                                                                           |

| STT | Hạng mục                                                  | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                               | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                           |                          |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                                       |         |
|     | Quy hoạch Khu phức hợp, thể thao, giải trí Đồi Con Phượng | Thanh Tân, Thanh Nghị    | 295,15            |                                     |                                                                                               |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Thôn Nhất Nhì                      | Liên Cần                 | 0,12              | PL4                                 | 44                                                                                            |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao xã                                 | Liên Cần                 | 0,70              | 3                                   | 315,326,319,313,331,329,334, 333,335,336,340,339,338,342                                      |         |
|     | Quy hoạch nhà thi đấu đa năng                             | Liên Cần                 | 0,30              | 7                                   | 957                                                                                           |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Tam Tứ                        | Liên Cần                 | 0,12              | 5                                   | 71                                                                                            |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Ngũ Cối                       | Liên Cần                 | 0,12              | 8                                   | 19                                                                                            |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Thạch Tổ                      | Thanh Hà                 | 0,12              | PL2                                 | 274, 275                                                                                      |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Ứng Liêm                      | Thanh Hà                 | 0,12              | PL8                                 | 185, 236, 436, 184                                                                            |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Xã                                 | Thanh Hà                 | 0,70              | 6                                   | 439, 455, 456, 483, 480, 473, 468, 488, 492, 520, 518, 510, 500, 499, 525, 530, 533, 540, 542 |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Xã                                 | Liên Thuận               | 0,70              | 3                                   | 401 - 411, 447 - 458, 613, 614                                                                |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Nga                           | Liên Thuận               | 0,12              | PL8;5 cũ                            | 90,114-116; 36                                                                                |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Gừa Sông                      | Liên Thuận               | 0,12              | 4                                   | 107,108, DGT                                                                                  |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Lau Cháy                      | Liên Thuận               | 0,12              | 7                                   | 39,40                                                                                         |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Chăm Vải                      | Liên Thuận               | 0,12              | PL9                                 | 71                                                                                            |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Thị                           | Liên Thuận               | 0,12              | 6                                   | 476,478,480                                                                                   |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Xã                                 | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 0,70              | 10                                  | 385,386,406,407,408,437,499, 461                                                              |         |
|     | Quy hoạch Sân thể thao thôn Thử Hoà                       | Thanh Tân                | 0,12              | 4                                   | 755,776                                                                                       |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Xã                                 | Thanh Tân                | 0,70              | 4                                   | Đồng Mầu                                                                                      |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Mai Cầu                       | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,12              | PL14                                | 359,361,362,363                                                                               |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Thanh Khê                     | Thanh Hải                | 0,12              | PL5                                 | 225                                                                                           |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao xã                                 | Thanh Hải                | 0,70              | 11; 15                              | 890,922,992,923,986,959,987, 925,924,960,961,981,982; 2,22,23,24,45,46,567,566                |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao Xã                                 | Liên Phong               | 0,70              | 7                                   | 20, 18, 17, 352, 351, 349, 25, 30, 32, 35                                                     |         |
|     | Quy hoạch sân thể thao thôn Yên Việt                      | Liên Phong               | 0,06              | PL11                                | 128                                                                                           |         |

| STT       | Hạng mục                                                                                             | Tên xã, thị trấn                                 | Diện tích (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                         | Ghi chú                                                                                   |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                      |                                                  |                | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã                                                                  | Thanh Hương                                      | 0,70           | 6                                   | 278 - 283, 320, 321, 325 - 336, 351, 352, 353, 358, 359 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao xã                                                                            | Liêm Túc                                         | 0,70           | 5                                   | Đồng Đê (413-418,...)                                   |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao thôn Thượng Cầu Vọng                                                          | Liêm Túc                                         | 0,12           | 2 cũ                                | 66,67,75                                                |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao thôn Tân Tín Vọng                                                             | Liêm Túc                                         | 0,12           | 9                                   | 15,26,43                                                |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao thôn Bồng Lạng                                                                | Thanh Nghị                                       | 0,10           | 9                                   | 1                                                       |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao xã                                                                            | Thanh Nghị                                       | 0,70           | 10                                  | 42,46,47,48,50,51,52,56,57,60, 61,62,67,562,563         |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao-thôn Ba Làng                                                                  | Thanh Phong                                      | 0,12           | 7                                   | 363, 364                                                |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao-thôn Bói                                                                      | Thanh Phong                                      | 0,12           | 11; PL13                            | 5;36                                                    |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Sân thể thao TK Ninh Phú                                                                   | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | PL6                                 | 43                                                      |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao thị trấn                                                                      | TT Kiện Khê                                      | 0,70           | 5                                   | 272-276,288-312,328,713,330-342                         |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Sân thể thao TK Kiện                                                                       | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | PL5                                 | 3                                                       |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Sân thể thao TK La Mát                                                                     | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | PL4                                 | 451                                                     |                                                                                           |
|           | Quy hoạch Sân thể thao tiểu khu Lâm Sơn                                                              | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | PL3                                 | 150                                                     |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao TK Châu Giang                                                                 | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | 5                                   | 236-239                                                 |                                                                                           |
|           | Quy hoạch sân thể thao TK Tháp                                                                       | TT Kiện Khê                                      | 0,12           | 8                                   | 14,16,18,20                                             |                                                                                           |
|           | Quy hoạch trung tâm thể thao và khu hoa viên cây xanh, huyện Thanh Liêm                              | TT Tân Thanh                                     | 11,81          | 1; 2                                |                                                         |                                                                                           |
| <b>11</b> | <b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>                                                           |                                                  |                |                                     |                                                         |                                                                                           |
|           | Quy hoạch khu cây xanh, vui chơi giải trí công cộng trong khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị          | Huyện Thanh Liêm                                 |                |                                     |                                                         | Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị |
|           | Quy hoạch khu cây xanh, vui chơi giải trí công cộng                                                  | Liêm Thuận                                       | 0,31           | 1                                   | 35,36                                                   |                                                                                           |
| <b>12</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                                                |                                                  |                |                                     |                                                         |                                                                                           |
|           | Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm   | Thanh Hà, TT Tân Thanh                           | 0,70           |                                     |                                                         |                                                                                           |
|           | Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh, Thanh Hương, TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 36,00          |                                     |                                                         |                                                                                           |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                          | Tên xã, thị trấn                    | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                                   |                                     |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II, huyện Thanh Liêm  | TT Phố Cà (Thanh Tâm, Thanh Nguyên) | 11,69             |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm                                                       | Thanh Hải, TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 1,06              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch Tuyến đường T4 đoạn kết nối từ QL21 đến đường 68m của Phủ Lý                                                                            | Thanh Hà                            | 9,90              |                                     |         |         |
|     | Dự án ĐTXD tuyến đường Đ.N02 (đoạn kết nối đường T4 với đường ĐT.495), huyện Thanh Liêm                                                           | TT Tân Thanh                        | 5,10              |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư tuyến đường ĐN.09 (đoạn từ ĐH.06 đến ĐD.05), huyện Thanh Liêm                                                                        | TT Tân Thanh                        | 1,41              |                                     |         |         |
|     | Dự án ĐTXD tuyến đường Đ.N11 (đoạn kết nối đường ĐH.06 với đường Đ.D05), huyện Thanh Liêm                                                         | TT Tân Thanh                        | 1,16              |                                     |         |         |
|     | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm                                                           | TT Tân Thanh                        | 4,09              |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đầu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh, Thanh Hà              | 1,72              |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm                          | Liêm Sơn                            | 2,26              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch tuyến đường trục chính thuộc quy hoạch đơn vị ở số 3, số 5 Phố Cà                                                                       | TT Phố Cà (Thanh Tâm, Thanh Nguyên) | 2,00              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch các tuyến đường cấp khu vực; cấp đô thị theo quy hoạch chung đô thị Phố Cà                                                              | TT Phố Cà (Thanh Tâm, Thanh Nguyên) | 6,00              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch xây dựng đường trục dọc phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình                                                                       | Liêm Thuận, Liêm Túc                | 12,00             |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm)                                         | TT Tân Thanh                        | 0,72              |                                     |         |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                     | Tên xã, thị trấn                  | Diện tích (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã            |                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              |                                   |                | Tờ BĐ số                                       | Thửa số                                                                                                                                                                                           |         |
|     | Quy hoạch đường lên mỏ lộ thiên khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng                                                     | Thanh Tân                         | 1,98           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | ĐT XD tuyến đường Đ.N07; tuyến đường Đ.D09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh                      | 1,92           | Tờ bản đồ số 3; 21                             | 29; 30; 25; 24; 13; 14; 9; 6; 15; 32; 33; 23; 475; 22; 21; 20; 8; 16; 476; 7; 35; 19; 36; 37; 38; 18; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 77; 78; 79; 54; 50; 53; 287; 269; 255; DGT; DTL |         |
|     | Dự án tuyến đường dùng chung của Công ty cổ phần XM Thành Thắng Group tại huyện Thanh Liêm                                   | Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân | 24,99          | PL8;5(Thanh Tân)                               | (134);(25;28;59)- Thanh Tân                                                                                                                                                                       |         |
|     | Công trình, hạng mục tuyến băng tải                                                                                          | Thanh Nghị                        | 7,38           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | Dự án ĐT XD Kho bãi cảng đường sông dùng chung trên sông đáy xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm                                  | Thanh Tân                         | 2,04           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | Cảng thủy nội địa trên sông Đáy                                                                                              | Thanh Nghị                        | 3,28           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | Quy hoạch cảng dùng chung                                                                                                    | Thanh Tân                         | 2,40           | 8                                              | 52,61                                                                                                                                                                                             |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng cảng thủy nội địa phía Đông sông Đáy                                                                       | Thanh Nghị                        | 21,18          | 14;PL32(Thanh Nghị)<br>1;2;PL1;PL4 (Thanh Hải) | {50-61; 39-45 (Thanh Nghị)}<br>{19,72,73,95,96,97,80,112;<br>51,65,59,85,100,118; 19-27;<br>1,172,44 (Thanh Hải)}                                                                                 |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                            | Liêm Sơn                          | 3,01           | 7                                              | 389,442,354,361,368,384,394,<br>387,422,324,340,366                                                                                                                                               |         |
|     | Tuyến đường chuyên dùng sang Hòa Bình - Thành Thắng                                                                          | Thanh Thủy                        | 5,06           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | Quy hoạch tuyến đường sắt đôi tốc độ cao                                                                                     | Liêm Cần, Liêm Thuận              | 27,99          |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|     | Dự án xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM                                                                 | Liêm Phong, Liêm Cần              | 2,43           |                                                |                                                                                                                                                                                                   |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tên xã, thị trấn                                        | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |                                                                                           |
|     | Quy hoạch tuyến đường ĐH10 đoạn nối từ QL1A đến đường ĐH06                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Hương, Thanh Phong, TT Tân Thanh                  | 5,50              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử -văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) | Liêm Túc, Liêm Sơn, TT Phố Cà (Thanh Tâm, Thanh Nguyên) | 7,00              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                                                                                  | TT Tân Thanh                                            | 1,22              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư(PPP), hợp đồng xây dựng-chuyển giao(BT)                                                                                                                                                       | TT Tân Thanh                                            | 0,33              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Kho bãi và cảng đường sông dùng chung trên Sông Đáy                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thanh Tân                                               | 1,78              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Đường gom cao tốc (phía Tây) kết nối huyện Thanh Liêm và huyện Ý Yên đoạn thuộc địa bàn xã Liêm Sơn                                                                                                                                                                                                                                                    | Liêm Sơn                                                | 2,30              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Quy hoạch đường vào nhà máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TT Kiện Khê                                             | 2,24              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Quy hoạch đường vào khu khai thác KS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thanh Nghị                                              | 1,06              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Quy hoạch đường vào khu khai thác KS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thanh Thủy                                              | 1,70              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Quy hoạch đường vào khu khai thác KS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thanh Tân                                               | 0,80              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Quy hoạch đường vào khu khai thác KS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thanh Nghị                                              | 4,60              |                                     |         |                                                                                           |
|     | Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Huyện Thanh Liêm                                        |                   |                                     |         | Vị trí, diện tích được xác định chi tiết theo quy hoạch khu dân cư, khu nhà ở, khu đô thị |

| STT       | Hạng mục                                                                                                                                                      | Tên xã, thị trấn                            | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |               | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------|---------|
|           |                                                                                                                                                               |                                             |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số       |         |
|           | Cải tạo, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện                                                                                                | Huyện Thanh Liêm                            |                   |                                     |               |         |
| <b>13</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                                                                           |                                             |                   |                                     |               |         |
|           | Dự án ĐTXD kiên cố hóa kênh TB2 (đoạn từ trường MN Kiện Khê đến QL 21 và kênh TB6, huyện Thanh Liêm                                                           | TT Kiện Khê                                 | 4,75              |                                     |               |         |
|           | Dự án ĐTXD kiên cố hóa kênh tiêu TB10 và TB10-6, huyện Thanh Liêm                                                                                             | Thanh Phong, Thanh Tân, Thanh Hương         | 11,25             |                                     |               |         |
|           | Dự án ĐTXD kiên cố hóa kênh tiêu BH10 thuộc địa phận huyện Thanh Liêm                                                                                         | Liêm Phong, Liêm Cần                        | 7,60              |                                     |               |         |
|           | Quy hoạch mương tưới 1                                                                                                                                        | TT Tân Thanh                                | 0,21              | 4,3                                 | 17,19,7,61;70 |         |
|           | Dự án KCH kênh tiêu TN (đoạn từ đường 495B đến UBND xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm                                                                            | Thanh Nghị, Thanh Hải                       | 11,75             |                                     |               |         |
|           | Dự án KCH kênh tiêu TN (đoạn từ cống Tăng đến đường ĐT.495B, huyện Thanh Liêm                                                                                 | Thanh Hương, Thanh Nghị                     | 5,75              |                                     |               |         |
|           | Dự án KCH kênh tiêu TB, huyện Thanh Liêm                                                                                                                      | Thanh Phong, Thanh Hương                    | 15,00             |                                     |               |         |
|           | Công trình cấp nước                                                                                                                                           | Liêm Cần                                    | 1,84              | 5,6                                 | 155;67        |         |
|           | Hệ thống trạm bơm Kinh Thanh II, Kênh chính 11,45 km và tuyến kênh cấp I, II                                                                                  | TT Phố Cà (Thanh Tâm), Liêm Sơn, Liêm Túc   | 14,11             |                                     |               |         |
|           | Xử lý khẩn cấp sạt lở và tu bổ khẩn cấp tuyến đê tả đáy từ Km 88 đến Km 137+516 tỉnh Hà Nam                                                                   | Thanh Hải, Thanh Nghị, Thanh Tân            | 11,15             |                                     |               |         |
|           | Trạm bơm Long Thành                                                                                                                                           | TT Kiện Khê                                 | 0,05              | 1(cũ)                               | 44            |         |
|           | Dự án thành phần số 12: Nâng cấp tuyến đê tả Đáy đoạn từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà Nam, thuộc Dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021 -2025 | Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy | 1,64              |                                     |               |         |
|           | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam                                                                                                                     | Liêm Phong                                  | 0,53              |                                     |               |         |
| <b>14</b> | <b>Đất năng lượng</b>                                                                                                                                         |                                             |                   |                                     |               |         |
|           | Đường dây và trạm biến áp 110kV Thanh Bình                                                                                                                    | TT Phố Cà (Thanh Nguyên), Thanh Hải         | 1,50              |                                     |               |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                 | Tên xã, thị trấn                                                                                                    | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                                          |                                                                                                                     |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022                                                                       | Các xã: Liêm Phong, Liêm Thuận, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn – huyện Thanh Liêm                                   | 0,03              |                                     |         |         |
|     | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021                                                         | Thanh Hà, Thanh Hải, TT Phố Cà (Thanh Nguyên), Liêm Phong, Liêm Sơn, Thanh Nghị, TT Tân Thanh, Kiện Khê, Thanh Thủy | 0,05              |                                     |         |         |
|     | Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019                                                       | Xã Thanh Hải, Thanh Nghị                                                                                            | 0,04              |                                     |         |         |
|     | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020                                                         | Các xã, thị trấn: Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong   | 0,04              |                                     |         |         |
|     | Công trình cải tạo ĐZ trung thế cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ Điện lực Thanh Liêm                                                      | Các xã, thị trấn: Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà                                                         | 0,03              |                                     |         |         |
|     | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021 | Thanh Hà, Thanh Hương, TT Phố Cà (Thanh Nguyên), Liêm Cần                                                           | 0,03              |                                     |         |         |
|     | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam – năm 2022                                                         | Các xã (thị trấn): Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Phong                        | 0,03              |                                     |         |         |

| STT       | Hạng mục                                                                                                                                                                                         | Tên xã, thị trấn                                                                                                            | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                             |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|           | Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm                                      | Các xã (thị trấn): Thanh Thủy, Thanh Phong.                                                                                 | 0,05              |                                     |         |         |
|           | Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm                                                                  | Các xã (thị trấn): Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân                                                             | 0,04              |                                     |         |         |
|           | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam – năm 2023                                                                                                 | Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, TT Phố Cà (Thanh Nguyên), Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy – huyện Thanh Liêm | 0,06              |                                     |         |         |
|           | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024                                                                                                 | Liêm Sơn, TT Phố Cà (Thanh Nguyên), Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh                        | 0,10              |                                     |         |         |
|           | Quy hoạch các công trình năng lượng                                                                                                                                                              | Huyện Thanh Liêm                                                                                                            | 4,69              |                                     |         |         |
| <b>15</b> | <b>Đất ở</b>                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                             |                   |                                     |         |         |
|           | Các dự án phát triển đô thị, nhà ở thuộc quy hoạch đô thị phân khu 3, 5 phố Cà (khu đơn vị ở số 3,5 Phố Cà)                                                                                      | TT Phố Cà (Thanh Tâm, Thanh Nguyên)                                                                                         | 28,00             | 1;2;5                               |         |         |
|           | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                   | TT Phố Cà (Thanh Nguyên)                                                                                                    | 1,33              | PL07                                | 470-479 |         |
|           | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2) | Liêm Cần                                                                                                                    | 34,60             |                                     |         |         |
|           | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm (chợ thạch tổ)                                                                                                                   | Thanh Hà                                                                                                                    | 4,92              | 2, 3                                |         |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                  | Tên xã, thị trấn                    | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                           |                                     |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                 |         |
|     | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm                                                                                                                                | Thanh Hà                            | 3,95              |                                     |                                                         |         |
|     | Dự án Khu nhà ở tại xã Thanh Hà, Thanh Phong và thị trấn Tân Thanh (TL-ĐT14.22)                                                                                                                           | TT Tân Thanh, Thanh Phong, Thanh Hà | 9,90              |                                     |                                                         |         |
|     | Khu dân cư thôn Gừa Sông, xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT18.22)                                                                                                                                    | Liêm Thuận                          | 3,50              | 1;2                                 |                                                         |         |
|     | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)                                                                                                                                                  | Thanh Phong                         | 11,44             | 5                                   |                                                         |         |
|     | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)                                                                                                                                | Thanh Phong                         | 9,16              | 5                                   |                                                         |         |
|     | Dự án Khu đô thị thuộc địa bàn xã Thanh Hà và thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT12.22)                                                                                                           | TT Tân Thanh, Thanh Hà              | 10,00             |                                     |                                                         |         |
|     | Dự án Khu đô thị tại địa bàn xã Thanh Hà và thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT13.22)                                                                                                             | TT Tân Thanh, Thanh Hà              | 10,00             |                                     |                                                         |         |
|     | Dự án Khu đô thị các lô OM27, lô ND-4, lô OHT-44 và lô ĐT-9, bến xe phía Tây Bắc nút giao đường ĐT.4 và đường ĐT.499B thuộc địa bàn xã Thanh Phong và thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT.16.22). | TT Tân Thanh, Thanh Phong           | 15,00             |                                     |                                                         |         |
|     | Khu ở mới phía Đông thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                   | TT Kiện Khê                         | 8,16              | 3; 6                                | Khu Đồng Trên                                           |         |
|     | Khu tái định cư tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                                         | Liêm Sơn                            | 2,23              | 5; 7                                | 723-726, 728-730, 736,738,740,747; 15-17,21,22,28-36,40 |         |
|     | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm                                                                                                                                           | Liêm Sơn                            | 4,80              | 5                                   | Cửa Làng, Mạ cửa làng                                   |         |
|     | Khu dân cư nông thôn mới và thương mại dịch vụ tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT.23.24)                                                                                                            | Liêm Sơn                            | 3,76              |                                     |                                                         |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                           | Tên xã, thị trấn          | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                       | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    |                           |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                               |         |
|     | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm                                                                                  | Liêm Thuận                | 6,00              |                                     |                                       |         |
|     | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm (vị trí 1)                              | Thanh Hương               | 2,90              |                                     |                                       |         |
|     | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm (vị trí 2)                              | Thanh Hương               | 2,20              | 13;14                               |                                       |         |
|     | Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm                                                                                       | Thanh Nghị                | 3,00              |                                     |                                       |         |
|     | Khu Tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Thanh Nghị                                                                                  | Thanh Nghị                | 0,75              |                                     |                                       |         |
|     | Khu dân cư tại xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm                                                                                                      | TT Phố Cà (Thanh Tâm)     | 2,00              |                                     |                                       |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới tại lô OM-28, lô OM- 29 theo quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT11.22) | Thanh Phong               | 9,80              |                                     |                                       |         |
|     | Dự án khu dân cư tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-DT.17.22) - Lô OM-19, OM-26                                                              | Thanh Phong               | 11,00             |                                     |                                       |         |
|     | Dự án khu dân cư tại xã Thanh Hà và xã Thanh Phong (TL-ĐT08.22)                                                                                    | Thanh Hà, Thanh Phong     | 9,80              |                                     |                                       |         |
|     | Dự án khu dân cư tại Lô OM.10, OM.17. OM.18 tại xã Thanh Phong và Lô HH.10 tại TT Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                      | TT Tân Thanh, Thanh Phong | 10,00             |                                     |                                       |         |
|     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm                                                | Thanh Hương               | 0,41              | Tờ bản đồ số PL13, 07               | 74; 185, 186, 192, 193, 209; 180, 147 |         |
|     | Quy hoạch đất ở thôn Trung Hạ Đại Vượng                                                                                                            | TT Phố Cà (Thanh Nguyên)  | 1,00              | 10;PL11                             | 79,82,88; 41,108,109                  |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                | Tên xã, thị trấn | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                  |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm                                                                                                                     | Liêm Thuận       | 0,38              |                                     |         |         |
|     | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm                                               | TT Tân Thanh     | 4,70              |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh     | 9,14              |                                     |         |         |
|     | Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (Lô NV10), huyện Thanh Liêm                                                                                                        | TT Tân Thanh     | 4,16              |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)                        | TT Tân Thanh     | 4,72              |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)                                                                                                  | TT Tân Thanh     | 16,43             |                                     |         |         |
|     | Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận                                                                                                           | TT Tân Thanh     | 3,07              |                                     |         |         |
|     | Dự án chỉnh trang đô thị kết hợp xây dựng khu nhà ở tại thị trấn Tân Thanh                                                                                                              | TT Tân Thanh     | 4,30              |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 1                                                                                       | TT Tân Thanh     | 0,61              |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2                                                                                       | TT Tân Thanh     | 13,63             |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)                                                                                                    | TT Tân Thanh     | 4,65              |                                     |         |         |
|     | Dự án Khu dân cư mới tại địa bàn thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm                                                                                                                   | TT Tân Thanh     | 8,00              |                                     |         |         |

| STT | Hạng mục                                                                                    | Tên xã, thị trấn      | Diện tích (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                                                             |                       |                | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh (TL-ĐT05.21)                  | Tân Thanh             | 15,00          |                                     |         |         |
|     | Đấu giá Thanh Hương                                                                         | Thanh Hương           | 3,50           |                                     |         |         |
|     | Đấu giá quyền sử dụng đất (Nhà máy Bột nhẹ)                                                 | TT Kiện Khê           | 2,00           |                                     |         |         |
|     | Đấu giá lại khu trung tâm hành chính huyện                                                  | Thanh Hà              | 4,50           |                                     |         |         |
|     | Khu nhà ở công nhân, nhà ở đô thị                                                           | TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 24,85          |                                     |         |         |
|     | Dự án Khu ở nhà dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm                     | Thanh Hải             | 10,11          |                                     |         |         |
|     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong, Thanh Hà        | Thanh Hà, Thanh Phong | 2,61           |                                     |         |         |
|     | Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm                              | Thanh Hà              | 8,65           |                                     |         |         |
|     | Khu Tái định cư phục vụ đường sắt cao tốc Bắc Nam                                           | Liêm Thuận, Liêm Cần  | 5,00           |                                     |         |         |
|     | Đấu giá Quyền sử dụng đất các vị trí xen kẽ trong khu dân cư tại xã Thanh Phong             | Thanh Phong           | 0,08           |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng điểm du lịch làng nghề thêu ren và khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm | Thanh Hà              | 0,07           |                                     |         |         |
|     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu làng nghề và khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm  | Thanh Hà              | 0,03           |                                     |         |         |
|     | Khu đô thị Hưng Hòa                                                                         | Thanh Phong           | 22,17          |                                     |         |         |
| *   | <b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                          |                       |                |                                     |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | Liêm Cần              | 1,10           | PL1-PL15                            |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | Thanh Hà              | 1,53           | PL1-PL14                            |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | Liêm Thuận            | 1,03           | PL1-PL11                            |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 1,00           | PL1-PL18                            |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | Liêm Túc              | 1,00           | PL1-PL9                             |         |         |
| -   | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                                 | Thanh Tân             | 1,00           | PL1-PL17                            |         |         |

| STT       | Hạng mục                                                                           | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã           |                                                                                                                             | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                    |                          |                   | Tờ BĐ số                                      | Thửa số                                                                                                                     |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Thanh Phong              | 2,00              | PL1-PL13                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 1,00              | PL1-PL14                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Thanh Hải                | 1,00              | PL1-PL21                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Liêm Phong               | 1,00              | PL1-PL14                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Thanh Hương              | 1,00              | PL1-PL21                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Thanh Nghị               | 1,00              | PL1-PL40                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Liêm Sơn                 | 1,00              | PL1-PL22                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | Thanh Thủy               | 1,00              | PL1-PL14                                      |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | TT Tân Thanh             | 1,00              | PL1-PL11 (Thanh Bình)<br>PL1-PL17 (Thanh Lưu) |                                                                                                                             |         |
| -         | Chuyển mục đích sử dụng đất                                                        | TT Kiện Khê              | 1,00              | PL1-PL13                                      |                                                                                                                             |         |
| <b>16</b> | <b>Đất bưu điện</b>                                                                |                          |                   |                                               |                                                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch Trụ sở bưu điện xã                                                       | Thanh Tân                | 0,04              | PL6                                           | 298                                                                                                                         |         |
| <b>17</b> | <b>Đất chợ</b>                                                                     |                          |                   |                                               |                                                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch chợ trung tâm xã                                                         | Thanh Tân                | 0,66              | 4                                             | Đồng Mầu                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch chợ Thanh Khê                                                            | Thanh Hải                | 0,30              | 7;11                                          | 754;4,22                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch Chợ trung tâm xã                                                         | Liêm Phong               | 0,25              | 4                                             | 526, 544, 565, 582                                                                                                          |         |
|           | Quy hoạch Mở rộng chợ Bồng Lạng                                                    | Thanh Nghị               | 0,20              | tờ 13 cũ                                      | 54                                                                                                                          |         |
|           | Quy hoạch Mở rộng chợ Khoái                                                        | Liêm Sơn                 | 0,30              | PL13                                          | 79,81                                                                                                                       |         |
|           | Quy hoạch chợ Tây Hà                                                               | TT Kiện Khê              | 0,60              | PL4                                           | 470                                                                                                                         |         |
|           | Chợ (Khu thương mại dịch vụ Phố Cà)                                                | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 1,11              |                                               |                                                                                                                             |         |
| <b>18</b> | <b>Đất bãi thải xử lý chất thải</b>                                                |                          |                   |                                               |                                                                                                                             |         |
|           | Dự án ĐTXD trạm xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm | TT Tân Thanh             | 1,98              | 5 (Thanh Lưu (Tân Thanh))                     | 410,418,430,431,437,436,466,<br>411,412,413,414,415,416,417,<br>382,623,435,433,432,434,468,<br>469,497,496,495,638,500,588 |         |
|           | Quy hoạch Bãi rác thôn Ngũ Cối                                                     | Liêm Cần                 | 0,10              | 14                                            | 88,97,106,148                                                                                                               |         |
|           | Quy hoạch bể trung chuyển rác thải sinh hoạt                                       | Liêm Túc                 | 0,22              | 2                                             | 11                                                                                                                          |         |
|           | Quy hoạch Bãi trung chuyển rác thôn Gừa Sông                                       | Liêm Thuận               | 0,10              | 2                                             | 9                                                                                                                           |         |
|           | Quy hoạch Bãi trung chuyển rác thôn Thị                                            | Liêm Thuận               | 0,07              | 7                                             | 489-493                                                                                                                     |         |
|           | Quy hoạch Mở rộng đất rác thải thôn Nham Tràng                                     | Thanh Tân                | 0,07              | 8                                             | 526-529                                                                                                                     |         |

| STT       | Hạng mục                                      | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                                             | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                               |                          |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                                                     |         |
|           | Quy hoạch đất rác thải thôn Đức Hòa           | Thanh Tân                | 0,04              | 2                                   | 114,115,148,150                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch Đất rác thải thôn Nam Công          | Thanh Tân                | 0,05              | 6                                   | 66                                                                                                          |         |
|           | Quy hoạch bãi rác tập trung                   | Thanh Hương              | 0,25              | 13                                  | 118,127,128,136,137,153                                                                                     |         |
|           | Quy hoạch bãi rác thôn Hiếu Thượng            | Thanh Hải                | 0,19              | 1 (LN)                              |                                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch bãi rác thôn Kênh                   | Thanh Nghị               | 0,78              | 5                                   | 134,135, 138, 161,164                                                                                       |         |
|           | Quy hoạch bãi rác thôn Đại Bái                | Thanh Nghị               | 0,13              | 15                                  | 7,8,11, 18,19, 24                                                                                           |         |
|           | Quy hoạch bãi rác chung chuyển                | Thanh Thủy               | 0,10              | 9                                   | 817,818                                                                                                     |         |
|           | Quy hoạch bãi rác chung chuyển                | Thanh Hà                 | 0,20              | 4                                   | 185, 210, DGT, DTL                                                                                          |         |
|           | Quy hoạch trạm xử lý nước thải                | Thanh Hà                 | 0,50              | 5, 7                                | 206, 219; 90, 97, 108, 115,<br>146, 220                                                                     |         |
|           | Quy hoạch bãi rác                             | TT Kiện Khê              | 0,10              | 1(LN)                               | 17,19                                                                                                       |         |
| <b>19</b> | <b>Đất nghĩa trang nghĩa địa</b>              |                          |                   |                                     |                                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung               | TT Tân Thanh             | 4,80              | 16                                  | Cửa Núi, Cây Đa, Vườn Rõ                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung               | TT Tân Thanh             | 3,47              |                                     |                                                                                                             |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung xã (Nhất Nhì) | Liêm Cần                 | 1,00              | 6                                   | 230,272,1053,284,232,282,262<br>,237,248,218,202,209                                                        |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung xã (Ngũ Cối)  | Liêm Cần                 | 1,00              | 15                                  | 39,40,41,42,36,34,27,35                                                                                     |         |
|           | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Ứng Liêm   | Thanh Hà                 | 0,50              | 4                                   | 129, 122, 115, 128, 134, 158,<br>161, 162, 166, 169, 170, 175                                               |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung xã            | Liêm Thuận               | 1,00              | 7                                   | 516-518,526-<br>531,569,570,593,592,591,622,<br>623,621,595,596,568,567,565,<br>597,619,620,564,618,531,598 |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Lau Cháy           | Liêm Thuận               | 0,20              | 8                                   | 692, 693                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Lau Cháy           | Liêm Thuận               | 0,10              | 3                                   | 382, 383                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Gừa Sông           | Liêm Thuận               | 0,10              | 3                                   | 231, 232                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Thị                | Liêm Thuận               | 0,19              | 7                                   | 517, 518                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Chăm Vải           | Liêm Thuận               | 0,14              | 3                                   | 280                                                                                                         |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung               | Thanh Phong              | 1,00              | 4                                   | 354,318,357,364-366,389-<br>391,427,400,402                                                                 |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Phú Gia            | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,05              | 5                                   | 864,228,229,230                                                                                             |         |
|           | Mở rộng nghĩa trang thôn Mộc Tòng             | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,20              | PL13                                | 91                                                                                                          |         |

| STT | Hạng mục                                               | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                         | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                        |                          |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                                 |         |
|     | Mở rộng nghĩa trang thôn Đại Vượng Hạ                  | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,05              | PL12                                | 90                                                                                      |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang thôn Thượng 1, 2, Trung          | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 1,62              | PL10                                | 93-97                                                                                   |         |
|     | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Hiếu Hạ   | Thanh Hải                | 0,52              | 10                                  | 178,179,190,191,201                                                                     |         |
|     | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Tri Xuyên | Thanh Hải                | 0,70              | 11                                  | 65-67,85,94,95,96,93,63,37-41,28,29,55                                                  |         |
|     | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Đoàn Vỹ   | Thanh Hải                | 1,00              | 19                                  | 294-296,348,366,367,450,1393,1389,368-370,429,430,451,500,1401,499,452,428,371,345,1430 |         |
|     | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Thanh Khê | Thanh Hải                | 2,00              | PL5;7                               | 27,377;197,237,267,195,238,245,268,282,281,193,194,243,283,293,287,295,296              |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang tập trung Hạ Trang               | Liên Phong               | 0,50              | 2                                   | 166,199,189,211,224,219,247,251,257,290,321, DGT,DTL                                    |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang tập trung Nguyễn Trung           | Liên Phong               | 0,50              | 6                                   | 491,497,500,502,508,510,514,513,545,538,526,552,554,556,576,573                         |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang Nguyễn Phú                       | Thanh Hương              | 0,50              | 11                                  | 299,301,330,329,354,353,298,331, DGT, DTL                                               |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang 2 Tầng                           | Thanh Hương              | 0,56              | 4                                   | 165 - 168, 174, 181, 182                                                                |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang tập trung                        | Liên Túc                 | 2,43              | 4                                   | 100,101,104,122,128,129,141,145,155,151,159,158,154                                     |         |
|     | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Bồng Lạng (Mã Mây)       | Thanh Nghị               | 1,00              | PL28; 9                             | 28; 232, 233, 234,248                                                                   |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Nham Kênh | Thanh Nghị               | 1,00              | 3                                   | 224, 229, 273-275, 287,305,311, 341,342                                                 |         |
|     | Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn Trung Thành           | Thanh Thủy               | 1,00              | 5;8                                 | Bãi Đặng                                                                                |         |
|     | Quy hoạch nghĩa trang trung tâm xã                     | Liên Sơn                 | 1,00              | 6                                   | 69,78,79,88,83,81,90,96,101,97,103,108                                                  |         |

| STT       | Hạng mục                                                                      | Tên xã, thị trấn      | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                               |                       |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                                                                                                                                            |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang trung tâm xã                                            | Liên Sơn              | 1,00              | 15                                  | 518,505,495,487,485,484,593,<br>595,596,597,580,579,578,577,<br>DGT,DTL                                                                                                                            |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang thôn Thông                                              | TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 1,00              | 2                                   | 199,200, 185, 177, 156, 133                                                                                                                                                                        |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung                                               | Thanh Tân             | 1,00              | 5                                   | Vườn The                                                                                                                                                                                           |         |
|           | Quy hoạch nghĩa trang tập trung                                               | TT Kiện Khê           | 2,00              | 1                                   | 3, 5-22                                                                                                                                                                                            |         |
| <b>20</b> | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                                 |                       |                   |                                     |                                                                                                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch khu dịch vụ du lịch, sinh thái Nghỉ                                 | Liên Sơn              | 7,00              |                                     |                                                                                                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch khu thương mại và sản xuất tổng hợp                                 | Thanh Hà              | 3,69              |                                     |                                                                                                                                                                                                    |         |
|           | Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tăng | Thanh Hương           | 0,13              |                                     |                                                                                                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch khu thương mại dịch vụ                                              | Thanh Hà              | 0,44              |                                     |                                                                                                                                                                                                    |         |
|           | Quy hoạch Ngân hàng NN Phố Cà                                                 | TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 0,20              | 8                                   | 175,176,200,201,202, 227,228                                                                                                                                                                       |         |
|           | Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè                       | Liên Phong            | 1,37              | 1                                   | 16, 19                                                                                                                                                                                             |         |
|           | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP2-NO02)                                  | Liên Phong            | 3,25              | 1;2                                 | 344, 328, 292, 299, 312, 318,<br>335, 350, 356, 285, 245, 296,<br>391, 303, 390, 308, 315, 323,<br>333, 342, 347, 363, 397, 366,<br>392, 393, 394, 376, 381, 395,<br>396, 388; 637, 621, 572, ,538 |         |

| STT | Hạng mục                                                                                  | Tên xã, thị trấn         | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                           |                          |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
|     | Khu thương mại dịch vụ Windham (Lô LP1-HH4)                                               | Liên Phong               | 2,65              | 2                                   | 377, 364, 396, 414, 436, 390, 450, 460, 425, 506, 529, 504, 537, 551, 560, 583, 575, 502, 542, 562, 580, 571, 566, 589, 595, 600, 602, 540, 554, 561, 564, 581, 574, 565, 590, 597, 603, 627, 628, 624, 620, 618, 616, 613, 548, 558, 584, 577, 570, 592, 599, 604, 622, 615, 610, 607, 631, 557, 585, 579, 573, 568, 588, 598, 605, 626, 617, 611, 608, 632, 636, 601, 606, 629, 623, 619, 659, 657, 652, 642, 647, 639 |         |
|     | Khu thương mại dịch vụ sơ chế đóng gói kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao | Liên Phong               | 2,21              | 1; 2                                | 277; 167, 222, 237, 270, 315, 328, 213, 218, 227, 238, 255, 317, 344, 361, 231, 264, 323, 354, 393, 461, 287, 299, 342, 377, 364, 396, 414, 436, 529                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
|     | Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng trung tâm thương mại                         | TT Tân Thanh             | 0,37              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Dự án đầu tư khu Kinh doanh vật liệu xây dựng                                             | TT Tân Thanh             | 0,39              | 6                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Khu kỹ thuật dịch vụ thương mại, ô tô, máy xây dựng - thị trấn Kiện Khê                   | TT Kiện Khê              | 3,79              | 3                                   | 72,168,174,173,172,115,113,135                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô                                      | Thanh Thủy               | 1,02              | PL1                                 | 42,47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
|     | Quy hoạch khu thương mại dịch vụ                                                          | TT Kiện Khê              | 1,85              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Quy hoạch khu thương mại dịch vụ                                                          | Xã Liêm Thuận            | 0,70              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Khu thương mại dịch vụ (Khu thương mại dịch vụ và nhà ở Phố Cà)                           | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,14              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Khu thương mại dịch vụ                                                                    | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 0,20              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Khu thương mại dịch vụ                                                                    | Liên Sơn                 | 1,00              |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |

| STT       | Hạng mục                                                                                                                      | Tên xã, thị trấn | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|---------|
|           |                                                                                                                               |                  |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số        |         |
|           | Khu thương mại dịch vụ                                                                                                        | TT Tân Thanh     | 10,00             |                                     |                |         |
| <b>21</b> | <b>Đất sản xuất kinh doanh</b>                                                                                                |                  |                   |                                     |                |         |
|           | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất túi xách xuất khẩu dùng trong siêu thị tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm | TT Kiện Khê      | 9,50              | 4;5                                 | Khu Vi Văn     |         |
|           | Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm                         | TT Kiện Khê      | 9,80              | 4;5                                 | Khu Vi Văn     |         |
|           | Xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân                                                                                                 | Thanh Tân        | 0,71              |                                     |                |         |
|           | Nhà máy nước sạch Thanh Liêm                                                                                                  | Thanh Hải        | 9,50              |                                     |                |         |
|           | Đầu tư xây dựng trung tâm cơ khí tại TT Kiện Khê                                                                              | TT Kiện Khê      | 2,03              |                                     |                |         |
| <b>22</b> | <b>Đất sản xuất Vật liệu xây dựng</b>                                                                                         |                  |                   |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch đất Sản xuất Vật liệu xây dựng -1                                                                                   | Thanh Thủy       | 3,00              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch đất Sản xuất Vật liệu xây dựng -2                                                                                   | Thanh Thủy       | 1,57              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch Xưởng sản xuất bột đá VT1                                                                                           | Thanh Thủy       | 0,66              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch Xưởng sản xuất bột đá VT2                                                                                           | Thanh Thủy       | 0,34              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch đất Sản xuất Vật liệu xây dựng -3                                                                                   | TT Kiện Khê      | 2,50              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch khu sản xuất vật liệu xây dựng -4                                                                                   | TT Kiện Khê      | 1,94              | 1-LN                                |                |         |
|           | Khu vực phụ trợ, nghiền sàng đá và sản xuất vật liệu xây dựng                                                                 | TT Kiện Khê      | 16,95             | 1-LN                                |                |         |
|           | Công ty Phú Tài CB bột đá CNN Kiện Khê                                                                                        | TT Kiện Khê      | 0,41              | 2                                   | 213, 214       |         |
|           | Công ty Mạnh Linh CB bột đá CNN Kiện Khê                                                                                      | TT Kiện Khê      | 0,50              | 2                                   | 213, 214       |         |
|           | Công ty Văn Hoa CB bột đá CNN Kiện Khê                                                                                        | TT Kiện Khê      | 0,40              | 2                                   | 213, 214       |         |
|           | Công ty Mạnh Cường CB bột đá CNN Kiện Khê                                                                                     | TT Kiện Khê      | 0,80              | 2                                   | 213, 214       |         |
|           | Công ty Long Quy CB bột đá CNN Kiện Khê                                                                                       | TT Kiện Khê      | 0,80              | 2                                   | 209            |         |
|           | Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng                                                     | TT Kiện Khê      | 20,53             | 1                                   |                |         |
|           | Bãi chứa đá thành phẩm tại thị trấn Kiện Khê                                                                                  | TT Kiện Khê      | 2,14              | 01(LN)                              | 29,33          |         |
|           | Mở rộng nhà máy vôi Công nghiệp                                                                                               | TT Kiện Khê      | 2,00              | 01 (LN)                             | 36             |         |
|           | Khu chế biến vật liệu xây dựng                                                                                                | TT Kiện Khê      | 2,45              | 1/LN                                | 67; 33, 36, 37 |         |
|           | Xây dựng nhà máy chế tác các sản phẩm đá thạch anh nhân tạo cao cấp                                                           | TT Kiện Khê      | 3,07              |                                     |                |         |

| STT       | Hạng mục                                                                          | Tên xã, thị trấn | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |                | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|---------|
|           |                                                                                   |                  |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số        |         |
|           | Xây dựng bãi chế biến vật liệu xây dựng                                           | Thanh Tân        | 3,10              | 2                                   | 59,60,76       |         |
|           | Nhà máy sản xuất các sản phẩm bê tông và vật liệu xây dựng                        | Thanh Tân        | 0,73              |                                     |                |         |
|           | Khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, văn phòng và đường dùng chung | Thanh Nghị       | 3,60              | 19                                  | 23,31,45,49,57 |         |
|           | Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp                                                  | Thanh Nghị       | 23,54             | 15                                  |                |         |
|           | Đầu tư xây dựng dây số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng                      | Thanh Nghị       | 9,53              |                                     |                |         |
|           | Nhà máy sản xuất bột đá                                                           | Thanh Thủy       | 0,75              |                                     |                |         |
|           | Xây dựng văn phòng, bãi chế biến                                                  | Thanh Thủy       | 0,84              | 02/LN                               |                |         |
|           | Khu VP, khu CB đá làm VLXD thông thường công ty Thanh Tâm                         | Thanh Hải        | 2,45              | 1                                   | 50             |         |
|           | Quy hoạch khu sản xuất vật liệu xây dựng -5                                       | Thanh Hải        | 5,24              |                                     |                |         |
|           | Khu chế biến bột đá Thanh Tân                                                     | Thanh Tân        | 2,50              |                                     |                |         |
|           | Bãi chứa vật liệu xây dựng                                                        | Thanh Tân        | 0,29              | PL16                                | 01             |         |
|           | Khu văn phòng và bãi chế biến vật liệu xây dựng thông thường                      | Thanh Tân        | 1,00              | 7                                   | 18,19,27       |         |
|           | Xây dựng xưởng nghiền bột đá và sản xuất gạch bê tông                             | Thanh Thủy       | 0,61              | 1 (LN)                              | 32,44,48       |         |
|           | Quy hoạch mở rộng nhà máy cát                                                     | Thanh Tân        | 2,66              |                                     |                |         |
|           | Quy hoạch khu CB VLXD                                                             | Thanh Tân        | 6,62              |                                     |                |         |
|           | Bãi chế biến                                                                      | Thanh Nghị       | 5,06              |                                     |                |         |
| <b>23</b> | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                       |                  |                   |                                     |                |         |
|           | Mỏ tại Thung Dước                                                                 | Thanh Tân        | 12,10             |                                     |                |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                              | Tên xã, thị trấn                                           | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                       |                                                            |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Mỏ đá làm vật liệu xây dựng                                                                                                           | Thanh Thủy, Thanh Tân                                      | 10,80             |                                     |         |         |
|     | Thăm dò đá vôi và đolômit tại khu vực xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam làm nguyên liệu sản xuất, đolômit nung công nghiệp | Thanh Thủy                                                 | 22,16             | BĐLN                                |         |         |
|     | Thăm dò đá vôi và đolômit tại khu vực xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam làm nguyên liệu sản xuất, đolômit nung công nghiệp | Thanh Thủy                                                 | 32,01             |                                     |         |         |
|     | Thăm dò đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực T21, T22                                                                  | Thanh Thủy, Thanh Tân                                      | 61,30             |                                     |         |         |
|     | Thăm dò đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực T12, T14, T17, T18                                                        | Thanh Thủy                                                 | 107,88            |                                     |         |         |
|     | Khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T12, T14, T17, T18 xã Thanh Thủy                                                 | Thanh Thủy                                                 | 22,36             |                                     |         |         |
|     | Khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T25, T35 xã Thanh Nghị                                                           | Thanh Nghị                                                 | 44,19             |                                     |         |         |
|     | Khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà nam (T36)                      | Thanh Nghị                                                 | 17,03             |                                     |         |         |
|     | Khu mở rộng mỏ T12, T14, T17, T18                                                                                                     | Thanh Thủy                                                 | 1,44              | BĐQH                                |         |         |
|     | Mỏ khai thác đá vôi                                                                                                                   | Thanh Nghị                                                 | 71,08             |                                     |         |         |
|     | Mỏ đá vôi thuộc khu vực (T23,T24,T25,T28,T34,T35,T36)                                                                                 | Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Thủy                          | 230,25            |                                     |         |         |
|     | Mỏ đá vôi thuộc khu vực (T25,T35,T36)                                                                                                 | Thanh Nghị                                                 | 64,35             |                                     |         |         |
|     | Mỏ sét T51,52 khu vực Núi Nghè                                                                                                        | TT Tân Thanh, Liêm Sơn                                     | 19,63             |                                     |         |         |
|     | ĐA khai thác sét làm nguyên liệu SXXM tại khu vực khe non                                                                             | TT Tân Thanh, Thanh Hương, Liêm Sơn, TT Phố Cà (Thanh Tâm) | 74,50             |                                     |         |         |
|     | Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng                                                                                         | TT Kiện Khê                                                | 8,48              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch mỏ sét                                                                                                                      | Thanh Hải                                                  | 16,59             |                                     |         |         |

| STT | Hạng mục                                          | Tên xã, thị trấn      | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|     |                                                   |                       |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|     | Mở rộng Mở khai thác đá vôi làm VLXD thông thường | Thanh Thủy            | 1,85              |                                     |         |         |
|     | Mỏ đá vôi                                         | Thanh Thủy            | 12,62             |                                     |         |         |
|     | Mỏ đá vôi                                         | Thanh Thủy            | 10,05             |                                     |         |         |
|     | Mỏ Khai thác KS làm VLXD thông thường             | Thanh Hải             | 2,49              |                                     |         |         |
|     |                                                   | Thanh Nghị            | 8,61              |                                     |         |         |
|     | Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng         | Thanh Nghị            | 6,54              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch mỏ sét                                  | Thanh Hải             | 8,12              |                                     |         |         |
|     | Khu mỏ T45 núi Bo Nang                            | Thanh Hải             | 47,44             |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản T21                | Thanh Tân             | 13,00             |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản T43.1              | Thanh Nghị            | 8,00              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản T43.2              | Thanh Nghị            | 8,05              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản tại Thung Cỏ Chầy  | Thanh Thủy            | 11,90             |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khu khai thác + bãi chế biến            | Thanh Nghị            | 4,10              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản                    | Thanh Thủy            | 9,20              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch mỏ và đường vào                         | Thanh Thủy            | 4,96              |                                     |         |         |
|     | Khu khai thác khoáng sản                          | Thanh Nghị            | 11,31             |                                     |         |         |
|     | Khu khai thác khoáng sản                          | Thanh Nghị            | 8,00              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản khu vực T14        | Thanh Thủy            | 30,35             |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản tại mỏ T25         | Thanh Tân             | 7,23              |                                     |         |         |
|     | Quy hoạch khai thác khoáng sản                    | Thanh Thủy            | 26,00             |                                     |         |         |
|     | Khu vực mỏ vật liệu san lấp                       | Thanh Tân, Thanh Nghị | 15,00             |                                     |         |         |

| STT       | Hạng mục                                      | Tên xã, thị trấn         | Diện tích (ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã         |                                    | Ghi chú                                                                                          |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------|----------------|---------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                               |                          |                | Tờ BĐ số                                    | Thửa số                            |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch khai thác khoáng sản                | TT Kiện Khê, Thanh Thủy  | 15,45          |                                             |                                    |                                                                                                  |
| <b>24</b> | <b>Đất di tích</b>                            |                          |                |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch di tích Chùa Tiên                   | TT Tân Thanh             | 16,94          |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch di tích Đền Lãng                    | Liêm Cần                 | 0,30           | 5;7                                         | 233; 2                             |                                                                                                  |
| <b>25</b> | <b>Đất tôn giáo</b>                           |                          |                |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Kim Lũ xã Thanh Nguyên | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,18           | PL7                                         | 4,6                                |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Trung Hạ Đại Vượng     | TT Phố Cà (Thanh Nguyên) | 0,06           | PL11                                        | 256                                |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch chùa thôn Thanh Sơn                 | Thanh Nghị               | 0,20           | tờ 10 ( BĐ NN);<br>Mảnh 02 ( BĐ Lâm nghiệp) |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch chùa thôn Thanh Bồng                | Thanh Nghị               | 0,20           | 17                                          | 41, 58                             |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch Nhà thờ Giáo xứ Sở Kiện             | TT Kiện Khê              | 2,08           | PL5; PL6                                    | 61; 239;895; 705,57                | Diện tích cụ thể xác định theo quy hoạch xây dựng chi tiết, xác định theo hành lang lưu không đề |
|           | Quy hoạch đất tôn giáo                        | TT Kiện Khê              | 0,50           | PL5                                         | 705                                |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch xây dựng nhà xứ                     | TT Kiện Khê              | 0,10           | PL7                                         | 19;20;21                           |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Sơn Long               | Thanh Hải                | 0,20           | 14                                          | 151,165-168,175-179,190-196        |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Trinh Tiết             | Thanh Hải                | 0,20           |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch chùa Thanh Khê                      | Thanh Hải                | 0,20           | PL5; 3                                      | 200;33,34                          |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Môi                    | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 0,20           | 8                                           | 173,179, 224, 223, 205,225,231,232 |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng Núi Chùa                    | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 9,94           |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng Chùa Cây Thị                | TT Phố Cà (Thanh Tâm)    | 2,00           |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch mở rộng chùa Châu                   | TT Kiện Khê              | 0,36           | PL8                                         | 312,313                            |                                                                                                  |
| <b>26</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                         |                          |                |                                             |                                    |                                                                                                  |
|           | Quy hoạch đất tín ngưỡng thôn Bạc             | Thanh Tân                | 0,05           | PL11                                        | 84;86                              |                                                                                                  |

| STT       | Hạng mục                                                                                                                                                        | Tên xã, thị trấn                     | Diện tích<br>(ha) | Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã |         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                                                                 |                                      |                   | Tờ BĐ số                            | Thửa số |         |
|           | Quy hoạch mở rộng đình Đình Công Tráng                                                                                                                          | Thanh Tân                            | 0,04              | PL13                                | 89      |         |
|           | Quy hoạch mở rộng đình                                                                                                                                          | Thanh Hải                            | 0,25              | PL4                                 | 41      |         |
|           | Quy hoạch mở rộng đình Ông                                                                                                                                      | Liêm Túc                             | 0,06              | 4                                   | 65      |         |
|           | Quy hoạch đình thôn Nham Kênh                                                                                                                                   | Thanh Nghị                           | 0,12              | 3                                   | 20, 75  |         |
| <b>27</b> | <b>Đất rừng đặc dụng</b>                                                                                                                                        |                                      |                   |                                     |         |         |
|           | Quy hoạch đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | Thanh Thủy, Thanh Tân,<br>Thanh Nghị | 200,00            |                                     |         |         |
| <b>28</b> | <b>Đất rừng sản xuất</b>                                                                                                                                        |                                      |                   |                                     |         |         |
|           | Quy hoạch đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | Thanh Tân, Thanh Nghị,<br>Thanh Hải  | 105,96            |                                     |         |         |
| <b>29</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                                                                                              |                                      |                   |                                     |         |         |
|           | Quy hoạch khu đầm sen                                                                                                                                           | TT Kiện Khê                          | 0,91              | PL5                                 | 134     |         |
| <b>30</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                                                                                                                                     |                                      |                   |                                     |         |         |
|           | Khu nông nghiệp xã Thanh Hải                                                                                                                                    | Thanh Hải                            | 44,00             |                                     |         |         |
| <b>31</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                                                                                                 |                                      |                   |                                     |         |         |
|           | Dự án đầu tư cảnh quan cây xanh mặt nước dọc<br>tuyến đường ĐT.495B đoạn từ đường T4 đến nút<br>giao cao tốc (đoạn Nút Liêm Sơn đến đường vào<br>chùa Địa Tạng) | Liêm Sơn                             | 16,80             |                                     |         |         |